



TRẦN
MINH
THƯƠNG

Chuyện
trong nhà
ngoài xóm

miệt

**HẬU
GIANG**



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



TRẦN MINH THƯƠNG

Bút danh: Thạch Ba Xuyên
Hội viên Hội Văn nghệ Dân gian
Việt Nam (2009)

Đã xuất bản:

- ◆ *Chuyện ăn uống của người bình dân Sóc Trăng, nhìn từ góc độ văn hóa dân gian*, Nxb. Khoa học Xã hội, 2015.
- ◆ *Trò chơi dân gian Sóc Trăng*, Nxb. Văn hóa dân tộc, 2016.
- ◆ *Hương sắc miền Tây* (in chung), Nxb. Văn hóa - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2018.
- ◆ *Ấn Tết chơi Tết miền Tây*, Nxb. Văn hoá - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2020.
- ◆ *Phong tục miệt Nam Sông Hậu*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2020.

Chuyện
trong nhà
ngoài xóm
miệt

HẬU GIANG

TRẦN MINH THƯƠNG

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng Biên tập ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập: Cao Bá Định
Trình bày: Lâm Đệ Hùng
Bìa: Ngọc Huệ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225 - Fax: 84.28.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn / Ebook: www.sachweb.vn

XNDKXB số: 4500-2022/CXBIPH/01-343/THTPHCM
QĐXB số: 275/QĐ-THTPHCM-EBOOK2022 ngày 12/12/2022
ISBN: 978-604-377-682-9. Lưu chiếu quý I/ 2023.



Chuyện
trong nhà
ngoài xóm
miệt

HẬU GIANG

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN
BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Trần Minh Thương

Chuyện trong nhà ngoài xóm miệt Hậu Giang / Trần Minh Thương. - T.P. Hồ
Chí Minh : Nxb. Tổng hợp T.P. Hồ Chí Minh, 2022
tr. 344; 21 cm
ISBN 9786043771923

1. Hậu Giang (Việt Nam) -- Đời sống xã hội và tập quán. 2. Hậu Giang (Việt
Nam) -- Văn hóa dân gian. I. Ts.

1. Hau Giang (Vietnam) -- Social life and customs. 2. Hau Giang (Vietnam) --
Folklore

390.0959792 -- ddc 23
T772-T53

TRẦN
MINH
THƯƠNG

Chuyện
trong nhà
ngoài xóm
miệt

HẬU GIANG



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐÔI DÒNG BẠCH

*Hậu giang hương sắc miền quê,
Nghĩa tình son sắt, trọn bể thủy chung.*

(Minh Thương)

Chảy vào miền Tây Nam nước Việt, Cửu Long giang đã tạo cho vùng đất này một hệ thống sông, rạch chằng chịt. Cư dân tứ xứ đến đây khẩn hoang, dựng làng, mở chợ,... tính đến nay đã trên ba trăm năm. Một khoảng thời gian không dài so với lịch sử nhưng cũng đã đủ để những chủ nhân của nó hình thành nên nét văn hóa dân gian đặc sắc. Ở đó có sự kết hợp hài hòa giữa những nét văn hóa truyền thống của tổ tiên cùng với sự tiếp biến, thích ứng ở môi trường tự nhiên, xã hội mới.

Hàng ngày, người ta xúng hô, kêu nhau để giao tiếp, lúc lại gọi để cho nhau chén canh, tô cháo; thiếu hụt thì chạy tìm vay mượn hàng xóm; đồ dùng không hết thì đem bán cho người cần mua,... Những nhu cầu tất yếu

Trần Minh Thương

đó như hơi thở, miếng ăn, giấc ngủ,... của con người. Nó liên tục diễn ra và góp phần hình thành nên nét văn hóa ứng xử trong dân gian.

Sinh ra và lớn lên tại đây, tôi có dịp được nghe những bậc cao niên kể lại những gì mà cha ông đã đem ra đối đãi nhau trong tình thân tộc, nghĩa xóm làng. Học thêm từ các bậc cao minh, nay có dịp, xin ghi chép lại, để cùng bạn tri âm xa gần trải nghiệm những dấu ấn văn hóa ấy. Chúng tôi chọn tựa đề *Chuyện trong nhà, ngoài xóm miệt Hậu giang* cho quyển sách nhỏ này bởi hai lí do:

Một là, chúng tôi xem miệt Hậu giang như một không gian văn hóa chứ không phải là ranh giới địa lí hành chính, tất nhiên miệt Hậu giang¹ (vùng đất quanh sông Hậu) không thể thiếu các đơn vị như tỉnh Hậu Giang, thành phố Cần Thơ, tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, và vùng lân cận.

Hai là, chúng tôi không đóng khung, khu biệt không gian văn hóa miệt này với nơi khác mà chỉ với ý muốn thông tin rằng đây là những nơi mà chúng tôi đã ít nhiều

1. Chúng tôi không viết hoa từ Giang (như địa danh hành chính), mà viết Hậu giang với ý hiểu đây là dòng sông Hậu. Theo Vương Hồng Sển: Ba Thắc, đất Ba Thắc là miệt Hậu Giang. (*Ấn cớ môi nói chuyện cũ: Hậu Giang – Ba Thắc*, Nxb Trẻ, 2012, tr.206).

có dịp tiếp xúc, tìm hiểu từ thực tế trong đời sống của người dân quê. Tất nhiên, như đã nói, chuyện trong nhà ngoài xóm ở đây có những nét tương đồng với miền quê khác, nhất là vùng Tây Nam Bộ.

Do đặc tính dân gian, mỗi vùng miền có thể còn có những dị bản khác nhau, sự chống chéo giữa các biểu hiện, sự phong phú, đa dạng của các loại hình trong giao tiếp cộng với sức học, việc đi thực tế của chúng tôi còn hạn chế, nên không thể nói là không có sơ suất. Rất mong nhận được sự chia sẻ, chỉ bảo từ quý vị để bản thân tác giả và những trang viết trong sách hoàn thiện hơn.

Trân trọng cảm ơn

Tác giả



Sông nước Hậu giang

CHUYỆN RỦ, MỜI TRONG ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN QUÊ

1. Từ câu í ới rủ nhau

Việt Nam tự điển, cho rằng *rủ*: khuyên, gọi theo mình¹. Một hành động khác có thể được xem gần với *rủ* là *hú*².

Ai kêu, ai hú bên sông,

*Tôi đang nấu nướng cho chồng tôi ăn*³.

Trong đời sống của người bình dân *rủ* là một hoạt động giao tiếp diễn ra khá phổ biến. Khảo sát qua thực tế, chúng tôi tạm khái quát lại một số dạng của nó.

1. Lê Văn Đức, *Việt Nam tự điển*, Khai Trí xuất bản, Sài Gòn, 1970, tr.1250.

2. Hú: gọi to khi ở xa bằng cách tru mỏ phát ra tiếng ấy (*Việt Nam tự điển*, 646).

3. Những câu thơ dẫn trong sách này không ghi nguồn đều là ca dao.

Trẻ con rủ nhau chơi, giỡn

Cứ vào độ xế trưa, quanh xóm trẻ con xúm lại rồi rủ nhau chơi giỡn. Hành động rủ xuất phát từ nhu cầu giao tiếp, vận động và khám phá. Sự rủ rê này sẽ giúp các em hiểu nhau gắn kết và phát huy khả năng của mỗi cá nhân. Các em rủ nhau ra đồng hót cá thia thia, bắt cào cào, châu chấu. Rủ nhau kiểm cỏ gà về đá chơi hay rủ nhau kiểm bắt dế, bắt con quýt,... đem về nuôi.

Ở chái hè hay quanh đồng rơm ngoài sân vườn, các em rủ nhau chơi trò trốn kiếm, nhảy dây, u hấp, đánh đũa, búng hột me, rồi lại xả bỏ khi có đứa nũng nịu, hờn dỗi. Khi cha mẹ của đứa nào đó lên tiếng sai làm công việc thì cả nhóm lại rủ nhau làm giúp bạn cho mau xong, để còn tiếp tục cuộc chơi. Nhiều khi các em còn rủ nhau cắt nhà chòi, chơi trò đánh trận giả; rủ nhau, chia phe, lập nhóm bắt chước theo những gì chúng nghe được, thấy được để đùa vui.

Chiều chiều, các em lại rủ nhau tắm sông, chơi trò chơi đất, tát nước, dội nước lớn tràn vào tắm rửa sạch sẽ rồi chia tay, đứa nào về nhà đứa đó, các em cũng không quên hẹn nhau hôm sau lại tiếp tục.

Đối với người lớn chuyện rủ rê nhau còn diễn biến đa dạng hơn rất nhiều.

Đa dạng chuyện rủ nhau

Rủ nhau cùng làm đồng, đánh bắt cá tôm, mua bán

Người nông dân dựa vào kinh nghiệm để chọn giống lúa, chọn ngày gieo sạ,... để không cô đơn, người trong xóm hay anh em bà con rủ nhau cùng làm cho thống nhất, vừa vui vừa có thể chia sẻ nhau, bởi lúa chín cùng lúc thì nạn chim, chuột cũng bớt được ít nhiều thiệt hại. Thấy cá trên bầu, trên lung nhiều thì rủ nhau đi kéo, đi xúc để kiểm bữa ăn chiều,... Các bà, các chị lúc rảnh rang thì rủ nhau hái rau, đào củ hay trồng tía,...

Nhà nông, chồng vợ đồng lòng rủ nhau lo toan đồng áng:

Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,

Có chồng có vợ rủ nhau cày bừa.

Những nhóm thợ gặt, thợ cày, người nhổ mạ, cấy lúa mướn cũng rủ nhau cùng ra đồng từ lúc trời chưa rạng đông để mong sớm rồi công.

Đọc theo các triển sông, rạch, dừa nước, ô rô, mái dầm mọc đầy tạo thành nơi lí tưởng cho cá tôm ẩn trú. Khi nước ròng giụt xuống, dòng sông hẹp lại cũng là lúc cá thác lác, cá rô, tôm càng tìm vào những kẹt bụp dừa để náu mình. Dân quê rủ nhau năm ba người, quây cái giỏ tre, nhảy ùm xuống sông mò bắt cá, tôm. Chỉ dùng tay khéo léo ộp vào những nơi đó là bắt được chúng.

Mùa nằng là những tháng ngày tương đối nông nhàn của người dân nơi đây. Chiều chiều, người trong xóm có thói quen rủ nhau đi tát mương bắt cá hay đào chuột để kiếm bữa ăn chiều.

Mưa đầu mùa vừa trút xuống, cá dưới sông lên đồng ruộng để tìm nơi trú ngụ mới. Bà con rủ nhau đi bắt cá lên. Đặc biệt, vào buổi tối, ếch nhái kêu ran. Đây là dịp để người này rủ người kia đi soi nhái. Với chiếc lồng cây, lồng thiếc che gió cho ngọn đèn chong cóc người soi tay cầm đèn tay bắt nhái. Để đỡ buồn và cũng có người hỗ trợ nhau nếu chẳng may mưa lừa, gió tạt hay gặp phải rắn độc, người kiếm ăn ban đêm thường rủ nhau năm bảy người đi cùng cho có bạn.

Để bàn tính chuyện làm ăn lớn hơn, diễn ra trong thời gian dài lâu hơn, người thân quen gặp nhau rồi rủ

nhau đào ao nuôi cá, rủ nhau hùn vốn hùn công đi buôn bán ở miền xa, thậm chí họ rủ nhau ra phố thị vác lúa mướn cho các nhà máy chà gạo, rủ nhau cùng đi chèo ghe mướn cho nhà giàu để kiếm thêm chút tiền trang trải cho gia đình,...

*Chèo ghe, vác mướn nơi đâu,
Ngày ba mươi Tết rủ nhau mà về.*

Làm ăn, sinh sống cùng nhau, năm hết Tết đến rủ nhau về bên mâm cơm cúng rước ông bà để gia đình sum họp. Đó vừa là đạo lí, vừa là nghĩa sâu tình nặng của những người tha phương cầu thực.

Những người đi ghe buôn bán xuôi ngược khắp vùng sông nước cũng rủ nhau đi thành đoàn năm ba chiếc. Như vậy, vừa có người trò chuyện, vừa tạo nên sức mạnh cả về tinh thần lẫn những khi giải quyết các tình huống bất ngờ trong cuộc sống.

Rủ nhau trong sinh hoạt, ăn uống, vui chơi

Có biết bao chuyện trong cuộc sống người trong xóm rủ nhau để cùng nhau làm. Muốn đi chợ, năm ba người của hai, ba gia đình rủ rồi hện nhau gà gáy canh ba, canh tư thì thức dậy chèo ghe ra chợ. Xài ghe của nhà nào thì

chủ ghe đó đi rước những người đã được rủ. Cứ thế, khi sao mai vừa mọc là cả xóm đã rộn ràng tiếng nói, tiếng cười, tiếng rủ nhau, hú nhau í ới,...

Đầu hôm, trai gái trong xóm rủ nhau giã gạo, hay ra ao làng gánh nước dưới ánh trăng vàng lộng gió. Cảnh sinh hoạt miền quê thanh bình êm ả mà hết sức thơ mộng, đáng yêu.

Không chỉ rủ nhau trong công việc, buổi trưa hè rồi rảnh, các bà, các mẹ nhà ở gần nhau lại họp lại rủ nhau chiên bánh xèo, làm bánh khọt để cùng ăn chơi.

Sau cả ngày làm đồng, vét mương, lên liếp trồng cây, may mắn người ta đập được con rắn, thấy ổ ong vò vẽ (rồi rủ nhau đốt) hay lượm được ổ trứng cúm nùm,... thế nào chiều đó chủ nhà cũng rủ anh em hàng xóm lại nấu cháo hay làm mồi để... nhậu. Không dừng lại ở đó, có lẽ chuyện rủ nhau nhâm nhi diễn ra khá phổ biến trong đời sống của các lão nông tri điền vùng này. Có được trái me, trái cóc, hay bắt được con ếch, lượm được vài chục con ốc,... sang hơn thì bẫy được chồn, bắt được chim cu, cò, diệc,... người ta đều rủ nhau nâng li. Mỗi nhậu đã đơn giản, cái có để gài độ có khi cũng khơi khơi: mừng vì sạ lúa xong, buồn vì búa gậy không đốn được cây, giận vì bị vợ cản

nhân, vui vì lúa bán được giá,... tất cả đều có thể thành cái cớ để rủ bạn cùng li anh, li chú.



Rủ nhậu

Đã vậy, khi đang nhậu ngoài hè, sau chái bếp, gặp khách bộ hành đi ngang ngoài đường, hay chèo ghe, bơi xuồng dưới sông, dù thân, dù không, hể rượu vào làng làng, hứng lên anh em sẵn sàng ngoắt người ấy vào cùng sông. Bởi nếu làm ngơ, người ta cho rằng dân nhậu ham ăn, không dám rủ! Người rủ đã phóng khoáng, người được rủ còn nhiệt tình hơn. Nghe được lời, có người sẵn sàng ghé vào xưng *tui*, kêu *anh*, gọi *chú* như thường.

Ở những câu chuyện triển miên ấy nhiều khi người ta nhận ra họ hàng, cũng có khi do tâm đầu ý hợp, trước lạ sau thân quen rồi rủ nhau hùn hạp làm ăn hay đi xứ khác lập nghiệp, hay rủ nhau làm nỉ¹,... Có người nhậu đã đời lên vông ngủ, đến khuya, đến sáng thức dậy lại ngẩn ngơ, không hay biết có sự vì đâu lại ở đây! Mặt mày mắc cỡ sượng trân, đành xời lời một vài câu cảm ơn chủ nhà rồi cáo biệt ra đi. Dân gian thường dùng cụm từ *đệ tử Lưu Linh* để chỉ những vị khách đặc biệt đó.

Thậm chí, có người mê rượu đến nỗi nghe có đám nhậu đâu đó bèn kiếm cớ đi tới, giả đồ bằng qơ lên tiếng: *Ủa ai rủ tui vậy!* rồi tự nhiên bưng li, bưng chén. Trước thái độ đó, những người trong nhóm đang nhậu có khi rộng lượng cho qua, có người khẳng khái kiên quyết từ chối không cho và... đuổi đi!

Một biểu hiện nữa là anh em họ hàng lân cận thường rủ nhau đi đám tiệc. Từ đám cúng đình, cúng miếu, họ cùng rủ nhau người góp chút công, kẻ góp chút ít của để tổ chức. Chuyện rủ nhau đó vừa giúp cho làng xã hoàn thành trọng trách nhanh chóng vừa giúp cho sự gắn kết các cá nhân trong cộng đồng trở nên tốt đẹp hơn.

1. Xin xem từ *nỉ* trong *Chuyện vai vế, xưng kêu trong nhà ở phần sau*.

Trong xóm, nhà ai đó có đám giỗ, hay *tôi tôi*¹, *đầy tháng*, *cưới hỏi*,... chủ nhà ngoài việc đích thân đi mời bà con, lối xóm đến chung vui, chúc phúc cho đôi trẻ, cũng không quên dặn con, cháu rủ bạn tới chơi, hành động này ngoài sự quan tâm đến người thân, nó còn thể hiện tính cách cởi mở phóng khoáng của người bình dân xứ này. Chuyện rủ nhau đi đám cũng là một biểu hiện trong cuộc sống. Người ta thường bắt đầu khởi hành từ nhà, trên đường đến nơi thì ghé nhà thím Năm, chú Ba, dượng Sáu, hoặc thằng Tư, con Tám để rủ đi cùng. Ở đây, còn có chuyện rủ bị hờ, nghĩa là người được rủ, trước đó không nhận được lời mời của chủ tiệc. Mới hay quá nhiều cung bậc cảm xúc và quá đa dạng các hình thức rủ rê nhau trong cuộc sống.

Thập niên 60, 70, 80 của thế kỉ XX, cả xóm chỉ có một, hai nhà có tivi trắng đen. Cứ mỗi tối thứ Bảy, từ người già đến trẻ con tay xách ghế, tay bơi xuống rủ nhau đến nhà ai đó trong xóm có phương tiện giải trí này để coi *ké*. Tuồng cải lương hết mọi người rủ nhau ra về mà không ngớt lời bàn tán, người hả hê bởi trung thần được vua trọng dụng, người vẫn còn sứt sứt thương các nhân vật hiền lành bị ức

1. *Tôi tôi*: lễ châu tôi, *đầy tuổi tôi*, thường nói sai là *ăn thôi nôi* (Vương Hồng Sển, *Tự vị tiếng nói miền Nam*, Nxb Trẻ, 1999, tr.584).

hiếp, chết oan, người vẫn lăm bắm chười những kẻ gian tà sâu dân một nước,...

Cuối cùng, là hiện tượng rủ nhau làm sui, dựng vợ gả chồng cho con trong cuộc sống người bình dân.

Trong những buổi trà dư tửu hậu những đám tiệc trong làng xóm, ngoài đình miếu,... bên những câu chuyện râm ran, người ta thường rủ nhau làm sui. Người có con trai, người có con gái đến tuổi trưởng thành thì cặp nhau... kết nghĩa thông gia. Lúc cao hứng thì kêu luôn con gái của bạn là dâu và ngược lại, người kia coi con trai của bạn là rể nhà mình. Dân gian gọi hài hước kiểu này là *sui đụng* (đụng mặt là làm sui). Độc đáo hơn là chuyện rủ nhau làm sui không chỉ có hai người đàn ông với nhau mà những người đàn bà có tình thân với nhau cũng vậy. Không ít lứa đôi thành vợ chồng từ chuyện rủ rê này.

Và cũng có chuyện khi hai bên rủ nhau làm sui rồi hứa hẹn mọi điều nhưng vì nguyên nhân nào đó mà con của họ không nên vợ nên chồng, họ vẫn kêu nhau là sui, vì lẽ rủ là chơi tới bến, dù thực tế không diễn ra. Dân gian gọi hiện tượng này là *sui hụt*, *sui vuột* hay *sui trót*!

Rủ rê trong tình cảm

Cũng từ những lần rủ nhau đi coi hát ngoài đình, trai làng gái xóm phải lòng nhau, rủ nhau đến nơi nào đó ngỏ lời tâm sự. Đây chính là cái cớ để trai gái tỏ tình thương mến, luyện ái:

*Trời mưa cho ướt lá cau,
Đôi ta be bé rủ nhau đi bờ.*

Có khi sẽ tính toán để tiến xa hơn, người trong cuộc cũng lên tiếng:

*Rủ nhau lên hiệu cầm khăn,
Cầm được đồng bạc, để dành cưới em.*

Từ đây, lại nảy sinh thêm những mối tình không được mẹ cha đòi bên chấp thuận, đôi lứa yêu nhau không còn có thể rời nhau được, thế là họ rủ nhau trốn nhà ra đi tìm đến cuộc sống lí tưởng trong mắt họ: *một mái nhà tranh, hai trái tim vàng*!

Chúng ta có thể thấy, chuyện rủ rê bắt đầu diễn ra khi có người chủ động lên tiếng. Bên nghe nếu đồng ý thì có thể thực hiện ngay hoặc ngỏ lời để hứa lại về thời gian,

địa điểm,... để thực hiện. Hoặc cũng có khi, người được rủ, bị... xù!

Khi cùng nhau thực hiện, người rủ hoặc người được rủ có điều gì đó chưa hài lòng, trẻ con thì giận hờn, nũng nịu, người lớn thì so hơn tính thiệt thẽ là người ta... nghỉ chơi. Người rủ sau đó sẽ chủ động không rủ người mà mình từng rủ trước đó nữa.

Khi được rủ lần đầu, bên nghe lời rủ cũng có thể đưa ra lí do nào đó để từ chối, không chấp nhận, không tham gia cùng người rủ. Nếu đã thực hiện cùng người rủ trong lần đầu mà có điều gì đó lẩn tẩn trong bụng thì khi được rủ lần sau họ sẽ thẳng thắn chối từ: *một lần thôi, chớ đâu có lần thứ hai!*, chính là cơ sở của biểu hiện đó.

Bình thường, bên rủ một hai lần mà bên kia không đáp lời, những lần sau người ta sẽ không thềm rủ nữa, vì như vậy bên từ chối bị cho là làm cao, không chơi được. Vì thế, khi được rủ, nếu đã từ chối một lần thì lần sau phải cố gắng thu xếp để thực hiện nếu không muốn bị *mất mối*.

Cũng xin nói thêm, trong dân gian còn có những biểu hiện của chuyện *rủ*, nhưng nó lại không xuất hiện thành

1. Xù: (khẩu ngữ) chỉ sự hủy bỏ.

lời nói mà chỉ qua hành động, ra dấu, làm ám hiệu,... Trẻ con sang rủ bạn đi chơi sợ người lớn ngăn cản các em bèn ngoắc tay hoặc liếc mắt, lượn tới lượn lui, đứa trẻ kia nhìn thấy là biết ngay và vội tìm cách này, cách khác để... chạy đến nơi hẹn. Trai gái yêu đương nhau cũng dùng tiếng huýt sáo, huýt gió, búng tay làm hiệu để rủ nhau tình tự đồng thời tránh sự phát giác của cha mẹ.

Cũng có chuyện dùng lời nói, nhưng chữ rủ rê không xuất hiện. Nhà có món ngon, muốn cùng anh em láng giềng nhâm nhi vài chung rượu cho thâm tình, chủ nhà sai con qua rủ anh em: *Qua bên nói chú Tư mày tía kêu qua nhậu với tía!* Đứa bé y lời, người nghe hiểu và có thể thực hiện lời rủ rê đó.

2.... đến lời mời mọc

Việt Nam tự điển, cho rằng, *mời*: thỉnh đến; cầu, bảo cách lễ phép¹. Nếu chỉ dừng lại như vậy, chúng ta chỉ mới biết qua mặt nghĩa của từ và chỉ nhìn ở góc độ ngôn ngữ học, còn nhìn từ đời sống dân gian, *mời* là hành động.

Ở phần trên chúng tôi đã đề cập đến những khía cạnh của *rủ*, và trong một số trường hợp người bình dân

1. *Việt Nam tự điển*, tr.933.

đồng nhất khái niệm *rủ* với *mời*, chẳng hạn: *Rủ/mời nó qua chơi!...* *Rủ* được hiểu là gần gũi, đơn giản còn *mời* mang sắc thái trung tính và trang trọng hơn.

Nét khác biệt ở đây được dân gian tinh tế mặc định trong một số trường hợp nhất định. Chẳng hạn, ai đó được chủ nhà mời qua dự đám cúng cơm ông, bà hay đám tôi tôi, đầy tháng mừng cho cháu, con thì người được mời còn phải đi quà, tiễn đáp lễ; còn nếu ai đó, cũng ở đám ấy được *rủ* qua chơi, *rủ* nhậu, nhiều lúc người được *rủ* chỉ đi... ăn mà không tốn tiền, tốn quà!

Cũng có lúc, có trường hợp, người trong cuộc dùng tiếng *gọi; kêu*, hay *cho hay*¹. Trường hợp này diễn ra khi hai người đối thoại có đề cập đến người thứ ba vắng mặt. Ở xóm trên có đám cưới, một người trong xóm được chủ hôn mời dự tiệc, người ấy hỏi người kế cận để cùng đi chung. Người được hỏi trả lời rằng: *Chú (Bác, Cậu,...) ấy không có gọi/kêu/cho hay!...*

Như vậy, chúng tôi tạm khái quát rằng: *mời* là hành động luôn diễn ra giữa ít nhất hai đối tượng (có mặt hoặc

1. Gọi: kêu, lên tiếng mà kêu; Kêu: gọi, lên tiếng gọi; Cho hay: thông tin cho biết (Huỳnh Tịnh Paulus Của, *Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome I, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh (tái bản), 2018, tr.474; tr.146).

khuất mặt) mà người được mời dù ít hay nhiều luôn được hưởng lợi (có thể lợi về vật chất hoặc tinh thần), bên chủ động mời cũng có những mục đích riêng từ việc tăng thêm sự gắn kết đến việc có ít nhiều lợi nhuận về vật chất.

Ngay sau đây, chúng tôi miêu tả cụ thể hơn, chi tiết hơn những biểu hiện của văn hóa mời tồn tại trong đời sống dân gian miền đất Hậu giang.

Mời (thỉnh¹) thần linh, người khuất mặt

Trong gia đình người Việt ở đây gần như nhà nào cũng có nhiều bàn thờ: Thờ Ông Thiên trước sân nhà, bàn thờ ông bà đặt trang trọng ở giữa gian nhà chính, thờ ông Địa, thờ ông Táo,...

Có nải chuối, chén chè dọn cúng hoặc dịp lễ, Tết diễn ra, ngoài việc đốt nhang, chủ nhà còn lâm khâm vái mời Trời, Phật, thánh thần về thụ lễ, chứng kiến.

Bàn thờ giữa nhà là nơi *cư ngụ* của ông bà, cha mẹ quá cố. Dân gian gọi chung là bàn thờ *Từ đường* 祠堂 hay *Cửu huyền thất tổ* 九玄七祖. Hàng ngày, vào sáng sớm và chạng vạng tối, chủ nhà đốt nhang bàn thờ, có khi cúng chung trà hoặc đôi khi nhà có món ngon như chén chè,

1. Thỉnh: rước, mời, cầu xin, hỏi han (*Việt Nam tự điển*, tr.1560).

đĩa bánh, đĩa trái cây hái từ vườn nhà cũng dọn lên bàn thờ rồi đốt nhang cúng. Hành động này có thể ngầm hiểu là cách *mời* người quá cố dùng trước vừa chứng giám lòng thành của con cháu. Đối với người hiện tiền thì ông bà tổ tiên luôn quanh quẩn đâu đó để phù hộ độ trì cho con cháu. Đến ngày mất của người được thờ (biểu hiện trên bàn thờ và cái lư hương cắm nhang, có khi có di ảnh hoặc bài vị) chủ nhà sẽ làm mâm cơm cúng. Dân gian ở đây gọi là đám giỗ. Trong đám giỗ, ngoài mâm cúng trên bàn thờ chính còn mâm cúng đất đai, mâm cúng ông bà quá cố khác, mâm cúng cô hồn các đảng,... Khi mâm cơm cùng các món ngon được bày biện xong, chủ nhà trong trang phục chỉnh tề sẽ thắp ba cây nhang và khấn vái, mời người quá cố về... ăn cơm uống rượu¹.

1. Lời khấn mời tổ tiên tại trong dân gian chúng tôi sưu tầm được như sau: (...) Con xin kính lạy Tổ tiên nội ngoại họ: (nêu họ người được cúng giỗ) Con là (xưng họ tên), ngụ ở ấp... xã... huyện... tỉnh... nước Việt Nam. Ngày này, tháng này, cách nay... năm, ông nội (bà nội, ông ngoại, bà ngoại hoặc cha, mẹ,...) của con là (đọc họ tên người được cúng cơm) đã già từ trần thể nhân du tiên cảnh. Con cặn nghĩ rằng dù đã vắng xa trần thế không thấy âm dung, nhưng ơn võng cực được xem như trời biển. Nghĩa sinh thành không bao giờ quên, càng nhớ công ơn gây cơ tạo nghiệp càng cảm thấy thâm tình nặng tựa Thái Sơn, sâu như Đông Hải. Năm qua tháng lại đến ngày húy lâm, hôm nay con cùng toàn gia con cháu trong nhà nhất tâm sắm sửa lễ vật kính dâng và đốt

Lời mời trong trường hợp này được thực hiện theo cung cách mời trang trọng nhất. Có điều, lời mời được người khấn vái đọc rì rầm trong làn khói hương nhẹ nhàng như tâm sự với vong linh ở thế giới bên kia, người hiện tiền chứng kiến khó nghe được đầy đủ những lời này. Ngoài lời mời, người mời còn thực hiện những hành động tôn kính khác như chắp tay, hạ thấp người, xá, lạy,...

Đối tượng giao tiếp trong hoạt động này diễn ra giữa người hiện tại và hương hồn trong thế giới khác.

Và vì đối tượng mời là hương hồn nên người hiện tại mặc định rằng đối tượng được mời sẽ quang lâm chứng kiến. Cá biệt, khi có những hiện tượng xui rủi ngoài ý muốn diễn ra như nhang, đèn tắt, hoặc do bất cẩn, chân nhang ở lư hương bốc cháy,... dân gian cho rằng hiện tượng ấy là do người khuất mặt quả trách, không bằng lòng, không nhận lời mời về ăn uống!

Mời người hiện tiền

Trước hết là chuyện mời người trong nhà

nén hương linh kính mời ông nội (...) cùng toàn thể chư vị hiển linh về dùng bữa cơm rượu lạt, phù hộ độ trì cho con cháu bình an, mạnh giỏi! Con xin thành tâm đánh lễ! (T.P.D, 1942, ngụ ấp Vĩnh Đồng, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng).

Theo tập quán của người miền Tây Nam Bộ nói chung và miệt Hậu giang nói riêng, gia đình có thể có ba đời, bốn đời cùng nhau chung sống. Phận làm dâu, con, cháu đến bữa cơm phải cung kính *mời* ông bà, cha mẹ ngồi vào mâm, *mời* cầm đũa, người lớn ăn trước, người vai nhỏ hơn ăn sau. Nhiều nhà dâu, con còn phải ăn mâm riêng ở nhà dưới hay chái bếp.

Cơm xong, dâu con còn phải *mời* nước, *mời* trầu, thuốc,...

Tối đến, những cô gái làm dâu phải dọn dẹp, giăng mùng, mắc màn rồi *mời* cha mẹ chống ngủ, nghỉ. Khi người làm đồng, làm vườn về thì trẻ con múc nước *mời* cha mẹ rửa mặt, rót nước *mời* uống.

Câu ca dao sau đây ghi lại cảnh vợ *mời* chồng với đằng sau đó là bao nỗi niềm, mong ước:

Bao giờ cho đặng thành thới,

Tay bưng chung nước, miệng mời chồng em.

Ngoài ra, con cháu còn *mời* ông bà, cha mẹ rất nhiều sự việc khác như nằm võng, ngồi nghỉ, đi chơi, hoặc tham gia các trò giải trí khác cùng con cháu,... Trong những trường hợp này, dân gian thể hiện một cách dân chủ với người vai lớn hơn bằng cách rủ thay cho lời *mời* trịnh trọng.

Ở phương diện này, *mời* diễn ra giữa hai đối tượng thân quen, lời *mời* gắn với lời nói hàng ngày, chỉ thêm một số từ ngữ mang tính chất cung kính. Người được *mời* thường là chấp nhận, chỉ trừ khi có chuyện bất hòa gì đó đột xuất diễn ra người được *mời* mới bộc lộ thái độ hoặc im lặng từ chối!

Ngày khách đến nhà

Hàng ngày, có chuyện cần để hỏi han, trao đổi hoặc đơn giản là anh em họ hàng đến thăm nhau, người miền Tây luôn nhiệt tình và hiếu khách, chủ nhà *mời* khách vài chung trà, hút với nhau điếu thuốc vắn. Nếu khách còn lưu lại lâu hơn chủ nhà sẽ *mời* cơm, rượu, với quan niệm *khách đến nhà không gà thì vịt*. Nếu là bà con thân bằng quyến thuộc chủ nhà có thể tổ chức làm bánh, nấu chè, nấu bún,... để cùng ăn chơi.

Cũng có trường hợp khách đến nhà tình cờ gặp bữa cơm, chủ nhà ngỏ lời *mời*: *Sẵn bữa, mời anh (chị, cô, chú, bác) cùng ăn cơm!* Người nghe tùy theo thái độ và mối quan hệ với chủ nhà có thể thực hiện lời *mời*, nhưng cũng có thể chối từ. Ở biểu hiện này, trong dân gian xuất hiện hai thái độ ứng xử liên quan: *mời lời* và *ăn chực*¹; nghĩa là

1. *Mời lời*: *mời* chiếu lệ cách yếu ớt; *Ăn chực*: ăn và, ngồi chờ đến bữa

chủ nhà cất tiếng mời theo phép lịch sự chứ không muốn người được mời thực hiện. Nếu người được mời biết lễ, hiểu ý sẽ kiên quyết từ chối và kiêu về. Ngược lại, nếu nghe lời mời lời mà lại thực hiện, chủ nhà sẽ có những biểu hiện khó chịu qua nét mặt, cử chỉ, bởi họ coi những người khách này không khác gì kẻ ăn chực.

*Vô duyên chưa nói đã cười,
Chưa đi đã chạy, chưa mời đã ăn.*

Trên đây là những trường hợp khách chủ động đến nhà và được chủ nhà ân cần hoặc bất đắc dĩ mời mọc, tiếp đón.

Ở đây, còn một biểu hiện nữa là anh em hàng xóm mời nhau, rủ nhau đến điểm hẹn nào đó để uống cà phê, ăn sáng hoặc lai rai vào những buổi xế chiều hay lúc đêm về. Dọc theo xóm của cư dân miền sông nước thường có những quán cà phê cóc. Đây là những quán nước mái lá đơn sơ với một hai chiếc bàn cây tự đóng. Nơi ấy, sáng sớm trước khi ra đồng, ra vườn thường có năm ba vị khách quen ghé đến uống li cà phê, nước trà, luận bàn chuyện thời sự, chuyện thể thái nhân tình đầu trên xóm dưới. Ở đó xuất hiện hiện tượng mời nhau li nước. Người nào mời thì người đó trả tiền. Và tất nhiên có qua có lại, nay

đặng ăn dù không được mời (*Việt Nam tự điển*, tr. 933, tr.31).

con mai chú. Hình thức này gần như hùn nhau để có chỗ ngồi lại hàn huyên vậy.

Tình huống những người quen biết tình cờ gặp nhau nơi quán xá, tiệm ăn thường xuyên diễn ra. Lúc này, theo phép lịch sự, những người đang ăn, uống sẽ mời người mới gặp. Lời mời và hành động mời có khi mang tính xã giao (mời lời), có khi thể hiện sự chân tình. Chuyện có đáp lại lời mời bất ngờ ấy hoàn toàn do người được mời quyết định nhận lời hay khéo léo từ chối.

Cung bậc cao hơn sự mời lời là miệng nói mời nhưng ý là đuổi. Khi có những vị khách tự dưng đến nhà rồi gây ra những rắc rối cho gia đình mình, người trong nhà thẳng thắn lên tiếng: *Mời anh/ chị về cho!* Hoặc lí giải thêm: *Nhà tui đang chọn rộn, sự có mặt của ông/ bà chẳng ích lợi gì, mời ông/ bà về đi!*

Người nhận được lời mời đó, đành tên tò ra về. Tất nhiên là cả bên mời lẫn bên nhận lời chắc chắn sẽ chua chát với cách ứng xử đó.

Mời người giúp đỡ khi hữu sự

Nhà quê cất cặp mé sông, nhà này cách nhà kia bằng những con mương dẫn nước thẳng từ sông ra ruộng. Xóm này cách xóm bằng những con sông hay những dang cây

trên đồng lúa. Trong xóm, dù bà con hay người xa lạ dần ở bên nhau nghĩa tình càng ngày càng thắt chặt. Vì thế, nếu nhà ai đó có hữu sự, để chia vui hoặc chia sẻ những khó khăn chủ nhà thể hiện bằng việc mời gọi người xung quanh giúp nhà mình. Chẳng hạn, nhà có trẻ con đau ốm, cần chạy chữa thì cha, ông của đứa bé đi mời người biết chút ít thuốc thang, bùa chú về coi bệnh. Rộng hơn, trong xóm, chẳng may bị nạn dịch bệnh, nhiều nhà hùn lại rồi cùng mời rước thầy cúng tống ôn, tống gió. Khi dựng nhà, lúc lên đòn dông, ráp cửa, người kĩ tính cũng sẽ mời thầy đến cúng đất đai, dán những lá bùa ở cửa cái, cửa buồng,...

Khi cần, người đi mời sẽ đến tận nhà đối tượng được mời để ngỏ lời. Chẳng hạn, *Con đến mời ông/ thầy để trị dùm con nhỏ của con, nó bị nóng ban mấy ngày rồi!* Hoặc: *Con mời cô Chín qua nhà giúp cho vợ con được mẹ tròn con vuông...*

Mời ở đây được hiểu là rước, nhờ, cậy người nào đó đến giúp và người mời, người nhờ sẽ trả công đáp lễ bằng quà vật hoặc tiền bạc. Thông thường, nếu không có chuyện gì đột xuất, người được mời sẽ nhận lời và lên đường đến nơi cần giúp đỡ. Đây là sự giao thoa giữa các hành động trong ứng xử dân gian rất khó để chúng ta phân biệt một cách rạch ròi.

Mời khách đến dự đám tiệc

Việc hoan hỉ cần mọi người chung vui, vì vậy tùy theo chức năng của đám tiệc và gia cảnh mà chủ nhà quyết định số lượng khách để mời. Theo đó, đám đầy tháng, tôi tôi thường mời bà con nội ngoại hai bên và ít nhiều hàng xóm lân cận. Đám thượng thọ cho ông bà do con cháu tổ chức nên chủ nhà là con, cháu cũng lựa chọn đối tượng mời khách đến chung vui. Đám giỗ, cúng cơm cho ông bà đã khuất thì chủ nhà chỉ mời những người vai lớn hơn cùng những người ở lối xóm, đối với những người vai cháu người đã mất thì chủ nhà không phải mời mà họ phải có trách nhiệm đến nhà người cúng để đốt nhang cho ông bà.

Đối với đám nói và đám cưới, khách mời đông đủ nhất. Vì thế, trước đám nhiều ngày, chủ hôn phải tất bật lo soạn danh sách sao cho đông đủ không sót ai trong ngày vui của con, cháu và cả gia đình. *Trong trước, ngoài sau* là quan niệm phổ biến khi mời khách. Trước tiên là thân bằng quyến thuộc hai bên nội ngoại, cha mẹ chú bác, cô, dì,... kế nữa là bên ní, bên sui gia rồi anh em cùng xóm làng hoặc những người ân nghĩa quen biết hay từng có mối quan hệ qua lại nào đó.



Cầu tre lắt léo nối hai bờ rạch

Ngày trước, trong việc cưới hỏi, gia đình tổ chức lễ Tân hôn, Vu quy cho trai gái nên vợ thành chồng thường không thể vắng mặt vị Hương Chủ, Hương Cả trong làng. Những vị đại diện cho chính quyền này được gia tộc trọng vọng đến mời dự lễ và dự tiệc. Họ vừa chứng nhận thành viên mới của làng xã vừa chia vui với chủ hôn cả bên trai lẫn bên gái.

Xa hơn, ở phạm vi trong làng, xã khi tiến hành lễ cúng Kì yên ở các đình Thần, lễ cúng miếu Bà Chúa Xứ; cúng giỗ anh hùng Nguyễn Trung Trực,... Ban quản trị cũng tiến hành nghi thức mời từ các vị chức sắc đến bà con

nhân dân trong vùng cùng các nhà hảo tâm, các vị có công trong việc tôn tạo, trùng tu di tích thờ cúng,... đến dự.

Cách thức thực hiện các lời này cũng có nhiều biểu hiện.

Thứ nhất, lời mời bình dân, hễ gặp mặt nhau, người mời chủ động nói một câu là xong. Chẳng hạn: *Mời (mai), nhà chú có cúng mừng đầy tháng cho cháu nội chú, mời bày qua chơi!* Cách này, gần với *rủ, hú, cho hay* mà chúng tôi đã nói,... vốn diễn ra khá phổ biến trong dân gian. Đối tượng đi mời ở trường hợp này thường là người có vai vế và vị trí xã hội lớn hơn người được mời. Dẫn về sau, do tính *dân chủ* trong giao tiếp, nên người mời ở vị thế nhỏ hơn người được mời cũng có thể sử dụng. Song, lời nói, cử chỉ sẽ mang tính trang trọng hơn. Người đi mời sẽ chủ động đến nhà người được mời, trước là thưa chuyện khơi mào, sau mới ngỏ lời mời chính thức.

Ở thôn quê, khi đi mời đám giỗ người ta thường chọn và sử dụng hình thức và cung cách mời này nhiều nhất. Ví dụ đoạn thoại sau đây:

Dạ, con chào bác Năm!

Hôm nay, ngày hai ba tháng Mười, cha con có làm mâm cơm cúng ông nội con. Cha con sai qua mời bác Năm chút nữa qua nhà con ăn bánh, uống rượu!

Thưa bác con về! Bác nhớ qua chơi với cha con nghe!

Những đám tiệc như tôi tôi, đầy tháng, đám cúng cơm chỉ cần mời trước một hai ngày hoặc một buổi là được.

Thứ hai, lời mời được thực hiện trong nghi thức và cung cách trang trọng. Trường hợp này diễn ra khi người vai vế thấp hơn hoặc có việc vừa mời vừa cậy nhờ. Chúng tôi được nghe các bậc cao niên miền Nam sông Hậu kể rằng: ngày trước tá điền muốn mời Điền chủ hay dân thường muốn mời Hương Chủ, Hương Cả đến dự lễ Tết hay tiệc cưới hỏi đều phải áo dài khăn đóng, bưng khay có đựng trầu, rượu đến để thực hiện nghi thức mời. Đến nhà người trên trước, người đi mời lễ phép rót rượu từ nhạo ra hai chung rồi cung kính mời rượu, mời miếng trầu đã tiêm sẵn rồi mới dám thưa chuyện. Hình thức này ngày nay gần như đã vắng bóng, nhưng dù sao nó cũng đã từng tồn tại trong đời sống dân gian vùng này.

Mời đám cưới ngoài lời mời trực tiếp người ta còn gửi thiệp để báo tin mừng. Thời gian mời thường cách xa ngày diễn ra đám nói, đám cưới. Khi mời, người thực hiện sẽ nói to, rõ để đối tượng được mời nghe, biết và nhớ được. Ở góc độ văn hóa dân gian, chúng tôi cho rằng có lẽ *Thiệp mời* xuất hiện sau, nguyên thủy và cơ bản nhất của chuyện mời là lời nói, như đã phân tích.

Về phía đối tượng được mời sẽ có những thái độ diễn ra tiếp theo.

Một là, người được mời vui vẻ nhận lời và sẽ trực tiếp đến dự. Tùy theo từng đám mà người được mời sẽ đem theo quà vật hay tiền, lúa để mừng. Cụ thể trong đám đầy tháng, tôi tôi, cúng căn, mừng thọ,... người được mời mang theo đồ vật như bộ quần áo, chai phấn, chai dầu,... nếu bà con cật ruột có thể cho cà rá, dây chuyền hoặc tiền mặt.

Đám đi chơi nếu được bên nhà trai hay nhà gái mời thì chỉ ra công đến uống li rượu mừng và chứng kiến hai họ chuẩn bị tác thành cho đôi trẻ chứ không phải lo tiền, quà mừng.

Đối với đám nói, nếu được bên nhà trai mời thì người được mời (thường là dòng họ, bà con hoặc sui, ní,...) chuẩn bị vài quần áo hoặc vàng, tiền,... để cho cô dâu tương lai; ngược lại nếu là khách mời bên nhà gái thì không phải lo tiền, vật để mừng, bởi tất cả lễ tiệc đính hôn đã nằm trong phần tiền nhà trai nạp tài qua cho nhà gái. Cha mẹ cô gái mời khách tới dự vừa thể hiện niềm hân diện vừa để đến ơn đáp nghĩa họ đã ít nhiều giúp đỡ gia đình mình. Cũng vì thế, nếu cha mẹ cô gái mời sót những người ơn, hay cật ruột, người bị *bỏ quên* này sau đó sẽ không đi đám cưới.

Bởi họ cho rằng: *đám ăn không mời, đám đi tiền là kêu, réo, ai thềm đi!*



Đám cưới ở miệt Hậu giang

Đối với đám cưới, người được mời ít khi đi quà. Mừng đôi trẻ trăm năm hạnh phúc, bên gái cũng như bên trai, người ta sẽ tặng tiền, vàng cho đôi trẻ với hàm ý giúp vợ chồng trẻ có số vốn để dựng nghiệp sau này.

Tiền mừng này sẽ được gửi đến cho dâu trong giờ lạy xuất giá, bên nhà trai khách mời sẽ mừng cho cả hai vợ chồng khi rước dâu về là làm lễ trước bàn thờ gia tiên.

Xin nói thêm ngày xưa, các nhà Hội đồng, Địa chủ thường mừng bằng lúa và đơn vị tính bằng gạ. Do muốn hơn thua nhau về sự giàu có hay muốn bí mật ai đó, nhiều khi chuyện đi tiền mừng gần như chuyện đấu giá không hơn không kém. Cậu Hai Hội đồng mừng cháu 500 gạ lúa; chú Chủ Tư (Địa chủ) bèn mừng cháu 700 gạ; thím Hương Cả Út lại mừng 1.000 gạ,... Những chuyện hơn thua đó thường để lại những kết cục buồn.

Đối với đám giỗ, khách mời thường là hàng xóm lân cận hay anh chị, chú bác, cô dì của chủ nhà,... Và khi đi, họ thường xách theo cặp vịt, chai rượu hay hái chục cam, quýt, vú sữa ngoài vườn để cúng người mất. Cũng có khi họ đem theo cá lóc để nướng trui, tôm càng đem luộc nước dừa để cúng (nếu người đi cúng biết người đã mất khi xưa thích ăn những món đó).

Với đám ma thì không có chuyện mời gọi trực tiếp (chỉ có thể hiểu là cách mời gián tiếp qua tiếng trống báo hiệu), người thân lẫn hàng xóm hay tin sẽ đến chia buồn với tang quyến. Khi đi, có người cúng nhang đèn, giấy vàng mã hay mâm trái cây, bình bông,... cũng có khi dùng tiền để chia sẻ khó khăn gia cảnh của người quá cố. Ngược lại, cũng có gia đình khá giả, không nhận tiền cúng mà chỉ

nhận lễ vật hoặc thậm chí chỉ nhận tấm lòng của người đến đốt nhang cho ông bà hay cha mẹ mình.

Hai là, người được mời nhận lời nhưng không trực tiếp đến dự. Và ở đây xảy ra hai trường hợp: thứ nhất, người được mời sẽ nhờ người thân trong nhà đi thay. Tiễn vật mừng cũng y như trường hợp người được mời trực tiếp tham dự; thứ hai, họ không đi, cũng không nhờ con cháu đi mà chỉ gửi quà hoặc tiễn mừng (qua một người khác).

Ba là, họ không đi dự. Có thể vì lí do nào đó mà *quên mất*, hoặc do nhiều đám trùng nhau phải bỏ đám này đi đám kia, hoặc do gặp chuyện bất khả kháng, để rồi sau đó nếu thật lòng, khi gặp lại người mời mình, họ lên tiếng xin lỗi, mong được xá xóa, bỏ qua. Cũng có thể có chuyện không hài lòng nào đó (như trường hợp không được mời đám nói/ đám hỏi chúng tôi vừa nói trên) thì người mời không đến dự, cũng không giải thích. Có trường hợp đối tượng được mời là người lớn, người trên coi thường người mời mà không thèm đến dự. Cả hai trường hợp sau thể hiện thái độ vừa bĩ mặt người mời vừa đào thêm hố sâu ngăn cách giữa hai bên.

Lại cũng có những người không được mời nhưng do quá thân tình, do vai lớn hơn chủ nhà, họ không cần trách cứ lỗi cho chủ nhà bất cần, thấy mình vẫn có khả năng thì cứ đến dự hoặc cũng có người không được mời nhưng vẫn gửi tiền/ quà đến gia đình người tổ chức đám tiệc để mừng cho con, cháu,...

Gắn với rủ, khi mời, người ta cũng cân nhắc người cần mời, ở phía người được mời cũng cân nhắc có nhận lời hay từ chối. Chuyện mời qua mời lại được xem vừa thắt chặt thâm tình vừa thực hiện nghĩa vụ *trả nợ* qua lại cho nhau. Ai từ chối không chấp nhận mỗi giao tiếp này, tự đứng người trong cuộc sẽ nhận ra và... tự chấm dứt!

Thực tế còn cho thấy trong những ngày lễ Tết Nguyên Đán (người Việt), Thanh Minh (người Hoa), Chôl Chnăm Thmây, Ok Om Bok (của người Khmer),..., ở miệt Hậu giang có hiện tượng chủ nhà người Việt, người Hoa và người Khmer mời qua mời lại lẫn nhau để cùng chung vui bên li trà, li rượu,...

Mời hò, hát, vui chơi

Một biểu hiện nữa của mời liên quan đến diễn xướng dân gian. Trong những buổi hò hát đối đáp khi chèo ghe,

cấy lúa ngoài đồng hay giã gạo trong những đêm trăng sáng, bao giờ cũng có người hò rao, hò mời:

- Khăn vuông bốn chéo cột chùm,
Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu.
- Tôi đây xin phép hò mời,
Hò cho đủ cặp đủ đôi mời về.

Khi có bên cất tiếng hò rao, bên nghe sẽ có động thái chuẩn bị và đáp lại, buổi hò sẽ bắt đầu:

Tôi khéo khen anh Sáu Chơi hay
Hò cụt cũng hay, hò mép hò môi cũng lẹ, anh cất tiếng
lên rao thiệt là dòn,
Khi anh hò lên có oán, có ai, có hồi rì rả, rồi anh dứt
chót rồi... hơi hầy còn dư.

Buổi đờn ca tài tử, ca vọng cổ cũng bắt đầu bằng những tiếng đờn rao. Trong các *Từ điển tiếng Việt*, chúng tôi không tìm thấy các khái niệm *đờn rao* hay *rao đờn*, nhưng từ thực tế những thấy đờn, những nghệ nhân ca đều sử dụng các thuật ngữ này. Tiếng đờn rao lên, như lời mời gọi và khi ấy người ca lấy hơi cất giọng, bài bản tài tử bắt đầu quá trình diễn xướng.

Rao, mời mua bán hàng hóa, rao làm thuê, muốn

Trong mua bán, chúng tôi nhận thấy rằng giữa *tiếng rao*¹ và *lời mời, chào mời* hay *mời mọc* có quan hệ khăng khít nhau. Thực tế dân gian sử dụng nhiều cách rao để mời khách mua hàng, hỏi người bán thứ vật chất nào đó. Và tất cả các hình thức ấy có cùng mục đích là nhằm để mọi người biết và có nhu cầu hay không để thực hiện. Chúng tôi sẽ miêu tả kĩ các hình thức này ngay sau đây.

Rao, mời mua bán hàng tác động vào thính giác

Muốn người mua nghe biết để lựa chọn mặt hàng đem đi bán, người bán thường chọn phương thức nào đó để tác động đến người mua. Thành ngữ dân gian có câu rằng: *Bán rao chào khách*, quả không sai. Chúng tôi nhận thấy hai đường kênh giao tiếp quan trọng nhất được người bán sử dụng là tác động vào thị giác hoặc thính giác hay phối hợp luôn cả hai hình thức này.

1. Rao: truyền cho mọi người hay biết (*Việt Nam tự điển*, tr.1226).



Mời bà con cô bác mua quýt

Trước hết ở phương thức tác động đến thính giác, người bán thường chọn cách rao bằng lời hoặc rao bằng kèn, trống, tiếng gõ.

Việc dùng lời rao đã trở nên quen thuộc đối với những người bán hàng hóa di động.

Sáng sáng, trên con đường làng những bà, những mẹ bưng thúng xôi, thau bắp hay khoai mì, khoai lang nấu đi bán cho người ăn lót dạ. Kèm theo đó là tiếng rao quen thuộc: *Ai ăn xôi, bắp nấu hôn!* Tiếng rao ngân dài trong không gian yên ắng ở làng quê. Xế chiều những gánh chè đậu xanh, đậu trắng nhịp đều theo bước chân và tiếng rao mà ai đã từng nghe, đã vẫn vương thành kí ức khó mờ phai:

Ai ăn chè bột khoai, bún tàu đậu xanh nước dừa, đường cát hôn! Lời rao này đã tạo nguồn cảm hứng để soạn giả Thu An viết bài tân cổ *Gánh chè khuya*, bài hát được hai nghệ sĩ Út Trà Ôn, Út Bạch Lan trình bày đã sống mãi trong lòng những ai yêu thích cổ nhạc ở miền Tây sông nước.

Có thể dễ dàng nhận ra cấu trúc quen thuộc của lời rao theo motif: chủ thể được mời (*ai/ cô bác/ bà con, ...*) + động từ (*mua/ bán/ xài/ ăn/ uống, ...*) + hàng hoá được rao bán + từ hỏi (*hôn/ hông, biến âm của không?*). Chẳng hạn: *Ai ăn bánh nắn lá hôn! Bà con mua dao mác xài hôn!* Cũng có khi được biến thể đi: *Khô cá lóc đồng trăm đồng một kí lô bà con ơi! Ổi vườn ngon ngọt đây!*

Hoặc dùng đại từ “đây” ở cuối câu như một cách giới thiệu hàng hóa: *Dưa leo, dưa gang đây!/ Bánh chuối chiên đây!*

Và cũng có khi được tỉnh lược ngắn hơn: *Trấu, cau, vôi, thuốc, mắm ruốc, khoai lang, bí rợ, bí đao, rau muống, rau cần, hành lá, dưa tươi,... hôn!*

Tất nhiên, người rao sẽ tùy theo chất giọng của mình mà ngân nga dài ngắn, ngữ điệu cũng gây ấn tượng lớn cho người nghe. Có những chuyện tiểu lâm kể rằng nhiều thanh niên cho đến các cụ sồn sồn từng mê mết những tiếng rao ngọt xớt của các cô gái bán hàng! Nhiều người

bán, nhưng họ cứ chờ nghe được tiếng rao đặc biệt ấy thì mới kêu mua; có khi mua không phải để xài, để ăn mà mua vì... tiếng rao! Mới hay, rao, mời cũng là nghệ thuật chinh phục lòng người.

Lời mời mua bán hàng hóa lưu động dân gian quen gọi là *rao*, còn đối với người bán hàng cố định thì lại sử dụng tiếng *mời*. Dù cả *rao* và *mời* trong trường hợp này chức năng của nó không khác nhau nhiều.

Ngồi một chỗ, đổ hàng ra mặt đường hay chất trên sạp, kê trên ván ngựa,... người bán hàng không ngớt lời mời người qua lại, theo dạng: *cam, quýt đi cô bác ơi! Vú sữa đầu mùa ngon ngọt bà con ơi! Ăn xoài, lựa mua dùm em đi anh/ chị!...* Cũng có khi là lời bày tỏ thực trạng: *Mua dùm em đi, còn rổ rau nữa để em về! Hay: Sáng giờ ế ảm quá, mua dùm con đi cô/ chú! Mua dùm con đi đi, con để rổ lấy vốn thôi!*

Người bán khéo mời như nhân vật trữ tình trong câu ca dao sau đây, thì hỏi ai mà không mua cho được:

Ví dầu anh có lòng thương,

Mời anh mua thử dưa hường về ăn!

Một biểu hiện tác động vào thính giác của lời mời đó là người bán dùng kèn, trống, tiếng gõ. Và tất nhiên, âm thanh của kèn, trống sẽ vang xa hơn tiếng người rao.

Những dòng sông rộng, khoảng cách xa bờ, xa nhà cửa hoặc nơi có nhiều âm thanh hỗn tạp khác như gió lớn thổi hay tiếng máy chạy, tiếng người nói chuyện,... thì người bán sử dụng kèn, trống có thể phát huy tác dụng tối đa.

Tiếng gõ vào thanh tre già, khô nghe lốc cốc... dọc theo phố báo hiệu cho người muốn ăn hủ tíu¹ gõ, mì gõ biết mà kêu mua!

Và cũng không biết tự bao giờ, những âm thanh bằng kèn trống đã được quy ước. Người ở trên bờ, trong nhà hãy nghe tiếng kèn tò te là biết ghe hàng sắp đi ngang qua. Nếu cần, người ta sẽ xuống bến đón để kêu ghe ghé lại để mua, điều này chúng tôi đã nói qua ở phần trên.

Những thùng cà rem được các chú bác cao niên quai trên vai, tay cầm chuông lắc nghe leng keng. Âm thanh ấy là sự háo hức nôn nao chờ đợi của bao trẻ thơ miền quê. Các em chắt chiu từng cắc bạc xin của ông, bà, cha, mẹ để mua cho được những cây cà rem ngon lành, mát lạnh. Tiếng kèn của những người thợ thiến heo, ra công lấy tiền lại có âm điệu khác nữa.

1. Hủ tíu / tiếu là tiếng phiên âm của hai chữ 糰條 tiếng Tiểu Châu đọc là “kuể tíu / kúi tíu / kủ tíu” (dẫn theo Cuong Chung – Sài Gòn). Ở vùng Ngã Năm, Mỹ Tú (tỉnh Sóc Trăng) trong dân gian vẫn còn quen gọi là củ tíu.

Cũng sử dụng tiếng kèn báo hiệu nhưng tiếng kèn của tàu đồ chở khách có tiếng ngân dài hơn. Đặc biệt là khi sắp đến những bến cố định để lên xuống khách, kèn báo hiệu vang lên dồn dập. Trước khi rời bến, kèn cũng cất lên vang dội để báo cho khách biết để không lỡ chuyến.

Rao mời mua bán hàng tác động vào thị giác

Ở chợ nổi, không gian rộng, sông nước bấp bênh, tiếng người, tiếng máy chạy tàu ghe ở chợ ồn ào. Ghe bán hàng đậu cố định, người bán khó có thể rao hàng cho người muốn mua nghe được, nên người ta sáng tạo ra hình thức rao hàng độc đáo bằng cách... bẹo¹. Có lẽ đây là hình thức sơ khai của quảng cáo hiện đại ngày nay. Bẹo có nhiều hình thức, gắn liền với đặc điểm kích thước, hình dáng của hàng hóa cần rao bán.

Một là, đối với hàng hóa là các loại vật dụng như kiệu, lá chằm, lá xé, lu, lò đất, chiếu, than, tre lồ ô, lộp, nò,... tất cả được bày ra trên ghe một cách khéo léo.

1. Bẹo: trưng, đưa ra để khiêu gợi sự thèm muốn của người. *Bẹo cho con nít nó đòi* (Việt Nam tự điển, tr.96). *Bấy lâu bẹo dạng trên người/ Mẹ cha gả bán cho nơi chẳng vừa; - Trời ơi sao nỡ bẹo gan/ Người ăn không hết, người lán không ra.* (Theo Ph.T.T, 1926, ngụ ẩn Vĩnh Đồng, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng).



Bún nước lèo hời!

Hai là, đối với hàng hóa là các loại rau, củ, quả, mắm, khô,...

Cây bẹo đơn giản là cây sào cắm xuống lòng sông, phía trên người chủ ghe treo tròn ten những loại rau, quả,...; có khi người ta bẹo trên mũi ghe, hay buộc vào thanh gỗ gác ngang, những thứ mà ghe mình có bán.



Cây bẹo trên chợ nổi

Ba là, đối với các xuồng, ghe ăn theo ở chợ nổi, bán các mặt hàng cho người đi chợ lẫn chủ ghe neo đậu như ghe gạo, cám, đường, đậu, bánh lá dừa, bánh cam, bánh còng, trấu, cau, rau tươi,... Người ta cũng sử dụng hình thức bẹo, nhưng để nguyên cả rổ hàng trước mũi ghe, xuồng,... Ghe bán cháo, bán bún nước lèo, bán bánh canh,... thì bày ra các vật dụng đang chế biến các món ăn; ghe, xuồng bán lưới giăng cá thì cắm cây thẳng phía gần mũi ghe, xuồng máng vào đó tay lưới,... người muốn mua nhìn là biết ngay.

Trong dân gian cũng tồn tại rất nhiều ngoại lệ, ngay cả trong chuyện bẹo hàng cũng vậy. Nguyên tắc là bán gì bẹo nấy, nhưng cũng có lúc bẹo mang ý nghĩa tượng trưng. Phải có vốn sống từ thực tiễn và am hiểu đời sống người bình dân mới lí giải được. Chẳng hạn, khi bập bềnh trên sông người ta thấy trên mũi ghe nào đó có cắm một khúc cây ngắn, trên đó có gắn một đoạn của tấm lá chằm đóp (cần đóp, loại lá chằm của người Khmer, có sống cũng bằng cọng lá dừa nước chẻ ra) hoặc chót đuôi tàu lá dừa nước. Đó là dấu hiệu muốn bán ghe của người gắn cây bẹo. Đời sống của cư dân miền sông nước gần như cả đời trôi nổi trên ghe, họ coi ghe, xuồng như cái nhà của mình. Mà nhà ở quê thì mái lợp bằng lá dừa nước là chủ yếu. Như vậy, mỗi khi muốn bán ghe tức là bán đi căn nhà di động

của mình. Họ chọn cách bẹo lá, chứ không phải bẹo tấm ván dùng đóng ghe hay mái dầm, cột chèo gì cả.

Biểu hiện đó góp phần khẳng định tính cách vừa sáng tạo vừa sâu sắc của người bình dân miền đất nhiều kinh rạch này.

Chúng tôi cũng xin mở rộng thêm, dù nó không phải là nét văn hóa lành mạnh, nhưng thực tế nó vẫn tồn tại trong dân gian. Nó là một góc khuất trong đời sống của người bình dân, là mặt trái của cuộc sống thường nhật, không ai khuyến khích, thậm chí có thể nói nó đi



Bẹo lá bán ghe

ngược lại với thuận phong mĩ tục. Đó là những chiếc xuồng bán bánh lá dừa về đêm thường hay bẹo bằng chiếc đèn chong cóc. Nhiều người làm ăn lương thiện, nhiều cụ bà tuổi ngũ tuần, lục tuần tranh thủ kiếm thêm đồng lời quả thật là đáng quý. Song, việc bẹo bằng ánh đèn dầu ấy dần cũng bị biến tướng. Chuyện trai tứ chiếng đi chợ trên sông vào ban đêm để tìm gái giang hồ cũng sẽ dựa vào những ngọn đèn chấp chới phía trước có rổ đựng bánh lá dừa để tìm hàng, để hỏi mua và được bán. Các chủ ghe xa vợ con lâu ngày khi tiệc rượu với bạn thương hồ lúc ban chiều đã tàn, cao hứng kêu những chiếc ghe bẹo bánh ấy ghé lại để giải buồn. Họ mau chân qua xuồng, ghe bán bánh chèo đi vào hốc lá ẩn khuất đâu đó để... ăn bánh dừa!

Có điều, giống như ánh đèn dầu yếu ớt ấy là cuộc sống đầy bóng tối của những người bị đẩy vào kiếp đời sương gió. Như đã nói ở trên, tính sáng tạo, thích nghi này là nét nghĩa tiêu cực mà đời sống đặc trưng vùng sông nước đã tạo ra.

Cũng từ chuyện không hay đó, trong phương ngữ Nam Bộ xuất hiện cụm từ *gái bán vằm*. Nghĩa thực của nó dùng để chỉ những người lam lũ bán bánh, bán cháo đêm ở vằm sông, chợ nổi.

“Ngã Năm là chỗ có nhiều ghe buôn đậu rất vui, ban đêm đèn ghe treo coi như đèn chung cộ, tối có xuồng bán vằm, có đờn bà con gái ca hát nghe êm tai, giúp vui cho khách giang hồ, cùng mấy cậu lái buôn”¹. Dân gian miệt này vốn rất nhạy trong những chuyện nhạy cảm, nên đã sớm suy diễn nghĩa gái bán vằm thành những cách hiểu khác nhau. Rồi như để thanh minh cho người lương thiện, cũng chính dân gian đã mượn lời cô gái hò đáp rằng:

Em là cô gái bán vằm,

Bán vằm em bán nhưng điểm dàng em không!

Nghe thật thú vị, thật đáng để chúng ta đồng cảm và chia sẻ vậy!

Cũng là chuyện bẹo, nhưng không phải là bẹo để bán mà bẹo để mua hàng. Hiện tượng này chúng tôi lược ghi lại từ hoạt động của những chiếc tắc ráng hay vỏ lãi mua bắt heo ngày trước.

1. Bùi Văn Danh, *Các nẻo đường trong Nam Kỳ*, 1^{er} fascicule, 1936, tr.10.



Bán thúng, rổ

Ở miền sông rạch, bà con nuôi heo coi như một hình thức bỏ ống để dành, cho heo ăn những thứ dư thừa từ cơm canh hàng ngày. Năm bảy tháng sau heo lớn. Người muốn bán thì đón vỏ bắt heo lại để cân. Người đi bắt heo dùng vỏ chạy máy đuôi tôm. Nhắm báo cho người bán heo biết tín hiệu, phía trước, gần mũi vỏ, người ta bẹo cây vòng bắt heo. Cây vòng này làm bằng dây mây già, cứng, phía trên có cái vòng bằng dây gân, hay lạt cà bắp, lạt dừa nước đánh lại rất chắc chắn. Công dụng của cây này nhằm để nhử cho heo bước chân vào, người ta sẽ giựt vòng và vật trôi heo lại trước khi cân, tính tiền.

Sau khi bắt heo xong, cây vòng lại được cắm lên như một cách bẹo. Điều thú vị chúng tôi muốn nói ở đây là bẹo mua, chứ không phải bẹo để bán như các biểu hiện đã nói.

Rao mời mua bán hàng kết hợp cả hai phương thức tác động thị giác và thính giác

Đối với những ghe bán hàng hóa theo sông rạch, chúng ta thường thấy bên hông của mũi ghe người ta ghi dòng chữ thể hiện chức năng của nó: Chẳng hạn: *Mua phế liệu; Bán cá vồ; Bán cá đồng; Sửa máy may; Mài dao kéo; Vá xoong, vá nồi đây!...* Bên cạnh đó, người chèo ghe cũng dùng lời rao miệng: *Ai bán phế liệu hôn! Mua ve chai, lòng vịt, băng hu, đĩa cũ, radio, truyền hình hư đây! Mài dao kéo đây bà con ơi! Vá xoong, vá nồi đây!...*

Như vậy, ở đây, người mua bán hàng sử dụng cả hai hình thức để tác động vào đối tượng mà họ muốn hướng đến.

Tóm lại, qua những biểu hiện vừa nêu, chúng tôi xin khái quát những nét tính cách cơ bản của người bình dân miền sông nước Hậu giang qua cách ứng xử của hoạt động rủ, mời, rồi người được mời đáp ứng hay từ chối.

Mời người vai lớn hơn ngủ nghỉ, ăn uống, mời ông bà quá cố ngày cúng cơm thể hiện lòng kính trọng, lễ phép, biết ơn.

Thiên nhiên ưu đãi con người nhiều thứ nhưng cũng đem đến cho chủ nhân vùng đất mới nhiều thử thách khắc

nghiệt, vì thế con người cần phải chung lưng đấu cật, tối lửa tắt đèn có nhau mới có thể vượt qua để tồn tại và phát triển đến hôm nay. Rủ, mời anh em bà con, xóm giềng bằng hữu thể hiện tính cách cởi mở, trọng tình, xã giao, tương thân tương ái. Họ muốn chia sẻ, san sẻ cả ngọt bùi lẫn cay đắng trong cuộc sống.

Và cuối cùng, chúng ta cũng không thể không nói đến mặt trái của chuyện rủ rê, mời mọc. Nó luôn ẩn chứa thường trực sự hờn giận, hiềm khích, mất lòng nhau nếu người trong cuộc ứng xử chưa khéo, chưa hay.

CHUYỆN HÙN HẠP, CHIA CHÁC

Thực tế đời sống dân gian miền Tây Nam Bộ nói chung và cư dân vùng Nam sông Hậu nói riêng tự bao đời nay vẫn tồn tại nhiều biểu hiện của chuyện hùn hạp và chia chác¹. Hùn hạp diễn ra khi một người nào đó không thể đảm đương hết được nội dung cần thực hiện, lúc ấy, người ta sẽ tìm cách liên kết, tạo nhóm và thế là chuyện hùn của, hùn công diễn ra. Qua khảo sát thực tế, chúng tôi nhận thấy, chuyện hùn hạp có hai biểu hiện chính: Hùn hạp, chia chác trong làm ăn, buôn bán và hùn hạp, chia chác trong ăn uống, sinh hoạt.

1. Hùn hạp: góp chung vốn vào để làm ăn; chia chác: chia cho nhiều người (Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2010, tr. 606; tr. 210).

Trước hết, với nét biểu hiện hùn hạp, chia chác trong làm ăn, chúng tôi nhận thấy chuyện hùn hạp, chia chác diễn ra dưới nhiều góc độ khác nhau. Đó là quá trình được bắt đầu từ chuyện một số người cùng bỏ ra một số vốn liếng, công sức và qua một quá trình thực hiện, thu được sản phẩm hoặc lợi nhuận, người hùn sẽ chia chác nhau. Như vậy, *hùn* và *chia* gắn bó khăng khít, ít khi tách rời.

Muốn đi buôn, đi bán kiếm thêm đồng lời trang trải cho gia đình, thường anh em bà con hoặc người thân, bạn bè trong xóm sẽ rủ nhau hùn vốn. Người trong cuộc thỏa thuận có thể bỏ vốn ra bằng nhau hay người vốn nhiều, người vốn ít. Và cũng tùy theo sự đóng góp ban đầu này, nó sẽ là cơ sở để người ta tính khi vốn liếng sinh lời, sẽ chia phần cho hợp lí. Ai hùn vốn nhiều hơn sẽ nhận phần lợi nhuận lớn hơn. Có vốn, người trong nhóm lại hùn công. Ghe đi chở hàng cũng cần người chèo chống. Hàng hóa chở về, neo đậu ghe để bán ở chợ hay chuyển qua các chiếc xuống ba lá để chèo bán len lỏi theo sông, rạch,... Hàng hóa bán hết, tính toán tất cả chi phí và... chia phần lời. Không may, nếu lỗ vốn thì người trong nhóm cùng chịu.

Nhiều tá điền ngày trước nghèo hoặc ít ruộng, đơn chiếc phải hùn chung với anh, em cật ruột. Người làm ruộng cũng sẽ quy ước ai phải góp giống, ai phải góp công cày, cấy, nhổ cỏ, đập bờ,... Đến mùa, sau khi đóng lúa ruộng, những người hùn hạp sẽ chia nhau số lúa còn lại để ăn qua mùa lúa mới.

Người ta cũng có thể hùn nhau đi cắm câu, giăng lưới. Trong chăn nuôi có hiện tượng hùn nuôi heo, dân gian gọi là *nuôi heo rẻ*. Hiện tượng đó bắt đầu từ chủ nuôi heo nái. Bấy heo con đến lúc rã, chủ nuôi sẽ bán cho bà con trong xóm. Nếu người không đủ tiền mua heo con về nuôi sẽ đến hỏi nhận nuôi rẻ. Người có heo con sẽ đưa heo cho người nhận nuôi mà không lấy tiền, phía người nhận nuôi sẽ bỏ công sức ra chăm sóc và cả thức ăn hàng ngày. Tận dụng cơm thừa, canh cặn cho heo ăn, năm sáu tháng sau heo lớn, bán số tiền thu được sẽ chia theo thỏa thuận. Ở đây, chúng tôi cho rằng: hiện tượng vay hỏi đã manh nha. Xem như khi chủ heo bỏ ra heo con là đã có kê lời. Người nuôi, tất nhiên sẽ tích tiểu thành đại, người nuôi chịu thiệt thòi một chút để có thêm ít thu nhập. Hơn thế, lỡ ra nếu trong quá trình nuôi nếu chẳng may heo chết, người chủ heo coi như bỏ của, người nuôi thiệt công, không ai phải

lo bồi hoàn cho ai, nếu heo lớn làm thịt thì chia đều cho cả hai.

Hùn công đi làm mướn là hiện tượng một ai đó nhận lãnh một công việc mà người thuê mướn đưa ra, nhưng một mình họ sẽ làm không nổi. Chẳng hạn để đào mương bao ngạn lên liếp. Lượng công việc lớn, cần đến trên dưới chục người. Sau khi bàn bạc, rủ thêm nhiều anh em góp công, nếu tất cả đồng ý, người đại diện sẽ đứng ra nhận lãnh. Sau khi thực hiện xong việc, nhận tiền công và chia nhau theo tỉ lệ đã thoả thuận.

Trên một miếng ruộng lớn, khi được chủ đất mướn cày, các bạn cày cũng sẽ hùn nhau. Năm, bảy đôi trâu cùng xuống cày. Cặp trâu trước, cặp trâu sau, cứ thế mà thực hiện đến khi xong công việc. Sau khi lấy tiền công thì chia tiền, chia lúa. Và có thể công việc còn tiếp tục diễn ra nhiều lần tương tự như vậy nữa.

Biểu hiện thứ hai, diễn ra nhanh hơn, nhỏ hơn, đó chính là chuyện hùn hạp trong sinh hoạt thường nhật. Bà con lân cận có khi hùn nhau bữa cơm, bữa nhậu. Người nhà đi vắng, ở nhà một mình, nấu cơm, ăn cơm một mình không ngon, người ta có thể rủ hàng xóm kế bên tới chơi. Rồi lại hùn nhau, người món cơm, người tô canh,

hay mấy con cá kho bung qua ngôi ăn chung. Xong bữa, chia tay ai về nhà nấy. Tương tự, ở xứ này, chuyện hùn nhậu cũng diễn ra khá phổ biến. Chiều chiều, sau khi xong công việc ruộng rẫy, anh em trong xóm í ới gọi nhau... rủ nhậu. Khời mào chỉ có hai, ba người dẫn về sau có thể đám nhậu tăng lên cả chục. Lúc đầu chủ nhà có thể chỉ ra rượu hoặc ra ít mồi, sau đó anh em ai có gì đem tới cái nấy... hùn để lai rai! Có trường hợp người ta nói vui: *Tui không có rượu cũng không có mồi, chỉ hùn... công nhậu!* Mọi người trong đám cũng vui vẻ, không quá khó khăn, sẵn lòng cho tham gia.

Xa hơn, chúng tôi cho rằng sẽ không quá khi nói trong đám giỗ ở vùng đất Cửu Long giang vẫn có những biểu hiện của chuyện... hùn, chia. Đến ngày cúng cơm ông bà, cha mẹ quá cố, ngoài những anh em, chú bác trong họ tộc không phải nhắc, chủ nhà còn mời thêm những chòm xóm, bạn bè gần xa. Người được mời hay con cháu khi đến dự đám đều đem theo con gà, cặp vịt hoặc ít bánh, trái cây hoặc xách trên tay chai rượu,... Trước cúng người đã khuất, sau để cùng chung vui với gia chủ. Biểu hiện *hùn* ấy có người nói tránh đi, nhưng cũng có người nói ra rõ ràng: *Có con gà, con vịt hoặc có chục cam, chục quýt, hùn với anh, chị để cúng chú, bác!*

Việc chia chác trong *hùn ăn, hùn uống* được hiểu là người hùn hưởng ngay phần mình vừa thưởng thức. Riêng trong đám giỗ, sau khi tiệc tàn, khi khách về chủ nhà không quên biếu, tặng khách ít trái cây, bánh, thậm chí tô canh, chén thịt kho,... để cảm ơn. Những thứ ấy gọi là *cho*, nhưng cũng có thể hiểu đó là cách *chia... phần hùn vậy!*

Khi chế biến món ăn, người ta cũng có thể hùn nhau. Người ra của, người ra công, hoặc cũng có thể một người ra của, năm bảy người góp sức. Chẳng hạn muốn làm khô, làm mắm, người ra cá, hai, ba người cùng nhau làm, ướp, phơi, ủ,... đến khi có thành phẩm thì chia nhau theo thoả thuận từ trước.

Ngày Tết đến, nhà nghèo cũng phải lo tươm tất để cúng ông bà, để lũ trẻ có được miếng ăn ngon. Ngoài ra, tá điền còn phải sửa soạn mâm cơm thịnh soạn dâng cho chủ ruộng, mong lấy lòng để kéo dài thời gian thuê đất. Trong tất cả các sinh hoạt ấy, đòn bánh tét được coi là vật quan trọng nhất. Nó là hương vị ngày xuân, là thực phẩm vừa ngon miệng, vừa no lâu, vừa để tưởng nhớ ông bà tiên tổ.

Nhưng để gói được nổi bánh tét thì tốn kém không ít. Cư dân miệt Hậu giang có cách sáng tạo thú vị là hùn gói

bánh tét... ăn Tết. Sau khi đưa ông táo, năm ba nhà trong xóm hứa miệng với nhau rằng sẽ cùng góp công, góp của để gói... nổi bánh! Người có nếp thì hứa góp nếp, người có tiền khá hơn thì hứa góp mỡ heo, nhà nào trồng đậu xanh thì góp đậu, người thì hùn lá chuối xiêm, dây lác chẻ phơi khô để gói và buộc bánh.

Đến ngày, mọi người cùng đến nơi hẹn. Ai có phần việc nấy, người gút nếp, người đãi đậu, người lau lá,... Chuẩn bị xong thì hai, ba người gói, số người còn lại đảm trách việc buộc bánh. Đàn ông, trai tráng bắt nổi lớn ngoài hè, hay giữa sân để nấu. Người ta đem những gốc cây, khúc củi lớn để chụm (nấu) bánh. Bánh chín vớt ra rồi lại chia nhau. Tùy theo lượng công, của đã hùn mà người ta nhận bánh đem về nhà.

Trong gia đình, chuyện hùn công, hùn của của các thành viên để cùng xây dựng mái ấm diễn ra lâu dài, có khi lên đến hàng chục năm. Để rồi, khi cho con cái dựng vợ gả chồng, gia đình ra riêng, cha mẹ sẽ chia cho người con ấy của cải, đất đai, tiền bạc, vàng vòng....

Việc làm ấy tùy thuộc chủ yếu vào tình thương của cha mẹ nên nó gắn với *cho*, nhưng cũng có khi cha mẹ xem công sức đóng góp của người con ấy cho thành quả

của gia đình,... thì sẽ gắn với *hùn* và *chia*. Khi cha mẹ già yếu, họ sẽ làm tờ di chúc hoặc trần trối bằng lời để chia phần, chia của cải từ nhà cửa, ruộng đất, trâu bò đến xuồng, ghe, cối xay, cối giã, lu, khạp, tủ, bàn,... cho các con, cháu. Người bình dân ở miền đất này có tập quán ở với con út, nên *giàu út ăn, nghèo út chịu* bởi anh chị đã có của tư riêng hết cả. Phần ông, bà cha mẹ trước khi qua đời cũng không quên để lại ít đất hương hỏa. Ai canh tác trên đất ấy sẽ lo việc thờ cúng hàng năm và nhang khói thờ phượng hàng ngày mà không được sang bán hay chia chác lại cho ai khác. Nghĩa của từ “hương hỏa 香火”¹ có lẽ gắn liền với điều đó. Riêng bộ ván ngựa để lại cho con, thường được xẻ ra làm hai, phần dành cho người tại thế, phần dành đóng thọ đường (quan tài). Có lẽ đó là phần cuối cùng cho mình mà người đứng ra chia của giành lấy.

Trường hợp, vợ chồng phải chia tay, đường ai nấy đi, thì xảy ra chuyện chia gia tài. Căn cứ vào của cải lúc cha mẹ hai bên cho con, căn cứ vào sự đóng góp của vợ, chồng mà họ hàng hoặc làng xã phân định ai được lấy phần nào. Nó giống như ngày nay tòa phán quyết khi li hôn vậy.

1. Hương hỏa: Việc thờ cúng, phần gia tài dành cho việc thờ cúng ông bà, không được chia chác hay cầm bán (*Việt Nam tự điển*, tr.658).



Chia thịt heo

Chuyện hùn hạp và chia chác bắt đầu hình thành từ những thỏa thuận miệng. Quan trọng là tin nhau vì chữ tín. Ít khi hình thức giao tiếp này được ghi trong văn bản, giấy tờ khế ước. Quá trình hùn tạm chấm dứt sau khi chia chác lợi nhuận. Sau đó, người trong cuộc có thể hùn tiếp, tăng hoặc giảm quy mô tùy theo tính hiệu quả của công việc. Nếu có chuyện xích mích, mâu thuẫn, người trong cuộc thường chọn cách *rã phần hùn*. Người rộng lượng thì bỏ công, bỏ của để giữ lại chút tình xưa nghĩa cũ.

Một biểu hiện nữa của *rã phần hùn* không phải do mâu thuẫn hay mất lòng nhau mà vì một trong hai hoặc

cả hai đã đủ mạnh chia tách ra để làm ăn riêng. Chẳng hạn, hai anh em hùn nhau đi bắt ba khía về muối thành mắm để bán. Một thời gian sau, từ một ghe bán mắm ba khía ấy đã nhân lên thành hai. Hai anh em có thể cùng làm chung một nghề trước đó, cũng có thể tùy hoàn cảnh hay những điều kiện khác mà người giữ nghề cũ, người tìm nghề khác,...

Có thể nói, những chủ nhân văn hóa vùng đất mới đã sinh sống và ứng xử với nhau một cách linh hoạt trong chuyện hùn hạp, chia chác. Nhưng có lẽ trong hùn hạp chuyện ngủ hùn mới thật độc đáo. Đây là lời nói táo bạo của chàng trai muốn ngỏ lời với đối tượng mình để ý:

*Đêm đông gió thổi lạnh lùng,
Hỏi cô áo tím cho anh ngủ hùn được hông?*

Cũng chuyện ngủ hùn, nhưng đây lại là tình cảnh khốn khó của người lam lũ, cơ hàn:

*Chăn trâu khét nắng hôi bùn,
Ngủ chung với chó, ngủ hùn với heo.*

Tóm lại, từ nhu cầu thực tế, người bình dân đã khéo léo nương tựa vào nhau để có thể làm cho cuộc sống của mình và những những người thân ngày một tốt đẹp hơn.

Chuyện hùn hạp, chia chác từ lâu đã hình thành nên nét văn hóa ứng xử của người miền quê. Qua những hành động đó, chúng ta còn có thể nhận ra tính cách phóng khoáng, sự ứng biến đầy tính nhân ái, rộng lượng của người bình dân. Ứng xử trong hùn hạp, chia chác trở thành những bài học đối nhân xử thế được dân gian gìn giữ và lưu truyền mãi đến hôm nay.

đi vào đời sống, trở thành nét văn hóa của người bình dân thì nét nghĩa này và nét nghĩa kia không phải lúc nào cũng phân biệt rạch ròi.

Trong khẩu ngữ thường nhật của những người chân lấm tay bùn ở miệt Cửu Long giang không ai không biết thành ngữ: *cáo mượn oai hùm*. Mỗi người có cách giải thích của riêng mình và tùy theo từng ngữ cảnh sử dụng¹. Nét nghĩa chính của thành ngữ này là núp dưới danh nghĩa, uy thế của kẻ mạnh hơn để giương oai, nạt nộ,

1. Vua Tuyên Vương làm vua cả nước Sở. Chiêu Hề Tuất chỉ là một người bầy tôi của vua Tuyên Vương. Thế mà người phương bắc ai nghe thấy nói Chiêu Hề Tuất cũng phải kinh sợ. Vua lấy làm lạ, một hôm, hỏi quần thần là vì có làm sao? Không ai trả lời nổi. Chỉ có Giang Nhất thừa được rằng: “Con hổ hay bắt các giống thú để ăn thịt. Một hôm bắt được con cáo. Hổ (Cáo) bảo: Liệu đó! Chớ có động chạm đến ta mà chết ngay bây giờ. Ta là Trời sai xuống, cầm quyền coi hết cả bách thú. Người mà ăn thịt ta, là người trái mệnh trời, hại đến thân ngay lập tức... Không tin thử để ta đi trước, người theo hầu sau, xem có con thú nào trông thấy ta mà lại không sợ hãi tìm đường trốn cho mau không!”. Hổ cho hổ là nói thật, bèn theo hổ đi. Quả nhiên bách thú trông thấy đều sợ mà chạy cả. Hổ vẫn không biết rằng bách thú sợ mình mà chạy, cứ tưởng là sợ hổ. Nay nhà vua nước mạnh, quân nhiều mà vua giao cả quyền thế cho Chiêu Hề Tuất, người phương bắc sợ Hề Tuất, nhưng kì thực là sợ vua cũng như bách thú sợ hổ vậy”. Chiến Quốc Sách (*Cổ học tinh hoa* của Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc và Từ An Trần Lê Nhân, không ghi Nxb, 1970, quyển Thượng, tr.78).

CHUYỆN ĐI MƯỢN VÀ ĐEM TRẢ

1. Mượn nhiều thứ

Theo *Từ điển Tiếng Việt*, *mượn* có từ ba đến năm nét nghĩa, nhưng xét cho cùng đều thống nhất¹. Có điều, khi

1. Mượn có các nét nghĩa sau:

- (động từ): Tạm nhờ của người trong một lúc rồi sẽ trả lại sự thỏa thuận cho chủ (không trả tiền)/ Cũng là động từ nhưng nó có nghĩa như mượn: phải trả tiền ví dụ:

Sắp tiền mượn kẻ cấy thuê,

Cấy xong rồi mới trở về nghỉ ngơi.

- Mượn: mang nét nghĩa *cậy*, nhờ công kẻ khác trong một hoặc một số việc. Mượn nghĩa là: Dựa vào, lấy nể.

- Mượn còn nét nghĩa nữa là giả dạng (*Việt Nam tự điển*, tr.947).

Từ điển Tiếng Việt (Hoàng Phê): Mượn (động từ hay động ngữ hoặc tổ hợp tương đương) 1. Lấy của người khác để dùng trong một thời gian rồi sẽ trả lại, với sự đồng ý của người đó; 2. Nhờ làm việc gì; 3. Nhờ làm rồi trả công; mượn; 4. Nhờ, dựa vào, dùng làm phương tiện, làm việc gì; 5. Tiếp nhận cái vốn không phải của mình để dùng (tr.841).

lừa bịp mọi người. Lâu dần do sự ảnh hưởng và tiếp biến nó thành câu chuyện lưu truyền trong dân gian mà cội nguồn từ đâu cũng ít ai quan tâm đến.

Gần với *cáo mượn oai hùm* là thành ngữ *sáo mượn lông công*. Song, nét nghĩa của nó cũng có ít nhiều dị biệt, nó dùng để chỉ sự lừa bịp, giả dối mượn cái đẹp để của người khác để che giấu cái xấu xa của mình:

*Khác nào quạ mượn lông công,
Ngoài hình xinh đẹp, trong lòng xấu xa.*

Ngoài ra chúng ta còn có thể kể đến các thành ngữ có từ mượn như: *Nhè sư mà hỏi mượn lược*, nghĩa là mượn quấy, mượn điều mà người khác không có, làm một việc không thực tế, vớ vẩn; *ngăn ngơ như ốc mượn hồn*: chỉ điệu bộ ngơ ngẩn, dại dột; *mượn gió bẻ măng*: thừa cơ hội làm việc xấu mong đoạt lợi về mình,...

Thành ngữ *mượn đầu heo nấu cháo* ít nhiều có liên quan đến văn hóa nghi lễ. Làng quê, xóm ấp hay gia đình có chuyện gì đó cần nhờ vào yếu tố tâm linh giúp đỡ, người miền quê thường van vái và hứa trả lễ bằng cái đầu heo.

Thực tình là người vái muốn trả lễ bằng cả con heo, nhưng nhà nghèo, làm heo thêm nợ nần, nên người dân quê

tự đơn giản hóa, đem đầu heo thay cho cả... con heo! Thật thú vị với sự chuyển đổi độc đáo này.

*Hỡi người quần trắng bánh bao,
Cha mẹ thế nào ăn bận giàu sang,
Hay là anh buồn bán ngoài đường,
Mượn đầu heo nấu cháo nổi mềnh mềnh dễ coi,...*

Trên đây là một số từ mượn xuất hiện ở thành ngữ dân gian. Trong đời sống, hành động mượn diễn ra ở nhiều phương diện, hoàn cảnh và đối tượng khác nhau.

Một là, mượn công người

Trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, khi cần thực hiện điều gì đó mà sức người trong nhà không đủ để thực hiện, người ta sẽ qua hàng xóm mượn vài người qua để cùng hợp sức thực hiện công việc. Chẳng hạn muốn đi dời cái tủ từ nhà trước ra nhà sau; muốn kéo chiếc xuống, chiếc ghe lên bờ để tu sửa lại,... chủ nhà trực tiếp hoặc sai con tới hàng xóm mượn thêm vài ba người khoẻ mạnh qua khiêng, kéo giúp.

Muốn chèo ghe đưa người bệnh đi chữa trị, sức người lớn tuổi hoặc nhà neo đơn, người ta cũng mượn nhờ hàng xóm tiếp dùm. Cũng có khi chỉ cần hay tin,

bà con xung quanh đã chạy lại giúp đỡ ứng cứu dù chưa ai mượn, ai cậy!

Những người phụ nữ đơn thân, goá bụa muốn lột lại cái chái hay chòi vịt, chuồng heo,... cũng phải đi mượn những người hàng xóm thân tình tốt bụng. Tất nhiên nếu ai đó có tình, có ý nhiều khi chưa được chủ *mượn*, đã tự nguyện tới... giúp:

*Nước ròng trong ngọn chảy ra,
Nghe chồng em chết, qua¹ bôn ba qua liễn.*

Bôn ba là tính từ chỉ sự *vội vã*, *vội vàng* trong hành động. Nghe tin chồng em chết, anh vội qua ngay để... giúp đỡ, dù em chưa *mượn*, chưa *nhờ*! Tất nhiên là trong cảnh góa bụa, chiếc bóng một mình, có nhiều chuyện cần phải có bàn tay người đàn ông lắm! Tưởng chừng như đó chỉ là sự tốt bụng, nhưng xem ra không phải người nhanh chân, nhanh miệng ấy không có ẩn ý! Còn nếu cảnh giác quá mức sẽ phụ lòng của người hàng xóm tốt bụng. Quả thật đằng sau đó còn là những chuyện dài, diễn biến phức tạp khác.

1. Qua: tiếng chống xứng với vợ, hoặc người lớn xứng với người nhỏ (*Việt Nam tự điển*, tr. 1183).



Phụ nữ nhà quê

Mượn công gần với vắn công, hùn công nhưng khác ở chỗ là người mượn có thể trả công sau đó nếu có dịp hoặc cũng có thể chỉ nói lời cảm ơn, thậm chí rủ người được nhờ nhậu một chầu... *mát trời ông Địa*, là được!

Ở một biểu hiện khác, chuyện *mượn công* là mượn người làm mai. Nhà có con trai lớn, cha mẹ muốn cưới vợ cho con, khi chưa chọn được ai đành phải lên tiếng nhờ người chỉ mối. Thú vị hơn, chính nhân vật trữ tình mượn cách vòng vo để *mượn* người làm mai cho chính mình:

*Đường xa thì thiệt là xa,
Mượn mình làm mối cho ta một nàng,
Một nàng ở đất Thới An,
Một nàng vừa đẹp vừa sang như mình.*



Nét duyên dáng miền quê

Chàng mượn cô gái làm mai giùm mình một người nào đó. Nhưng với việc dùng từ mình đa nghĩa, điệp từ *một nàng* được nhắc đi nhắc lại, kết hợp với cách biết phát huy tối đa cái khéo của nghệ thuật so sánh đã khiến người ngoài cuộc nhận ra một cách chắc chắn anh chàng lém lỉnh ấy nói tới ai rồi, nói chỉ là người trong cuộc không ngỏ ra điều mà người nói muốn nói!

Đặc biệt hơn, có những người biết xem Dịch lý, toán số cũng sẽ được người trong xóm đến nhờ coi ngày, coi tuổi cưới hỏi, cất nhà, hay tắm liệm, di quan, an táng cho người thân quá cố. Dân gian thường nói tránh là *nhờ giúp, dùm* nhưng sau đó người *nhờ* vẫn trả chút ít tiền công hay lễ vật để đền ơn. Ở một biểu hiện khác, chuyện mượn công người nhưng không khác gì là sai biểu. Các Hội đồng, Điền chủ ngày trước thường lợi dụng vào việc cho tá điền mượn đất, mượn ruộng và buộc họ phải lệ thuộc mình. Vì thế, có người quy định trong điền rằng hễ nghe tiếng trống đánh hoặc tù và thổi thì phải đến để được chủ mượn công (!) Người được mượn vì chén cơm manh áo, vì cuộc sống của vợ con buộc phải ép mình chịu đựng. Hình thức chiếm đoạt công sức được khoác lên mình nó bằng cách nói tránh, nói giảm là mượn, nhờ, giúp, ...

Hai là, mượn sức kéo của trâu bò

Hiện tượng này diễn ra không nhiều nhưng nó vẫn hiện hữu từ ngày xưa. Trong xóm, anh em, bà con cư trú cùng nhau tự bao đời, tình thân ngày càng bền chặt. Vậy nên, khi nhà ai đó có ít đất đã mượn cây rồi nhưng không phá được để sạ, cấy, hay còn chừng trăm bó lúa đã gặt trên đồng xa chưa thể kéo về sân,... Khi đó, người ta

sẽ đi mượn trâu, bò của hàng xóm hoặc người bà con để thực hiện trong khoảng thời gian chừng non buổi trong ngày. Sau này, chuyện mượn công kéo này đã chuyển dần dần qua chuyện thuê mướn, bởi người đi mượn cũng ngại ngùng, hoặc này sinh nhiều tình huống khó xử, phiền phức sau đó.

Ba là, mượn đồ vật

Từ thuở ấu thơ, đám con nít chơi đùa trên sân nhà, ngoài vườn đã biết *mượn* khi thực hiện mục đích. Chơi bắn đạn keo, trước khi bắn đứa nào nhanh miệng nói *mượn đội* tức là khi bắn đạn đã trượt rồi nhưng chạm mô đất nào đó hay bất cứ thứ gì trên đường đạn lăn đội lại trúng cũng được tính. Luật chơi đã được quy ước rồi, đã *mượn* là tính! Ngược lại bên có đạn bị bắn nhanh miệng hơn nói *từ đội* thì đạn *đội* lại có trúng cũng không tính! Có lẽ, cách nói mượn này diễn ra một cách ngẫu nhiên khi các em thực hiện trò chơi. Và đồ vật được mượn hay không cho mượn (từ) ở đây chỉ có chức năng tác động để người chơi khi thực hiện các động tác mà thôi.

Trong các biểu hiện của chuyện mượn đồ vật, từ thực tế dân gian, chúng tôi tạm khái quát thành những tiểu loại nhỏ hơn. Cụ thể, chúng ta có thể thấy:



Bắn đạn

Người cần những vật dụng lao động, sản xuất từ cái cày, cây bừa, cây phăng, nọc cấy hay cây cuốc, cây xẻng, cái gàu, cây dĩa, mượn ghế nhỏ mạ, cây đập lúa,... người ta đều có thể đến nhà hàng xóm để hỏi mượn.

Thương người không có điều kiện, người ta sẵn sàng giúp nhau bằng cách cho mượn miệng chài, cái nôm hay chục câu cằm, năm bảy cái ống trúm để người đó tự... kiếm ăn. Đúng là *cho mượn cần câu quý hơn đem cho con cá*, chính là vậy!

Có khi, nhà hàng xóm có chỗ chất chà tốt (dân gian còn gọi là nền chà) hay chỗ có thể đặt nò, đặt vó mà chủ nhân ấy không xài đến, lối xóm cũng có thể hỏi mượn để... kiếm ăn.



Mượn chỗ chắt chà

Người nông dân miệt Hậu giang có tập quán nuôi vịt chạy đồng. Những nhà có ý định chăn nuôi sẽ canh chừng thời gian để mua vịt con (dân gian kêu là *hốt vịt*) về nuôi, sao cho khi lúa trên đồng vừa gặt là bấy vịt cũng có thể ăn lúa được. Chủ nhà lừa vịt ra đồng cho chúng ăn lúa rụng hay sâu bọ, ốc, cua, trên ruộng còn trơ gốc rạ. Ruộng nhà hết thì qua ruộng bên, xa hơn nữa là *chạy* tới đồng khác để hỏi mượn cho vịt ăn. Chủ ruộng cũng sẽ được chủ vịt trả công. Lại cũng có những trường hợp người ta hỏi mượn hàng xóm những chỗ đất trống để dựng chòi nhốt vịt, nhốt gà, nuôi heo, nhốt trâu, mượn sân chắt lúa,...

Vật dụng xay giã lúa gạo như chày, cối, giăng xay,... nhiều nhà không có hoặc lỡ bị hư, mất thì người ta cũng chạy đi mượn,...

Đối với phương tiện đi lại cũng vậy, chuyện nhà này tới nhà kia để hỏi mượn xuống, ghe bơi qua sông, thậm chí mượn để đi đám tiệc, đi chợ diễn ra khá phổ biến.

*Tại em nghe anh đau đầu chưa khá,
Em xuống mượn một chiếc xuống đi bẻ lá về xông.*

Thậm chí, người ta mượn những thứ liên quan như cây chèo, cột chèo hay cây dầm bơi,...

Để đốn tre trúc vót câu, đương sàng, người ta cũng đi mượn búa, mượn dao, mác,...

Khi xách nước thiếu thùng thì mượn thùng, đòn gánh gãy thì mượn đòn gánh,... nói chung là thiếu thứ gì mà người khác có dư thì hỏi mượn.

Trong những vật dụng hàng ngày, ngày đầu mới đến dựng nhà cư trú, người ta thiếu thốn đủ thứ, thì chỉ còn cách đi mượn để có cái xài tạm:

*Tới đây mượn chén ăn cơm,
Mượn li uống rượu, mượn đèn kéo chơi.*

Sau này, mỗi khi nhà có đám tiệc hay lễ Tết, cần lượng vật dụng nhiều, nhà không thể sắm sanh đủ, họ cũng phải đi mượn bà con xung quanh. Từ những cái bàn, bộ ván, mấy cái ghế đay, ghế đẩu,... người ta cũng mượn thêm vài cái bình tích để pha trà, vài chực chén, tô, đĩa, muống, li, tách,... những cái xoong, thau, ấm, cù lao¹,...

Làm cá, tép đi mượn dao, kéo; vớt câu thì mượn móc; hay mượn những vật dụng hàng ngày như nồi, xoong, quần áo, khay hộp, kim chỉ, sàng nia, dao búa, cuốc, dĩa, rổ, thúng, thước, cân,... bình tích, bàn ghế, chén đĩa, ly tách, đèn dầu,...

Hàng ngày khi vá may quần áo, thiếu chỉ, gậy kim hay hết dây thun luôn quần cũng có thể chạy đi mượn. Tối đến, nhà hết dầu đốt đèn thì xách đèn đi mượn bình dầu, khi tối lửa tắt đèn, người ta qua nhà liền kể mượn lửa từ con cúi, hay mượn ống quẹt để đốt đèn,...

Ngày trước chuyện vài bố may quần áo không phải nhà nào cũng có đủ đầy. Chuyện những tá điển nghèo

1. Cù lao là vật dụng hình trụ tròn, phía dưới có ống rỗng, ở giữa có vòng tròn lớn mở miệng. Thức ăn chứa vào đây, trên có nắp đậy. Trụ tròn ở chính giữa có chức năng chứa than. Than cháy đỏ sẽ làm cho thức ăn (canh) chứa ở giữa sôi.



Chiếc xuồng ba lá

phải bận quần bố áo tơ diễn ra phổ biến. Trong nhà, hai vợ chồng nhiều khi chỉ có cái quần vải ta để thay đổi, khá hơn một chút, nhà có quần áo bận thì cũng vá chằng vá đụp. Vì thế, khi được mời dự đám tiệc, nhiều người phải chạy hỏi mượn quần the áo dài, khăn đóng sao cho tương tất để dự tiệc.

Xa hơn, dân gian còn dùng chuyện mượn khăn, mượn nón trong việc giúp nhau ban đầu hay để che mưa, đỡ nắng, dần phát triển lên thành câu tỏ tình, lời ngỏ ý trong tình yêu đôi lứa:

Đi ngang đình cời nón, cúi đầu,

Nón mua, nón mượn hai đứa mình đội chung.

Và ở đây, có những điều trái với thông thường, không hẳn thiếu mới *mượn*, có khi, người mượn với mục đích khác - *mượn* vật dụng để giữ lấy dư vị, hơi ấm của tình yêu:

*Em về anh mượn khăn tay,
Gói câu tình nghĩa lâu ngày sợ quên.*

Nhiều lúc lời đẩy đưa kia chỉ là một cách nói bạo, nói để tán tỉnh người mình để ý chứ chưa hẳn sự thật đã diễn ra đúng như vậy. Chúng ta hãy nghe người trong cuộc trả lời:

*Áo bà ba em bận trong mình,
Ai biểu ai mượn mà anh nói anh nhìn anh thương.*

Ai mượn, ai biểu nghĩa là khéo thày lay, tổ hợp này xuất hiện trong khẩu ngữ của dân gian. Nó dùng để quy lỗi nhẹ nhàng cho người nào đó, trách người ấy đã làm việc lẽ ra không nên làm để xảy ra điều ít nhiều không hay. Thế nhưng ở đây, cách nói của cô gái đáp lời anh chàng buông lời đẩy đưa như thanh minh mình không có lỗi.

Chúng tôi liệt kê thêm những biểu hiện mượn đồ ăn thức uống trong đời sống của bà con xứ này. Khi khách tình cờ đến nhà, đôi lúc trong nhà trống trơn, không có đồ ăn, đồ uống thì chủ nhà sai con chạy qua hàng xóm để mượn nồi trà, xị rượu, ộp trầu, bánh thuốc, hoặc mượn trước con gà, con vịt, cá vồ nuôi hầm về đãi khách, ngày sau tìm cách trả lại.



Duyên dáng áo bà ba

Những gia đình đông con, lúc giáp hạt gạo không đủ nấu, họ sai con qua nhà gần khá giả hơn mượn vài lon gạo nấu nổi cơm. Những ai đã từng lâm vào cảnh ngộ đó mới cảm nhận hết nỗi khổ và sự sượng sùng của người đi mượn.

*Con năm sáu đứa còn thơ,
Gạo mượn từng nồi, anh có biết không?*

Khi nấu chè, làm bánh lợ thiếu đậu, thiếu đường,... người ta cũng đi mượn một ít về nấu rồi mai mốt sẽ trả lại.

Trong anh em bằng hữu thân tình, còn có chuyện người dư dả đất đai sẽ cho người khó khăn chỗ ở mượn đất cất nhà để đựng nắng che mưa. Trường hợp này, dân gian gọi là ở đậu. Không ít trường hợp con cháu thiếu ăn, thiếu mặc được cô, bác, chú, dì,... cho mượn một, hai công đất để cấy trồng. Có người mượn khoảnh vườn hoang của người thân quen rồi tự ra công khai khẩn để tía đậu, trồng bắp, trồng khoai,...

Ngay cả chuyện tiền bạc, người bình dân vùng đất mới vẫn có tập quán hỏi mượn. Trong nhà túng ngặt không còn tiền để chạy thuốc thang cho con đang đau ốm, hay đang mua vật dụng nào đó nhưng trong túi không đủ tiền,... khi ấy, người cần sẽ chủ động hỏi người thân hoặc những người đồng hành mượn đỡ ít tiền mặt để xoay xoi. Số tiền này sẽ được người mượn hoàn trả lại trong khoảng thời gian nhất định. Người cho mượn chỉ nhận đúng bằng số tiền mình đã đưa ra. Xa hơn, cũng là tiếng *mượn*, nhưng khi trả, người mượn phải trả hơn số tiền được nhận. Phần dôi dư ấy chính là tiền lãi. Đến đây, chuyện mượn đã chuyển nghĩa thành vay hỏi.

Anh em ruột thịt hay giữa cha mẹ và con cái cũng có hành động cho mượn của cải như vàng vòng để giúp đỡ

nhau khi người ta muốn mua thứ hàng hóa giá trị cao nào đó như nhà cửa, đất đai, ghe chài, hay trâu bò,...

Cá biệt, chúng tôi còn được nghe kể vào những năm giữa thế kỉ XX về trước còn có chuyện con cháu đi mượn hòm (quan tài) về để an táng cho người thân vừa quá cố. Tập tục ở vùng này trải qua bao đời là khi trong nhà có người lớn tuổi, người ta đã lo trước hậu sự cho mình bằng những chiếc quan tài được đóng trước, để dành. Rồi trong xóm, cũng có những người lớn tuổi chưa kịp chuẩn bị bước cuối cùng này đã vội bỏ con cháu theo ông theo bà. Chuyện gấp rút, không thể *nhắc hàng* (mua quan tài) để tẩm liệm người mất, con cháu phải chạy đi... mượn. Người có *của để dành* ấy sẵn lòng cho mượn. Sau khi lo cho ông, bà yên giấc ngàn thu, con cháu họ mới tìm cách đóng cái quan tài khác để trả lại. Và tất nhiên ân tình thâm trọng họ còn mãi vương mang.

Đối với đồng bào dân tộc Khmer cũng có chuyện mượn quan tài, nhưng khác đi chút ít. Trong sóc¹, nơi bà con cư trú luôn có những ngôi chùa. Đây vừa là trung tâm thể hiện tín ngưỡng vừa là nơi sinh hoạt của đồng bào dân tộc. Và ở chùa cũng có những chiếc quan tài đóng sẵn. Nhà một ai đó quanh vùng có ông bà, cha mẹ qua đời

1. Sóc (ស្រុក): xứ, xóm, quê hương, ...

mà vì nhiều lí do, con cháu không chuẩn bị được thì đến nhà chùa để mượn về tắm liệm cho người thân. Đến ngày đưa tang, thực hành nghi lễ hỏa táng. Quan tài được đưa lên giàn hỏa. Lửa cháy cao, cũng là lúc những người thực hiện nghi lễ dẫn rút tấm ván phía dưới quan tài để thấy thi người mất được hỏa thiêu trong lửa đỏ, hồn người mất nhẹ nhàng về Tây phương hấu Phật tổ. Cái áo quan ấy, sau đó được người ta chùi rửa sạch sẽ và mang đến trả lại cho chùa¹. Ngày nay, biểu hiện văn hóa này đã vắng bóng.

2. Cách thức mượn và trả

Quá trình *mượn* diễn ra khi một ai đó, gia đình nào đấy có nhu cầu sử dụng vật dụng, công sức thậm chí tiền bạc nhưng lại không có. Khi ấy, họ sẽ qua nhà hàng xóm hỏi mượn. Như vậy, cũng như biểu hiện *xin – cho*, chuyện mượn diễn ra rất linh hoạt về thời gian, có khi nửa đêm gà gáy, khi ở trên đồng, lúc chèo ghe đi chợ hay giã gạo, đương sàng,...

Khi mượn, có khi người mượn sẽ hứa thời gian trả, cũng có khi do quá quen biết và biết chắc sau khi

1. Achar Tr.Ph, 1942, chùa Prék Chêk Ochum, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

xài xong người mượn sẽ trả ngay. Đôi lúc để đơn giản, người ta cũng không hẹn ngày trả lại. Chẳng hạn khi cho mượn vài lon gạo, người cho mượn biết chắc khi người mượn có sẽ trả lại, ít ai biết được chính xác nên cũng không cần lời hứa, hẹn. Hàng xóm tốt bụng sẵn lòng cho mượn, đôi khi còn cho thêm vài lon tấm để người đông con đỡ lòng qua bữa. Nhưng cũng có người kĩ tính vụn vẹo, tra gạn đủ điều.

Khi mượn đất, mượn nhà thì có giao kèo miệng rằng một, hai mùa, hoặc năm, bảy năm hoặc khi nào bên cho mượn có nhu cầu đòi bên mượn sẽ trả lại ngay,...

Trong mượn còn có chuyện mượn chuyển. Chẳng hạn, có người đi cày không có ách gác trâu, họ đi mượn ách của nhà bà con. Trong khi xài xong chưa kịp trả cho chủ thì lại có người khác nữa đến hỏi mượn người chủ có ách, người chủ ấy chỉ đến nhà người đã mượn để mượn lại. Xài xong, người mượn chuyển sẽ trả thẳng cho chính chủ của vật dụng đó.

Nếu bên mượn có ý dây dưa, đã có điều kiện rồi mà chưa chịu trả, sẽ bị mang tiếng là *thiếu dai*, người mượn sẽ phải đi đòi. Nhiều khi, gặp người không biết điều, không biết lẽ phải trái cố tình thiếu nợ, đòi năm lần

bây lượt dẫn đến chuyện mịch lòng nhau, rất phiền toái. Cá biệt, có những trường hợp mượn vàng, mượn tiền rồi không có khả năng trả, cố tình giựt luôn. Chuyện giựt của xảy ra nói lên sự đa dạng, phức tạp trong đời sống dân gian. Không ít trường hợp, người có đất cho ở đậu, cho mượn trồng tía rồi mãi về sau chủ đòi, người mượn trở mặt chiếm đoạt luôn. Hoặc ít nhất họ cũng viện cớ rằng, họ đã có công khai hóa biến đất hoang thành vườn, ruộng, vì vậy yêu cầu chủ đất phải chia hoặc trả công cho họ.

Người có lòng tự trọng, cực chẳng đã họ mới chịu lên tiếng, thậm chí có người thà chết bỏ chứ nhất định không nhờ mượn của ai, họ quan niệm *có gì ăn nấy*, không hạ mình mượn của ai cái gì. Ngược lại, cũng có không ít kẻ áo dài vai rộng nhưng biếng nhác, muốn lợi dụng lòng tốt của bà con chòm xóm, tối ngày say sưa, mặc tình vợ con nheo nhóc chạy vạy khắp nơi mượn lúa, mượn tiền khắp đầu trên xóm dưới không sót nhà nào. Những người này cũng không tránh khỏi sự dè bĩu, nhiech mắng. Dân gian đã lên tiếng cảnh báo:

*Ngồi không sao chẳng chấp gai,
Để khi có cá mượn chài ai cho.*

Thường thì, mượn về xài xong, người mượn sẽ đem trả, kèm theo lời cảm ơn. Nếu chẳng may, vật mượn có hư hao thì người mượn sẽ chủ động lên tiếng xin kiếm vật khác để thay thế. Cũng như người đi đổi, người mượn luôn tự coi mình chịu thiệt thòi hơn nên hàng hóa, vật dụng đem trả thường phải từ bằng đến tốt hơn những thứ mình đã mượn trước đó. Chẳng hạn mượn muối đen trả muối trắng, mượn gạo thường trả gạo ngon. Mượn tô chén về nhà làm đám cúng cơm ông bà, lỡ làm bể, mẹ phải kiếm đồ (vật dụng) có giá trị hơn thế vào để trả; hoặc mượn xuống, ghe, khi trả thì mái chèo, cột chèo sắp gãy, người mượn phải đẽo, bào lại cây mới thay thế,... Tình huống này dân gian hay nói vui là *mượn trâu què thường trâu lành!*

Và lúc đi mượn để tránh nhầm lẫn giữa chủ cho mượn này với chủ cho mượn khác, có khi người đi mượn phải tự làm dấu để khi trả cho đúng, khỏi phiền toái về sau.

Một diễn biến khác, nếu người mượn trả hàng hóa kém hơn, dở hơn thứ mình đã mượn (như lúc cho mượn gạo ngon cơm, khi người trả lại chất lượng gạo không bằng chẳng hạn), nếu người chủ cho mượn rộng lượng, họ vui vẻ chấp nhận; cũng có người cố nén giận bỏ qua, gặp người khó tính một chút thì họ tự coi mình bị

chơi gác¹, rồi sau đó... có khi không còn qua lại nữa, chuyện mịch lòng giữa bên mượn và cho mượn phải chờ đợi một thời gian lâu mới hàn gắn được.

Có khi vật dụng được mượn bị hư hao nhưng lại khó kiếm, khó mua lại cho giống y, người đứng ra mượn phải thương lượng với người cho mượn xin bồi thường bằng tiền, bằng lúa,... Chuyện rắc rối và không hay bắt đầu manh nha xuất hiện từ đây.

Bị từ chối, người đi mượn lại giận hờn cho rằng người có tiền, có của ích kỉ, nhỏ mọn, ... Đời sống người miền quê đa dạng với nhiều biểu hiện ứng xử, có khi đến kì cục như vậy!

Khi được người hỏi mượn, nếu người có của có tiền không cho lại mang tiếng làm hiềm, nhưng nếu cho mượn, gặp người đàng hoàng thì không có chuyện gì, gặp người toan tính cũng rất phiền toái. Vì thế, có người quan niệm *có của cho mượn mất công đi đòi*, nên thà *mịch lòng trước, dặng lòng sau*, khi được hỏi họ từ chối không cho mượn với nhiều lí do khác nhau: *đang kẹt xài, đã hứa cho mượn rồi hoặc đâu có tiền bạc gì đâu mà hỏi*,...

1. Chơi gác: (khẩu ngữ) chỉ thái độ muốn chơi trội hơn người khác.

Trong đời sống, cũng có những người rộng lượng thấy ai đó khó khăn, mình lại có của ăn của để thì chủ động kêu cho mượn (có khi người mượn không trả nổi thì... cho luôn) hầu mong giúp đỡ cho bà con, hàng xóm.

Riêng trường hợp những kẻ bề trên không phải do thiếu thốn mà vì sự ham muốn của ngon, vật lạ nên tìm cách hỏi mượn của người thấp cổ bé miệng. Người có của không cho không được, đã cho rồi đến khi đi đòi lại cũng khổ không khác gì người đi xin. Ngay trong lời nói, họ luôn phải bầm, dạ, thưa và khiêm nhường xin lại, nhận lại, cao lắm chỉ nói mượn lại, chứ không hề dám đòi lại bao giờ. May mắn, được người mượn biết điều thì của cho mượn còn hồi hoàn, dù cho nó có sút mẻ, hư hao, người cho mượn cũng nén lòng chấp nhận. Có khi, người chủ đi đòi không được gì còn gây thêm sự mịch lòng với bề trên, sau đó khó sống, khó ở nữa là đàng khác.

Trong đời sống, chúng tôi còn gặp một cách hỏi mượn và từ chối cho mượn độc đáo:

- *Của chua ai thấy cũng thèm,
Em cho chị mượn chống em vài ngày?
- Chống em nào phải trâu cày,
Mà cho chị mượn cả ngày lẫn đêm!*

Mượn ở đây không phải là mượn những thứ vật chất, hay mượn cớ, mượn lời như chúng tôi đã đề cập ở trên. Câu ca là lời đối đáp của hai người phụ nữ, một người có chồng, một người chịu cảnh phòng không gối chiếu, nhưng chắc là giữa họ có mối quan hệ tương giao. Người thứ ba được nói đến là anh chàng đa tình. Người hỏi mượn ở thứ bậc cao hơn, hỏi *mượn chồng em* trong vài ngày. Người được hỏi mượn đã hiểu được dụng ý người mượn muốn dùng chồng mình vào việc gì rồi, dù điều đó chị chưa nói ra. Cụm từ *vài ngày* tưởng đơn giản nhưng hóa ra phức tạp bởi từ ngày này qua ngày khác là đêm. Cho mượn ban ngày để anh ta xách nước, chẻ củi, đốn cây... cũng cứ cho ổn đi, nhưng đêm đến thì sao? Người đáp lại đã khéo léo và tinh tế, hóm hỉnh sử dụng hình ảnh *trâu cày* để so sánh. Làm sao mà chồng em còn đủ sức gánh giống cả ngày lẫn đêm được. Sức người đâu phải sức trâu! Cần chú ý thêm trong khẩu ngữ ở vùng miền sông nước này, cày không đơn thuần chỉ động từ trên đồng ruộng mà còn gọi đến hành động ân ái chốn riêng của vợ chồng!

Như vậy đã rõ, người mượn cũng thật hay thật hiểm, mà người trả lời cũng không kém phần sắc sảo!

Tóm lại, cũng gần như hoạt động *xin* và *cho*, chuyện *mượn* và *trả* tồn tại trong đời sống người bình dân như một nét đẹp văn hóa của tinh thần tương thân tương trợ, giúp đỡ nhau giữa anh em cật ruột và bà con chòm xóm, láng giềng.

Nhiều trường hợp người ta dùng hình ảnh *mượn* để răn dạy những bài học ứng xử ở đời. Có khi đó chỉ là một câu hát băng quơ:

*Mãn mùa, nón cũ rã vành,
Mượn tiền người nghĩa mua nón lành đội chơi.*

Hay một lời hát ru em:

*Chiều chiều mượn ngựa đi chơi.
Mượn ba chú lính đưa cô tôi về.*

Rộng lượng nhưng để không ai lợi dụng, dân gian xem ra cũng rất rạch ròi, bộc trực:

*Có tiền mua sắm để coi,
Có của cho mượn đi đòi mất công.*

Từ những diễn biến chúng ta có thể thấy rằng: Chuyện *mượn* diễn ra khi trong cuộc sống người ta gặp phải điều cấp bách, cần thiết nếu không *mượn* thì không xong, hư việc. Đằng sau chuyện *mượn* – *trả* là

mối quan hệ thân tình, giao hảo giữa tình làng nghĩa xóm, bà con cật ruột. Bên cạnh đó, chuyện ứng xử này cũng có những mảng tối như sự lợi dụng, vụ lợi, làm ngang, vong ơn bội nghĩa,...

CHUYỆN ĐỔI QUA ĐỔI LẠI

*Đổi*¹ là hiện tượng diễn ra phổ biến trong đời sống sinh hoạt thường nhật của người bình dân xứ sở cuối trời Nam này. Xuất phát từ những nhu cầu trong cuộc sống, người ta đổi nhau từ cái ăn, cái mặc, đổi công sức, thậm chí đến những điều treó ngoe khó nói trong tình cảm, người ta cũng đổi. Chuyện *đổi qua, đổi lại* thật cũng lắm cung bậc.

1. Chuyện *đổi* trong đời sống dân gian

Khảo sát từ đời sống, chúng tôi miêu tả lại những biểu hiện của hiện tượng *đổi* trong dân gian.

1. *Đổi*: đưa cái mình có để lấy cái người khác có, theo thỏa thuận giữa hai bên (*Từ điển Tiếng Việt*, tr.440).

Trước hết là chuyện người ta dùng thực phẩm, vật dụng để đổi lấy thực phẩm, vật dụng khác.

Khi ở nhà không có thứ này mà có nhiều thứ kia thì đem đổi qua đổi lại cho đầy đủ. Vật đem đổi là những thứ có sẵn từ cây nhà lá vườn. Chẳng hạn, nấu chuối thiếu dừa khô thì đem chuối chín đi đổi lấy dừa. Người có dừa chưa hẳn đã cần chuối nhưng cũng sẵn lòng cho đổi. Hàng xóm, có qua có lại, thế là bên này, bên nọ đều được hài lòng. Đến mùa, người ta chuẩn bị giống lúa để gieo sạ. Muốn cấy giống này mà nhà lại không có, người ta chỉ còn cách lựa lúa tốt rồi tìm nhà ai đó có giống lúa mình cần hỏi xin đổi,... Cũng có khi người ta đem gạo đổi nếp, bắp đổi khoai; khoai môn đổi khoai mì,... Có khi cùng đi cắm câu, giăng lưới, người được rắn lại đổi với người có rùa; người có tôm đổi với người kiếm được cua biển,... Nói cách khác, những thực phẩm được mang ra đổi qua đổi lại rất đa dạng Thậm chí một nắm rau, một lọn năn hay rổ khế, rổ bắp,... cũng là *hàng hóa* để trao đổi. Trẻ con còn đổi cho nhau những con đồ đá hay lấy con ong bầu, con quýt để chơi. Các em cũng dùng cá thia thia đổi lấy bảng đen, phấn trắng hay viết chì, ngòi viết lá tre, giấy chặm,... Thú vị hơn là người chủ động đem đồ đi đổi lại ý thức thể bị động của mình nên bao giờ họ cũng đem đồ đi đổi

nhiều hơn, ngon hơn, tốt hơn vật mình muốn đổi. Bên nhận đổi cũng vui vẻ nếu mình bị thiệt thòi chút ít.

Có thể nhận ra chuyện đổi chác diễn ra thoải mái và để lại những cách ứng xử đẹp đẽ của người bình dân. Có thể nói đó chính là những điểm sáng của cuộc sống.

Nhiều cụ bà ở miền quê, sáng sáng ra vườn hái mớ rau nhãn lồng, hay lá mồng tơi, mỏ quạ, rổ bông điên điển, so đũa,... rồi đem qua hàng xóm hoặc kêu xuống bán hàng bông lại để đổi ít lá trầu và trái cau... ăn cho đỡ ghiền. Gặp những cô bán hàng tốt bụng sẵn lòng đổi thêm cho bà cụ nhiều hơn, cho thêm ít các để bà mua thêm vôi, thuốc. Câu chuyện kết thúc thật có hậu khi cô gái bán hàng ấy sau đó trở thành dâu thảo của bà.

Có người đồn được một, hai thước củi đem đi đổi gạo, đổi dầu lửa, nước mắm, bột ngọt, tiêu, tỏi,... Thực ra dưới góc độ văn hóa dân gian, chúng tôi cho rằng đây là hiện tượng sơ khai của việc mua bán tự phát. Nói như vậy, bởi người đem của kiếm được để đổi lấy thứ cần thiết không diễn ra liên tục, không lâu dài, không có sự tham gia của đồng tiền làm trung gian và tất nhiên không thể gọi là chuyên nghiệp.

Ở biên độ rộng hơn, chúng tôi còn nhận thấy, dân gian miệt Hậu giang nói *đổi* nhưng thực chất là bán, bởi hành động của việc *đổi* ấy là đem vật dụng đưa cho người khác và nhận lại bằng tiền. Chẳng hạn, có người chăm được chục tấm lá, rọc được năm ba xấp lá chuối đem ra chợ *đổi* lấy được vài cục, vài đồng,... Mùa hạn, ở miệt đất này có những vùng bị nước mặn xâm nhập, việc dùng nước ngọt sinh hoạt trở nên khó khăn, khan hiếm. Khi ấy, có những ghe chở nước ngọt len khắp xóm làng để *đổi nước*. Người cần nước ngọt kêu ghe lại. Thỏa thuận giá cả xong, nước được gánh đổ đầy lu, khạp. Người *đổi nước* không lấy hàng hóa trao *đổi* mà nhận bằng... tiền. Hỏi ra, các bậc cao niên cho rằng, không ai kêu *bán nước*, bởi nói như vậy dễ ở tù. Có lẽ dân gian suy luận từ hiện tượng đồng âm của từ này. Vì thế, nghe tiếng rao *đổi nước* thì ai cũng ngầm hiểu đó chính là tiếng rao của quá trình mua – bán. Và không chỉ có chuyện *đổi nước*, trong ngôn ngữ dân gian, thỉnh thoảng người ta vẫn dùng tiếng *đổi* để chỉ chuyện *bán lấy tiền*, chẳng hạn *đổi* trâu cau; *đổi* hột vịt; *đổi* ba khía; *đổi* khô; *đổi* mắm,...

*Xúc tro, đổi cốm kiếm lời,
Bơi xuống nước ngược quản chi đời gió mưa.*

Đến đây, chúng ta chợt nhớ đến bài ca dao ở miền ngoài, người bình dân cũng đã rất thâm thúy và sắc sảo để cập đến hiện tượng này qua nhân vật Thăng Bờm quen thuộc¹.



Nhà lợp lá dừa nước

Vật đem ra *đổi* không phải lúc nào cũng ít giá trị. Khảo sát thực tế trong đời sống của bà con ở vùng đất cuối trời Nam này, chúng tôi còn nhận thấy, người ta còn *đổi* ghe,

1. Thăng Bờm có cái quạt mo/ Phú ông xin *đổi* ba bò, chín trâu/ Bờm rằng: Bờm chẳng lấy trâu/ Phú ông xin *đổi* ao sâu cá mè/ Bờm rằng: Bờm chẳng lấy mè/ Phú ông xin *đổi* một bè gỗ lim/ Bờm rằng: Bờm chẳng lấy lim/ Phú ông xin *đổi* con chim *đổi* mối/ Bờm rằng: Bờm chẳng lấy mối/ Phú ông xin *đổi* vắt xôi, Bờm cười!

xuống, đổi trâu, đổi heo, đổi cả nhà cửa, đất đai,... Chẳng hạn người vừa có ghe, nhưng công việc thường nhật chiếc xuống lại thích hợp hơn, ngược lại bà con chòm xóm hay anh em trong dòng họ lại có nhu cầu xài ghe, nhưng nhà họ chỉ có chiếc xuống, thế là hai bên bàn bạc, đổi cho nhau. Người có đất ruộng canh tác xa nhà, nay muốn được đất cấy gần hơn, gặp được người cũng có nhu cầu muốn có đất ở nơi vị trí người muốn đổi ngò ý. Vậy là, quá trình trao đổi sẽ diễn ra theo thỏa thuận... miệng.

Việc đổi tiền diễn ra trong dân gian cũng thật thú vị. Khi cần những đồng tiền mệnh giá nhỏ để trao đổi khi mua bán, người trong xóm sẽ cầm những đồng tiền có mệnh giá lớn hơn tìm người lân cận xin đổi. Chẳng hạn cầm một đồng đổi lấy hai miếng năm cắc. Sau này, có thể là tờ giấy bạc trăm ngàn xin đổi một tờ mệnh giá 50 ngàn, hai tờ 20 ngàn và một tờ 10 ngàn,... Người được hỏi đổi, nếu có sẵn tiền nhỏ sẽ sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của bà con thân tình, ít ai làm hiểm trả lời: *không có!*

Biểu hiện thứ hai, chúng tôi nhận thấy trong đời sống của người miền Tây Nam Bộ nói chung và vùng đất Hậu giang nói riêng là việc *đổi công*. Dân gian còn gọi là *vấn công*. Vào vụ nhỏ mạ, cấy lúa hay gặt hái, chuyện *vấn công*

diễn ra rầm rộ hơn. Trong xóm, có nhà ai đó xuống giống, chủ nhà sẽ chủ động qua hàng xóm hỏi nhờ *vấn công*. Hình thức đổi công diễn ra khi người này qua giúp người kia, để rồi sau đó, người nợ công sẽ đến trả lại người giúp mình. Cấy, gặt *vấn công* diễn ra cùng lúc nhiều người, nhiều đối tượng tham gia, vừa tạo nên không khí nhộn nhịp, vừa đạt hiệu quả lao động. Đây cũng chính là môi trường diễn xướng lí tưởng cho sự ra đời của các tác phẩm dân gian: những câu hò, điệu lí, những câu chuyện tiểu lâm, hài hước,...

Chuyện đổi công còn diễn ra ở rất nhiều biểu hiện khác, người ta có thể *vấn công* tát đìa, sên mương, đào đất,... Hay cùng giúp nhau qua lại khi có người cần kéo ghe, kéo xuống hay khiêng cái bàn, cái tủ,... Sức một vài người trong nhà không đủ thực hiện công việc ấy thì người ta đến nhà hàng xóm nhờ tiếp sức. Sau đó, khi nào bên hàng xóm cần nhờ lại thì qua... trả công. Biểu hiện đổi công này nhìn dưới góc độ hoạt động trong đời sống của người bình dân nó sẽ gần hơn với hiện tượng *mượn - trả*.

Thứ ba, chúng tôi đề cập đến chuyện *đổi... người*. Trong dân gian miệt Hậu giang nói riêng và miền Tây Nam Bộ nói chung, theo một số bậc cao niên, chuyện *đổi...*

người thực tế có diễn ra. Một là, chuyện *đổi người* chỉ là cách nói được dân gian dùng để chỉ hiện tượng trong việc cưới vợ gả chồng cho con cái. Nhà trai cưới vợ cho con, bên sui gả gả con gái về làm dâu. Thường là vậy, nhưng nếu có hiện tượng bên nhà gái có con trai và người con trai ấy lại đem lòng thương em gái của anh rể mình. Cha mẹ hai bên đồng ý *ngồi sui lại*, dân gian cho rằng biểu hiện ấy là *đổi người*. Không bên nào thiệt cả, con gái anh là dâu nhà tui, con gái tui lại làm dâu nhà anh, tình nghĩa càng thêm gắn kết.

Chuyện *đổi người* thứ hai, chỉ diễn ra thời xa xưa, nay không còn. Đó là các nhà giàu có muốn người ở để coi trâu, hay chèo ghe, xay lúa. Khi ấy, giữa chủ nhà này với chủ nhà kia vì lí do nào đó họ sẽ... *đổi người ở* cho nhau. Thân phận những người tôi đòi trong trường hợp này tương tự như hàng hóa, vật dụng được chủ đem ra mặc cả, *đổi chác*.

Rộng hơn, là trường hợp *đổi vợ, thay chồng*. Nhưng dưới góc nhìn dân gian, chúng tôi cho rằng đây là sự thay đổi chứ không phải trao đổi. Chẳng hạn, có vợ chồng vì lí do nào đó phải li hôn, hoặc có một người mất, người còn lại sẽ tái giá. Dân gian xem đây là chuyện thay đổi:

*Cực lòng đây lắm đó ơi,
Thay chồng, đổi vợ, khổ đời đời ta.*

Dù không muốn nhắc đến những điều chưa thật sự đẹp trong cuộc sống, nhưng những biểu hiện trong cách ứng xử của người bình dân đã diễn ra, nên chúng tôi cũng xin ghi lại đôi dòng nữa xem nó như tính đa dạng, phóng khoáng của họ vậy. Đó là chuyện *đổi cá, đổi rùa rần lấy...* tình. Những chiếc xuống cắm câu, giăng lưới mùa nước nổi mênh mông trên đồng. Cảnh mưa lửa, gió tạt, lại lâu ngày vắng vợ xa con, cô đơn trống vắng, họ cũng cần một hơi ấm cho đỡ lạnh. Vậy nên sau mỗi chuyến thăm câu, gỡ lưới, dỡ lợp,... họ đem cá đến bán cho những chòi thu mua cá gần đấy. Bán để lấy tiền cũng có và *đổi cá để lấy tình* cũng có. Xét tận cùng chiều sâu thì ở đó có hiện tượng con người đem hàng hóa bắt được từ thiên nhiên *đổi lấy* thú vui xác thịt, tuy không phổ biến nhưng không thể nói là không có.

2. Cách thức thực hiện chuyện *đổi* qua *đổi lại*

Về thời gian và phương thức thực hiện: việc *đổi* diễn ra trong biên độ dao động rộng và đa dạng. Bất cứ lúc nào người ta cũng có thể *đổi* được cho nhau, miễn sao

có hai đối tượng tham gia trở lên. Và quan trọng hơn là cả hai đều có nhu cầu cần thiết với vấn đề liên quan. Bên chủ động ngỏ lời, nếu thấy không có gì trở ngại thì bên nhận lời sẽ đồng ý. Đối với những vật dụng đơn giản thì phương thức đổi diễn ra nhanh chóng. Đối với ruộng đất, nhà cửa,... quá trình đổi có thể kéo dài hơn tùy theo thỏa thuận.

Khi đổi, không phải lúc nào món đồ này cũng ngang bằng món đồ kia, khi ấy, người ta sẽ *bù* thêm để hai bên đều không bị thiệt. Chẳng hạn đem lúa đổi nếp, thì người đổi tự nguyện đóng một tấu vun, gĩa vun (có ngọn) lúa để lấy một tấu xết, gĩa xết nếp (gặt bằng mặt); hay khi đổi chiếc ghe lấy chiếc xuồng, chủ xuồng sẽ *bù* thêm cho chủ ghe vài gĩa lúa, hay mấy tấu gạo chẳng hạn; bắt cặp gà ta với thêm chục trứng đi đổi con gà trống nòi,... Ở đây người xin đổi coi như đã chịu hạ thấp giá trị vật của mình để được thứ mình muốn.

Những chiếc ghe chèo hay xe đẩy bóp kèn tò te báo hiệu cho bà con nhất là trẻ nhỏ biết hoạt động đổi ve chai lông vịt để lấy bong bóng, hay lấy vật gia dụng mình cần. Trẻ con lượm được vài cái lon thiếc, gom được mớ lông vịt, kêu ghe lại đổi lấy đồ chơi: một cây kèn nhựa,

mấy chục cọng dây thun, vài ba cục đạn (bắn bi),... Người lớn hơn thì đem đồ nhựa, đồ nhôm hư cũ, đổi lấy đồ mới, thiếu thì bù tiền thêm,...

Khi đổi, có thể hai bên cùng thực hiện việc chuyển đổi hàng hóa, vật dụng cho nhau tức thì, nhưng cũng có trường hợp một bên đưa trước, sau đó mới nhận lại hàng hóa, vật dụng như đã thỏa thuận về chất lượng và thời gian,... từ phía bên kia.

Cũng có những trường hợp bên rủ và bên nhận lời không thỏa thuận được thì coi như huế, chuyện đổi không diễn ra. Cá biệt, có những trường hợp đã thuận tình đổi rồi nhưng khi về nhà tự nghĩ lại hoặc bị người khác tác động, một trong hai bên sẽ đi gặp người đã thỏa thuận đổi vật dụng, hàng hóa trước đó trả lại, lấy đồ vật, hàng hóa của mình đem về. Trẻ con đổi nhau cái ống thụt lấy con trâu đất bặn nắn. Hai bên đem về chơi, rồi không ưng bụng, bèn chạy tìm gặp nhau để *đổi* lại. Một người đem chiếc xuồng lớn đã cũ lấy chiếc ghe nhỏ hơn nhưng còn mới. Về nhà nghe vợ con, nhà hàng xóm phân tích thiệt hơn, người ấy đành chịu *xấu mặt* chèo ghe đến xin trả lại, chèo chiếc xuồng cũ trở về,...

Chuyện đổi chác trong đời sống của người bình dân cứ như vậy diễn ra vô cùng phong phú: bắt gà nòi đổi gà tre, bắt vịt xiêm trống đổi gà mái,... thuận thảo hết thì êm chuyện; lời ra tiếng vào thì... xin lại, lấy lại, chịu sút mẻ tình cảm hàng xóm.

Tóm lại, chúng tôi cho rằng: *đổi* chính là quá trình thấp để sự phát triển cao hơn sau đó chính là chuyện bán – mua.

CHUYỆN CHO TRONG ỨNG XỬ DÂN GIAN

1. Cho và nhận/ lấy tấm lòng thơm thảo

Theo *Việt Nam tự điển*, *cho* có rất nhiều nét nghĩa. Với nét nghĩa *cho*: nhường không của mình cho người khác làm của riêng¹, chúng tôi thêm rằng, *cho* có thể hiểu là hành động mà người nào đó đem vật mình sở hữu để cho ai đó khác mình và nét nghĩa này được dân gian sử dụng nhiều hơn cả.

Có người cho tất nhiên sẽ có người nhận, lấy¹. Nói khác đi, *cho* và *nhận* diễn ra ít nhất có hai đối tượng cùng tham gia, có như vậy quá trình hoạt động ấy mới hoàn tất.

1. Lấy: dùng tay cầm lên, đem về mình; nhận: lãnh, thâu lấy. (*Việt Nam tự điển*, tr.783, tr.1084).

Trong nét ứng xử *cho – nhận* thì người *cho* thực hiện hành động cho một cách chủ động, người nhận không ngò lời xin, cũng không hay biết trước.

Ở đây, lại diễn ra biểu hiện dạng nhỏ nữa: Một là, người cho, người nhận có quan hệ máu mủ trong gia đình: ông bà, cha mẹ, con cháu, chú bác, cô dì, hoặc xa hơn là những láng giềng thân thuộc; *cho* và *nhận/ lấy* để thể hiện tình nghĩa thâm sâu; hai là, những người thân thuộc, xóm giềng cho và nhận lấy để thể hiện tình cảm xã giao, tăng thêm sự gắn kết.

Vật dụng, hàng hóa được đem cho ở đây cũng rất đa dạng. Từ những thức ăn đã được chế biến như đòn bánh tét; năm bảy cái bánh dứa; đĩa bánh bò; mấy cái bánh xèo; tô chè; chén cháo; mấy khúc khổ qua hầm; thịt kho; thậm chí tô canh rau; chuối chưng; miếng cơm cháy ngào đường,... cũng có thể trở thành món đồ *cho* và *nhận* trong đời sống:

Đến ơn dưỡng dục ngày nào.

Đem cho mẹ chút canh rau báo đền.

Những sản vật thu hái, gài bắt từ tự nhiên dùng để ăn sống hoặc chế biến làm thức ăn như nắm rau, trái bình bát,

trái cơm nguội, trái nhãn lồng, trái bần, trái sắn, trái me nước,... những con cá lóc mới nhấp, lươn vừa đặt trúm, chim cu vừa gác được hay mớ tôm, tép vừa chạy nò, chạy vó,... cũng là món đồ để đem cho, biếu.



Bụng cho đĩa mắm

Gần gũi hơn, người ta có thể đem cho người thân những vật dụng dùng để đun nấu hoặc sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau trong cuộc sống thường nhật như bó lá dừa khô, bó củi, hay khúc cây làm cán dĩa, cán búa,... cũng có thể đó là cái ống điều hút thuốc rê, cây cù nghèo làm từ gốc tre già cho các cụ ông, cụ bà đi lại được vững vàng. Ngược lại, các cụ ông, cụ bà tranh thủ thời gian nông nhàn đương mấy cái rổ may rồi đem cho cháu gái trước ngày vu quy theo chồng. Cũng có khi cha mẹ cho

chục cần câu, cái sà nel, cái nôm,... mà mình đã làm mấy ngày để con, cháu có phương tiện kiếm ăn.



Bắt cá đem cho

Người ta cũng đem cho những thứ do công sức mình trồng, tía hoặc chăn nuôi mà có được, chẳng hạn ít lon nếp, lon đậu hoặc chục bắp, vài ba trái dừa tươi, dừa khô, buồng chuối chín, ít củ khoai lang, khoai mì, khoai ngọt, hoặc mớ hành, họ vừa mới thu hoạch,... Thấy con thiếu ăn, sợ cháu đói, ông bà chạy vạy kiếm được vài ba lít gạo cũng đem cho để đỡ dần con trong cảnh khó khăn. Và cũng có khi họ mang cho cây giống, hạt giống như đậu bắp, đậu đũa, bầu, bí, ớt, hom mía, hom khoai,... hay vài con gà, vịt; mèo con, chó con,... để tiếp giúp cho con cháu trồng trọt, chăn nuôi,...

Cuối cùng, những vật dụng đem cho còn có thể do người cho mua từ chợ hoặc mua lại của người khác. Nhà không có sẵn, đi chợ gặp thức ăn ngon, vật lạ như tôm càng, cá he, cá chẽm,..., hay ngay cả những thứ quen thuộc như chục trầu, chục cau, bánh thuốc rê, cuộn giấy vắn thuốc, vài cái bánh, mấy cục kẹo, mớ trái cây,... người ta mua về để cho ông bà cha mẹ hay cho con, cháu,... ăn, xài.

Những bộ quần áo đã bận, những vật dụng đã xài qua như nón, khăn,... nhưng còn mới tốt sẽ được người ta giữ lại rồi đem cho người thân, hay hàng xóm, láng giềng để kết chặt thêm tình thân ái.

Ông bà, cha mẹ còn cho con cháu tiền, hay những vật dụng quý (cả về giá trị vật chất lẫn giá trị tinh thần) được gia tộc gìn giữ và lưu truyền từ nhiều đời: là cái cối đá của ông cố đã truyền cho ông nội, ông nội cho cha, nay cha cho con,... hay bộ ván cây trắc, cấm lai của ông ngoại cho mẹ làm của hồi môn khi về nhà chồng, nay mẹ lại cho con trai út,... Dân gian gọi những hình thức đó là *cho chuyển*. Bởi ở đây có hiện tượng người nhận của cho lại trở thành người đem cho lại đối tượng thứ ba, thứ tư,... Xem ra, trong đời sống dân gian tồn tại biết bao điều thú vị, độc đáo.

Ngày Tết, ông bà, cha mẹ thường cho tiền trẻ con biểu hiện qua tục lì xì¹. Cha mẹ, gửi tiền cho con đi học xa nhà, chồng đi làm muốn gửi tiền về cho vợ để trang trải cho gia đình,...

Trong đám nói, sau khi thực hiện nghi lễ bên nhà gái, cô dâu sẽ được mẹ chồng (hoặc cô, dì chồng,...) đeo cho đôi bông tai (có trường hợp những người phụ nữ do nhiều hoàn cảnh khác nhau đã dùng đôi bông tai được mẹ chồng cho hồi đám cưới đem đi cưới dâu, cho lại con dâu của mình, khi người con dâu ấy lớn lên có con, đi cưới vợ cho con trai trưởng cũng lại cho con dâu bằng đôi bông đó), nghi thức này như một minh chứng xác nhận hoa

1. Chuyện kể rằng: Xưa, có con yêu quái chuyên xuất hiện vào đêm Giao thừa, thích xoa đầu những đứa trẻ đang ngủ ngon giấc làm chúng bị sốt cao hoặc trở nên ngớ ngẩn. Vì thế những gia đình có con nhỏ phải thức cả đêm để canh không cho yêu quái làm hại con mình. Gia đình nhà nọ ngoài 50 tuổi mới sinh được một trai. Tết năm ấy, có tám vị tiên dạo qua nhà biết rằng chú bé này sẽ gặp họa với yêu quái nên biến thành tám đồng tiền, cha mẹ chú đem gói vào một mảnh giấy đỏ, đặt bên cạnh gối đứa bé. Khi con quái vật đến, những đồng tiền lóe lên khiến con quái vật hoảng sợ phải bỏ chạy. Câu chuyện đã được lan truyền khắp mọi nơi và cũng kể từ đó, cứ mỗi dịp Tết đến, người ta lại đem tiền bỏ vào một phong bì đỏ để đem tặng trẻ nhỏ. Dần dần việc ấy đã trở thành thói quen và duy trì cho đến tận bây giờ, mọi người gọi đó là tục lì xì đầu năm mới. Hai chữ 利是 âm Hán Việt là lợi thị (đó là thuận lợi, tốt đẹp), âm Quảng Đông là lì xì (theo Ng.T.B.A, 1948, ngu Khóm 2, Phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng).

đã có chủ, ngoài ra cô dâu còn có thể được cha mẹ chồng cho thêm vàng vòng, bốn hoặc sáu khúc vải may quần áo, cùng ít tiền mặt để cô dâu trang điểm cho ngày cưới sắp tới. Sau đó, cô dâu sẽ được người phụ nữ đứng tuổi bên chồng dắt ra mắt những bà con thân tộc bên chồng dự ngày đám nói. Khi cô dâu hỏi đến ai, người đó sẽ cho vải, cho tiền thậm chí cả vàng vòng để mừng.

Trong đám cưới, ngoài việc đi tiền mừng (chúng tôi đã nói), ông bà, cô chú, hay anh chị còn cho cô dâu mừng mền, kim chỉ,... tất cả nằm trong nét nghĩa giúp cho vợ chồng trẻ bắt đầu gây dựng gia đình mới. Những biểu hiện của hành động cho đó ngoài giá trị vật chất còn ẩn chứa biết bao tình cảm yêu thương, sự lo lắng và cả những kì vọng của người thân. Cách ứng xử đó đã trở thành những kỉ niệm khó phai nhòa đối với người nhận lấy, vật nhỏ nhưng tình nặng là ở đó.

Những hình thức vừa kể thực chất vẫn là những biểu hiện của *cho* và *nhận*, có điều nó được thay bằng từ mang sắc thái trang trọng như: *tặng, biểu, mừng*,...

Cũng trong mạch nghĩa *cho* nhưng mang tính chất tâm linh, người miền Tây thường gọi là dâng, cúng. Bà con Khmer thực hiện nghi lễ dâng bông cho chùa để

chung tay, chung sức xây dựng cổng chùa, sala¹ hay công trình nào đó. Những cây bông trang hoàng rực rỡ mang đến chùa được gắn kín bên trong là những tờ tiền giấy mang nhiều mệnh giá khác nhau. Số tiền này bà con cúng chùa để dùng vào việc thiện, tích phước.

Riêng chuyện *cho nợ* và *nhận nợ* với nhiều biểu hiện phong phú chúng tôi sẽ đề cập đến ở phần sau của sách này.

2. Cho và nhận/ lấy trong mối quan hệ ơn nghĩa, ân tình

Như đã nói, người dân quê thường cất nhà cặp mé kinh, rạch. Hàng xóm cư trú lân cận ngày càng thắt chặt tình nghĩa. Dù không bà con, nhưng *tối lửa tắt đèn* có nhau, nên những người dưng khác họ đối xử với nhau không khác gì anh em cùng cha mẹ sanh ra. Nhà gần nhau, khi có được món ngon, vật quý người ta cũng sẵn lòng đem cho nhau. Khi ấy, người nhận chân thành bày tỏ lời cảm ơn để trả lễ. Chưa dừng lại ở đó, đã nhận của ai, người nhận luôn nhớ để rồi có dịp sẽ *trả*² lại.

1. Sala (សាលា): Nơi sinh hoạt tôn giáo của người Khmer, được xây cất trong khuôn viên chùa. Công trình này được người Việt gọi là hội trường.

2. Trả: hoàn lại, đưa lại cái gì mình đã mượn, đã lấy của người (Việt Nam tự điển, tr.1636).

Không ai ăn không của người ta mãi. Vì như thế là kẻ chẳng biết điều hơn lẽ thiệt. Hôm trước anh cho tôi con cá, nay tôi cho lại anh lon đậu, chục bắp, rổ khoai,... Hôm nào cho người ta cái bánh xèo nay nhận lại tô chè đậu trắng, đậu xanh,... Tất cả những hành động đó diễn ra một cách tự nhiên trong suy nghĩ *bánh ít đi, bánh quy lại* mà dân gian đã bao đời lưu truyền thành nét đẹp ứng xử tự nhiên trong dân gian.

Chuyện *cho* và *trả* ở đây diễn ra hoàn toàn một cách tự nguyện, không ai tính thiệt so hơn. Có điều, những người biết đối đãi, ăn ở rộng rãi thì chơi với nhau lâu dài. Ai tính toán, so đo hẹp hòi không sớm thì muộn mối tình giao hảo cũng sẽ lợt phai và chấm dứt.

Một biểu hiện của chuyện *cho* và *trả* nữa nhưng khác hơn là sự trao đi đổi lại. Cách ứng xử đó người ta coi như là một cách để... trả công, không mắc nợ.

Hàng xóm, có khi mượn nhau chút công như kéo chiếc xuống, chiếc ghe lên bờ để sửa chữa hay khiêng dời cái bàn, cái tủ,... Cũng có khi nhờ người ở gần tới lợp lại mái nhà, dưng vách,... hoặc cùng nhau tát đìa, dỡ chà,...

Tóm lại, có chuyện một bên ra sức giúp đỡ và bên được giúp đỡ ngoài lời cảm ơn, khi nào thuận tiện sẽ

trả công hoặc cho vật phẩm để... trả ơn. Chuyện trả ơn có thể diễn ra ngay, chẳng hạn như tát đìa, dỡ chà thì cho người tiếp mình vài con tôm, chục con cá,... Khi lợp nhà, nếu nhà có nấu chè, xôi cúng Trời, Phật đất đai, thì chủ nhà cho người đến giúp công ít viên chè, hay mấy vát xôi để... họ đem về cho mấy đứa nhỏ (con cháu họ) ở nhà.

Mượn thầy coi ngày cất nhà, thầy không chịu nhận tiền công, người chịu ơn sẽ trả cho thầy thúng nếp, gạo lúa thơm,... hay chục dừa, yến khoai chẳng hạn.

Nhân dịp mừng nhà mới, hay khai trương cửa hàng, tiệm buôn bán tạp hóa,... khách được chủ nhà mời sẽ mang theo những món quà tặng cho chủ từ bộ tách trà, chục chén kiêu, bức tranh,... sau này là những bao thư (phong bì) đựng tiền mừng.

Cha mẹ, ông bà tổ chức đám đầy tháng, tôi tôi, hay đám cúng căn cho con, cháu, khách mời đến dự cũng chuẩn bị sẵn quà tặng để cho đứa trẻ. Quà tặng là vải, lụa, cái khăn, chiếc nôi, chiếc võng,... dẫn về sau, dân gian dùng tiền để tặng cho... tiện!

Đám mừng thọ được con cháu tổ chức cho ông, bà, cha mẹ. Sau khi làm lễ xong, thường các cụ ông, cụ bà nhận được từ con, dâu, rể hay các cháu nội ngoại tấm lụa

điều hoặc bộ quần áo gấm, khách mời lần cận thì mừng tuổi người hàng xóm bằng mâm xôi, heo quay, gà, vịt,...

Sau khi tổ chức những đám tiệc vừa nói, chủ nhà lại đem ít xôi, chè, thịt kho, mỡ heo đã thắng cho bà con lối xóm hay thân bằng quyến thuộc để cảm ơn. Hành động cho qua cho lại thể hiện mối quan hệ tình nghĩa bền chặt.

Một hành động mang đậm chất dân gian và cũng phản ánh tính cách của người miền quê là chuyện trả nghĩa. Biểu hiện cụ thể qua việc biếu cho ông/ bà mai cái đầu heo để đền ơn mai mối. Sau ngày cưới, theo tục lệ ở miền sông nước Cửu Long giang, đôi vợ chồng trẻ sẽ sắm sửa cái đầu heo sống cùng trà bánh, thuốc hút đem biếu ông, bà mai để tạ lễ. Xin được nói thêm, trong cách nghĩ của dân gian xứ này, đầu heo được ngấm hiệu tượng trưng cho cả con heo. Song có lẽ vì hoàn cảnh nghèo khó hay để đơn giản, người ta mượn đầu heo để đền đáp công ơn.

Bà mai muốn ăn đầu heo

Nói chuyện giàu nghèo, đưa đẩy, đẩy đưa!

Ông/ bà mai nhận lễ thường kèm theo lời cảm ơn: *Tụi bây sao khéo bày vẽ quá, thôi tao cũng nhận cho tụi bây lấy cái đức!*

Sau đó, nếu vợ chồng thuận thảo sinh con đẻ cháu để huế, người làm may mát tay được mọi người nhắc đến một cách biết ơn, thán phục.

Thời gian, không gian thực hiện chuyện *cho* và *nhận* cũng hết sức linh hoạt. Nó có thể diễn ra vào bất cứ lúc nào, ở đâu. Khi người cho muốn thực hiện thì cứ việc đem những thứ định cho đến đưa cho người nhận. Cũng có khi gặp nhau giữa đường, người cho thực hiện luôn hành động cho và người nhận chỉ cần đưa tay lấy, đưa nón để đựng là... xong!

Đối với các hành động cho và nhận liên quan đến lễ tục thì thực hiện theo những nghi thức và sự điều hành của chủ lễ.

Phương thức *cho* và *nhận* trong đời sống dân gian miệt Hậu giang diễn ra nhanh chóng, người cho đưa, người nhận lấy. Người cho có thể nói câu quen thuộc: *Cho...* (kêu vai người cho) *ăn lấy thảo!* Đây là cách nói giảm, *thảo*: hay cho, hay làm ơn, có lòng cung kính, niềm nở¹. Chúng tôi cho rằng nó đã được dân gian chuyển ý xa hơn với nét nghĩa của *Lòng thảo*: lòng rộng rãi! Hay *lấy thảo*: Kể sự thảo lão của người biếu là quý (vật biếu nhiều hay ít, ngon hay dở không đáng kể)¹.

1. *Việt Nam tự điển*, tr. 786.

Khi đó, người nhận có thể nói lời cảm ơn, cúi đầu đáp lễ, nhưng nếu quá chân tình, gần gũi, ruột thịt,... nhiều khi, trong dân gian cả người cho lẫn người nhận không nói lời như vừa dẫn. Họ cho rằng, nói vậy sẽ tỏ ra *khách sáo, kiểu cách, cầu kì*. Nó chẳng những không làm vừa lòng người cho mà đôi lúc lại còn gây ra điều phật ý. Người nhận của cho cũng ít ai từ chối, dù rằng có thể họ đã có hoặc họ không có nhiều nhu cầu sử dụng vật được mang cho. Bởi nếu từ chối thẳng thừng sẽ bị cho là *chê* và như vậy là mất lịch sự! Trường hợp, có người cùng lúc nhận được từ nhiều người cho một đồ ăn, thức uống. Nhắm¹ ăn không hết, để dành lâu không tiện, người nhận ấy lại đem cho lại, cho chuyển qua những người thân quen khác nữa.

Người cho và nhận chủ yếu biểu lộ qua nét mặt thể hiện sự vui vẻ, hài lòng, ưng ý,...

Trong sinh hoạt dân gian còn có hiện tượng kêu cho. Khi kêu cho, người cho lại chủ động nhưng lại không tự tay đem *cho* mà chỉ lên tiếng đối với người thân, quen, hàng xóm,... Chẳng hạn, khi nhà có cây tràm, mù u lớn, nhưng không có nhu cầu xài, người chủ cây sẽ ngỏ ý cho con, cháu,... Vật được ngỏ ý kêu cho cũng khá đa dạng: từ cây trồng, cây làm cảnh,

1. Nhắm: (khẩu ngữ) chỉ sự ách chừng, độ chừng.

đến các loài thú nuôi, hoặc những phế phẩm như trâu, lá cây, phân gà, vịt,... Người được kêu cho nếu thấy có nhu cầu sử dụng thì sẽ đến nhận lấy đem về sử dụng.

Đến đây, chúng tôi có thêm đôi dòng nói về chuyện *cho đều*¹. Những người kêu cho kiểu này thường là người có quyền thế hoặc vai vế lớn trong dòng họ. Ở nhà, ngoài vườn có những thứ đã hư thúi, mục, bể không xài được, nhưng họ không muốn tốn công đem bỏ, dọn dẹp (hoặc cũng có thể muốn chơi gác, chơi trên) họ kêu người muốn *cho đến nhận* về. Người nhận vừa tốn công, vừa phải nói tiếng *cảm ơn*, nhưng nhiều khi giá trị của vật được cho chẳng đáng là bao! Chuyện hơn thua ấy như một gam màu tối trong ứng xử nhưng vẫn xảy ra ít nhiều trong dòng chảy của cuộc sống.

3. *Cho đi rồi đòi lại*

Căn bản của *cho* là sự tự nguyện, nhưng người được *cho* cũng ý thức trên đời này ngoài cha mẹ cho con là

1. *Đều*: điều ngoa, lừa đảo, xảo quyệt, lưu manh (*Việt Nam tự điển*, tr.442).

2. *Đòi*: Hòi, lấy lại vật gì mình đã cho mượn (*Việt Nam tự điển*, tr.465). Chuyện *đòi* chúng tôi sẽ nói kĩ hơn ở phần sau của sách này. Ở đây chúng tôi chỉ nêu nét nghĩa *đòi* liên quan đến hành động *cho* mà thôi.

không vụ lợi, còn lại gần như không ai cho không ai bao giờ, nên nhiều người đã nhận ra rằng: *của biếu là của lo, của cho là của nợ*. Vì thế, người nhận, lấy của người cho luôn tâm nguyện có dịp sẽ trả lại như các biểu hiện chúng tôi vừa miêu tả.

Trở lại vấn đề, những thứ người cho và người nhận thực hiện qua hành động đã nói có thể ngầm hiểu đó là sự cho dứt. Nhưng trong đời sống người bình dân còn ẩn chứa diễn biến của chuyện đem cho rồi sau đó một thời gian đòi lại. Có thể hiểu nôm na rằng, có lúc nào đó vui, người ta cho, sau đó có những điều không vừa ý, người cho tìm gặp người nhận... đòi!

Vật dụng tham gia trong chuyện *cho* và *đòi* thường lớn và có thể xài lâu ngày dài tháng và có giá trị tương đối lớn. Chẳng hạn mẹ cho con vài công đất ruộng, sau đó họ nghe lời đứa con khác bèn đòi lại phần đã cho trước đó. Lúc cùng ăn nhậu với nhau hứng lên người này hứa cho anh kia cái cối đá, cối xay, cối giã, hay cây cày, cây bừa, đến khi tỉnh rượu, bị vợ cản nhand, thế là anh ta gặp bạn để đòi lại. Chuyện *cho rồi đòi* xuất hiện khá phổ biến ở trẻ con. Hót được con cá thia thia đá hay, nghe lời ngon ngọt của bạn cùng trang lứa, chủ nhân của con cá liền cho ngay.

Sau đó, về nhà tiếc con cá quý là chạy ngay qua nhà để... đòi lại cho bằng được mới chịu thôi.

Chia tay đòi quà là một thành ngữ mới xuất hiện trong thời gian gần đây. Nó không hẳn phản ánh đúng bản chất dân gian của vấn đề mà chúng tôi đề cập. Song, qua đó dường như cũng phảng phất đâu đó chuyện trước cho, sau đòi là có thật.

Tham chi tấm áo của người

Họ cho bậu bạn, lại đòi bậu ngay.

Hay:

Thương anh ăn nói hân hoi,

Đôi bông còn đó, anh có đòi em trả cho.

Gắn với chuyện này, trong cuộc sống gia đình ở vùng đất mới còn có hiện tượng: trong ngày đám nói, đám cưới cha mẹ chồng cho dâu nhiều vàng vòng, tiền bạc. Có thể hiểu đó vừa bày tỏ tình thương, sự quý mến nhưng cũng có thể đằng sau đó là chuyện danh dự, làm vậy cho nở mặt trước sui gái và xóm giềng. Thực tình, số vàng đó nhà trai phải vay mượn khắp nơi. Ngày cưới hỏi, cô dâu đeo vòng, kiềng, dây chuyền cà rá đầy người lấy làm hãnh diện và

sung sướng. Nhưng niềm vui vẫn chỉ bằng gang¹, sau đó mẹ chồng sẽ trực tiếp, hay thông qua con trai họ (chồng cô gái) lên tiếng đòi lại. Thế là bao nhiêu vật quý trên người cô gái bỗng chốc biến mất bằng rất nhiều lí do, hoặc là giả tạo, môi mép, kiểu như: *Vàng bạc của con con đưa má cất, mình là nông dân đeo vàng bạc nhiều không hay!*, hoặc nói thẳng mặt: *Tại cha mẹ bày đòi cao quá, tao mượn của tao cho giờ lột ra trả tao để tao trả nợ!*

Quá trình *cho rồi đòi lại* cũng lắm chuyện sau đó. Có người bằng lòng trả ngay, bởi có phải của mình đâu, đã cho rồi muốn đòi thì trả. Cũng có tự ái, trả nhưng thái độ không vui hoặc cũng có khi sức yếu thể cô dù không muốn cũng chả biết làm sao bèn miễn cưỡng... trả lại! Và cũng có những người đã nhận rồi quyết không nói tới nói lui. Dù biểu hiện nào đi nữa thì chuyện cho rồi đòi lại không thể nào không sứt mẻ trong tình cảm, quan hệ giữa người cho và người nhận.

Gắn với việc đòi lại, người cho còn gặp người đã nhận để lấy lại. Bởi khi đó, người nhận không cần xài, hoặc có

1. Gang: đơn vị đo độ dài trong dân gian, xòe bàn tay ra, tính từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay giữa, hay ngón áp út, tương đương cỡ 20 phân tây.

ý chề đồ vật được cho, khiến người đem cho cảm thấy tổn thương vì lòng tốt của mình, trường hợp này người cho sẽ *xin lại, lấy lại* đem cho người khác, thậm chí họ lấy về rồi quẳng bỏ cho... đã tức!

4. *Xin¹ và cho*

Nếu như ở phần *cho lấy, cho trả* hay *cho rồi đòi* vừa nói thì người cho là người chủ động, còn ở phương diện xin cho thì người xin là người chủ động, còn cho hay không lại tùy thuộc ở người cho. Xét về vai trò thì người cho là người bị động nhưng lại quyết định hành động vừa nói trong ứng xử.

Đi đường, khát nước, người chèo ghe hoặc khách bộ hành sẽ dừng ghe lại trước nhà ai đó để xin uống chút nước. Chủ nhà tốt bụng sẽ chỉ ra lu nước, khạp nước trước mé hiên, người xin sẽ dùng gáo, múc nước mưa uống một hai hơi cho đã khát rồi cảm ơn chủ nhà để tiếp tục lên đường. Cũng có khi, người xin nước hỏi xin nghỉ chân ở gốc dừa, gốc mù u nào đó gần mé sông, mé rạch. Chủ nhà rộng lòng cho khách điếu thuốc rê sẵn có rồi bắt chuyện

1. Xin: cầu người hay thần thánh cho mình vật gì, ân huệ gì hay làm việc gì (*Việt Nam tự điển*, tr.1837).

hỏi thăm hoàn cảnh của nhau. Đôi khi trong lúc thăm hỏi tình cờ họ nhận ra bà con, tình cảm thêm bền chặt,...

Mùa mưa dầm, nước lụt diễn ra khoảng từ tháng sáu đến tháng chín, tháng mười hàng năm. Nhiều khi, đang đêm đèn tắt, trời đất mù mịt phải lại nhà hàng xóm xin lửa. Ghe chèo trước dừng lại chờ ghe chèo sau xin mỗi nhờ điếu thuốc vừa để có bạn đường,... Tất cả những biểu hiện *xin* và *cho* như vậy đã dần trở thành nét đẹp văn hóa thể hiện sự tương thân, tương ái, nương dựa vào nhau để cùng tồn tại giữa thiên nhiên trù phú nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều hiểm họa.

Để đi lại trên sông nước, người ta cần có phương tiện ghe chèo, xuống bơi. Người không có xuống, ghe phải xin *quá giang* để đến được nơi cần đến. Cũng có khi đi bộ gặp phải khúc sông, rạch không có cầu bắc ngang, không thể lội qua vì nhiều lí do, người ta đành ngồi bên bờ nán đợi tới khi gặp xuống, ghe thì hỏi *quá giang* để sang bên kia bờ. Chúng tôi xin nói thêm, cụm từ *quá giang* 過江 theo âm Hán Việt nghĩa là *qua sông*. Trong khẩu ngữ dân gian nhiều người ở miền Hậu giang lại nói là *có giang* cũng được chấp nhận. Dù rằng một âm Hán Việt kết hợp với âm thuần Việt xem chừng như

khien cưỡng, không ổn, nhưng dân gian vẫn dùng và... hiểu! Sau này, quá giang được hiểu theo nghĩa rộng hơn là *xin đi cùng*, dù cách thức đi đứng đó có thể chẳng liên quan gì đến sông nước.

Chuyện *xin - cho* còn thể hiện ở việc người có nhu cầu cần sử dụng vật dụng hay thực phẩm nào đó sẽ đi hỏi xin của người chủ sở hữu có những thứ cần thiết đó. Chẳng may, khi nấu canh, nhà hết muối, người ta sẽ qua nhà bên hỏi xin chút muối. Cũng có trường hợp hỏi xin vài trái ớt, mấy tép sả, củ gừng,... Thấy hàng xóm có lá dứa hay rơm, rạ bỏ đi,... người cần xài sẽ đến hỏi xin để thu dọn đem về sử dụng.

Thấy nhà ai đó có chó con, mèo con,... nhà mình chưa có, muốn nuôi thì hỏi xin một, hai con về nuôi; thấy nhà ai đó đào địa, sên mương có đất sét tốt, người trong xóm đến hỏi xin về để đắp lò đun nấu.

Những chiếc ghe, xuống bấp bênh giữa sông nước, lỡ đứt quai chèo, gãy cột chèo sẽ gặp muôn vàn khó khăn, nguy hiểm. May mắn, gặp những chiếc ghe, xuống trờ tới, người không may thường hỏi xin dây, hoặc nhờ giúp đỡ cây chèo, mái dầm,... Dân gian vùng đất Bến Tre còn lưu truyền giai thoại về hai cô gái bán lụa giúp thuyền

Nguyễn Ánh vượt qua nguy kịch. Tương truyền, trong lúc thuyền chúa đang lênh đênh giữa dòng sông rộng thì thành linh giông gió nổi lên, mây đen kịt kéo phủ đầy trời.

Mọi người ra sức chèo chống. Chẳng may dây cột buồm và dây cột bánh lái đứt ra. Thuyền ngừng hẳn, mặc cho sóng nổi, gió tạt, quan quân sợ hãi làm rớt cái chiêng lệnh xuống dòng sông. Từ đó, dân gian gọi sông này có tên là Cổ Chiên, để ghi nhớ ngày Gia Long tẩu quốc (?). Chống chèo không được nữa, nhà vua cùng tùy tùng ngửa mặt lên trời cầu nguyện trong tuyệt vọng. Bỗng đâu, từ xa vang lên câu hò:

Bớ chiếc ghe sau chèo mau em đợi

Kéo giông khói đèn mờ mịt hiểm nguy.

Quan quân hướng mắt về nơi đó. Một chiếc ghe nan lướt sóng chèo đến thuyền vua. Tới nơi, họ ngời tay chèo, nghe kể rõ tình thế, các cô vội vàng lấy ra nhiều cuộn tơ bông trắng quăng sang. Thì ra, hai thiếu nữ này là người buồn tơ sợi, gặp thuyền chúa nguy nan nên giúp đỡ.

Sau khi lên ngôi, Gia Long cho người tìm đến hai người con gái năm xưa để đền đáp công lao cứu tử. Nhưng họ đã lìa đời, nhà vua ban sắc phong và truyền lập miếu

thờ tại làng Đa Phước Hội. Miếu Hai Bà hay chùa Hai Bà đến nay vẫn còn¹.

Ngày trước, để tráng sân phơi lúa, người ta phải đi xin phân trâu, bò về để quét sân. Chính những chất thải của loài ăn cỏ này sẽ làm kín các khe nứt của sân đất, vì vậy lúa hột sẽ đỡ thất thoát.

Khi tát những đìa lớn, sau khi chủ đìa bắt xong cá, những người trong xóm đến hỏi xin bắt hoi, nhằm tìm kiếm ít cá còn sót lại về lo bữa cơm chiều,...

Tết đến, nhà không có lá chuối, dây lạt gói bánh, người ta cũng phải đi xin nhà ai đó có nhiều chuối, lác. Đặc biệt vào chiều tất niên, có người còn đến hàng xóm xin nhánh mai vàng về để trưng Tết.

Có nhà sở hữu nhiều đất hoang, năn, lác mọc dày đặc. Người có trâu sẽ đến xin để làm thức ăn cho con vật mình nuôi. Tất nhiên, sau đó những chủ trâu sẽ mang lễ vật trả ơn người đã cho họ tận dụng những thứ trời ban. Quá trình *xin – cho – trả* lại diễn ra, càng chứng minh cho sự phong phú trong đời sống sinh hoạt dân gian.

1. Huỳnh Minh, *Kiến Hòa xưa*, Nxb Cánh Bàng, S. 1965, (lượt ghi) tr.59-60.

Hiện tượng những người hành khất ăn xin vốn không quá xa lạ trong đời sống. Thực tế cho thấy, có hai dạng hành khất: một là, những người tật nguyền bẩm sinh (đuôi mù, câm điếc, hay tật nguyền ở tay chân,...) những người này thường lê lết khắp thôn cùng ngõ xóm hay đến các chợ, các cơ sở thờ tự, đấu đội chiếc nón rách bươm, tay cầm cái lon gỉ sét, miệng cất tiếng xin: *Xin ông bà cô bác bố thí cho kẻ tật nguyền này đồng tiền chén gạo!* người không nói được thì dùng tay ra dấu, làm hiệu,... để xin sự bố thí của khách thập phương; hai là, cũng là người tật nguyền nhưng đòn hay, ca mùi, họ tự thân vừa ca vừa đòn hoặc dặt theo đứa con nhỏ để cha đòn con ca. Hình ảnh này cũng đã đi vào những bài hát tân cổ nổi tiếng của cố soạn giả Viễn Châu.

- Ai bỏ cha mẹ cơ hàn,

Ngày sau trời phạt kêu đòn ăn xin.

- Đời em sống với bạc vàng,

Còn anh làm kẻ cơ hàn ăn xin.

Người qua đường nghe ca, cảm cảnh cho tiền, cho đồ ăn thức uống để cha con người hành khất được ấm lòng những buổi chiều gió mưa tưới tã. Họ đem lời ca tiếng hát

thay cho lời hỏi xin, người có lòng hảo tâm vẫn biết và sẵn sàng... cho!

Một trường hợp đặc biệt của chuyện xin cho đã từng diễn ra ở miệt đất Hậu giang này đó là chuyện xin đất chôn cất người mất.

Ngày trước, đất đai là của Điền chủ, tá điền thuê mướn đất cày cấy. Ngoài ra tất cả đất đai, sông, nước, mương đĩa đều của ông chủ. Chẳng may có người xấu số qua đời, không có đất chôn cất, người thân của họ phải trầu rượu mang đến van lạy xin chủ cho miếng đất để táng an người bạc số.

Biểu hiện nữa là chuyện cho con và xin con nuôi. Đứa trẻ sơ sinh được người mẹ đứt ruột đẻ ra nhưng do hoàn cảnh bất đắc dĩ (cha đứa bé không thừa nhận, vợ chồng quá nghèo khó không thể nuôi nổi con, hoặc có những trường hợp mê tín khác) người mẹ hoặc cha mẹ chúng phải cho con để nhờ người khác nuôi nấng. Người xin con thường là những vợ chồng hiếm muộn muốn có con để vui cửa, vui nhà, hoặc cũng có khi đó là người nghĩa hiệp hảo tâm muốn nuôi con giúp những cô gái trót dại *không chồng mà chửa*, hay những cảnh ngộ éo le vợ phải đem con cho chồng để nhờ dưỡng dục như trường hợp nhân

vật Tô Ánh Nguyệt trong vở cải lương nổi tiếng cùng tên của soạn giả Trần Hữu Trang.

Người xin con nuôi cũng có trường hợp là những Địa chủ, Hội đồng giàu có. Những gia đình này gặp phải cảnh con, cháu họ vừa sinh ra (hoặc nuôi được vài ba tuổi) thì chết. Khi ấy, họ tìm xin con của tá điền nghèo đem về nuôi với mục đích là để đứa trẻ tội nghiệp ấy, gánh lấy tai ương cho gia đình họ. Gọi là con nuôi/ con đỡ đầu, nhưng những đứa trẻ này không khác gì tội tử không công, vừa thiếu tình thương, thiếu sự quan tâm, chăm sóc và thiếu cả manh quần tằm áo, miếng ăn, giấc ngủ,... Thật xót xa cho một kiếp người!

Trong chuyện xin và cho con, có khi bên nhận con nuôi sẽ cho bên cho một số tiền đền ơn. Cấm những đồng tiền bán con ấy (dù vô tình hay có dự tính) có lẽ không ai khỏi quặn lòng, chua chát nếu họ còn chút lương tâm, lương tri!



Khất thực

Liên quan đến tâm linh, một hình thức *xin - cho* được thể hiện qua tập quán đi khất thực của các sư sãi và bà con trong các phum sóc Khmer: Cứ mỗi buổi sáng sớm (trừ một ngày không thực hiện), các sa di và tì khu¹ theo sự phân công của sư cả, trụ trì chùa, sẽ lên đường khất thực. Theo chân các nhà sư còn có một hai chú bé phụ bưng, xách tiếp. Những vị sư này tay ôm bình bát, phủ kín bằng áo cà sa², đi chân đất, đến trước nhà của bà con thì dừng lại. Bà con phum, sóc đã chuẩn bị sẵn cơm, canh, thức ăn

1. Sa di (សាមណី) và tì khu/ kheo (កិក្ខុ): những người tu hành theo Phật giáo.

2. Theo ngôn ngữ Khmer là chây voa (ឆ្មៃ) hoặc chây pô (ឆ្មៃ): tấm choàng của nhà sư.

để dâng cho sư. Thực phẩm này trước hết sẽ cúng cơm cho cha mẹ, ông bà quá cố đã gửi linh hồn và xương cốt ở chùa, sau để các sư sãi sử dụng. Nghi thức khất thực diễn ra trong không khí trang nghiêm ở trước sân nhà. Nhà sư miệng lầm rầm đọc kinh cầu nguyện. Người cho thành kính chấp tay, có khi quỳ lạy, trước khi cho cơm canh vào vật đựng. Sau đó, các sư lại tụng thêm hồi kinh nữa mới tiếp tục công việc. Việc đi khất thực phải trở về chùa sao cho thời gian dâng cúng, tụng kinh và các sư dùng bữa trước khi đứng ngủ (12 giờ trưa).

Cũng là chuyện *xin - cho* liên quan đến tín ngưỡng dân gian, qua khảo sát chúng tôi nhận thấy trong đời sống của người bình dân vẫn tồn tại những biểu hiện thú vị. Khó có thể nói đó là khoa học, song dù có cho rằng đó là sự mê tín thì nó vẫn tồn tại, đó là cách hóa giải một số hiện tượng của người bình dân khi y học chưa phát triển. Chúng tôi ghi lại chuyện xin khăn tang, như sau: Trong nhà có trẻ con mới sinh hay khóc đêm, đêm nào trẻ cũng quấy khóc. Người ta cho rằng em bé đó khóc tang. Và người ta tin là khi mang thai, có thể do vô tình người phụ nữ đó đã đi qua đám tang hoặc đã dự tang lễ của người thân. Vì thế, khi sanh con ra, em bé khóc tang. Để trị chứng khóc đêm dai dẳng ấy, người cha, hoặc ông,

bà của bé sẽ lại nhà ai đó trong xóm đang trong thời kì tang chế người thân để xin chút khăn tang. Và tất nhiên, người được xin sẽ sẵn lòng cho. Họ lấy khăn tang trên bàn thờ của người quá cố, cắt cho người xin một đoạn ngắn. Người xin đem về đốt rồi lấy tro hòa với nước cho em bé uống. Hiệu nghiệm đến đâu, em bé sau đó có tình cờ hết khóc hay vẫn tiếp tục khóc có lẽ người nhà mới hiểu rõ!

Hay trường hợp những người phụ nữ mang thai đã quá chín tháng mười ngày nhưng vẫn chưa chuyển dạ sanh nở, dân gian gọi là *có chứa trâu*¹ và đổ lỗi cho người phụ nữ ấy lúc mang thai đã có lần tình cờ bước qua ách trâu (!). Để em bé chào đời, người mẹ ấy phải đi vào xóm xin mỗi nhà một nhúm gạo. Số gạo ấy đem về nấu cháo để người mẹ tương lai ấy ăn. Ăn xong, một hai hôm nếu may mắn chuyển dạ, dân gian càng có cơ sở củng cố niềm tin vào cách ấy. Còn nếu đã ăn xong, tình hình không có sự chuyển biến thì không nghe ai... nhắc tới!

1. Dân gian cho rằng đàn bà mang thai hơn 9 tháng 10 ngày mà chưa sanh nở là có chứa trâu, bởi trâu cái có thời gian mang thai lâu hơn (khoảng gần 11 tháng).

Trở lại chuyện hỏi xin. Cũng có người cất tiếng hỏi xin tiền, nhưng dường như chủ ý của họ không phải để xài tiền mà muốn hướng câu chuyện vào một ý khác:

*Năm ngoái còn kha khá, năm nay nghèo quá,
Đội nón lá bung vành,
Anh Hai ơi cho xin cắc bạc,
Mua nón lành đội chơi.*

Nghe đã biết, người xin bày chuyện xin nhưng dường như được hay không, không phải là điều họ quan tâm. Cái họ muốn có lẽ đối tượng họ hướng đến sẽ hân tước có sự hơn chúng ta.

Trong các cung bậc *xin - cho*, chúng tôi còn gặp không ít tình cảnh trở trêu, hài hước của người bình dân. Câu ca sau đây như một minh chứng cho điều đó:

*Trách ai xin con cá rô đồng,
Lân la chi đó để chồng em ghen.*

Hình tượng *con cá rô đồng* theo khẩu ngữ dân gian được sử dụng như một cách nói ẩn dụ. Chuyện đời lắm nỗi éo le, nghèo người ta mới xin tiền, xin bạc, còn ở đây là xin... tình! Lời của cô gái vừa lém lỉnh, vừa dứt khoát, rõ ràng.



Nhà quê

Những nhà nghèo ngày trước thường che tạm bằng những mái lá dừa nước, chặt chội, ẩm thấp. Khi có khách xa đến thăm, trong lúc chủ gia hữu sự, nhiều khi nhà không có chỗ để khách ngủ, nghỉ qua đêm. Thế là, chủ nhà sẽ hỏi những nhà có điều kiện tốt hơn xin cho khách của mình được ngủ nhờ.

Lăn trong tập quán này, có người đã cất có hỏi xin, rằng:

*Gió đưa con buồn ngủ lên bờ,
Mừng ai có rộng, xin ngủ nhờ một đêm.*

Câu ca dao có thể mang nhiều tầng nghĩa khác nhau, tùy theo từng hoàn cảnh và chủ thể phát ngôn. Nó thể hiện một khía cạnh trong cách ứng xử của người bình dân xưa.

Xa hơn, khoảng vài chục năm trước ở vùng thôn quê lẩn khuất trong mé rạch, gốc dừa hoang là hiện tượng *xin* để được thỏa mãn của một chàng trai lém phếng tìm của lạ nào đó:

*Trăng lên tôi đọt cây dừa,
Cho anh một cái, tôi mùa anh trả khoai¹.*

Hỏi *cho*, nhưng thật ra là để *xin*, để *mua*. Đúng là cười ra nước mắt cho cảnh *xin* xỏ ấy! Trong dân gian, cách nói *xin* và phương thức *xin* cũng thể hiện đa dạng. Câu ca trên là một minh chứng cho điều đó.

Không ít lần gặp cảnh người đi *xin*, nhưng lại dùng tiếng *cho* để yêu cầu điều mình *xin*: *Làm ơn cho miếng nước; Xin bố thí cho lon gạo, cắc bạc; Mày cho tao ăn ké cái bánh với...*

Trước khi chuyển sang ý khác, từ thực tế chúng tôi còn nhận thấy ở vùng đất này đã từng diễn ra một hiện tượng *xin* nhưng người *xin* không hề lên tiếng yêu cầu, người *cho* lại chủ động *cho*. Chuyện kì lạ ấy chính là tập quán nuôi cá vồ ở những ao lớn ven đường qua lại hoặc nơi có nhiều người cư trú. Ngày trước, con người có nhu cầu

1. T. Th. Nh, 1967, ngụ ấp Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

giải quyết đầu ra của chính mình cũng không phải đơn giản. Có lẽ hợp vệ sinh nhất (nếu nhà không có ao nuôi cá riêng) là thực hiện ở các cầu tiêu ao cá như vậy! Người nuôi cá chỉ có bỏ công đào ao, bỏ vốn mua cá, dựng nhiều cầu cây, xung quanh che chắn bằng lá dừa nước chằm, để khách vãng lai hoặc bà con trong xóm tự nguyện đến cho... cá ăn! Người xin không xin, nhưng tạo điều kiện để người cho thực hiện. Tới kì tát ao, bắt cá bán lấy tiền. Ngày nay, chuyện hai, ba cô gái bận áo bà ba, đấu đội nón lá, hay những đôi nam nữ chiều chiều sánh vai nhau đi đến chỗ để... *giải quyết nỗi buồn*, chỉ còn trong kí ức.

Đến đây, chúng tôi mở rộng thêm đôi dòng về hiện tượng *xin lại*. Việc ứng xử này phát sinh khi có một người, một nhà tình cờ lượm được của cải, vật chất nào đó, thậm chí vệt bầy của ai đó trên đồng nhập vào bầy vệt của nhà khác, đàn trâu đồng bên qua đồng này ăn rồi các con trâu đực *nổi cổ* theo cái, nhập luôn vô đàn trâu khác,... Khi chính chủ hay, biết họ sẽ tìm hỏi *xin lại*. Người vui vẻ thì đồng ý cho chủ thật sự của nó nhận lại, kèm theo lời cảm ơn. Có người làm khó, kể công này nọ, người đi xin phải bỏ ra một khoản tiền để đến ơn, dân gian kêu là *chuyện¹ lại*.

1. Chuyện: đưa tiền cho người khác để xin lại vật đã cầm, thế (Việt Nam tự điển, tr.331).

Cũng có người động lòng tham, tìm cách trả lời thoái thác để... chiếm của. Đặc biệt có những Hội đồng, Điền chủ thế lực mạnh, sẵn sàng trả lời cho những chủ nhân yếu thế hơn rằng: *Ai biểu nó tự ý đến, nay bầy nhỏ của qua đã lỡ làm thịt ăn* (hoặc bán xài) *rồi!* Người chủ cũ chỉ biết ngậm ngùi, âm ức thối lui vì đã gặp *cướp cạn!*

Chuyện xin lại con có lẽ là rắc rối hơn cả. Có lẽ vì có quá nhiều cung bậc cảm xúc nên khi xin con nuôi, không ít người đã giao với người cho tuyệt đối không có chuyện nhận lại, xin lại, hoặc sau khi đứa bé lớn lên, người nuôi dưỡng tìm mọi cách giấu hết những thông tin về nguồn gốc họ hàng ruột thịt của đứa trẻ ấy.

Về cách thức thực hiện việc hỏi xin cũng diễn ra đơn giản. Người ta có thể hỏi xin bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu. Khi hỏi, người xin thường khiêm nhường nói nhún, kiểu: *Cho làm xấu, hỏi xin...*; hoặc: *Làm ơn, làm phước cho xin...* Khi được chủ nhân đồng ý cho thì không quên cảm ơn trả lễ.

Người được hỏi xin sẽ như thế nào? Chắc chắn họ sẽ thể hiện qua các thái độ khác nhau.

Vui vẻ đồng ý, chia sẻ, cảm thông và rộng lòng giúp đỡ người đang cần được trợ giúp, bởi nếu từ chối

quyết liệt đôi khi để lại tiếng xấu cho đời. Người ta sẽ rêu rao rằng người có của ích kỉ, hẹp lượng,... Vì thế, họ cũng bằng lòng cho nhưng không thật sự thấy thoải mái, nhất là đối với việc người xin, xin những vật dụng có giá trị hoặc sử dụng lâu dài.

Và cuối cùng là người được hỏi xin khéo léo từ chối, cụ thể là không cho. Chẳng hạn khi được hỏi xin rơm, họ sẽ từ chối khéo rằng đã hứa cho ai đó, hoặc để mai mốt sẽ nhờ người đến chất lại thành cây mà xài dần chớ chưa bỏ đi,...

Cá biệt, có những trường hợp người đi xin lại là người có quyền quyết định. Những Hương Quản, Điền chủ ngày trước có lắm uy quyền. Khi họ vừa mất điều gì đó ở nhà tá điền, người thuê ruộng đất,... họ sẽ lên tiếng xin. Người được *xin* rất khó lòng từ chối, thậm chí đồ vật xin đó có thể là con gái của tá điền. Họ chỉ cần lên tiếng: *Cho qua xin em nó về làm bạn với qua!* Cha mẹ của cô gái điếng hồn, chết lặng, thương con nhưng không có cách nào khước từ. Cách xin đó chẳng khác gì dùng uy lực để cướp giật ấy, dân gian gọi là... xin đều! Những kẻ du côn còn dùng cụm từ xin tí huyết để cảnh cáo đối phương.

Tóm lại, xung quanh chuyện *xin* và *cho* trong đời sống dân gian miền Tây Nam Bộ nói chung và của bà con cư dân miền đất Hậu giang nói riêng có rất nhiều biểu hiện. Những thứ được *cho* có những giá trị lớn nhỏ khác nhau tùy theo mục đích của đối tượng tham gia quá trình này.

Ở đó, có những chuyện *xin* và *cho* có những ý đồ của người thực hiện. Người nhận sẽ có những thái độ khác nhau khi nhận ra hoặc không nhận ra những nét khuất sau đó.

Và tất nhiên trên hết, hành động *cho* thể hiện sự trân trọng đáng quý bởi sự chân tình, thật lòng không khách sáo. Đó chính là sự nhân ái, bao dung của người bình dân, những chủ nhân cư trú gần nhau trên vùng đất mới.

Tìm hiểu qua các biểu hiện của tập quán này, chúng ta dường như thấy thấp thoáng đâu đó bóng dáng của cha ông tự ngày xưa đến đây khai hoang, dựng nhà cư trú và lưu truyền lại cho con cháu tận hôm nay. Đây chính là nét đẹp trong văn hóa ứng xử của cư dân miền sông nước.

CHUYỆN ĐI MƯƠN, LÀM MƯƠN

1. Thiếu không mượn được thì mượn

Theo nét nghĩa Từ điển, *mượn* được nhà ngôn ngữ học Huỳnh Tịnh Paulus Của định nghĩa rằng: chịu giá thuê mượn ít lâu; Làm mượn: làm mà ăn tiền công¹; Hoàng Phê nêu khái niệm *mượn*: thuê sức lao động.²

Kết hợp với thực tế, chúng tôi cho rằng *mượn* có hai biểu hiện chính:

Một là, người mượn. Khi có nhu cầu, họ sẽ bỏ ra số tiền, của cải để đạt được mục tiêu nào đó. Đối tượng để hỏi mượn và cho mượn rất phong phú nhưng tựu trung ở ba dạng: công người; công sức vật; phương tiện và vật dụng lao động, sản xuất.

1. *Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome II, tr.59.

2. *Từ điển Tiếng Việt*, tr.841.

Hai là, người đi làm mượn (cho mượn công sức). Người làm mượn sẽ bỏ ra công sức, vật dụng lao động,... để thu về tiền, lúa gạo, hay thứ vật chất cần thiết,...

Người đi hỏi mượn thì mong muốn người giỏi hoặc vật dụng tốt để đạt được hiệu quả cao nhất, hơn thế giá mượn phải tương đối, hợp lí. Phía người đi làm mượn mong gặp được việc làm tốt, dễ dàng thực hiện và giá công cao. Nghĩa là bên nào họ cũng tranh thủ tối đa điều có lợi về mình.

Hỏi mượn *công người* và bỏ *công làm mượn* chính là điểm giao thoa giữa hai tiểu mục vừa đề cập. Xa hơn, ở góc độ xã hội, chuyện đi hỏi mượn và làm mượn là nhu cầu thường trực của cuộc sống. Có người đi làm mượn, thậm chí ở mượn lại biết cách chắt chiu, tích góp sau khá dấn và trở thành những ông bà chủ giàu có, ngược lại, có những người hay mượn người ăn kẻ ở có khi làm ăn thất bại hay vì nguyên nhân nào đó trở nên nghèo khó lại chịu cảnh đi làm thuê mượn. Mới hay, cuộc sống không phụ ai cả và cũng đừng nhìn vị thế mà đánh giá nhân cách con người, bởi xét cho cùng những ranh giới vị trí ấy rất mong manh.

Khảo sát lớp ngôn ngữ của người bình dân miệt đất Hậu giang, chúng tôi nhận thấy chủ nhân văn hóa ở đây còn dùng một số từ, tiếng để chỉ sự thuê mượn như: *dùm; tiếp; nhờ...* Chức năng của những từ này được người sử dụng hướng đến nhằm nói giảm, nói tránh đi bản chất của sự việc.

Khi mượn công người hay vật dụng khác, người bỏ vật chất mình sở hữu ra để trả cho người cho mượn đều nhằm hướng đến mục tiêu làm cho điều kiện sinh sống của bản thân và gia đình mình ngày một tốt hơn.

Mượn nơi ở, mượn đất sản xuất, mượn vật dụng lao động, đánh bắt, buôn bán,...

Người bình dân quan niệm rằng có an cư mới lạc nghiệp. Ngay từ ngày đầu đến vùng đất mới để khẩn hoang, nhà ở và đất đai để cấy trồng được xem là điều thiết yếu bậc nhất. Thuở ban đầu, dân cư thưa thớt, đất rộng mênh mông, ai có khả năng bao nhiêu thì khai thác bấy nhiêu. Thời gian sau, khi đất đai bắt đầu có chủ, người đơn chiếc khó bề làm lụng nổi công việc ruộng đồng nặng nhọc. Để có chỗ cất nhà họ phải mượn đất (trường hợp ở đậu chúng tôi đã nói) hoặc mượn đất của các Diên chủ vừa để cấy trồng vừa để dựng nhà đụt nắng che mưa.

Diên chủ cho mượn đất để thu lúa ruộng. Tả diên mượn được nhiều hay ít đất, mượn được đất tốt hay xấu là do sự thoả thuận đôi bên. Ruộng để canh tác tính theo mẫu, theo công. Gắn liền với đó là giá bao nhiêu gạ lúa phải đóng cho chủ khi thu hoạch. Dọc theo bờ ruộng, những nơi đất trống, tá diên tranh thủ để dựng nhà ở ngay đó.

Có những tá diên quần quật quanh năm gặt cảnh thất bát, chim chuột cắn phá khi đóng xong lúa ruộng thì họ cũng trắng tay. Để sống được tới mùa lúa mới họ phải vay mượn thậm chí bỏ diên, bỏ xứ đi nơi khác,...

Gắn với mượn ruộng, tá diên hoặc những người không có điều kiện còn phải đi mượn trâu để có sức cày, bừa, phá đất trước khi cấy, sạ. Mượn trâu cũng được thoả thuận tính công và sẽ được người hỏi mượn trả bằng lúa tới mùa. Thời hạn mượn trâu có thể một ngày, một vài ngày hay đến hết mùa lúa tùy theo những trường hợp cụ thể.

Cũng với cách thức mượn vật dụng sản xuất, người bình dân còn có thể mượn rẫy để trồng khoai, tía đậu trong một, hai mùa rồi trả lại.

Đôi khi, người ta mượn địa, ao rồi ra công dụ nhử cá tôm vào. Hết mùa, thu hoạch xong, người mượn trả lại

cho chủ hay gia hạn thêm là do hai bên tiếp tục bàn bạc, thống nhất. Dọc theo triển sông, theo kinh nghiệm dân gian có những nơi có thể chất chà để dụ nhử tôm cá. Người có nhu cầu khai thác cá tôm trong tự nhiên cũng có thể liên hệ với chủ những nền chà ấy để hỏi mướn.

Trong đánh bắt cá tôm, khi thiếu dụng cụ cũng phải đi mướn. Ngày trước, những lão nông lúc nhàn rỗi thường đốn sống lá về chẻ phơi khô rồi vót và bện thành những tấm dăng dài ba, bốn thước; cao gần hai thước tây. Tùy theo đồng chà lớn nhỏ, người ta hỏi mướn năm, bảy tấm dăng. Dăng quay quanh, đỡ chà, bắt cá xong, nhổ dăng giặt sạch, phơi khô rồi đem trả và trả luôn tiền. Chủ cho mướn dăng vì thế có thêm thu nhập.

Người mướn đi buôn bán đường sông mà không có ghe thì mướn ghe. Dân đi lúa, gạo thì mướn những chiếc ghe chài sức chở lớn. Người bán cá thì mướn ghe lồng để chuyên chở,... Cuộc sống ở miền quê có rất nhiều người đi hỏi mướn làm ăn, mua bán, để mong sinh lợi nhuận.

Có trường hợp chủ vườn đã trồng dừa, trồng xoài đến khi sắp thu hoạch nhưng không đủ công chăm sóc, chủ vườn ấy sẽ cho những người có nhu cầu mướn. Người mướn ra công tỉa cành, cắt tỉa, dọn dẹp, vô gốc bón phân.

Sau khi thu hoạch, người mướn phải trả số tiền (lúa) cho chủ theo thỏa thuận. Đây chính là dạng thức lấy công kiếm tiền trong dân gian miền sông nước.

Ở vùng sông nước, có những người đặt nò, đặt vó trúng cá, tôm nhưng vì điều kiện nào đó họ không thể thực hiện công việc, khi ấy họ sẽ cho người có nhu cầu mướn lại để tiếp tục khai thác. Thỏa thuận giữa hai bên sao cho bên mua thấy có thể lấy công làm lời được thì họ sẽ chấp nhận nhằm kiếm thêm thu nhập.

Có người đi mua lá đem về rồi mướn người chằm, người đi mua tre về mướn người vót nan, đương đất thúng nia, sàng sạ, người đi mua lác đem về mướn công chẻ, phơi khô, mướn người dệt chiếu,... các thành phẩm đó được bán lại kiếm lời.

Cũng nằm trong mạch chảy của biểu hiện mướn lại để làm lời, chúng ta còn gặp những người mướn nhà vừa bán cá để mua bán cá, tôm; mướn lại quán cơm, quán nước để thay chủ cũ tiếp tục buôn bán; mướn lò thợ bạc, lò gạch, lò hầm than,... để sản xuất ra vật dụng, bán ra thị trường,...

Cũng có người mướn từ các nhà chức trách như cầu tàu, bến ghe, bến đò hay chỗ thuê tiền chợ,... Đây là hiện tượng *mua thuê*, sau đó thu lại tiền từ từ,...

Mướn những vật dụng sinh hoạt, lễ nghi

Cũng có người trong nhà không có vật dụng cần thiết phải đi mượn về để sử dụng phục vụ cho những sinh hoạt. Chẳng hạn, khi làm đám cưới cho con phải đi mượn đèn măng xông¹, sau này là mượn máy đèn² về để thắp sáng trong màn đêm, mượn khay hộp về để làm lễ,... có người phải mượn những bộ quần áo để trưng diện trong những ngày lễ trọng đại,... Để có ghe rước dâu thì mượn ghe điệu được trang hoàng lộng lẫy. Trong đám ma, con cháu phải mượn xe tang để đưa ông bà quá cố về nơi yên nghỉ cuối cùng.

1. Đèn măng xông (phiên âm từ tiếng Pháp *manchon*) là loại đèn được thắp bằng xăng, dầu lửa, ngọn đèn có chụp măng xông, rất sáng, đèn có lõi là một ống được tết bằng sợi có thấm một thứ muối kim loại, úp lên ngọn lửa để làm tăng độ sáng. Manchon là cái lưới bằng chỉ cotton có tấm loại hóa chất đặc biệt, khi cháy phát ra ánh sáng trắng tự nhiên. Đèn có quai treo để máng lên xà nhà hay để trên bàn. Dầu lửa chứa trong bình dưới sức ép qua một hệ thống bơm bằng tay. Khi mở van, sức ép phun dầu lên qua một lỗ thoát rất nhỏ và theo một ống tuýp bằng đồng (để chịu được nhiệt độ cao) dẫn đến "đầu đốt", làm bằng sành, đặt ở phần trên của đèn và nằm bên trong cái măng xông. Tại đây, vì đầu đốt đã được hun nóng trước nhờ lửa mới nên tia dầu, do nhiệt độ cao, biến thành hơi phức cháy.

2. Ngày trước không có điện của Nhà nước, ở miền thôn quê có những người mua máy dầu có công suất để kéo motor phát điện qua hệ thống bóng đèn và họ sẽ thực hiện chạy máy mượn cho những đám tiệc, khi chủ nhà yêu cầu.

Cũng có khi để đi đám tiệc ở xa, người ta cũng phải mượn ghe có mui để di chuyển.

Mướn công người

Như đã nói, người ta muốn làm việc nào đó nhưng sức mình không làm nổi, hoặc không kịp thời gian hay cần xài vật dụng mà không có thì phải đi mượn. Trong đó, nhiều biểu hiện mượn liên quan đến công người.

Một là, những người làm mượn đạo, những người này chủ yếu đem sức lực của mình cùng với những vật dụng quen thuộc như dao, mác, vác, cuốc,... Đây là những người tranh thủ kiếm thêm lúc nhàn rỗi (cũng có người do hoàn cảnh quá khó khăn, *chỉ còn đôi tay để kiếm cơm*, theo cách nói của chính người này). Ai kêu gì, mượn gì họ cũng làm. Công việc của họ thường kết thúc trong ngày sau đó.

Công việc ruộng đồng, vườn tược rất cần công sức lao động, vì thế ở đây diễn ra rất nhiều chuyện thuê mượn. Người có vài ba công đất, muốn cấy, sạ lúa trước hết phải dọn sạch năn, lác, nếu công nhà làm không nổi phải mượn người phát cỏ (phát cỏ: chặt ngang những bụi cỏ lớn như năn, lác, cỏ ống, cỏ nôm, thậm chí cả sậy, tranh, đề,...). Sau đó, lại phải mượn cày. Theo tập quán của cư dân miệt Hậu

giang, người cày mướn sau khi cày phải phá đất bốn tác (có thể bữa hoặc trực, tùy theo thoả thuận với chủ nhà), nếu chủ ruộng muốn phá thêm nữa. Vì đất nhiều cỏ thì phải thêm tiền cho người làm mướn. Đất phá xong, nếu vẫn còn cỏ, người ta còn phải mướn chế (dùng phang chặt lại những mầm cỏ mới nhú), mướn nhổ cỏ, đắp bờ, cuốc góc bờ,... Sau khi gieo mạ, mạ lên vừa tằm cấy thì mướn nhổ mạ, mướn giâm mạ, mướn cấy. Cấy xong chừng năm, mười bữa thì mướn dặm lúa. Đến khi lúa chín thì mướn gặt, mướn trâu kéo lúa về nhà. Lúa ít mướn đập cặp bằng tay, lúa nhiều lại mướn trâu đập,... Đã ra xong lúa hạt, muốn có được gạo phải mướn xay rồi giã gạo,... Biết bao thứ phải bỏ tiền, lúa ra mướn, nếu tính toán không khéo, có những chủ ruộng sau vài ba mùa phải bán đất, bán ruộng, bỏ nhà bỏ xứ,...

Vườn trồng mía thì mướn làm cỏ, mướn vô đất gốc, đánh lá,... Vườn dừa sau một vài mùa hái trái chủ dừa phải mướn công rửa dừa (dùng dao bén chặt bỏ những mo nang già, khô, những tàu dừa già, rọc những lớp áo dừa quấn chặt củ hũ,...). Nếu vườn trồng hoa màu thì phải mướn cuốc đất, lên liếp, đánh bờ mương,... Những đám lá dừa nước, sau mấy lần đốn, chủ nhà cũng phải mướn rửa lá. Người thực hiện công việc dùng dao, mác bén xắn,

chặt những búp bè, chặt bỏ những cọng sống lá hư, những tàu lá te, có như vậy, cà bắp mới mau nở, bụi lá mau nhảy con,... Có người còn mướn người để dọn vườn hoang lấy đất trồng chuối, trồng khoai,... hay mướn múc đất dưới sông rạch lên bồi đắp mé, đắp sân, tu bổ nền nhà, nền chái bếp,...

Mương địa quanh vườn sau một hai năm cũng phải tát, sên đất để nước sâu dụ cá, bùn đất vô gốc cây trồng,... Tất cả các công đoạn chủ làm được bao nhiêu hay bấy nhiêu, không làm nổi thì phải... mướn.

Theo xóm, thường có những nhóm thanh niên đến các chú bác trung niên còn sức khoẻ chuyên đi đào đất mướn. Họ sẽ nhận lãnh những nhà nào có nhu cầu đào ao thả cá hay đào đất đắp nền nhà thì sẽ thoả thuận thực hiện để lấy tiền công.

Trong công việc nhà cũng có rất nhiều chuyện người ta phải thuê mướn người đến bữa củi, gánh nước, giặt giũ, sàng gạo, giề lúa,...

Thế mới biết, cuộc sống có quá nhiều cơ hội để kiếm sống, nếu người đó chăm chỉ, cần cù. Thực tế cho thấy nhiều gia đình chuyên sống bằng nghề làm thuê làm mướn,

tuy cơ cực nhưng họ vẫn sống đàng hoàng như bao nhiêu người khác.

Hai là, những người đi làm mướn chuyên nghiệp hơn. Coi *nghe* ra công làm mướn gắn liền với quãng đời của họ.

Đi ở, coi trâu: Những người làm mướn theo năm hoặc nhiều năm thậm chí lâu hơn nữa có lẽ chính là những người ở mướn coi trâu, cắt cỏ.

Những Địa chủ còn nuôi vài chục đến cả trăm con trâu để cho tá điền mướn. Những nhà giàu nhỏ hơn cũng có ngoài chục con trâu để cày bừa đất nhà, còn dư công thì cày mướn cho những người nghèo hơn, không mua nổi trâu,... Trâu nuôi nhiều cần có người chăn giữ. Mùa nắng hạn khi lúa ngoài đồng đã thu hoạch thì thả lan trâu ở cánh đồng nhiều cỏ hoang nào đó để dưỡng sức trâu. Khi gần đến mùa gặt thì đến lừa trâu về.

Trong nhà những người nuôi trâu nhiều thường có những người ở coi giữ trâu, dân gian gọi là *làm bạn, ở bạn*. Những người này có thể là đứa bé trên chục tuổi đến cả những thanh niên, lão niên. Họ có một điểm chung là nhà nghèo, phải ra thân đi ở cho nhà chủ. Có khi, cha mẹ lâm cảnh túng quẫn phải bán sức con lấy tiền trước để trang trải. Những người này phải đi ở mướn để trừ nợ thiếu

đã vay, đã hỏi của người. Những ngày làm đồng, chính họ là những người vừa coi giữ trâu, vừa cày cày, cày trực. Tối lừa trâu về chuồng thì họ ngủ ngoài chuồng trâu để canh phòng trộm. Suốt ngày ở ngoài đồng, cơm vắt, cơm nắm đem theo. Chiều về được ăn bữa cơm chiều ở nhà dưới với những gia nhân khác. Thường thì có hai dạng người ở, họ ở để trừ nợ mà gia đình, cha mẹ họ còn thiếu nhà chủ, hoặc được chủ mướn, họ ở để lấy tiền công, công ở được tính bằng lúa.

Hình ảnh người ở làm bạn coi trâu với cái quần xà lỏn, chiếc áo rách vai, rách vạt vá chằng, vá đụp, cái nón lá, gắn liền và thân thuộc với họ trong những tháng ngày đi ở. Nhiều khi mắc lỗi, họ bị nhà chủ quở trách, phạt vạ,... Tình cảnh thật thê thảm:

Cơm cha cơm mẹ đã từng

Con đi làm mướn kiếm lưng cơm người.

Người ở mướn được trả công mỗi tháng chừng một vài gạ lúa. Đến Tết những người này cũng được cho nghỉ vài ba ngày để về nhà... ăn Tết. Trước khi về, những bạn chăn trâu phải cắt cỏ để dự trữ cho trâu ăn. Ngày trước, sau khi thu hoạch lúa xong, người ta còn chặt những cây rơm lớn ở sau nhà, gần chuồng trâu nhằm lo sẵn cái ăn

cho con vật quen thuộc này. Ngày mừng ba Tết, khi chủ nhà cúng Ông, Bà chuồng tạ ơn trâu thì những bạn ở cũng quay trở lại để tiếp tục công việc của mình.

Gần Tết, chủ nhà cũng sẽ sắm cho bạn ở vài ba bộ quần áo mới. Những chủ tốt bụng còn lì xì thêm cho em út hoặc con cái những người này ít gạo nếp, thúng gạo, thùng muối... để họ ăn Tết.

Những ngày nông nhàn, khi trâu đã được thả rông, những bạn ở sẽ làm những công việc khác như cắm câu, giăng lưới, tắm heo, nhốt gà, vịt,... cho nhà chủ.

Có người ở một vài năm, có người ở với chủ suốt mấy chục năm liền. Có khi nhà chủ còn đứng ra cưới vợ cho họ, rồi lại cho ở đậu trên miếng đất trống nào đó. Con cái của họ lớn lên, nhiều khi chưa thoát khỏi kiếp nghèo lại tiếp tục công việc của cha mẹ chúng ngày trước. Đời này, kiếp khác, cứ thế nối tiếp,... Có lẽ trong hoàn cảnh đó, người dân vẫn có niềm tin rằng: *không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời là vậy!*

Một câu ca quen thuộc trong dân gian tái hiện tình cảnh đó:

*Trâu anh con cưới con dòng,
Lại thêm con ghé cực lòng thẳng chăn.*

Câu ca cho người đọc hôm nay cảm nhận tương đối đầy đủ mảnh đời của những người đi ở mướn, *làm bạn* ngày xa xưa đó.

Gần với những người coi trâu có thể nhắc thêm đến những người đi chăn vịt mướn hay ở vú nuôi để kiếm thêm tiền nuôi con mình. Họ cũng ở hẳn nhà chủ với quãng thời gian nhất định theo thỏa thuận để thực hiện công việc.



Ghe chèo

Đi chèo ghe, vác lúa: Ngày trước, phương tiện đi lại chủ yếu của người miền quê vùng sông nước là ghe, xuống. Xuống thường được bơi bằng dầm di chuyển trong quãng đường ngắn. Những chiếc ghe nhiều loại lớn nhỏ

khác nhau đều được gán hai, ba, bốn chèo hay nhiều hơn. Những nhà giàu, những vị Hương chức, Hội tể, những Điền chủ,... muốn đi một quãng đường xa, thường muốn người chèo ghe. Tùy theo đường xa gần, người ta có thể muốn hai, ba người hoặc nhiều hơn để thay phiên chèo. Họ là anh nông dân khỏe mạnh, ở cùng làng, cùng xóm *bán sức* mình để kiếm chút đỉnh tiền công.

Những người bỏ tiền ra muốn thì khăn đóng áo dài ở trong mui ghe, khi ngồi uống trà đàm đạo, khi mệt thì nằm nghỉ. Những trạo phu chèo muốn bên ngoài ra sức cho ghe lướt đi. Trời nắng, nước ngược gió ngược là những thử thách mà những người chèo muốn thường phải đối mặt. Đến nơi, chủ lên nhà, lên đình hoặc đến dinh quan lớn có việc, năm ba anh em bạn chèo ghe tranh thủ ăn vội những vắt cơm đem theo để lấy sức, chuẩn bị quay về. Nếu đi xa hơn, phải qua đêm, những trạo phu nghiệp dư này phải chuẩn bị đem theo chiếc nóp để ngủ lại luôn trên ghe.

Khi máy đuôi tôm được nhập vào vùng đất này, những chiếc ghe lớn thường được gắn động cơ chạy bằng xăng, dầu và... nghề chèo ghe muốn cũng đã lùi xa vào dĩ vãng.

Người ra công chèo muốn còn biểu hiện qua việc đưa đồ ngang. Môi trường miền Tây Nam Bộ nói chung và miệt Hậu giang nói riêng sông rạch chằng chịt như ô bàn cờ. Vì thế, chuyện đi lại của khách bộ hành thường rất khó khăn bởi những dòng sông ngăn đường, cản bước. Những chiếc đồ ngang làm chức năng đưa khách lại, qua. Người đi đồ sẽ trả công cho người chèo đồ ít bạc cắc tùy theo giá cả ở mỗi bến đồ đưa.

Một nghề kiếm cơm khác cũng nặng nhọc không kém chèo ghe muốn là vác lúa muốn. Vào mùa gặt, đập lúa, những Điền chủ, Hội đồng thu lúa ruộng của tá điền rồi vô lăm. Những tá điền lực lưỡng sẽ... tham gia vác muốn. Lúa được xúc vào gĩa và có người đỡ lên vai cho người vác. Người vác qua cửa lăm sẽ nhận một thẻ từ tay người được phân công giao tính tiền công. Cứ đến thẻ thứ mười sẽ được đổi thành một thẻ lớn hơn (thẻ chục), mười thẻ chục được đổi thành thẻ trăm,...

Cuối ngày, người nào vác nhiều hưởng nhiều, vác ít hưởng ít. Sau này, khi những ghe chài từ Sài Gòn, Mỹ Tho xuống miệt Hậu giang, Cà Mau *ăn lúa* thì việc vác lúa từ lăm xuống ghe cũng do những người làm muốn này đảm nhận.

Công việc nặng nhọc, đến chiều người làm mướn ẽ ẩm vai, đau mình dữ dội. Ấu đó cũng là cái giá của chén cơm manh áo mà phận nghèo phải chấp nhận, chịu đựng. Có người vác mướn nhiều đến lúc già bị nhiều căn bệnh rất thảm thương hành hạ họ trước khi tiễn họ về với đất!

Từ chuyện làm mướn đơn giản trước khi chuyển sang những nghề làm mướn gia công để có thành phẩm mua bán là một bước đệm của những người làm mướn bán chuyên nghiệp. Họ làm mướn thường xuyên một công việc nhưng theo mùa vụ. Chúng tôi xin ghi lại đây một số nét sinh hoạt ngày xưa ấy.

Ở tiểu loại khác, làm mướn không chỉ ra công mà còn phải có phương tiện để... đi làm mướn. Khảo sát từ dân gian chúng tôi miêu tả lại một số nghề làm mướn tiêu biểu của dạng thức này:

Nghề nhuộm quần áo: Thời kinh tế tự túc tự cấp, vải may quần áo vừa hiếm vừa đơn giản. Không có nhiều chủng loại và màu sắc để người ta chọn lựa. Những thứ vải trắng, vải màu sáng may quần áo để mặc đi làm đồng, làm vườn có vẻ như không hợp lí bởi bùn đất, mù cây,... làm dơ áo, bẩn quần; cũng có khi áo quần đã nhuộm qua thời gian màu đã phai, người ta cần nhuộm lại; lưới chài

cần có màu sẫm để bền chắc hơn¹,... Từ đó, hình thành một nghề khá độc đáo: nhuộm mướn.

Những chiếc ghe nhuộm này thường chèo ngược xuôi trên sông rạch với một cái trống nhỏ do một đứa bé gõ cắc cắc tùng để báo hiệu. Người muốn nhuộm quần áo kêu ghe ghé lại. Thợ nhuộm không chuyên này sẽ bắt tay vào việc bằng cách chuẩn bị. Họ lấy mấy ông táo đập sẵn bằng đất đem theo ghe hoặc kiếm mấy cục gạch đầu đó ngoài sân, vườn để bắc bếp, nhóm lửa. Xoong nước bắt lên, nếu chủ nhà muốn nhuộm đen thì thợ nhuộm sẽ dùng trái mặc nưa², vỏ cây dâ³ hay củ nâu⁴ cho vào

1. Để nhuộm chài lưới người ta thường vạt vỏ cây sắn ngâm vỏ nước và nhuộm mà không cần nấu trong nước sôi. Sắn: thứ cây có mù dẽo mà thâm đen, người ta hay lấy vỏ nó mà nhuộm bìa sách, cùng nhuộm lưới; nhuộm bằng mù nó cũng gọi là sắn. (*Đại Nam quốc âm tự vị*, tr.284).

2. Mặc nưa có người còn gọi là mắc nưa hoặc mặc nưa là một loài cây gỗ cỡ trung bình, ngày trước chúng mọc hoang phổ biến ở miền Tây Nam Bộ. Lá mặc nưa khá dày, nhẵn mặt, nhọn mũi, bóng màu vàng nhạt. Trái mặc nưa hình cầu, màu xanh, mỗi trái chỉ có một hạt.

3. Dâ là loại cây mọc hoang ở vùng Tây Nam Bộ, có khi cao tới 15-20m, có khi thành dạng bụi thấp. Gốc cây thường có những rễ chống nhỏ. Lá nguyên hình bầu dục ngược, mọc đối, tập hợp ở phần cuối các cành; lá kèm hình mũi mác. Bóng màu trắng, sau chuyển sang màu nâu, mỏng, trái hình trứng. Vỏ cây màu xám sáng dùng để nhuộm dây câu, lưới, buồm, quần áo,...

4. Nâu là loại cây cùng họ với củ nân mọc hoang trên các vùng đảo thuộc Kiên Giang, Cà Mau. Như tên gọi của nó, củ hoang này cho màu nâu sẫm, không đen như mặc nưa.

nồi nấu. Nước sôi, ra màu vàng, nâu, đen sẫm. Người thợ nhuộm cho quần, áo, lưới cần nhuộm vào, lấy đũa tre chìm sâu vào nước. Chờ nước sôi hồi lâu, vớt đồ đã nhuộm ra. Đợi nắng gió hong khô, nếu vải, chưa thực sự thẫm đen, thợ nhuộm lại tiếp tục cho vào nhuộm thêm nước hai. Cứ như vậy, công việc xong xuôi mất cả buổi trời. Nhận chút ít tiền công, thu dọn xoong nồi xuống ghe rồi mấy người làm nghề nhuộm tiếp tục cuộc hành trình.

Nghề đóng cối xay: Hàng ngày, trên chiếc ghe tam bản có mui, những người thợ đóng cối chèo khắp vùng kinh rạch miền sông nước. Nghe tiếng rao: *Đóng cối đây!...* thì nhà nào có nhu cầu kêu ghe đó, ghé lại. Thợ đóng cối thường trên dưới 50 tuổi, bốn ba khắp vùng để kiếm cơm bằng nghề đóng cối xay.

Khi chủ nhà có yêu cầu, người thợ đóng cối ghé ghe lại, chọn chỗ nghỉ ngơi (bởi đóng một cái cối mất vài ba ngày) và bắt tay vào việc.

Có những người thợ đóng cối giời tay nghề, đóng khéo, cối xay có tuổi thọ bằng cả đời người. Cối xay dùng lâu lên nước bóng láng; răng, ngỗng mòn thì chỉ việc thay răng, thay ngỗng cối là xài lại như thường. Nhưng cũng có trường hợp thợ đóng cối non tay nghề, cối đóng mới xay

chừng vài gạ lúa đã bung đất, lỏng rã. Tất nhiên, những người này khó bề trụ vững trong công việc mưu sinh.

Nghề mài dao, kéo, chùi lư hương: Gắn với ghe đóng cối là những chiếc ghe sửa máy may, mài dao kéo hay sửa xoong nồi, sửa tủ, bàn, ghế, sửa ống khóa dạo, hay đi chùi lư hương, đánh bóng các vật dụng bằng gỗ trong nhà,... cũng chỉ nhằm mục đích kiếm tiền trang trải cho cuộc sống sau khi họ phải bỏ ra công sức để thực hiện công việc.

Nghề hót tóc dạo: Những năm cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, con trai, đàn ông ở miền Tây Nam Bộ theo truyền thống vẫn để tóc dài. Khi văn hóa phương Tây du nhập vào vùng đất mới, người ta bắt đầu thay đổi quan điểm về cái đẹp. Sự thay đổi đó diễn ra ngay cả với đầu tóc, vốn được coi là gốc con người. Dân gian quen gọi là *hót tóc cua*¹. Từ những năm 80 của thế kỉ XX về trước, mấy xóm mới có tiệm hót tóc, có khi muốn cắt tóc ngắn phải ra tận chợ huyện, chợ tỉnh xa xôi. Đường sá lại khó khăn chủ yếu là bơi xuống, chèo ghe mất cả ngày trời,... Để phục vụ bà con lại có thêm thu nhập, nhiều ghe chèo hót tóc dạo xuất hiện. Trên ghe, người thợ hót tóc thường đi một mình, họa hoằn thì chở thêm đứa con nhỏ

1. Cour: tiếng Pháp, nghĩa là ngắn.

chúng 5 – 7 tuổi. Ghe hớt tóc có hũ gạo, khạp nước, bếp lò và vật dụng để nấu ăn. Tối đâu, ghé ghe lại dưới bến nhà ai đó xin đậu nhờ, người hớt tóc ngủ luôn trên ghe. Sáng hôm sau lại tiếp tục hành trình. Ở bên hông ghe thường có bảng để HỚT TÓC, hoặc có ghe bóp kèn để báo hiệu. Ai có nhu cầu, thợ hớt tóc ghé lại. BẮC CÁI GHẾ ĐAU NƠI RÂM MÁT, choàng miếng vải ngang người cần hớt tóc rồi cầm tông đơ¹ hớt tới, hớt lui cho đến khi hoàn thành theo ý của người muốn. Có thợ hớt tóc sắm được cây dao cạo sẽ cạo râu, cạo lông mặt,... Cũng có thợ chỉ hớt tóc xong rồi thôi. Nhận ít tiền công, họ lại tiếp tục bốn ba xuôi ngược. Cũng có khi tại một điểm ghé hớt được ba, bốn cái đầu tóc,... hôm đó coi như thợ may mắn trúng lớn.

Nghề thiến heo: Với nền kinh tế nông nghiệp tự túc ngoài việc cấy trồng thì chăn nuôi gia đình cũng không thể thiếu. Ngoài bầy gà, bầy vịt, con chó, con mèo,... heo và trâu là hai loài vật được nuôi phổ biến ở miền sông rạch chằng chịt này. Heo nuôi thường nửa năm trở lên mới được trâm kí. Khi heo lên giống, chủ nhà không muốn nuôi nái, hoặc để heo đực phủ giống thì trước đó một hai tháng phải thiến bỏ bộ phận sinh dục. Việc thiến heo

1. Tondeuse: tiếng Pháp, chỉ dụng cụ để cắt tóc.

đực khá dễ, người dạn tay có thể thực hiện được, riêng heo cái, phức tạp hơn. Những người biết nghề thiến heo thường chèo xuồng dọc theo kinh rạch, tay vừa chèo vừa bóp kèn tò te tò te... để báo hiệu. Nhà nào cần thì đón, kêu ghé lại. Chủ nhà nấu ấm nước âm ấm rồi phụ đề con vật ra giúp thợ thiến thực hiện công việc. Một nhát dao mổ sắc gọn móc bỏ đi buồng trứng, dùng kim may sơ lại vết mổ, sát trùng vết thương bằng tro bếp là xong. Công thiến được chủ nhà trả cho thợ bằng tiền. Đôi khi thiến heo đực, được bộ phận sinh dục lớn, người thợ thiến xin luôn chiến lợi phẩm đem về chế biến, xào củ hành lai rai với bè bạn. Xong việc, người thợ thiến heo lại tiếp tục công việc mưu sinh của mình.

Nghề hát dạo: có thể gọi chung cho những người làm nghệ thuật, lấy nghệ thuật biểu diễn *muốn* để mưu sinh. Những người có máu văn nghệ có khiếu và sự đam mê ca hát có thể tự thân biểu diễn hoặc rủ thêm những người cùng sở thích để thành lập đoàn, lập gánh vừa thể hiện được tâm hồn lãng mạn bay bổng, vừa có ít tiền công trang trải cuộc sống.

Đầu tiên, có thể nhắc đến những nghệ sĩ dân gian chuyên *nói thơ*. Hình thức diễn xướng dân gian này diễn ra

khá phổ biến ở đất Nam Kỳ lục tỉnh vào những năm cuối thế kỉ XIX. Người ta có thể nói thơ *Vân Tiên*, thơ *Sáu Trọng*, *Hai Miếng*,... người có nhu cầu sẽ đặt vấn đề và buổi nói thơ bắt đầu. Nghe xong có thể thưởng cho người vừa biểu diễn ít cắc bạc.

Những ban nhạc đồn ca tài tử, ngoài việc biểu diễn thể hiện tình tri âm, tri kỉ, trau luyện ngón nghề, đôi khi họ được gia chủ mời biểu diễn khi nhà có tổ chức đám hiếu, hỉ. Những ban nhạc này đồn ca cho đến nửa đêm. Tất nhiên, sau khi xong việc, họ sẽ được chủ nhà trả tiền công đồn hát. Trong mạch chảy của chuyện làm công và được trả công, chúng tôi còn nhận thấy hình ảnh những ban nhạc lễ phục vụ tang lễ. Sau khi hoàn tất những hạn mục trong hợp đồng với tang gia, từ khuya về sáng những nhạc công này sẵn sàng *dùm* (tiếp giúp) những người có nguyện vọng dùng tiếng đàn réo rắc, ai oán để cúng hương linh người đã khuất. Họ sẽ trình trọng đặt những tờ giấy bạc vào mâm để bồi dưỡng, trả công và nêu ra yêu cầu. Các nhạc công sẽ thực hiện hòa đồn để đáp lại một cách say sưa. Xét cho cùng đây cũng là cách làm muốn, trả công nhưng nó đậm chất nhân văn và gây xúc động cho người tham dự.

Lớn hơn cả chính là những gánh hát *sóng vang* (theo cách chơi chữ nói lái của dân gian, chỉ những gánh hát *sáng vong* – tức sáng hôm sau họ đi mất). Gánh hát *bù tèo*¹ có bầu gánh (trưởng đoàn), thường kiêm luôn soạn giả, đạo diễn và năm bảy anh em vừa là diễn viên, nhạc công, vừa kiêm luôn hậu đài, hậu cần, âm thanh, ánh sáng. Đạo cụ chỉ mấy bộ đồ xưa, mấy bức tranh sơn thủy, mấy cây đèn dầu lớn để đốt sáng khi diễn,... Tất cả đồ đạc ấy được cho vào những cái thùng và... gánh đi. Có lẽ từ đó, từ *gánh hát* xuất hiện rồi tồn tại mãi cho đến hôm nay. Về sau, khi có điều kiện, nhiều gánh hát đã chuyển xuống chiếc ghe mui để di chuyển. Mọi chuyện sinh hoạt, ngủ nghỉ, tập tuồng đều diễn ra trong không gian chật hẹp như vậy. Và cũng từ đây, mối quan hệ tình cảm giữa những nghệ sĩ trong gánh, trong đoàn cũng diễn ra hết sức phức tạp, đa dạng. Đến vùng đất trống nào đó trong làng, trong xóm hoặc sân đình, sân chùa, bầu gánh sẽ xin phép Hương chức của làng rồi bày biện sân khấu để biểu diễn. Miễn quê thời kinh tế tự túc tự cấp, thường thức nghệ thuật là điều xa xỉ. Nên mỗi khi có gánh hát về làng dù đơn sơ nhưng cũng đã là quá đủ cho người dân quê, nhất là trẻ con. Mỗi khi cúng đình, gánh hát được mời về hát thí

1. *Bù tèo* hay *bồ tèo*: (khẩu ngữ) chỉ gánh hát nhỏ, không bền vững.

cho dân coi. Tiếng nói là hát *thí* (tức không lấy tiền của mọi người dự khán) nhưng thực ra Ban Hội tế hay những người có lòng thiện nguyện đã bỏ ra khoản tiền thù lao kha khá để *tặng* cho những diễn viên không chuyên này.

Cũng từ cuộc sống gạo chợ, nước sông trôi nổi bồng bềnh rày đây mai đó nên dân gian xem những nghệ sĩ *làm mướn* vì nghệ thuật này là những kẻ giang hồ¹. Do cuộc sống bấp bênh, nên các gánh hát, đoàn hát này rất ít khi tồn tại được lâu dài. Vài ba tháng, có người bỏ đi (hoặc ôm theo tiền của gánh, trốn đi), gánh hát lại tử tán. Tan rồi, những người trong gánh hát này có thể tìm hợp với gánh hát khác để tiếp tục ca hát mua vui cho đời và duy trì sự sống.

Nghề cấy, gặt mướn: Kiếp làm mướn rày đây mai đó. Chúng ta không thể quên hình ảnh những đoàn người đi cấy, gặt mướn, rày đây mai đó kiếm ăn. Những người trong làng xóm, khi cần giúp nhau. Những người trong làng xóm, khi cần giúp nhau thì họ chỉ vẫn công, ít có chuyện tiền nong chen vào. Người gặt thuê, cấy mướn mà

1. Nghĩa gốc của từ *giang hồ* dùng để chỉ về sông, nước, sơn thủy, nơi các bậc ẩn giả, hiền triết ngao du, hay mai danh ẩn tích xa lánh sự đời.

chúng tôi để cập ở đây là những người ở vùng miền khác, họ di chuyển trên những chiếc xuồng, ghe, đi thành đoàn xuống các điền... bán sức lao động.

Gia tài của người đi cấy, gặt mướn ngoài chiếc xuồng có mui là những chiếc nọc cấy, những chiếc vòng gặt, vài cái nóp, ít lon gạo, nồi xoong. Họ còn đem theo vài tay lưới, miệng chài, ít chục câu để kiếm cá ăn dọc đường.



Đi dặm lúa mướn

Đến đâu, họ đậu xuống bờ xin củi, xin nước nấu nhừ bữa cơm. Cá, tôm sẵn trên ruộng trên sông rạch được chài bắt lên ăn. Đời sống của người làm mướn đơn giản như vậy.

Trăng non rồi trăng già, hết mùa lúa này đến mùa lúa khác, và như một tập quán quen thuộc, nhóm cấy, gặt năm ngoái ghé lại điển nào thì năm sau họ lại đến điển ấy dừng ghe, dừng xuống và bắt đầu mùa gặt lúa mới. Khi đã quen, những ghe cấy, xuống gặt lúc trở lại đem theo ít cây nhà lá vườn để biếu cho Điển chủ hay những người đã giúp đỡ, cứu mang họ những năm trước.

Họ tá túc dưới bóng bần, gốc sộp, tán mù u,... dần dà họ quen với tá điển, để rồi sau những buổi làm lụng vất vả ngoài đồng, họ lại đến với nhau bằng chung trà li rượu. Có lẽ vì thế tình thâm càng khắng khít.

Vào những dịp này, trai gái trong điển cùng dân cấy lúa cũng có những giao tiếp chuyện trò qua lại và rồi tình cảm đâm chồi nẩy nhánh làm thành những mối tình quê vừa đẹp vừa lãng mạn. Các ông, các bà gia giáo có thể quở trách những mối tình vụng trộm ấy, nhưng với tuổi trẻ thì cái thuở đi cấy, gặt rồi yêu thương nhau là thời đẹp nhất trong đời họ. Dường như ngày xưa, đoàn ghe cấy xuống

gặt lúa nào cũng xuất hiện những mối tình trai gái, nhưng cuối cùng ít có ai nên vợ nên chồng, phần vì đường xá xa xôi, cuối mùa người về, người ở đâu có gì để liên lạc nhau. Người đi, kẻ ở cảnh biệt li không thể tránh khỏi. Nó chính là nguồn cảm hứng cho biết bao câu hò, khúc ngâm dân gian ra đời.

Một trong những hồi kết buồn như tiếng thờ dài tiếc nuối:

*Miệng đuổi chim, tay cầm cần vọt,
Mãn mùa rồi xí huyệt, anh ơi.*

Những chiếc xuống cấy mướn, gặt mướn của những chàng trai xứ Long Xuyên, Bình Thủy (nay thuộc Cần Thơ), đến điển của Địa chủ vùng Cổ Cò, Bãi Xàu, Lịch Hội Thượng,... (Sóc Trăng) làm mướn được soạn giả Điều Huyền tái hiện trong vở cải lương *Tiếng hò sông Hậu* và Đoàn cải lương Sài Gòn dàn dựng năm 1978 đến nay vẫn còn âm vang trong đời sống của người dân miền Tây chơng chất này.

Người cấy, gặt mướn được trả công bằng lúa, bằng bông. Ngày xưa, giá một công cấy hoặc gặt một công lúa mùa là một gạ lúa hột. Xong việc ở đồng này, những đoàn

người cấy, gặt mướn sẽ di chuyển xuống đến điền khác. Chừng tháng sau, lúa công cấy, gặt, được người làm mướn quay lại gom mà chẳng lo ai giứt mất cả. Hết mùa, từng đoàn ghe xuống làm mướn chở những xuống lúa đầy ắp về quê.

Ngày nay, khi không gian văn hóa đã thay đổi, nhiều tập quán xưa cũng không còn. Những nghề làm thuê mướn xưa cũng nằm trong quỹ đạo ấy. Đời sống của người bình dân đã thay đổi theo chiều hướng tích cực. Những nghề kiếm cơm để sinh tồn của người nghèo xưa, nay đã hoàn toàn vắng bóng. Nét sinh hoạt ấy đã trở thành một trong những biểu hiện của văn hóa miền quê, có điều nét văn hóa xưa chỉ còn thấp thoáng ẩn hiện trong tiềm thức và sách vở mà thôi!

Trong cuộc sống, chúng ta còn thấy những biểu hiện mướn công khác. Xưa, thỉnh thoảng có những người biết chút ít chữ nghĩa rồi về quê tự mở lớp dạy cho trẻ con trong xóm. Muốn con em biết chữ, làm được những phép tính toán đơn giản, cha mẹ các em cho con đi học. Và tất nhiên, họ phải trả công cho thầy. Công thầy có thể trả theo tháng, theo mùa, trả bằng tiền, bằng lúa hay gạo, nếp, khoai, bắp, chuối, dừa,... tùy theo từng trường hợp.

Không ít trẻ con biết được các truyện thơ: *Thoại Khanh Châu Tuấn*, *Phạm Công Cúc Hoa*, *Thạch Sanh Lý Thông*, thuộc thơ *Lục Vân Tiên*, tính nhẩm được những bài toán đồ xuất phát từ hiện tượng mướn như vậy. Người làm mướn đúng nghĩa là *bán chữ* để có cái ăn, cái mặc, duy trì sự sống thanh bần lại được hàng xóm kính trọng.

Tóm lại, khi nào người ta có nhu cầu thực hiện một công việc nào đó mà cá nhân hoặc gia đình họ không thực hiện được thì họ sẽ mướn, hoặc mướn một cách chủ động để thu về những lợi ích cho mình.

2. Quá trình mướn và làm mướn

Chuyện hỏi mướn và làm mướn sẽ được hai bên thỏa thuận từ trước khi bắt đầu công việc. Điều đầu tiên không thể thiếu là bên nào đó sẽ nêu ra yêu cầu với bên còn lại. Người muốn mướn sẽ tìm đến người mình định mướn và nêu ra yêu cầu trước. Tuy nhiên, những từ ngữ sử dụng có thể được nói tránh đi. Chẳng hạn: *Anh, chị có tiếp chèo ghe một buổi được không? Chú Hai có xài miếng đất dưới biển không, tui định hỏi để cất chòi vịt? Tui sang định nhờ chị qua giặt dùm thau quần áo!* Những chữ *tiếp, hỏi, nhờ* được dùng trong hoàn cảnh giao tiếp đó thực ra là *mướn*.

Bên người làm mướn thì chủ động rao, mời như chúng tôi đã nói ở phần trên.

Đến đây, có hai trường hợp xảy ra: một là người hỏi mướn nhưng bị bên kia từ chối; người rao làm mướn không ai cần thì người ta không kêu, không gọi; hai là, phía được yêu cầu đồng ý. Lúc đó, người có nhu cầu kêu người rao làm mướn lại, thì hai bên sẽ đi đến những thoả thuận, cụ thể như:



Ghe chở lúa mướn

Bên mướn nêu yêu cầu cụ thể của công việc (nếu là đồ vật có kích cỡ thì quy định cụ thể chiều dài, chiều cao, chiều rộng,...), thời gian thực hiện trong bao lâu, cách thức và dụng cụ hỗ trợ để thực hiện (bên nào sẽ chịu), cơm nước, trà rượu, chỗ ở cho người làm mướn (nếu làm mướn dài ngày) bên nào sẽ lo; người mướn mướn toàn bộ (kêu là mướn mả) hay chỉ mướn một phần công, cuối cùng là giá mướn dự định bao nhiêu? Trả vào khi nào? Trả làm mấy lần? Có cho bên làm mướn ứng trước tiền công hay không?

Bên người làm mướn, sau khi nghe toàn bộ nội dung mà chủ mướn có thể thuận ưng hoàn toàn, hoặc thỏa thuận thêm một số điều khoản liên quan nào đó, thậm chí trả giá cả lên xuống. Bởi lúc nào người mướn cũng muốn có lợi nhất về mình nên thường đo công dư (mướn gặt, mướn cấy), trả giá rẻ; không kèm thêm những điều kiện làm việc,... có những trường hợp, công việc mướn diễn ra nhanh, ít công, khi đó người làm mướn có khi trả lời: *Cô cho bao nhiêu thì cho, không sao đâu!* Hoặc: *Cháu tiếp bác chỉ lấy tiền thuốc, tiền nước thôi!* mà không thoả thuận giá cả cụ thể. Lúc này người mướn gạn hỏi hoặc tự quyết định, trả sao cho xứng đáng để hai bên đều vui vẻ, tất nhiên ai tiếc tiền trả rẻ, người làm mướn cũng đành chấp nhận, còn người trả sẽ bị bìa miệng đồn xa

là người keo kiệt. Và cũng có khi, cả hai bên đều không nói giá trước, vì họ là chỗ thân quen, thâm tình, đến khi làm xong, chủ mướn hỏi tiền công bao nhiêu thì trả. Hoặc cũng có trường hợp do tiền công đã được quy ước ở thời điểm nào đó nên không cần phải hỏi mà chỉ trả y vậy là được. Chẳng hạn, công một ngày nhổ cỏ vườn hay đánh lá mía là 10 đồng, thì khi bên mướn kêu ai đó làm công tương tự trong một ngày cũng sẽ trả y 10 đồng như bao nhiêu người khác trong xóm.

Những thỏa thuận này nhiều khi, nhất là những trường hợp làm mướn vật, hai bên chỉ nói miệng. Đối với những trường hợp làm mướn hay đi mướn vật dụng sử dụng trong thời gian dài thì làm vi bằng, có làng xã chứng thực những nội dung giao kèo. Khi kí rồi, bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường cho bên còn lại.

Đối với tá điền mướn ruộng, tuy là mướn và trả sòng phẳng, nhưng mối quan hệ giữa chủ ruộng và tá điền không bao giờ ngang hàng, bình đẳng. Tá điền luôn sợ cảnh bị chủ lấy lại ruộng. Bởi điều đó, đồng nghĩa với cảnh... vợ con và cả bản thân của người nghèo sẽ chết đói!

Thời gian thuê mướn cũng hết sức đa dạng, có những công việc chỉ thực hiện trong chốc lát, có việc làm một

buổi hay thuê xài trong nửa ngày, một hoặc hai ngày. Lại cũng có những trường hợp mướn lâu hơn năm, mười bữa, nửa tháng,...

Thời gian thuê mướn ruộng đất thường diễn ra trong nhiều năm. Đến khi hết hạn hai bên có thể tiếp tục gia hạn theo thỏa thuận hoặc chấm dứt hợp đồng. Cũng có những trường hợp bất trắc bên cho mướn muốn lấy lại hoặc bên mướn muốn trả lại thì chuyện mướn sẽ kết thúc trước thời hạn hợp đồng như giao kèo trước đó.

Khi đi làm mướn, đã nhận lãnh công việc rồi, nhưng nếu thấy sức mình không đảm đương nổi có khi người ấy sẽ phải mướn thêm bạn, thêm dụng cụ để làm cho đúng kì hạn.

Trường hợp người mướn đất, mướn địa làm chưa hết năm theo giao kèo nhưng vì hoàn cảnh nào đó khó thực hiện cho hết quãng thời gian như đã tính thì họ phải tìm người cho mướn lại, nếu không coi như bỏ số tiền đã mướn trong giao kèo trước đó. Người mướn sau có thể trả giá rẻ hơn so với trong gieo kèo lần đầu, nhưng *của đổ hốt lại*, nên được bao nhiêu hay bấy nhiêu. Trong nhiều trường hợp chủ mướn cũ sẽ bằng lòng sang qua cho chủ mướn mới là vậy!

Khi xong việc, trước khi thanh toán tiền công, chủ mướn tiến hành nghiệm thu¹ sản phẩm. Nếu chưa vừa ý, họ sẽ yêu cầu người làm mướn chỉnh sửa lại cho đến khi ưng bụng, chủ mướn mới thanh toán hết tiền theo giao kèo.

Cũng có trường hợp, người làm mướn làm hư đồ vật khi thực hiện, sửa lại không được, họ phải bỏ tiền mua thường cho chủ mướn. Chẳng hạn, chủ nhà mướn thợ cắt nhà. Sau khi dỡ gỗ, thợ mộc cửa cây, xẻ kèo, đẽo cột,... Có thể do sơ suất hoặc tay nghề còn non, đục nhầm lỗ, cửa hòng cột để gác kèo treo ngoe,... Gặp chủ nhà khó tính, thợ mộc ấy phải bỏ tiền ra mua cây tương đương với giá trị để thay thế. Tự nguyện, những người may mướn chưa rành nghề rất dễ phải chịu cảnh mua vãi để thưởng cho khách khi họ may những cái áo, cái quần bị hư, lỗi.

Tóm lại, chuyện mướn và đi làm mướn xuất phát từ nhu cầu trong đời sống thực tế. Ở đó, diễn ra quá trình thực hiện công việc giữa hai bên: bên mướn để đạt được mục tiêu nào đó trong cuộc sống mà bản thân mình, gia đình không thể đảm đương được trọn vẹn; bên đi làm

1. Nghiệm thu: kiểm nghiệm để nhận hàng hay để tiếp nhận một công trình (*Từ điển Tiếng Việt*, tr.876)

mướn hướng đến việc kiếm thêm tiền, gạo để trang trải cho cuộc sống của chính mình và gia đình mình được ngày một tốt hơn.

Sâu xa hơn, chúng ta còn nhận thấy người đi làm mướn chính là người đã bán chính sức lao động của mình. Sự giao thoa này, là cơ sở để chúng tôi tiếp tục khảo sát hoạt động ứng xử mua bán trong dân gian ngay sau đây.

CHUYỆN MUA BÁN, BÁN MUA

1. Mua - bán, một hoạt động quen thuộc trong đời sống

Mua - bán là hai hoạt động được tiến hành gần như cùng lúc. Có mua thì có bán và ngược lại. *Mua*: trao tiền đổi lấy đồ vật với sự ưng thuận của người bán: *Lên non chọn đá thử vàng/ Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua*; *Bán*: đổi đồ vật của mình với tiền của người khác có sự thoả thuận giữa đôi bên. *Mua bán*: buôn bán, mua đồ vật với giá sỉ (buôn) rồi bán lại với giá lẻ để lấy lời¹.

Với địa hình cư trú, trước sân nhà là những đường mòn dọc theo xóm, phía dưới là những dòng sông, rạch chằng chịt, hoạt động mua bán của người bình dân miệt Nam sông Hậu cũng gắn liền với điều kiện tự nhiên đó.

1. *Việt Nam tự điển*, tr.935; tr.60.

Những hoạt động mua bán trên bờ

Trong cuộc sống hàng ngày, khi bắt được vài con ếch, lượm được vài chục con ốc lác, bắt được rổ cua đồng hay ra vườn hái mớ rau tập tàng, đọt lá cách,... hoặc cũng có khi ngoài vườn có buồng chuối vừa chín, có mấy trái đu đủ, mấy trái dừa khô,... ăn không hết hoặc muốn kiếm thêm chút ít tiền cắc xoay xở vào chuyện khác người ta đem bán. Có thể bày những thứ hàng hóa đó trong rổ, thau, thùng,... để ngay trước sân nhà cho khách bộ hành qua lại ghé mua; cũng có thể người ta cho trẻ con bưng dọc theo xóm để bán cho láng giềng.

Ở miền quê tiến dần ra thị trấn, thị tứ có những loại hình mua bán cố định như quán, tiệm, vựa,...

Theo đó, dọc theo xóm làng, nhà nào đó có điều kiện sẽ mở quán bán đồ ăn thức uống. Dân gian thường gọi là quán cóc¹. Mỗi buổi sáng, trước khi ra đồng hay bắt đầu cho công việc của ngày mới, người ta rủ nhau đến quán ăn cháo lòng, bún riêu, bún nước lèo, mì, hủ tít, cơm chiên, cơm thịt nướng, phở,... sau đó đến quán nước để giải khát với đủ loại: đá chanh, đá me, đá trà, cà phê,... Buổi tối,

1. Quán cóc: quán nhỏ cất vuông hay tròn ở dựa lề đường (*Việt Nam tự điển*, tr.1191).

có quán bán chè, bán sinh tố, kem chuối, để phục vụ nhu cầu của bà con. Xa xa, là những quán nhậu phục vụ cho những người lao động. Mỗi chiều, sau khi hoàn thành công việc trong ngày, năm ba anh em rủ nhau ra quán, nhâm nhi đĩa khô, chai rượu trước khi về nhà nghỉ ngơi,...



Bán bông Tết

Những hàng hóa ở đây được chủ quán chế biến, pha sẵn, khách đến ăn uống rồi trả tiền theo giá cả đã quy ước. Thường thì ở quán cóc giá rất bình dân nên phù hợp với túi tiền người lao động.



Bày đồ bán ven đường

Tiệm đa dạng hơn quán¹. Ở góc độ giao thoa, nhiều khi người ta đồng nhất giữa tiệm và quán, chẳng hạn có người này kêu quán ăn, người khác kêu là tiệm ăn, người nọ kêu quán mì, người kia kêu tiệm mì,...

Người có điều kiện thì cất căn nhà làm tiệm để bán hàng hóa. Tiệm nhà quê chủ yếu bán đồ xài gia dụng hoặc hàng hóa là nhu yếu phẩm phục vụ cho việc ăn uống như tiệm bán khô, mắm,... Ở chợ, ngoài những tiệm bán hàng nhu yếu phẩm, người ta còn gặp những nơi bán hàng hóa

1. Tiệm: quán, cửa hàng, nhà buôn, cầm thế, lãnh công (*Việt Nam tự điển*, tr.1397).

chuyên dụng như tiệm vải, tiệm sắt, tiệm bánh kẹo, tiệm vàng, tiệm rượu,...

Bên cạnh những tiệm chuyên chức năng mua sỉ về bán lại cho khách, còn có những tiệm vừa bán vừa gia công, như: Tiệm may là nơi vừa bán vải vừa có thợ may đo cho khách; tiệm lưới vừa gia công vừa bán lưới,... Gần với các tiệm này là các lò.

Lò gắn liền với làng nghề thủ công. Tên gọi của sản phẩm thường gắn liền với thành tố Lò phía trước: lò bánh bò, lò bánh mì, lò tương, lò chao, lò cơm rượu,...

Lò chuyên sản xuất vật dụng như lò than là nơi chuyên hằm than để bán; lò rượu chuyên nấu rượu đế; lò rèn là nơi rèn dao, búa, phang,... cùng các loại vật dụng bằng sắt, thép khác; lò gốm: sản xuất các vật dụng bằng gốm, sứ; lò heo: chuyên giết mổ heo hơi để bán thịt; lò đúc: sản xuất các loại vật dụng đúc bằng xi măng pha cát,... Có những lò nổi tiếng nên dân gian còn dùng địa danh đi kèm phía sau đó: lò bún Ngan Dừa (Bạc Liêu); lò bánh pía Vũng Thơm (Châu Thành, Sóc Trăng), lò bánh in Cổ Cò; lò bánh tráng Bà Lèo (Mỹ Xuyên, Sóc Trăng),... Xa hơn lò là xóm. Cả xóm cùng làm nghề tạo ra những sản phẩm cùng loại, khi kêu đến địa danh ấy, người nói, người nghe đều gọi

cho nhau chuyện mua bán: Xóm lưới Ba Bọng, Xóm Rổ, Xóm Gạo (Ngã Năm, Sóc Trăng), Xóm Lò Đường (Mỹ Tú, Sóc Trăng), Xóm Lò Gạch (Thạnh Trị, Sóc Trăng),...

Gần với tiệm là vừa¹. Vừa xuất hiện ở chợ nhiều hơn trong thôn quê. Đó là những vừa cừ tràm, vừa gạo, vừa lu, kiệu, vừa cây, vừa lá,... Trước năm 1945, các vừa lúa gạo ở Bãi Xàu, Bó Thảo, Nhu Gia, Phú Lộc, Kế Sách, Bang Long, Đại Ngãi... (Sóc Trăng) là những đầu mối quan trọng trong thu mua và chuyển giao lúa gạo cho các hành² của người Hoa ở Chợ Lớn để xay xát, chế biến và xuất khẩu.

Có thể nói, trong hoạt động mua bán trên bờ, thì chợ chồm hồm³ được xem là điểm nhấn không thể bỏ qua.

Địa điểm họp chợ chồm hồm là những khoảng đất trống ở ngã ba, ngã tư đường làng hay gần một tụ điểm dân cư nào đó. Như tên gọi của nó, chợ chồm hồm thể hiện rất rõ nét sự sơ khai của việc mua bán tập trung.

1. Vừa: nơi trữ bán lẻ hoặc bán nửa sỉ nửa lẻ (*Việt Nam tự điển*, tr.1805).

2. Hành cũng là kho, vừa, nơi chứa mễ cốc, cá khô,... để bán sỉ (*Việt Nam tự điển*, tr.263).

3. Chợ: nơi công cộng để mọi người đến mua bán vào những ngày, buổi nhất định; Chồm hồm là một động tác ngồi, người ngồi gập hai chân lại, mông không chạm chỗ (*Từ điển Tiếng Việt*, tr.231; tr.887).

Người bán không có sạp kê để hàng cố định. Họ cứ chọn chỗ trống, có thể đặt được cái rổ, cái thau đựng đồ bán, hoặc trải được tấm lá, tấm bạt rồi trưng đồ bán ra là được. Và tất nhiên, họ không chỉ thực hiện một động tác ngồi chễm chệ suốt buổi, họ có thể ngồi trên những khúc cây, chiếc guốc, chiếc dép hay chêm bẹp hoặc xếp bằng cạnh miếng bạt đã trải. Tính đơn giản, tự phát, chợ chễm hồm đã hình thành lúc đầu chỉ vài ba người bán, sau có thêm người này, người khác tham gia. Chợ chễm hồm có thể tồn tại lâu dài và phát triển quy mô ngày một rộng, lớn. Cũng có chợ thời gian tồn tại ngắn chừng một, hai tháng rồi tự biến mất.

Thời gian họp những chợ chễm hồm thường diễn ra từ mờ trời cho đến khi mặt trời lên quá ngọn cây. Có chợ họp hàng ngày, nhưng cũng có chợ ngày họp ngày nghỉ cuối tuần,... Người đi chợ chủ yếu là dân cư trong xóm. Người bán thì tranh thủ những thứ có sẵn trong vườn nhà từ củ khoai, buồng chuối đến những mớ rau vườn, rau đồng mới hái. Những con cá, rùa, rắn, tôm, tép, ếch, nhái, lươn vừa đặt lộp, đặt nò hay cầm câu giăng lưới bắt được đem qua,... ra chợ. Cũng vì thế mà đồ mua bán ở chợ chễm hồm chủ yếu là thực phẩm tươi sống. Ở đây còn có những món ăn đã chế biến dự trữ lâu ngày như dưa muối,

mắm, khô,... Thành thạo ta còn gặp ở chợ chễm hồm có người bán chai mật ong, ít rẽ tranh, mía lau hay trái ô môi, mấy lọn dây lác chẻ, dây búp dừa, dây choại,... để bà con có nhu cầu mua về sử dụng.

Tóm lại, hàng hóa ở chợ chễm hồm không cố định, dư gì bán nấy. Hàng hóa đó phần lớn được hái lượm hay chài, câu được từ tự nhiên. Cũng có những chợ chễm hồm xuất hiện thêm những người bán bắp nấu, xôi, khoai mì, khoai lang đã nấu chín hay những cái bánh lá dừa, bánh ú vừa gói. Sau này, ở chợ chễm hồm có thêm những xe bán thịt heo, xe bán bánh mì, xe bán nước đá cà phê được người bán đẩy tới tham gia vào việc mua bán.

Ở chợ chễm hồm cũng không có tiếng rao, không cây bẹo như trên chợ nổi, muốn bán vật gì, người bán cứ bày ra đó, người mua muốn mua cũng ngồi chễm hồm xuống để lựa, chọn và hỏi giá, trả tiền.

Người miền quê đem ra chợ chễm hồm *cây nhà lá vườn* để bán cho bà con, tranh thủ kiếm thêm thu nhập. Có khi gặp người quen, thân xa cách đã lâu, người bán cho luôn những thứ mình đem bán để tỏ bày tình cảm hay nghĩa cử trả ơn, đáp lễ,... Ốp trầu, chục cau, hay con gà, con vịt, con cá lóc,... làm quà thì thật quý hóa. Người đi chợ thì tranh thủ mua ít rau cá cần thiết cho bữa sáng

khi mà họ không thể tự kiếm được trong tự nhiên. Có khi họ vừa bán thứ mình dư dả và mua lại những thứ nhà họ đang thiếu. Sáng sớm, cần ăn miếng bánh, củ khoai lát dĩa thì ở chợ chồm hổm cũng có sẵn.



Chợ chồm hổm

Ở góc độ văn hóa dân gian có thể nhận thấy, hoạt động của chợ chồm hổm rất ít có hiện tượng *mua đi bán lại*, ít có hiện tượng kinh doanh theo hoạt động kinh tế thị trường. Chợ chồm hổm là nơi trao đổi mua bán của nền kinh tế tự túc tự cấp. Và cũng vì thế, tại chợ chồm hổm không có hiện tượng thách giá. Phương thức mua bán ở chợ chồm hổm cũng hết sức đơn giản, người dân quê bán mớ, nhắm chừng, bán chục, bán trăm, bán theo trái,

theo con,... (những đơn vị này chúng tôi sẽ nói kĩ hơn ở phần sau). Tất nhiên, sau này đã có cây cân, cây thước tham gia. Ở chợ chồm hổm ít có chuyện bán kiếm lời, mà chủ yếu là kiếm thêm ít thu nhập để trang trải gia đình. Vì thế, người bán cũng không quá nặng chuyện lo ế ẩm, lỗ lãi. Bán chưa hết thì đem về nhà dùng hoặc chờ buổi nhóm chợ sau đem ra trưng bán tiếp.

Cũng từ việc giúp đỡ, tương trợ nhau trong mua bán ở chợ chồm hổm nên đã có không ít những mối tình quê giữa những chàng trai giỏi kiếm cá bần chim với những cô gái siêng lội ao nhỏ súng, nhổ sen giúp gia đình kiếm thêm thu nhập. Ở đây, thỉnh thoảng người ta còn gặp những cụ bà đầu tóc bạc phơ bưng rổ rau nhãn lồng, rau má mà bà hái được chiều qua đem ra bán để đổi trầu cau mà không lụy phiền đến con cháu. May mắn, còn chút ít tiền dư thì mua ít quà về cho các cháu ở nhà.

Tan phiên chợ, mọi người trở về với công việc thường nhật của đồng áng, ruộng vườn. Nơi nhóm chợ chỉ còn tro bãi đất trống.

Như chúng tôi đã nói, nếu gặp địa thế thuận lợi, người bán, người mua ngày một nhiều thì chợ sẽ phát triển. Các gian hàng bắt đầu xuất hiện. Hàng hóa bắt đầu luân chuyển

bằng hình thức kinh doanh kiếm lời dần thành hình. Chợ chõm hõm dần phát triển như vậy. Khi nào nhà lồng chợ được nhà chức trách cho xây dựng là quá trình tạo lập chợ đã hoàn chỉnh. Chợ chõm hõm đã được thay thế.

Ngày nay, điều kiện kinh tế phát triển, nhiều hình thức mua bán diễn ra hết sức đa dạng, nhưng ở vùng sâu, vùng xa thảnh thoảng chợ chõm hõm vẫn còn xuất hiện. Đó là nét đẹp trong sinh hoạt dân gian còn phảng phất, đọng lại.

Chúng tôi cho rằng chợ chõm hõm vừa mang đậm tính dân gian vừa là bước trung gian để tiến lên chợ có nhà lồng được Nhà nước đầu tư, rồi sau này phát triển thành những trung tâm thương mại hiện đại.

Những hoạt động mua bán trên sông nước

Sáng sáng trên các kinh rạch miệt Hậu giang người dân quê sẽ không ai xa lạ gì với những chiếc xuồng ba lá chèo bán cá đồng, bán bắp nấu, khoai mì nấu hay bánh lá dừa, bánh ít, bánh ú,... Các bà, các mẹ tranh thủ đem những thứ chống, con vừa giăng bắt được hay họ thức khuya tự chế biến một số món ăn mà dân thị thiếng gọi là điểm tâm để đem bán cho con nít trong xóm. Nghe tiếng rao,

con nít hí hửng dành những đồng tiền mà chúng xin được từ hôm qua kêu xuồng ghé lại để mua ăn.

*Bánh cam bánh còng hai đồng hai cái,
Con gái chưa chồng đi bán bánh cam.*



Xuồng bán bánh cam

Xuồng bánh cam ghé lại, người bán bánh thoăn thoắt lấy lá gói mấy cái bánh đưa cho người mua, rồi lại tắt tả ngược xuôi mong sao bán rỏ bánh mau hết để trở về lo cơm nước, cửa nhà.

Trên sông, dọc theo các xóm cũng có những chiếc xuồng chèo cà rem cho trẻ con hay bán nước uống. Nước uống có khi là nổi nước rế tranh, nổi nước mía lau ngọt thanh. Cũng có xuồng bán cà phê, đá chanh theo

buổi chợ, trên ghe cũng có thêm giàn đá bào tay bằng sắt, ít chai xi rô xanh, đỏ, tím, vàng,... Trẻ con mê đá bào đã đành, không ít người lớn cũng bị loại thức uống này quyến rũ. Ghé xuống lại, người bán buông tay chèo, cầm cục nước đá mài xoàn xoạt rồi vắt lại, chế lên đó ít nước đường có pha hương liệu, bên màu này, bên màu kia, nhìn đã no mắt. Trưa hè, đang làm cỏ mía, cỏ vườn, nghe tiếng rao nước mía, đá chanh, cà phê,... Người có nhu cầu kêu người bán ghé xuống lại mua một ca đầy vừa giải khát vừa lấy thêm sức lực để tiếp tục công việc,... Người bán cũng kiếm được ít đồng lời về lo cho con cái học hành.

Bồng bênh trên mặt sông vào buổi tối còn là chiếc xuống bán bún, bán cháo vịt, nó đã tồn tại qua bao đời, nay vẫn đang tiếp tục,...

Cũng có những chiếc ghe chở đầy vật dụng đan từ tre như rổ, thúng, mè bồ, cần xé dọc ngang khắp các sông rạch để rao bán. Nhà nào cần thì kêu lại mua xài, người tiện, người lợi,...

Có khi những chiếc xuống, ghe này chở những cây chổi tàu dừa, chổi ráng hay vài ôm sậy, sống lá đã phơi khô, dây búp dừa nước,... mà lúc rảnh rang người ta chặt, phơi, chẻ, rồi đem bán cho bà con lối xóm làm vật dụng

xài trong nhà. Những ghe này không đi lâu, chèo quanh quần chừng một buổi rồi quay về. Bán không hết thì hôm sau chèo đi bán tiếp, của nhà không lo ế và cũng chỉ tốn công chứ không lo lỗ vốn.



Chèo ghe bán bánh mì

Không chỉ có hàng hóa là những thứ khai thác từ tự nhiên hay ra công chế biến, trong các biểu hiện mua bán dọc theo sông rạch còn có những thứ hàng hóa mua đi bán lại. Đó là những chiếc ghe hàng, xuống hàng ngày ngày chống chèo len lỏi khắp nơi để đưa hàng hóa về chốn thôn quê.

Ngược lại, cũng có những chiếc xuồng, ghe chèo đi dọc xóm để thu mua tôm tép, gà vịt của bà con.

Những chiếc vỏ tắc ráng chạy máy đuôi tôm công suất dọc theo sông rạch là để mua heo của người chăn nuôi. Heo nuôi mấy tháng mới vô trăm, người nuôi canh chừng có ghe mua heo chạy ngang thì kêu lại bán. Tiền thu được như một dạng bỏ ống, tích tiểu thành đại.

Xuồng bán hàng cỡ vừa, chống chèo hai mái chèo, vợ ngồi trước mũi bơi tiếp sức. Cũng có khi, xuồng chỉ do một người phụ nữ ngược xuôi chèo chống. Gà gáy canh ba, họ đã bôn ba ra chợ để mua hàng về bán. Cặp lại những chiếc ghe lớn, đếm dừa tươi, mua bầu, bí, rau cải, hành hẹ, con ba khía muối, mắm ruốc, trầu, cau, vài cây mía, ít khoai, bắp, bông súng, rau cần,... Mùa nào thức ấy. Mua xong lúc trời rạng đông, họ quay xuồng trở về và bắt đầu rao, mời khách mua hàng.

Nhà xa chợ, ai cần gì thì kêu xuồng hàng lại mua thứ nấy. Người bán, khi đã xong việc, nhiều khi chủ xuồng hàng khát nước thì xin nước mưa của chủ nhà một tô uống đã khát lại tiếp tục len lỏi khắp các con rạch, đường kinh,... Đến khi mặt trời đứng bóng, đôi người ta cặp xuồng lại ăn vội tô bún của các ghe bán bún cũng nổi trôi



Ghe bán kiêu

đâu đó trên sông, rồi nhanh tay chèo trở về nhà, nghỉ ngơi để hôm sau tiếp tục cuộc hành trình. Buôn bán ế, không hết hàng hóa, họ đem lên nấu, xào cho mấy đứa nhỏ ở nhà ăn luôn một thể.

Bim bíp kêu nước lớn anh ơi,

Buôn bán không lời chèo chống môi mê.

Bên cạnh những chiếc xuồng bán hàng bông mà ngày nào cũng xuất hiện, còn có những loại ghe hàng. Ghe hàng lớn hơn xuồng hàng và nó có hai loại: loại chỉ bán món hàng hóa đặc trưng và loại như một cửa hàng tạp hóa di động.

Ở loại thứ nhất, những chiếc ghe chở lu, kiệu đi bán. Họ lấy sản phẩm từ các lò ở miệt Vĩnh Long, Trà Ôn và chở xuống miệt Cà Mau, Năm Căn, Sóc Trăng để rao bán,... Sản phẩm sành sứ này cũng đa chủng loại. Có ghe chỉ chuyên bán kiệu, đây là đồ dùng đựng nước nhưng da được quét thêm lớp nước láng bóng, giống như khạp da bò. Có kiệu lớn hơn, nước đựng nhiều hơn. Có loại chuyên bán lu sành, nhưng cũng có ghe bán luôn cả khạp, tĩn, hũ,... Tùy theo ghe, nghe tiếng rao bán, người trên bờ kêu ghe ghé lại mà mặc cả mua hàng. Nhiều ghe bán lâu, bắt được khách quen để chuyển sau hay mùa sau tiếp tục đến đây nữa,...

Ghe bán cày, bừa lấy hàng từ miệt Bạc Liêu, Rạch Giá chở lên hay từ Vĩnh Long, Đồng Tháp chở xuống vùng Sóc Trăng, Cần Thơ để bán cho bà con nông dân.

Những chiếc ghe chở đẩy tre, trúc rao bán dọc theo xóm. Cũng có khi trên ghe đó bán các loại cây giống như trà, bạch đàn,...

Có ghe chở bàn, ghế bằng tre, bằng dừa hoặc bằng các loại cây gỗ rẻ tiền như bần, mù u, vú sữa, dái ngựa,... Có kiệu, ghe bán dạo nên hàng bán cũng bình dân vừa

túi tiền chứ ít khi có ghe chở hàng hiếm như gỗ cẩm lai, bên, cẩm xe, cà chắt,...

Cũng có những ghe chở dây choại, loại dây mọc hoang rất nhiều ở vùng Cà Mau, Tháp Mười,... rao bán. Người ở vùng sông nước mua dây này để làm lợp, làm nò hay bện đăng bắt cá,...

Cũng có những ghe chài lớn vượt biển ra tận Hòn Lái Sơn (Kiên Giang) để lấy hàng trăm tấn nước mắm về bán lại cho các chủ vừa, tiệm ngoài chợ.

Có những chiếc ghe chuyên chở lò, bếp cà ràng¹ từ xứ Nam Vang (Phnôm Pênh) xuống bán cho dân miền Tây. Rồi người miền Tây làm theo, thế là cái cà ràng đã gần bó với người dân đi vào đời sống văn hóa miền sông nước.

Độc đáo hơn có những ghe chở ghe đi bán. Những chiếc ghe bán được đóng bằng gỗ tạp, chủ yếu phục vụ cho nông dân trong mùa nước nổi. Ghe, xuống dạng này để chở mạ, dăm lúa, chở bông lúa ma, lá hẹ nước, nhổ năn hay rau mác,... nhất là để giăng lưới, cắm câu,... Đặc điểm của loại ghe này là gọn, nhẹ và chủ yếu xài theo mùa nên dân gian kêu là ghe năm quãng².

1. Theo tiếng Khmer là kran (ក្រាន).

2. Xài một hai mùa là quãng bỏ đi, bởi ghe, xuống đã hư, mục,...

Mùa nước lũ, những chiếc ghe lớn về thượng nguồn sông Tiền, sông Hậu mua cá vồ con do người dân hai bên bờ vớt dưới những dòng sông lên bán lại. Sau đó, những chiếc ghe này quay lại, xuôi về hạ lưu để bán cho người nuôi cá. Thú vị hơn, nhiều khi các ghe này bán cá vồ... lấy lúa mùa! Dân quê, muốn mua cá nhưng không có sẵn tiền, người bán bằng lòng cho thiếu... chịu. Tới mùa lúa, quy tiền ra và đóng lúa trả nợ. Thật là tiện lợi đôi bên và có lẽ nó thích nghi hoàn toàn với điều kiện sống tự cung tự cấp. Ngày nay, những chiếc ghe bán cá vồ thỉnh thoảng vẫn xuất hiện, nhưng đã có ít nhiều thay đổi. Những cái máy đuôi tôm thay cho những cây chèo, vì thế, hình ảnh vất vả xuôi ngược ngày trước cũng dần mất đi:

Chèo ghe đi bán cá vồ

Nước chảy ồ ồ chẳng thấy ai mua!

Hàng xáo là người, chỗ bán gạo, tấm, cám lẻ¹. Đây là nghề gắn liền với nền nông nghiệp trồng lúa. Thường thì, công việc này do các chị, các bà đứng tuổi đảm nhiệm. Họ chèo xuống ba lá, ghe tam bản đi mua lúa trong xóm rồi đến các nhà máy xay xát lúa gạo, chà gạo lấy gạo, tấm, cám,... Sau đó, họ chèo ra chợ hay ngã ba, ngã tư

1. *Việt Nam tự điển*, tr.586.

rồi neo đậu xuống, ghe để bán. Tiền thu được để phần vốn xoay vòng tiếp tục cho những chuyến tiếp theo, phát triển hơn lên.



Ghe hàng xáo

Đặc biệt, ngày trước ở miệt Hậu giang vẫn thường xuất hiện những chiếc ghe bán cao đơn hườn tán. Đây là những chiếc ghe của những người Hoa có nguồn gốc từ Sơn Đông đi bán thuốc bắc mà dân gian quen gọi như vậy.

Thực ra, những người làm nghề này có hai phái chính: ghe hát Sơn Đông và ghe múa võ được dân gian gọi là Sơn Đông mãi võ.

Ghe hát hay múa võ đều có những điểm giống nhau. Họ đều di chuyển bằng ghe chèo. Thường có một hai chiếc ghe lớn tùy theo quy mô của đoàn. Chủ đoàn là người đàn ông mặc trang phục người Hán, để tóc đuôi sam, dân gian gọi là bầu gánh. Theo ghe còn có vợ ông bầu để quản lý tiền bạc, những diễn viên, nhạc công (nếu là gánh hát Sơn Đông) và đặc biệt luôn có những hai, ba đệ tử là con ruột, con nuôi, hoặc những đứa trẻ cơ nhỡ được thu nhận.

Ghe chèo dọc theo xóm, đánh trống *cắc tung, cắc tùng* hay đánh chập chĩa vang cả xóm. Bà con nghe sẽ biết có ghe Sơn Đông đến và họ chuẩn bị đi coi chơi, tiện thể mua ít cao đơn hườn tán về chữa trị bệnh cho bản thân hoặc người nhà.

Nơi bãi đất trống nào đó trong xóm, ghe ghé lại. Những tấm bạt được trải ra. Những vị thuốc bắc, những lọ cao đơn, hoàn tán, xác những con vật như tê tê, khỉ, lỏ nổi, rắn hổ,... sấy khô được bày ra. Bà con trong xóm kéo đến đứng quanh thành vòng tròn để coi những màn nhào lộn đẹp mắt hoặc nghe những bài đờn ca Hồ Quảng của các *diễn viên* dưới ghe lên phục vụ.

Chừng chục phút, màn diễn đầu dứt. Tiếng mua thuốc vang lên góc bên này *tui một gói nhức mồi*; góc bên

kia *tui hai gói sâu răng; tui bốn hườn thuốc dán...*; ông bầu cũng liến miện họa theo: *bên nầy mua!; bên kia mua!...*, vừa chỉ tay, vừa hò hét mấy đệ tử... bán thuốc.

Thuốc bán thì thường là thuốc nhức mồi, thuốc điều hòa kinh nguyệt, thuốc trị đau răng, thuốc dán,... Cũng có đoàn bán cả cá ngựa, cao trăn, cao khỉ, mật gấu, lông nhím, vảy tê tê, móng cọp, ngà voi, nanh thú rừng để bà con về trừ ma, diệt quỷ,...

Khi người mua ngớt, ông bầu lại chỉ đạo cho các đệ tử diễn tiếp màn múa đao, múa thương loang loáng hay cảnh đập cong thanh sắt vào ngực, màn nằm trên bàn chông với mấy tảng đá chồng lên ngực rồi cho một người dùng búa tạ đập lên, khiến ai cũng le lưỡi, lắc đầu. Hoặc đó là những màn phóng dao rợn người. Cảnh này được nghệ sĩ Nguyễn Vinh Sơn đạo diễn và viết kịch bản tái hiện trong bộ phim *Đất phương Nam*.

Xen kẽ phần bán thuốc là những màn biểu diễn với những tình tiết li kì để thu hút khách. Cứ thế, cho đến khi người xem thưa dần.

Trước khi kết thúc, ông bầu gánh không ngớt lời cảm ơn quý bà con cô bác và còn hẹn ngày tái ngộ. Đám hát,

diễn và bán thuốc xong, bà con trở về nhà, đoàn bán thuốc thu dọn xuống ghe và tiếp tục lên đường.

Thời gian sau, đoàn Sơn Đông mãi võ thường xuất hiện ở các chợ quê và rồi nó đã dần vắng bóng. Đây cũng là đề tài để nhà văn, diễn viên hài Mạc Can viết tiểu thuyết *Tấm ván phóng dao* gây sự chú ý và quan tâm của bạn đọc xa gần.

Từ ngày đặt chân đến vùng đất cuối trời Nam để khẩn hoang lập nghiệp, cư dân đã sớm nhận ra những công dụng và giá trị tuyệt vời của lá dừa nước. Khi đó, nhiều nhà, nhiều người đã tự chọn và xác định cho mình được sở hữu những vật lá, đám lá chưa có chủ nhân. Kinh nghiệm *nhất cầm lá, nhì phá điền* ra đời trong quan niệm và nhận thức như vậy. Lá trời sanh, sẵn có, chỉ cần bỏ công xí phần¹ từ vài công đến cả chục công lá, công việc vừa nhẹ nhàng lại có thể đem đến những lợi ích nhất định cho thế hệ sau. Trong quá trình chinh phục thiên nhiên để định cư, trước tiên người ta phải nghĩ ngay đến việc cất nhà để trú ngụ, có nơi che mưa đỡ nắng. Lá dừa nước đã trở thành thứ cây, lá đóng góp quan trọng bậc nhất cho những ngôi nhà của người bình dân xứ này. Cũng từ đây,

1. Xí phần: (khẩu ngữ) chiếm lấy phần.

lúc đầu dân cư thưa thớt, bà con chòm xóm tối lửa tắt đèn có nhau, người ta cho nhau vài chục, vài trăm lá để giúp bàn cận kề cận có được chỗ trú ngụ. Về sau, khi đời sống kinh tế đã khấm khá dần lên, lá dừa nước trở thành thứ hàng hóa để mua bán.

Người đi mua lá có hai trường hợp: thứ nhất, khi dựng nhà hay muốn lợp công trình phụ như chuồng trâu, lò đường, trại ghe,...; thứ hai, mua lá về chằm rồi đem bán lại, bỏ công kiếm lời, có thêm thu nhập trang trải cuộc sống.



Ghe bán lá

Người đi mua lá thường chèo ghe cặp bờ sông, hễ họ thấy có lá tốt thì đến nhà gần đấy hỏi thăm để mua. Gặp được người chủ không có nhu cầu để xài, họ sẽ bán, bởi lá đã nhảy nhiều tàu, không đốn, đám lá sẽ không phát triển xanh tốt được. Sau khi được giá, lại có hai cách để đốn lá: hoặc do chủ đốn hoặc do người mua đốn, tùy theo phương thức thỏa thuận. Lá đốn xong được đếm theo đơn vị chục và trăm, lẻ một vài tàu người bán cho luôn người mua, không câu nệ một ít lá lẻ.

Lá đếm xong, tùy theo cách thức sử dụng, xài lá xé thì người ta sẽ xé đôi tàu lá ra làm hai rồi kiểm chỗ đất trống để chất, phơi lá cho khô. Có khi người mua gửi lại chủ bán lá mười ngày, nửa tháng sau mới tới chờ. Nếu lá được đem về chăm cẩn đống (phương thức chăm lá xuất phát từ cách gọi của đồng bào Khmer) thì người ta dùng dao bén để đố¹ (róc) lá, rồi bó lại. Sóng lá, được rách sạch, chặt thành từng khúc trên dưới sải tay để chẻ hom chăm lá. Người mua lá cũng có thể xin thêm chủ bán ít cây cà bắp (lá non, chưa nở thành tàu) để lấy lạt chăm lá. Cũng có trường hợp người mua xin xắt búp bẹ (phần dưới của tàu lá, thường ngập trong nước) về chẻ lạt phơi khô để chăm lá hoặc

1. Đố lá: (khẩu ngữ) chỉ việc dùng dao rách lá.

lợp nhà,... Trường hợp này, chủ (tức người bán lá) sẵn lòng ứng thuận, bởi cho vừa được tiếng tốt vừa khỏi mất công mướn người rửa lá sau đó¹. Người mua cũng một công đôi việc, vừa có lá, vừa có dây lạt để bán.

Ghe đi mua lá thường đem theo cơm để ăn trưa. Đến chiều xong xuôi công việc họ mới chở đầy lá bó, sóng lá đem về. Nếu mua nhiều, công việc còn đang dở thì ngày sau họ lại chèo ghe đến để tiếp tục.

Đối với những người mua lá về để chăm rồi bán thì hoặc là họ có ghe lớn hoặc mướn ghe của người khác để đi lá². Lá chăm xong, chất xuống ghe, cũng có khi ghe lá này sẽ đi mua dạo lá đã chăm trong xóm, khi nào đầy ghe thì chuẩn bị thêm vật dụng như gạo, nước, mắm muối, nước ngọt, rồi lên đường. Những chiếc ghe chất đầy một, hai thiên³ lá từ miệt Hồng Dân, Ngan Dừa, Ngã Năm, Mỹ Tú, Vị Thanh, Long Mỹ,... bôn ba lên miệt Ngã Bảy, Cái Cồn, Cái Sơn, Ba Láng, Phong Điền,... để bán lá. Thấy ghe lá chèo bán dọc sông, người có nhu cầu mua sẽ kêu ghe lá ghé lại. Thỏa thuận xong giá cả thì người đi ghe lá sẽ ôm,

1. Để đám lá có nhiều búp bẹ, cà bắp khó phát triển. Người ta phải dọn dẹp cho sạch, dân gian kêu là rửa lá, chúng tôi đã nói ở phần trên.

2. Dân gian nói tắt từ cụm từ đi mua/bán lá.

3. Một thiên = 1.000 (theo cách tính của dân gian vùng đất Hậu giang).

vác lá chất lên tận chỗ người mua yêu cầu. Xong xuôi, lấy tiền rồi những ghe lá lại tiếp tục cuộc hành trình. Những năm 80 của thế kỉ XX trở về trước, khi ra Giềng, mùa hạn, đồng khô cỏ cháy, công việc nông nhàn, người ta tranh thủ đi lá. Đây cũng là lúc những nơi không có lá dừa nước vào mùa xây dựng, sửa chữa, nên cần lá. Những ghe đi lá có khi tập trung thành đoàn năm, ba chiếc cho có bạn đường. Đến nơi, họ mới chia nhau mỗi người đi theo một hướng rạch, sông len vào xóm để bán. Ghe lá lớn bán mau một hai ngày thì hết. Bán xong, họ lại hẹn nhau ngày quay về.

Cũng có những ghe, khi đến nơi không bán dạo mà si lại ngay cho các vựa lá. Vựa lá là những nhà ở chợ, cặp bờ sông, cất rộng, có thể chất chứa vài thiên lá. Họ vựa lại và bán dần cho những người có nhu cầu mua lẻ.

Cũng có trường hợp, những người nông nhàn, tận dụng nhà có vài công lá, chống đốn lá để vợ con chăm, xong lại chèo ghe bán thẳng cho vựa. Tiền ít nhưng vốn sẵn có nên cũng có thể đổi được gạo muối hay mua được quà bánh cho con trẻ trong những ngày chờ mưa xuống để bắt đầu mùa vụ mới.

Đời sống kinh tế thay đổi. Vật dụng xây dựng bê tông, cốt thép, sắt đá, mái tole đã thay cho cây, lá dẫn

đến hình ảnh những chiếc ghe mua lá, bán lá ngày nay đã dần vắng bóng.

Ở loại thứ hai, đó là những chiếc ghe hàng được coi như tiệm tạp hóa di động. Đây là những chiếc ghe lớn có mũi, bán nhiều loại hàng hóa tiêu dùng khô, dân gian gọi để phân biệt với hàng bông (đồ tươi). Trên ghe hàng có rất nhiều thứ từ bánh, kẹo các loại đến tiêu, tỏi, bột ngọt, kim, chỉ, nút quần áo, dầu lửa, đá lửa, nước mắm, nước tương, tương, chao, đường cát, đường mía, đậu phộng, đậu xanh, bột khoai, củ cải muối, bánh men, bánh gai, bánh kẹp,... Nói chung là những thứ có thể để bán dài ngày mà không bị hư, thúi,... Cũng có một số ghe bán những loại thực phẩm nặng mùi như các loại khô hay mắm,... Ghe hàng thường dùng chèo trước, chèo sau. Sau này, thì chạy máy đuôi tôm.

Ai trên bờ muốn mua thì kêu ghe hàng ghé lại. Hàng hóa phục vụ tận nơi, cả hai bên đều có lợi, Người chưa kịp ra chợ vẫn có thể có những thứ cần thiết lo cho con cái. Chẳng hạn khi may cái quần, cái áo lỡ hết chỉ hoặc chưa có dây thun luôn thì chỉ chờ ghe hàng tới sẽ có đầy đủ thứ mình cần.



Ghe hàng

Có thể nói không quá rằng, hình thức mua bán trên sông tụt trung cao nhất là ở chợ nổi¹.

Thời gian nhộn nhịp nhất của chợ nổi là vào buổi hừng đông đến khoảng mặt trời lên quá đọt cây. Đây chính là lúc xuống ghe từ các ngã sông tuôn về mua bán. Cùng lúc đó là các xuống ghe bán thức ăn buổi sáng chèo bán cho người đi chợ cũng như các chủ ghe,... Về trưa,

1. Khái niệm *chợ nổi* chỉ xuất hiện khoảng ba mươi năm gần đây... Khi các nhà nghiên cứu để mắt tới, cũng như sự hấp dẫn của cung cách mua bán trên mặt sông, thu hút ngày càng nhiều tour du lịch, lúc ấy mô hình *chợ nổi* mới được đề cập nhiều (Nhâm Hùng, *Chợ nổi Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Trẻ, Tp. HCM, 2009, tr.21). Chợ nổi: chợ nhóm dưới sông, trên các thuyền, xuống (Việt Nam tự điển, tr.317).

chợ dần tan, tuy vậy từ khoảng quá Ngọ đến chiều thỉnh thoảng hoạt động mua bán vẫn diễn ra. Chạng vạng tối trở về khuya, ở chợ nổi chỉ còn những xuống ghe neo đậu, xuống ghe bán bánh canh, cháo khuya và một số dịch vụ khác,...

Ghe, xuống tham gia mua bán trên chợ nổi rất đa dạng. Dựa trên chức năng của nó, chúng tôi tạm phân thành các loại như:

Một là ghe buôn. Đó là những chiếc ghe chài¹ hoặc ghe lớn có mui chở nông sản trồng ở vườn rẫy (khóm, dưa hấu, dưa, vú sữa, cam, bưởi, bầu, bí đao, bí rợ, củ sắn,...) hoặc hàng hóa sản xuất ở các làng nghề thủ công

1. Ghe chài: to và chở được nhiều nhất, có mui rất kiên cố, gồm nhiều mảnh gỗ ghép lại, có hai tầng. Ghe được chia làm hai phần, phần đầu chứa hàng hóa, phần sau là chỗ nghỉ cho người đi ghe. Một mui rời phía sau phòng lái dùng làm nơi tắm rửa, nấu cơm. Ghe có sức chở từ 150-200 tấn, loại ghe chài Nam Vang chở được đến 300 tấn. Ghe chài thường có cả chục người chèo với kiểu chèo “neo” ngược chứ không như kiểu chèo ghe bình thường. Về sau, người ta dùng tàu kéo ghe chài. Ghe dùng cho người đi buôn bán xa, dài ngày và sống trên sông nước. Thường dùng chở lúa gạo, than củi. “Chài” xuất xứ từ tiếng “Pok chài” của người Triều Châu, Pok: nhiều; chài: tải, ghe chài là loại ghe có sức tải lớn. Theo Vương Hồng Sển, ghe chài gọi đầy đủ là ghe bốc chài, gốc từ tiếng Khmer “tuk pokchay”, tuk: ghe, thuyền (Khmer); pokchay: chở nhiều (Triều Châu). (Nguyễn Thanh Lợi, *Ghe xuống ở Nam Bộ*, Tạp chí Văn hóa dân gian, số 1, 2005).

(chõng tre, ván ngựa, kiệu, lu, bếp lò, than đước,...), hoặc bỏ công khai thác từ thiên nhiên hoang dã (bắt ba khía muối, bứt dây choại rồi phơi khô làm dây để xài)¹ ở những nơi khác rồi đem đến chợ nổi để bán cho bà con định cư quanh vùng nơi họp chợ. Thời gian lưu lại chợ của những ghe buôn này khá lâu có khi ba, năm ngày, đặc biệt có những ghe neo đậu bán hàng cả mười bữa, nửa tháng,... Có lẽ vì thế, những ghe buôn này được xem là hoạt động chủ đạo của chợ nổi.



Chợ nổi Ngã Năm (Sóc Trăng)

1. Hai dạng ghe sau, có khi còn chèo bán dọc theo xóm.

Hai là, những chiếc xuồng ghe bán hàng hóa theo xóm (hàng hóa và các cây, con kiếm bắt từ tự nhiên hay vật dụng do người nhàn rỗi làm theo lối thủ công), rồi chèo luôn ra chợ nổi để bán, xong mua lại đồ mà nhà còn thiếu cần xài trước khi quay về, một công đôi việc. Gần với những chiếc xuồng, ghe thực hiện hai nhiệm vụ song song vừa bán vừa mua này là những chiếc xuồng ghe, đi chợ mua đồ ăn, đồ xài. Ở miền quê, gà gáy canh tư, khi sao mai vừa quá đợt cây, bà con lối xóm rủ nhau bơi, chèo xuồng ghe đi chợ. Có nhà đi hai, ba người, cũng có khi hai, ba nhà rủ nhau cùng đi. Người bơi, người chèo. Người này mệt, thì người kia thay thế. Vừa đi vừa nói chuyện rôm rả. Ghe trước, xuồng sau, trai gái làm quen rồi cất giọng hò đối đáp:

- Ngọn mía lau khô, bờ cô chèo mũi

Phải chi ở gần, tui hỏi tuổi, cưới cô.

- Chèo dài sông hẹp khó lùa,

Thấy em ở ruộng, quê mùa anh thương.

Vượt quãng đường không quá xa, nhưng với phương tiện thô sơ, nên hừng sáng ghe xuồng mới đến chợ. Việc mua bán bắt đầu, cứ nhìn theo cây bèo, người đi chợ cho xuồng ghe ghé lại để mua những thứ cần ăn, cần xài. Nặng lên, đói bụng thì kêu ghe bún, ghe cháo lại để ăn sáng.

Trẻ con nhà quê ngày xưa rất thích được theo ông bà cha mẹ đi chợ. Vì ở đó, các em có dịp *rửa ruột*¹ sau những tháng ngày quần quanh chỉ biết đến cơm nguội cá kho, cháo trắng đường mía, hay những trái bần, trái bình bát rụng ngoài mé kinh, bờ rạch,...

Mua đồ, ăn uống xong, người ta quảy quả quay mũi ghe trở về. Trưa mới tới nhà, mọi việc bắt đầu trở lại như thường.

Ba là, những ghe, xuồng bán hàng ăn uống từ bánh tằm, cháo bún, đến xuồng bán nước đá, cà phê,... Nó cũng không khác gì những chiếc xuồng bán thức ăn dọc xóm. Nhiều nhà nghiên cứu về chợ nổi gọi đây là dịch vụ ăn theo. Chúng tôi không đồng thuận cũng không phản bác, chúng tôi xem những chiếc ghe xuồng này cũng là một bộ phận tham gia trong chợ nổi. Sự xuất hiện của những chiếc xuồng ghe này như một quy luật tất yếu, có cầu thì có cung, đơn giản là vậy.

Bốn là, ghe, xuồng hàng bông cũng tham gia ra chợ nổi vào sáng sớm, cập vào ghe lớn để *đếm*² lại trái cây, rau tươi, hàng hóa để... bán lại kiếm lời, mà chúng tôi đã nói

1. Rửa ruột: (khẩu ngữ) chỉ việc được ăn ngon.

2. Đếm: (khẩu ngữ) chỉ việc mua bán.

ở trên. Thú vị hơn, những người chủ xuồng hàng cũng chính là khách hàng thân thuộc của những ghe bún, ghe cháo, ghe nước đá trên chợ nổi,...

Tóm lại, hoạt động ở chợ nổi luôn luôn có sự đan xen, chồng chéo, đa dạng với rất nhiều biểu hiện trong hai hoạt động chính: bán – mua; mua – bán!

Mua bán ở những không gian khác

Ngoài hai không gian chính vừa kể, còn có những thứ hàng hóa khác mà khi thực hiện mua bán diễn ra trong những không gian rất linh hoạt. Ở nhà, ngoài sân, ngoài đồng, trong vườn, dưới bến,... khi bên có nhu cầu mua, bên có nhu cầu bán họ sẽ thoả thuận, hợp đồng rồi tiến hành cuộc trao đổi. Từ chuyện *để* lại bầy gà, buồng cau đến chuyện *mua* lại cái giường, cái tủ, ghe, xuồng, mua trâu, bò, *chia* lại gốc mai, gốc khế, cây bần, cây đước,... Chúng tôi nói thêm chuyện sang bầy vịt đẻ hay *sang* vườn bông, rẫy dưa,... Những biểu hiện này diễn ra khi bên nuôi, trồng đã tiến hành được một thời gian nhưng chưa đến hồi thu hoạch. Họ cần một khoản tiền lớn, hoặc cũng có thể tính toán đã dư vốn nên sẽ sang lại cho người cần mua. Bên mua sẽ tiếp quản cây trồng trên đất ấy hoặc đem vật nuôi về tiếp tục chăm sóc đến hồi thu hoạch

để kiểm lời. Cả hai bên thỏa thuận nhau và đều cùng có lợi. Ngoài ra, còn chuyện *sang* nhà, *sang* đất ruộng, đất vườn,...đều được diễn ra một cách tự nhiên như dòng chảy của cuộc sống.

2. Cách thức mua bán

Quá trình mua bán cũng diễn ra với rất nhiều biểu hiện vừa phong phú, vừa đa dạng. Tùy theo quy mô của việc trao đổi hàng hóa để lấy tiền, vàng hay lấy lúa gạo mà cách thức mua bán cũng có sự khác nhau.

Việc mua bán hàng hóa có giá trị thấp như mớ bông điên điển, ít cọng bông súng, lá hẹ nước, rổ bông so đũa, lọn rau còng cua, lá cách, ít tép sả, hành, mấy trái ớt, trái chanh, tắc,... hay vài trái ổi, trái cóc, ô môi, bình bát chín, cà na, gáo,... vài chén dưa năn, dưa môn, dưa điên điển hay vài chục bánh lá dừa, vài củ khoai mì, khoai lang nấu, vài nải chuối hột, xấp lá chuối, lọn dây lác, dây búp dừa nước, cà bắp, vài miếng đậu hũ chiên vàng hay vài bọc sữa đậu nành, đậu xanh, ổ sương sáo, sương sâm hoặc li nước đá chanh, li đá bào,... cái thau nhôm, thùng nhựa hư bể hay mớ lông vịt,... sẽ diễn ra rất nhanh chóng chỉ qua vài ba câu giao tiếp.

Giá cả cũng được hai bên nhanh chóng thỏa thuận: mua bằng nhúm, mớ, hay đong bằng chén, tô; cân thì bằng cách ước lượng,... ít khi trả giá lên xuống cù cưa, người mua chủ yếu là trả bằng tiền mặt chứ ít ai thiếu chịu¹.

Theo giá trị hàng hóa ngày càng lớn thì quy mô mua bán cũng lớn dần theo. Quá trình mua bán bắt đầu từ chuyện người mua tìm đến người bán coi hàng hóa, hoặc người bán đem hàng hóa đến mời người mua. Sau khi coi hàng, có hai khả năng xảy ra, hoặc là người mua sẽ từ chối, người bán tìm cách quảng cáo hàng và mời thêm một vài tiếng nữa. Nếu người mua vẫn giữ ý thì chuyện mua bán coi như không thành, *đồ anh còn của anh, tiền tui còn của tui*; hoặc nếu người mua ưng thuận thì hai bên bắt đầu thương thảo về giá cả. Do giá trị của mặt hàng đã lớn nên khi mua bán hiện tượng *nói thách*² và *trả giá*³ liên tục diễn ra. Chẳng hạn bí rợ bán giá chính xác là 100 đồng, khi người mua hỏi giá, người bán sẽ kêu 130 – 140 đồng. Khi ấy, người mua sẽ lần lượt trả từ 90 đến 95 đồng rồi

1. Mua chịu: mua trước, mua thiếu một thời gian sau sẽ trả tiền (*Việt Nam tự điển*, tr.935).

2. Thách: ra một giá cao hơn cái giá định bán (*Việt Nam tự điển*, tr.1496).

3. Trả giá: mà cả, mặc cả, để nghị một giá thấp hơn giá của người bán nói (*Việt Nam tự điển*, tr.1637).

100 đồng, có khi bị lâm phải mua giá 110 đồng chẳng hạn. Ở chiều ngược lại, dù người bán có nói giá thật bao nhiêu đi nữa thì người mua cũng có thói quen nài bớt, giảm xuống, sao cho có lợi nhất về phía mình. Có lẽ vì lẽ đó mà dân gian có câu: *Bán hàng nói thách làm khách trả rẻ* để chỉ hiện tượng phổ biến này.

Có những trường hợp người bán thách giá cao đến gấp rưỡi, thậm chí gấp đôi giá trị của hàng hóa. Và theo lệ, người mua khi trả phải trả ít nhất hai lần trở lên. Trả giá một lần sẽ làm buồn lòng người bán, thậm chí lời lẽ qua lại rất khó nghe. Ví như muốn mua món hàng nào đó giá 100 đồng thì trả tiếng đầu người ta chỉ nêu ra khoảng 85 – 90 đồng, tiếng thứ hai, trả lên 95 đồng, cuối cùng mới tới 100 đồng!

Riêng trường hợp hốt thuốc nam, thuốc bắc (sau này là mua thuốc tây) về chữa bệnh, thấy thuốc nói bao nhiêu, người bệnh trả bấy nhiêu mà không hề có cuộc cò kè xuống lên về giá cả!

Với tập quán *buôn có bạn, bán có hàng; mất lòng trước, đặt lòng sau; thuận mua, vừa bán*,... do đó ngay từ khi cấp giá cả, họ đã cởi mở và thẳng thắn. Đặc trưng

của nét văn hóa mua bán ấy là hình thức mua bán *mão*¹ và *sang* ghe.

Hình thức *sang* ghe còn thể hiện tính phóng khoáng ở biên độ rộng. Khi một ghe lớn chở hàng xuống chợ nổi mà hàng hóa đã bán hết, dọc đường gặp một ghe khác chở đầy hàng hóa đến. Xét thấy có nhu cầu tiêu thụ được và đặc biệt hơn là thuận lợi trên đường để không phải chạy ghe không về, thế là họ cấp giá, *sang* cả ghe, bèn bán lời meo, nhưng cái được là nhanh, sẽ quay đi chuyến khác. Người *sang* lại trong trường hợp này cũng sẽ đem đi chỗ khác bán lại. Chỉ cần coi sơ qua mặt hàng, hỏi ước chừng là chuyện mua bán diễn ra chóng vánh. Tất nhiên khi *sang*, người ta cũng đếm thừ. Xong, gần đúng như lời thì cười tươi, hai bên bắt tay, trả tiền. Bài học *người mua lâm chó người bán có bao giờ lâm* luôn được dân thương hồ nhắc bạn và tự nhắc mình như vậy.

Với kiểu mua bán này, người có kinh nghiệm lâu năm mới dám thương lượng, bởi họ đoán trúng phóc, ít khi sai lệch.

1. Mua *mão*: mua soát, mua hết hàng bày ra trước mắt (*Việt Nam tự điển*, tr.936).

Mua bán mao là hình thức mua bán theo cách ước chừng, nhắm chừng, lượng ở đây chỉ phỏng đoán không cần chính xác từng li, từng tí như cân đo đong đếm hiện đại. Người ta có thể bán mua mao cả đám mía, cả rẫy khoai,... với quan niệm *lời ăn lỗ chịu!*

Chúng tôi xin mở rộng thêm: nơi thôn quê, nhà nào cũng có một hai đĩa dụ nhừ cá đồng để nuôi rồi bán cho thương lái. Khi có người đến mua cá đĩa thì hình thức mua bán mao cũng diễn ra. Người bán, người mua chỉ ước lượng và chấp nhận chuyện hên xui, may rủi. Từ đây, xuất hiện những người mà dân gian gọi là *thầy đĩa*. Họ chuyên nghề và rất giỏi ước lượng cá có trong đĩa. Vì thế, cả người bán và người mua thường muốn họ coi và ước lượng trước khi thỏa thuận mua bán diễn ra.

Tất nhiên hệ thống đo lường trong mua bán luôn được hai bên tham gia hoạt động bán mua dùng để xác định lượng hàng hóa. Tương ứng với những đơn vị được thỏa thuận là số tiền. Từ những diễn biến thực tế, chúng tôi lược ghi lại một số đơn vị đo lường được sử dụng trong mua bán, như:

Đôi: thường được dân gian chỉ đôi, tức hai hay cặp¹. Thực tế, đối với những loại trái cây như dưa, khóm, bắp, xoài, cam, quýt, cau, trầu,... người ta thường hay đếm đôi, mỗi đôi bằng hai trái hoặc hai lá. Và dân gian cũng thường dùng đồng nghĩa hai khái niệm *đôi* và *cặp*. Chẳng hạn người ta nói: *mua cặp dưa* hay *mua đôi dưa trứng Tết*,...

Ốp: nắm bó nhỏ, vừa trong lòng bàn tay²; Ở chợ nổi Ngã Năm (Sóc Trăng) và các chợ vùng Long Mỹ, Vị Thanh (Hậu Giang), hay Hồng Dân, Ngan Dừa (Bạc Liêu),... mỗi *ốp trầu* gồm 12 đôi trầu (tức 24 lá), chúng tôi không nhận thấy thêm đơn vị *ốp* được dùng để đếm đơn vị nào khác nữa.

Chục là đơn vị đếm khá phức tạp và đa dạng biểu hiện trong thực tế. Khi mua bán, không phải lúc nào một chục cũng bằng mười. Dân gian gọi chục bằng mười³ là chục trơn, hay chục không có đầu. Chục trơn chỉ dùng để

1. Một đôi: một cặp (*Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome I, tr.313); Đôi: số lượng trên một, nhưng rất ít, khoảng hai hoặc ba, không xác định (*Từ điển Tiếng Việt*, tr.440).

2. *Việt Nam tự điển*, tr.1126.

3. Chục: mười. *Bảy với ba tính ra một chục/ Tam tứ lục tính lại cừu chương* (*Việt Nam tự điển*, tr.323); Chục: gộp chung mười đơn vị làm thành một (*Từ điển Tiếng Việt*, tr.244).

trứng gà, trứng vịt, chục chén, chục tô,... là phổ biến. Chục dừa luôn là mười đôi, 20 chiếc.

Khi mua bán, người bình dân thường dùng khái niệm chục có đầu. Và từ đây, có rất nhiều dạng. Chục có đầu: chục 12; 14; 16; 18.

Chục có đầu 12 thường được dân gian dùng để đếm dừa tươi, dừa khô. Một chục dừa bằng 12 trái. Nhưng rồi có khi người bán đếm xong chục lại cho thêm một trái nữa. Khi ấy chục dừa đã thành 13 trái! Cũng có người lại gọi chục dư một trái này là *chục lẻ*!

Chục thiếu: là chục nhưng còn thiếu một, hai đơn vị nữa mới đủ chục. Chẳng hạn khi đếm dừa mới 11 trái thì khi ấy người ta nói chục thiếu một, bởi chục dừa đến 12 trái,... Còn nếu thiếu 2 trái dừa thì kêu là *chục thiếu đầu*.

Ở trên chúng tôi có nói đến việc khi mua bán người ta đếm lợn, bó. Nhưng nếu vật trao đổi người ta lại sử dụng chục để đếm bó, lợn. Đây là sự kết hợp cả hai đơn vị một cách thú vị. *Chục bó* rau cần, *chục lợn* năn ở chợ nổi Ngã Năm được tính 12 lợn, bó,...

Chục mười bốn là đơn vị tính khá phổ biến khi người ta dùng nó để đếm cam, chanh, quýt, bắp trái hay đậu bắp,...

Cũng giống như dừa, khi đếm xong, nhiều khi người bán là chủ vườn lại cho thêm một trái/ chục, khi ấy chục thành 15; hoặc cho thêm 2 trái thì thành chục 16,...; khi đếm khóm nếu thiếu 4 trái nữa mới được 14 trái thì cũng gọi là *chục thiếu đầu*! Nếu chục khóm, chục cau mà chỉ mới có 12 đã hết, lúc này dân gian lại gọi là *chục thiếu cặp*!, v.v...

Trong ngôn ngữ dân gian, người ta còn sử dụng *Chục chẵn*: nguyên chục, không thừa, không thiếu; *Chục rưỡi*: một chục với nửa chục; *Chục đôi*: bằng hai chục tròn, lúc này chục đôi thực tế bằng 20 trái! Thú vị hơn, đối với trái bắp người ta tính một chục bắp còn sống có khi là 14 trái, khi thì 20 trái (chục đôi tròn), khi lại đến 28 trái (chục đôi đủ), nhưng khi bắp đã nấu chín đem bán lại thì một chục chỉ có 12 trái, hoặc chục 24 trái (chục đôi). Thực tình, chúng tôi cũng không thể biết cơ sở đếm này dân gian dựa vào đâu để quy ước?

Khái niệm *lổ* gần như *chục có đầu*¹. Qua thu thập tư liệu từ điển dã, chúng tôi nhận thấy khái niệm *lổ* chỉ còn tồn tại khi người ta mua bán li, tách uống nước (các vật dụng bằng thủy tinh) hay *lổ viết*, *lổ kim*, *lổ chỉ*,... và mỗi *lổ* có đúng 12 cái/ cây/ ống...!

1. *Việt Nam tự điển*, tr.323.

Tương tự như chục, là *trăm*¹. Thực tế diễn ra cho thấy nếu chục trơn thì trăm bằng số 100, nếu chục 12 thì trăm bằng 120, chục 14 thì trăm bằng 140,... *Chục có chục rưỡi thì trăm có trăm rưỡi*. Có điều nếu *chục có chục đôi* thì *trăm chỉ có hai trăm* chứ chưa nghe ai kêu *trăm đôi*!

Riêng cau, khi đếm người ta còn sử dụng đơn vị *chấu*. Chấu cau: một đồng cau buống chặt giùm lại, nguyên số là một trăm trái đủ đầu, 12 chấu vào một thiên².

*Thiên*³ là đơn vị được người bình dân ngày trước sử dụng để đếm cá, đếm lúa bó hay đếm cau, trầu, dừa tươi, dừa khô, lá dừa nước,... Ca dao dân gian Nam Bộ có câu:

Má ơi con má chính chuyên,

Ghe bầu đi cưỡi một thiên cá mèi.

*Muôn*⁴ là đơn vị được dân gian miền đất Hậu giang dùng để đếm lúa bó, đếm trái cau, lá trầu, lá dừa nước,... khi mua bán.

1. Trăm: mười chục; mười chục có đầu chạy 120, hoặc 130, tùy theo món, tùy theo nơi (*Việt Nam tự điển*, tr.1654).
2. Đại Nam quốc âm tự vị, Tome I, tr. 128.
3. Thiên: ngàn, mười trăm (*Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome II, tr.1008). Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ *thiên* bằng một ngàn đã được dân gian Việt hóa từ Hán tự chăng? 十: Nghìn, mười trăm là một nghìn (Thiếu Châu, *Hán Việt tự điển*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, tr.67)
4. Muôn: mười ngàn (*Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome II, tr.59).

Đối với những hàng hóa cần xác định trọng lượng, dân gian sẽ sử dụng hệ thống cân. Cân có nhiều loại: cân tiểu li, cân tạ, cân yến¹, cân bùng²,... Loại cân nào thì cũng sử dụng một số từ chỉ độ nặng như:

Li: đơn vị này có sự dao động, chênh lệch giữa 0,039 gr và 0,0378 gr. *Phân*: đơn vị cũ đo khối lượng, bằng một phần trăm của lạng (lượng) tức khoảng 0,378 gram³; *Chi*: đơn vị cân lường, 1/10 của lượng, 10 phân, tức 3gr75⁴; *Lượng/ Lạng*⁵:

1. Cân tiểu li: cân nhỏ giống mực nặng nhẹ, từ một cân trở lại; Cân tạ: cân từ một tạ trở lên; cân yến: cân từ một yến trở lên (*Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome I, tr.98).
2. Cân bùng: cân lớn dùng cân lúa, gạo, thập vật hàng xén do tiếng Triều Châu “pùn” và tiếng này mượn của Anh ngữ: “pound” (mesure anglo-saxonne de masse valant 455,59 g. Petit Larousse, xấp xỉ đơn vị, “cân Tàu, cân tạ” là 600g); cân ở Nam dùng cân lúa là cân bùng, Pháp gọi bascule (*Tự vị tiếng nói Miền Nam*, tr.77).
3. Li: phân thứ mười trong một phân; kể cân thì là 0,039 grammes tây (*Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome I, tr.561); đơn vị cũ đo khối lượng, bằng một phần mười phân hay một phần nghìn lạng, tức bằng 0,0378 gram (*Từ điển Tiếng Việt*, tr.727).
4. Thêm một sự thú vị về sự chênh lệch nữa, khi *Việt Nam tự điển*, đưa ra *chỉ* là 3,75 gr (tr.39). Như vậy, nếu suy ra một phân sẽ là: 0,375 gr; một li sẽ là 0,0375 gr, khác biệt với *li* từ 0,039 và 0,0378 đã nêu trên. Và cũng nói thêm *Đại Nam quốc âm tự vị* và *Từ điển Tiếng Việt* không thấy có mục *chỉ* chỉ trọng lượng.
5. Lạng: mười đồng cân hoặc nổi 15 đồng tiền, phân thứ mười sáu trong 1 cân (một cân có 16 lượng), *tám lạng* = nửa cân, (*Đại Nam*

Chim khôn mắc phải lưới hồng,

Ai mà gỡ được đến công lạng vàng.

Các đơn vị *li, phân, chỉ, lạng/lượng* thường được dân gian sử dụng khi nói đến trọng lượng của vàng, bạc hay các vị thuốc bắc. Ngày nay, trong dân gian còn dùng khái niệm *cây vàng* để chỉ một lượng vàng¹.

*Cân*² là vật dụng để cân khối lượng của hàng hóa nói chung. Một cân tương đương với 600 gram. Sau này, do sự phát triển nghĩa cây cân được dùng trong mua bán đại trà. Vào nửa sau thế kỉ XX ở miệt Hậu giang, người ta dùng nhiều nhất là khía, gram và kí lô³. Trong dân gian, một khía bằng 50 gram; 2 khía = 100 gr; 500 gram là nửa kí; kí (nói tắt của kilogram) = 1000 gram = 20 khía của cây cân đòn⁴ (loại cân nhỏ).

quốc âm tự vị, Tome I, tr.606); *lượng*: đơn vị cân, lường bằng một phần 16 của cân, tức 37gr50 và được 10 chỉ hay 100 phân (*Việt Nam tự điển*, tr.772).

1. Cây vàng: lạng vàng (*Từ điển Tiếng Việt*, tr.177).

2. Cân: đơn vị đo lường của người Tàu bằng mười sáu lượng (lạng) hay sáu trăm gờ-ram (*Việt Nam tự điển* sdd, tr.184); Cân: đơn vị cũ đo khối lượng bằng 16 lạng ta, tức bằng khoảng 0,605 kilogram (*Từ điển Tiếng Việt*, tr.168).

3. Các *Từ điển Tiếng Việt* ít thấy ghi khái niệm *khía*; Gram (viết tắt là gr): đơn vị đo khối lượng bằng một phần nghìn của kilogram; Kí/ kí lô (nói tắt kilogram), cân (*Từ điển Tiếng Việt*, tr.353; tr.672).

4. Những cân đòn lớn mỗi khía có đơn vị cân nặng khác nhau, tùy theo loại.

Yến: là bội số liên kế của cân. Vấn đề nảy sinh là nếu dùng cân ta (1 cân = 600 gr) thì yến sẽ là 6 kí lô (600 gr x 10), còn nếu dùng cân tây (1 cân = 1 kí lô) thì mỗi yến có 10 kí lô¹.

Tạ là bội số liên kế trên yến²; *Tạ ta*: tạ 100 cân = 60 kí; *Tạ Tàu* (như tạ ta); *Tạ tây*: tạ 100 kí³. Riêng 1 tạ lúa chỉ có 68 kilogram, điều này chúng tôi thu thập được từ thực tế dân gian⁴.

Ngày nay, trong dân gian ít người mua bán còn dùng đơn vị *yến* và *tạ*.

Tấn là đơn vị đo khối lượng bằng 1000 kilogram trong hệ đo lường quốc tế SI; ở Mỹ, Canada và một số nước bằng 2000 bảng, tức 907,18 kilogram; ở Anh bằng 2240 bảng, tức 1016,06 kilogram⁵.

1. Yến: đơn vị cân lường bằng 10 cân, tức 6 kg (*Việt Nam tự điển*, tr.670); Yến, một yến: mười cân thường nổi bốn quan (*Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome I, tr.464); Yến (k.ng): Đơn vị đo khối lượng bằng 10 kilogram (*Từ điển Tiếng Việt*, tr.492).

2. Tạ: cân đòn lớn, dịch 100 cân nhỏ, nổi 42 quan tiền kẽm, 61 kí lô Tây (*Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome II, tr.322).

3. *Việt Nam tự điển*, tr.1332.

4. Ghi theo lời của ông L.B.D, 1922, ngụ xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. *Từ điển Tiếng Việt*, tr.1152.

5. *Từ điển Tiếng Việt*, tr.1152.

Thú vị hơn là đơn vị *tấn* chỉ tính 1000 kí, chúng tôi chưa được nghe ai trong dân gian miệt Hậu giang hiện nay nói đến *tấn* 600 kí (10 lần của tạ 60 kí) và chúng tôi cũng không biết bội số của tạ ta hay tạ Tàu là gì?

Trong thực tế, khi cân, người ta lại có thêm chuyện cân non, cân già¹, cân lui, cân vác²,...

Khi mua bán hàng hóa như dưa chua, mắm trộn,... nhất là các loại dạng hột (cà na, đậu phộng, đậu xanh, lúa, gạo, nếp, trái sắn, củ năn,...), hay chất lỏng (rượu, dầu, xăng, nhớt,...), dân gian sẽ tiến hành đong, đếm để tính đơn vị.

Thau dưa năng, dưa điên điển, dưa môn,... bán dọc theo xóm đong bằng miếng vừa³ hay chén, tô, lon,...

Chúng tôi xin nói thêm, trong dân gian vùng Hậu giang hiện nay người ta vẫn còn sử dụng lon sữa bò (lon sữa Ông Thọ) để đong gạo, cám, đậu phộng,

1. Cân non: khối lượng của vật nhẹ hơn chỉ số hiện trên cân, ngược lại dân gian kêu là cân già.

2. Cân lui: đồ nhẹ quá, đòn cân hạ xuống, cân chúc/ trút đòn; Cân vác: đồ nặng quá, đòn cân vồng lên, cân vồng đòn (*Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome I, tr.98).

3. Trái dưa khô đập ra làm hai, nạo sạch cơm dân gian gọi nửa gáo dưa ấy là miếng vừa.

đậu xanh,... với số lượng ít. Và quy ước ba lon thành một lít¹.

Lít thường đong các loại lương thực như lúa, cám, gạo,... hay các loại hàng hóa khác như muối, đậu xanh, đậu nành, trái cà na, củ năn, trái sắn (loại cây cho trái màu đen thẫm, hột tròn, cỡ đầu ngón tay út),...

*Giạ*²: vật dùng để đong, lường và cũng là đơn vị tính khi mua bán, trao đổi lúa, gạo. Ngày trước, giạ được đong bằng thùng ván hình vuông hoặc đương bằng dây mây hình trụ tròn. Thùng này có hai loại: loại 20 lít (nửa giạ) và loại 40 lít (một giạ).

Ở vùng Ngan Dừa, Bạc Liêu và Long Mỹ (Hậu Giang), Ngã Năm (Sóc Trăng) vào đầu thế kỉ XX, nhiều nhà còn sử dụng một giạ (giạ chiếc) bằng 32 lít (dân gian kêu là *giạ ta*), và những thùng nửa giạ (chỉ chứa 16 lít).

1. Lít: đơn vị đong lường vật lỏng hoặc hột nhỏ mà dung lượng bằng một tấc khối (*Việt Nam tự điển*, tr.807).

2. Giạ: đồ đong lúa đương bằng tre giống cái thúng sâu lòng thường đựng chừng 10 ô trở lại; Giạ đôi: Giạ lớn bằng hai giạ thường; Giạ chiếc: Giạ bằng nửa giạ đôi (*Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome I, tr.356); Giạ: thùng, đơn vị đong lường lúa gạo, bằng 40 lít (*Việt Nam tự điển*, tr.544); Giạ: đơn vị dân gian ở miền Nam Việt Nam để đong hạt rời khoảng 35 – 40 lít (*Từ điển Tiếng Việt*, tr.502).

Giạ ta có dạng hình hộp chữ nhật¹. Giạ đôi lớn hơn gấp hai lần, chứa được 64 lít.

Để cập đến đơn vị này, một giạ thời Pháp được quy định là 40 lít khi đong gạo nhưng cũng có khi chỉ là 20 lít cho một số mặt hàng.²

Không biết từ lúc nào, dân gian chuyển từ giạ làm bằng cây, dây mây qua thùng thiếc hàn hình trụ tròn. Những thùng này có lẽ xuất hiện từ khi Pháp vào vùng đất này, bởi lẽ trên thân những thùng thiếc này có ghi 20 litre. Và cũng từ đây xuất hiện thêm khái niệm *táo*³.

Trong khẩu ngữ ở không gian văn hóa mà chúng tôi khảo sát, dân gian còn dùng *táo* để chỉ li rượu và việc uống rượu. *Mần một táo*, nghĩa là uống một li cạn; *Xúc táo đổ vô bồ* là cách nói chỉ người mạnh về tửu lượng.

Cách đong lúa, cám, gạo vô táo cũng có khá nhiều cách biểu hiện. Thường thì người ta đong táo xét, nghĩa là

1. Ghi theo lời của ông L.B.D, 1922, ngụ xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

2. Tham khảo tại: https://www.wikiwand.com/vi/H%E1%BB%87_%C4%91o_l%C6%B0%E1%BB%9Dng_c%E1%BB%95_Vi%E1%BB%87t_Nam

3. *Táo*: vật đong muối, gạo bằng nửa giạ, tức 20 lít (*Việt Nam tự điển*, tr.1357); *Đại Nam quốc âm tự vị*; *Từ điển Tiếng Việt* không có mục *táo*.

sau khi đong người ta dùng miệng thúng (sau này là ống tre) gạt ngang. Nếu là táo vun thì đong xong, để nguyên ngọn mà không cào bằng. Cách đong vun này còn gọi là vun một ngọn. Nếu đong xong, cào bằng rồi, gõ vòng thành táo, lúa, gạo,... giựt dễ xuống, khi ấy người ta lại đổ vun lên lần nữa, cách đong này gọi là vun hai ngọn. Từ đây, lại sinh ra chuyện có táo 20 lít, táo 21 lít, táo 22 lít hay giạ 40 lít; giạ 42 lít,... Khi đong lon sữa bò, người ta cũng có thể đong xét (gạt bằng mặt) hoặc đong lon vun (có ngọn).

Thúng là vật dụng đưng bằng tre. Thường bà con ở miền đất này sử dụng loại *thúng táo* (đưng tương đương một táo lúa) và thúng giạ (gấp hai thúng táo). Lúa, gạo, cám,... là những thứ thường hay được người dân dùng thúng để đong, lường. *Thúng giạ*: thúng lường thóc, gạo đựng được 40 lít⁴.

Cần xé cũng là loại đưng bằng tre. Tương tự như thúng, có loại cần xé nhỏ, cần xé vừa và cần xé lớn. Tùy theo kích cỡ mà người ta quy ước nhau khi mua, bán. Thường các loại củ, quả được đựng trong cần xé và dùng luôn vật chứa đựng này để làm đơn vị đong, đếm. Sau này,

4. *Việt Nam tự điển*, tr.1614; tr.1835.

người ta còn dùng cân xé để đo cát trong xây dựng. Một khối cát có khi lường được 20 cân xé, cũng có khi phải đo đến 24 hay 25 cân xé,...

Đối với các chất lỏng như dầu lửa, dầu dừa, mật ong, nước tương, nước mắm,... người ta đo bằng *lít*. Lít này thường dùng chai thủy tinh hoặc chai nhựa mũ ngang bằng lít để thay thế. Sau này, người ta chế cái cống bằng nhựa mũ, cống này có khi chỉ bằng một phần tư lít gọi là *xị*, hoặc bằng một phần hai lít thì gọi là nửa lít,... Cũng có những cống hai lít,... tùy theo yêu cầu. Cách đo này đến nay vẫn tồn tại.

Xị: chai đựng một phần tư lít. *Việt Nam tự điển* cho biết thêm *nguyên chai đựng xá xị*¹. Như vậy, dân gian đã chuyển nghĩa từ vật được đựng trong chai nguyên thủy để thành đơn vị đo lường. Và hiện nay, trong tiếng lóng của giới cờ bạc và cá độ, *xị* còn dùng để chỉ số tiền với giá 100.000 đồng.

Khi mua vải, cao su, dây nylon,... người ta sẽ dùng các đơn vị để đo chiều dài. Gần gũi với dân gian nhất là đo bằng *tắc*, *gang*, *sải* tay.

*Tắc*¹ là đơn vị đo chiều dài thường dùng trong mua bán. Dân gian đo bằng cách dùng bàn tay khép, nắm lại và đo, mỗi *nắm* như vậy được tính... một *tắc*! *Tắc* là ước số của thước, nên khi xài thước nào thì *tắc* sẽ tương ứng theo thước đó.

*Gang*²: đơn vị được dân gian dùng bàn tay để đo, mỗi người một cách, nhưng cùng tương đương một cỡ 20 cm (2 *tắc* tây).

Thực tế, người ta thường đo độ dài của những sợi dây, của cây làm chèo, dầm hay cán dĩa, cán búa,... bằng *gang* tay. Khi đo cột nhà, đo bể hoành thân cây, người bình dân dùng cách nói: *cây hai tay, ba tay, bốn tay*,... Đó chính là cách *đo gang* này.

*Sải*³: đơn vị dùng để đo hàng hóa bằng dây, vải, cao su,... khi mua bán.

1. *Tắc*: đơn vị cũ đo độ dài bằng một phần mười thước mộc (0,0425 mét) hoặc bằng một phần mười thước đo vải (0,0645 mét) (*Từ điển Tiếng Việt*, tr.1147).

2. *Gang*: bề dài lấy theo mực ngón tay cái, ngón tay trở căng thẳng (*Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome I, tr.347); Khoảng dài từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay áp út khi úp bàn tay xuống (*Việt Nam tự điển*, tr.518); *Gang*: khoảng cách tối đa có được giữa đầu ngón tay cái và đầu ngón tay giữa khi xòe rộng bàn tay, dùng làm đơn vị đo độ dài, khoảng 20centimet (*Từ điển Tiếng Việt*, tr.484).

3. Một *sải*: mực bề dài hai kiến tay giăng thẳng (chừng hơn một thước sáu *tắc* tây) (*Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome II, tr.280); *Sải*: đo

Ngày trước, khi đo vải người ta còn dùng đơn vị *đượng*.¹ Ca dao có câu :

Tay cầm cái kéo cây kim,

Vai mang đượng lụa đi tìm thợ may.

Ngày nay trong dân gian cũng không nghe ai dùng đơn vị này nữa.

Thước: vật dụng đo bề dài². Tổng hợp các nguồn tài liệu³, chúng tôi nhận thấy: một thước mộc ta bằng

dài bằng khoảng cách từ đầu bàn tay này đến đầu bàn tay kia khi dang thẳng cánh tay (*Từ điển Tiếng Việt*, tr.1082).

1. Đượng: đồ đo vải hàng, mười thước may bằng một đượng. *Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome I, tr.335. Như vậy một đượng bằng 0,645 x 10 = 6,45 mét (tây).

2. *Việt Nam tự điển*, tr.1627.

3. Thước mộc: Thước cây, bằng một chông cánh chò (*Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome II, tr.428); Thước mộc: thước bằng gỗ, dài bằng một chông cánh chò; Thước ta (như) thước mộc (*Việt Nam tự điển*, tr.1627); Thước may: Thước đo đồ may bằng ba gang, sắp dài tiến kềm nửa Gia Long, nửa Minh Mạng cho đủ 27 đồng thì là thước may (*Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome II, tr.428); *Thước may*: thước thợ may hồi xưa, bằng 27 đồng tiến kềm, nửa Gia Long, nửa Minh Mạng (*Việt Nam tự điển*, tr.1627); *Thước tây*: mét (mètre), thước chính thức của Pháp, bằng 10 triệu hay một phần trăm vạn của một phần tư vĩ trái đất (*Việt Nam tự điển*, tr.1627); *Thước tây*: thì là một phần mười trăm vạn trong độ dài vĩ (vĩ) trái đất chia tư, có hơn hai thước ba tấc mộc Annam (*Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome II, tr.428).

Theo Phan Thanh Hải trong bài *Hệ thống thước đo thời Nguyễn* thì

0,425 mét (tây); một thước vải ta bằng 0,645 mét (tây); một thước đất ruộng bằng 0,464 mét (tây); một thước tây bằng một mét (1000 mm = 100 cm = 10 dm).

Trong mua bán đất vườn, đất ruộng, ngoài đơn vị thước, dân gian còn sử dụng phổ biến những đơn vị khác, như:

Tầm: đo bề dài và bằng 5 thước mộc¹. Như vậy, tính ra mỗi tầm bằng: 5 x 0,425 = 2,125 mét (tây).

Trên thực tế thì đơn vị tầm ở vùng đất Nam sông Hậu khá phức tạp. Mỗi vùng, mỗi xóm xài một cách, và người ta có những lí giải cũng như cách đo khác nhau. Khảo sát ở các vùng Long Phú, Kế Sách, Mỹ Tú, Ngã Năm, Vĩnh Châu (Sóc Trăng), Vĩnh Viễn, Xà Phiên, Một Ngàn (Hậu Giang), Giá Rai, Đông Hải, Hồng Dân (Bạc Liêu), chúng tôi

có ba loại thước chính: thước đo vải (từ 0,6 đến 0,65 mét), thước đo đất (luôn là 0,47 mét) và thước mộc (từ 0,28 đến 0,5 mét) (<http://netcodo.com.vn/vi/52/103/Hue---Di-San/He-thong-thuoc-do-thoi-Nguyen.html#.XBtrPmklHIU>); ông Cao Văn Nghiệp, 1947, ngụ KV. Long Thạnh A, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, Cần Thơ cho biết theo mẹ ông, cây thước ta dài khoảng 71 cm. Hồi xưa mẹ ông dùng cây thước này trong việc đo, cắt, may quần áo, mùng, gối..., và cũng có cây thước nữa mà ông mượn được của bạn người Hoa ở Thốt Nốt, tạm gọi là thước Tàu với chiều dài đo được khoảng 35,6 cm. Và nó cũng được sử dụng trong việc may vá.

1. *Việt Nam tự điển*, tr.1365.

nhận thấy có mấy cách tính chiều dài và cách thức đo đất của người nông dân như sau:

Cây tầm dài 7 hắt (hắt là một thước mộc), tức là $7 \times 0,425 = 2,975$ thước (dân gian quy tròn thành 3 thước tây)¹. Trong thực tế, dân gian miệt Hậu giang xài phổ biến cây tầm này, nhưng có người giải thích khác về cách tính độ dài của nó. Chiều dài của tầm được đo từ mũi trâu đến cuối đuôi trâu. Vì thế, nó còn được gọi là tầm trâu².

1. Theo cách tính của ông N.T.T, 1936, ngụ ấp Mỹ Lợi, thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

2. Theo cách tính của ông L.V.C, 1941, ngụ ấp Thạnh Lợi, xã Hòa Lựu, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Thực tế, còn có nhiều cách tính khác nhau về độ dài của cây tầm, phức tạp hơn: chiều dài của tầm bằng: vói một vói cộng với gang một gang, nóc một nóc và hắt một hắt. Một vói được tính khi một người đứng thẳng đưa hai tay lên, đo từ chân đến đầu ngón tay (tương đương khoảng 2 mét), một gang (khoảng 0,2 mét), nóc (do thêm một gang nữa), hắt (một thước mộc). Như vậy, một tầm tương đương khoảng 2,8 mét (Theo cách tính của ông T.N.N, 1921, ngụ ấp Ngan Kè, xã Ninh Quới, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu). Hay, có người giải thích *tầm* xuất phát từ chuyện vị sư Khmer khi đi khất thực, không được nhìn xa, cúi mặt nhìn phía trước một tầm mắt, tầm mắt chừng hơn hai thước rưỡi tây (Theo lời Achar T.P, 1942, ngụ ấp Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng). Nguyễn Hữu Hiếu cho rằng *tầm* (còn gọi là *ngũ*) bằng 5 thước cổ = 2,332 mét (tây). Suy ra, thước cổ mà nhà nghiên cứu này đề cập bằng 0,464 mét (tây), tức *trường xích* hay *điển xích* (Nguyễn Hữu Hiếu, *Diễn trình Văn hóa Sông Cửu Long*, Nxb Thời Đại, 2010, tr.270); Xem thêm: Trương Ngọc Tường, *Cây tầm trong việc đo đạc ngày xưa*, Tạp chí *Đồng Tháp Xưa & Nay*, tập 73, tr.34-36.

Công¹: đơn vị đo diện tích liên quan đất đai, vườn, ruộng. Trong đời sống dân gian miền sông nước Hậu Giang tồn tại hai loại công: công tầm điển và công tầm cấy.

Công tầm cấy tương đương 1300 mét vuông, công tầm điển tương đương 1000 mét vuông. Có sự chênh lệch này là bởi, ngày trước, các Điển chủ thường hay mướn từng khạo² đi đo đất cho tá điển mướn cày cấy. Khi đo ruộng cho mướn, từng khạo cầm cây tầm vừa đo, vừa rút lại nên công nhỏ (tá điển mướn nhiều công, chủ đất cho mướn sẽ thu được nhiều lúa ruộng). Công này gọi là công tầm điển hay công cho mướn. Và cũng trên miếng đất ấy, khi đo đất cho thợ gặt, thợ cấy, từng khạo vừa đo vừa bước sai tới, vì vậy, diện tích miếng đất lớn hơn. Đó là tầm cấy. Khi ấy, Điển chủ trả công cho thợ cấy hay thợ gặt ít hơn.

Ở Sóc Trăng, tính chung 13 công tầm điển mới được 10 công tầm cấy. Công tầm điển đo tầm 2,8 mét (tây); công tầm cấy đo bằng tầm 3 mét (tây). Do ruộng đất chỗ rộng

1. Công: bề mặt (diện tích) một miếng ruộng một người phát một ngày thì xong, lối 1000 m vuông (*Việt Nam tự điển*, tr.214); Công: đơn vị dân gian đo diện tích ruộng đất ở Nam Bộ bằng khoảng 1/10 hoặc 1/7 hecta (bằng một thửa ruộng trung bình cần một công cày), tùy theo vùng (*Từ điển Tiếng Việt*, tr.275).

2. Từng khạo: tầng khẹo hay tầng khạo, người cai quản (*Việt Nam tự điển*, tr.1448).

chỗ hẹp, không phải lúc nào cũng thẳng bằng như trên giấy, nên thực tế cách đo được chính người đo tự tính. Ở miệt Hậu giang trong dân gian chúng tôi chưa nghe ai nhắc đến *tầm* bằng 2,332 mét, tức là mỗi công đất (12 tầm vuông) chỉ có 783,105¹ mét vuông (tây)!

Về phương thức thanh toán, người mua có thể trả bằng tiền mặt, có thể *mua chịu*² rồi trả sau đó.

Ở chợ thì không có chuyện mua chịu mà phải trả bằng tiền mặt ngay khi lấy hàng. Hiện tượng mua chịu xảy ra phổ biến nhất là khi đi mua hàng ở tiệm, hoặc mua hàng hóa từ ghe bán hàng theo xóm. Đến tiệm mua xì dầu, nửa lít rượu đế, kèm thêm vài cục kẹo cho con ở nhà rồi... ghi sổ để thiếu chịu. Người mua chịu có khi năm bảy ngày khi có tiền sẽ đem trả. Cũng có người thiếu dai, chủ tiệm phải đi đòi. Người thiếu phải hên lần hên lựa, có khi tới mùa bán lúa hoặc khi bán heo,... có tiền mới tới tiệm tính sổ một lần.

Ở thôn quê Ba Thắc – Sóc Trăng ngày trước, khi những cơn mưa mùa bắt đầu (khoảng tháng Tư, tháng Nam

1. *Diễn trình Văn hóa Sông Cửu Long*, tr. 270.

2. *Mua chịu*: mua thiếu và mua bông, mua trước một thời gian sau sẽ trả tiền (*Việt Nam tự điển*, tr.935).

âm lịch) những chiếc ghe lườn do những người Chăm miệt Tri Tôn, Tịnh Biên, Châu Đốc chèo xuống để mang theo vải, quần áo may sẵn,... để bán. Thú vị là hàng hóa họ bán qua Tết tới mùa lúa người mua mới trả tiền. Tới mùa gặt hái người mua thiếu sẽ bán lấy tiền trả nợ hoặc đóng lúa trả hàng hoàng. Đặc biệt, người bán không bao giờ bị *giặt*¹. Dân gian lại đồn miệng với nhau rằng, ai mua đồ của Chà mà dám bậy bạ sẽ bị *thu*² chết.

Trong đời sống dân gian còn có hiện tượng mua bán lúa non. Từ nét nghĩa thực, khi lúa ngoài đồng vừa trở bông, hoặc khi lúa đã ngâm sữa tròn hạt, người cần tiền đã đem bán cho người muốn mua. Người mua sẽ bỏ ra số tiền thấp hơn khá nhiều so với lúc tới mùa lúa chín. Chẳng hạn họ mua lúa non 100 đồng một giạ thì khi lúa chín, giá bán mỗi giạ có thể lên tới 130 – 140 đồng. Như vậy, nếu tính kỹ chỉ mấy tháng, người mua đã có lời đến mấy chục phần trăm.

1. *Giặt của*: cướp đoạt tiền của, thiếu nợ không trả (*Việt Nam từ điển*, tr. 574).

2. *Phép thu*: phép làm cho vật gì vào trong bụng người ta, làm cho phải đau ốm mà chết; nói về phép Mên, Mọi, có oán thù ai thì lấy vật cứng như một miếng giã hoặc da trâu khô, v.v... đập phù chú cho nó nhỏ lại bằng con bọ mắt, rồi thì sai nó bay vào đồ ăn uống; kẻ nó thủ ăn con bọ mắt vào bụng thì hườn lại tấm giã,... (*Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome II, tr.416).

Từ đó, trong dân gian miệt đất này còn dùng cụm từ *bán lúa non* như một cách phát triển nghĩa xa hơn. Chẳng hạn, cha mẹ chia cho các con mỗi người ít công đất. Trong khi chờ đợi thủ tục, một người nào trong số đó bán lúa non bằng cách để đất lại cho anh, chị, em để nhận ngay một số tiền nào đó và tất nhiên số tiền đó thấp hơn giá trị thật của miếng đất đáng lẽ người ấy được chia!

Những thứ hàng hóa nhỏ lẻ, mua bán nhanh chóng không cần *giao kèo*¹, nếu hàng hóa lớn hơn hai bên có thể tiến hành giao kèo miệng.

Mua bán với nhau nhiều lần thì thành mối, khách quen. Lúc đó, người ta không cần nói giá hay thoả thuận những vấn đề khác mà cứ theo *bốn cũ soạn lại*, cứ y ngày giờ thì đến mua bán, chừng nào muốn lên hay xuống giá phải nói trước cho bên kia biết một vài ngày hay hẹn chuyển hàng sau là được. Nếu thoả thuận không được, người bán mới thông báo không bán cho mối cũ nữa mà tìm người mua mới. Chẳng hạn, nhà có nuôi vịt đẻ, người mua một hai lần thì thành mối. Cứ đúng ba ngày, năm ngày mỗi đến đếm một lần; hay trường hợp người nấu cơm mướn cho nhà nào đó thì cứ đúng ngày giờ đến nấu

1. Giao kèo: hợp đồng, kế ước, tờ giấy do hai hay nhiều người đứng tên giao ước với nhau (*Việt Nam tự điển*, tr.554).

theo yêu cầu của chủ nhà. Cũng có trường hợp, những mối lấy lần sau mới trả cho lần trước, cứ thế gối đầu mãi, hoặc giao hẹn nhau bảy ngày, mười ngày hai nửa tháng lấy tiền một lần, khi nào chấm dứt mối quan hệ mua bán giữa hai bên thì bên mua mới trả dứt hết.

Đối với những thứ hàng hóa có giá trị lớn như trâu, bò, xuống ghe, ruộng đất, nhà cửa, vàng bạc được đem ra mua bán có thể xem là ở quy mô lớn. Thời gian diễn ra chuyện mua bán này cũng lâu dài hơn. Do những món hàng có giá trị nên người mua khi dự tính sẽ bàn bạc với người thân, dò hỏi qua giá cả rồi mới tìm đến người bán, coi hàng kĩ lưỡng. Có khi cân nhắc tới lui vài lần, ba bận. Từ chuyện giá cả, phương thức thanh toán trả tiền hay thay thế bằng một hàng hóa khác có giá trị như vàng bạc,... Thời gian hoàn thành hợp đồng trong bao lâu, trả tiền thành mấy lần, đều phải được thoả thuận chi tiết.

Để bảo đảm sự tin tưởng, người mua còn phải đặt cho bên bán một số tiền *cọc*¹ trước khi nhận hàng hóa chính thức. Đến đây lại xảy ra hai trường hợp: thứ nhất nếu đến ngày giờ kì hạn mà bên mua không xúc tiến thì sẽ mất

1. Đặt cọc: đặt đồ, đặt thừa, đặt tiền thế chứng (*Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome I, tr.181).

tiền cọc, tức bên bán sẽ được hưởng nguyên số tiền ấy mà không phải chuyển giao hàng hóa; thứ hai nếu bên bán, tức người nhận tiền cọc trước đó mà huỷ hợp đồng thì sẽ phải bồi thường gấp rưỡi, gấp đôi, thậm chí gấp ba cho người mua. Bởi vậy, khi đặt cọc, cả bên mua lẫn bên bán phải cân nhắc đặt cọc sao cho hợp đồng mua bán được hoàn tất mà không ai bẻ kèo, lật kèo! Nếu bỏ tiền thấp hơn so với giá trị hàng hóa, thì người mua cũng dễ dàng bỏ mà người bán cũng dễ dàng bồi thường nếu chuyện không hay xảy ra. Vì thế, để chắc ăn, người mua cũng như người bán thường thoả thuận lấy tiền cọc cao để có sự tin tưởng nhiều hơn!

Về chủ thể tham gia mua trong các hợp đồng mua bán lớn, ngoài người mua, người bán còn có thể xuất hiện thêm người làm chứng. Họ có thể là người đứng tuổi, có uy tín và có quan hệ thân tình với cả bên mua lẫn bên bán. Đây là người chứng kiến và sẽ phân phải trái nếu có tranh chấp xảy ra sau đó. Cũng có nhiều trường hợp hợp đồng mua bán được hai bên đem ra làng xã xác thực.

Cũng có khi bên mua hoặc bên bán gặp đối tác vừa ý họ bèn giới thiệu thêm nhiều mối khác để cùng thực hiện

chuyện bán mua. Và khi ấy, bên được người giúp cho chuyện làm ăn sẽ trả một phần tiền *huê hồng*¹ coi như để đền ơn.

Trong mua bán, từ thành thị đến nông thôn còn xuất hiện thêm đối tượng môi giới mà dân gian hay gọi là *cò*². Cò ra công chỉ cho người mua lẫn người bán thứ hàng hóa mình cần bán, cần mua. Do giá trị lớn, nên khi hai bên giao kết thành công, người ta sẽ trích cho cò một số tiền công đã thoả thuận.

Ngày nay, chuyện cò cá, cò lúa, cò đất, cò nhà,... không còn xa lạ với nhiều người!

Ở những món hàng hóa tương đối có giá trị, thực tế còn phát sinh thêm chuyện *đổi hàng* hay *trả lại hàng*. Khi mua bán do thỏa thuận hoặc cam đoan của người bán, nếu hàng hóa đem về sử dụng không được như ý thì người mua sẽ đem đến đổi hoặc trả lại hàng. Có khi người bán còn phải chịu bù thêm vì hàng hóa mình bán ra không đạt chất lượng như lời đã hứa. Chẳng hạn khi bán cam, quýt người bán bảo đảm sẽ ngon, ngọt nhưng khi đem về ăn

1. *Huê hồng* biến âm của chữ *hoa hồng*. Hoa hồng: tiền bách phân (phần trăm) chịu cho người đứng giữa trong việc mua bán (*Việt Nam tự điển*, tr.614).

2. *Cò*: (khẩu ngữ) chỉ người làm trung gian cho việc mua bán để nhận *huê hồng*.

thì quýt, cam bị chai sượng, chua,... thì người mua sẽ đem hàng đến đổi lại, hoặc trả hẳn để lấy tiền lại.

Trong mua bán cây, có khi người mua còn giao với người bán, buộc chủ cây phải giá búa¹, giá búa rồi đốn cây được mới trả tiền; hoặc trong mua bán trâu bò bên mua giao với bên bán phải dắt trâu bò lên xe an toàn (không bị gãy cẳng, què chân) mới coi như xong xuôi quá trình mua bán. Nếu chẳng may, mọi việc không thuận lợi thì bên bán nhiều khi phải chấp nhận thiệt thòi nào đó hoặc phải trả lại tiền cọc, ...

Tóm lại, từ việc thích nghi cuộc sống, cư dân miệt Hậu giang đã sớm hình thành nét văn hóa ứng xử, trong đó có văn hóa mua bán. Nó vừa mang tính đặc trưng vừa thể hiện sự giao thoa, tiếp biến giữa các vùng miền địa lí, giữa của các dân tộc sống cộng cư bên nhau, giữa tính dân gian với tính chuyên nghiệp, hiện đại.

1. Ngày trước, người ta quan niệm ở những cây cao lớn thường có ma quỷ trú ngụ, chúng sẽ không cho người đốn cây vì chúng sẽ không có chỗ ở. Nếu có ai đó đốn ngang chúng sẽ xúi cho trật tay, gãy búa, hoặc những xui xẻo khác. Vì thế, chủ cây muốn bán phải van vái, xin keo rồi giá thử ba búa, nếu mọi chuyện êm xuôi, người mua mới dám đốn và đốn cây xong mới trả tiền.

Qua cách thức mua bán truyền thống, chúng ta phần nào nhận diện được cung cách sinh hoạt, tình cảm, cách ứng xử của người bình dân từ xưa đến nay. Với những biểu hiện hết sức đa dạng, đầy đủ các cung bậc cảm xúc và tất nhiên cũng đầy đủ tính tốt, xấu của người đời.

CHUYỆN ĐI VAY HỎI, CẢM ƠN

1. Vay hỏi

Từ điển Tiếng Việt cho biết *Vay*: nhận tiền hay vật của người khác để sử dụng với điều kiện sẽ trả lại bằng cái cùng loại ít nhất có số lượng hoặc giá trị tương đương. *Hỏi*: nêu ra điều mình đòi hỏi hoặc mong muốn ở người ta với yêu cầu được đáp ứng¹.

Người bình dân miệt Hậu giang có khi chỉ dùng một thành tố: *vay* hoặc *hỏi*, hoặc cũng có khi dùng từ ghép *vay hỏi*, hoặc dùng những tiếng khác theo cách nói tránh, nói giảm như: *dùm*, *xin*, *mượn*,... *Vay hỏi* khác với *xin*, nhưng gần với *mượn*. Đúng nghĩa của *mượn* thì người *mượn* thế nào đến khi trả sẽ hoàn nguyên như vậy, kèm theo đó là món nợ ân tình được người *mượn* ghi nhớ dành cho

1. Từ điển Tiếng Việt, tr.1405, tr.588.

người đã giúp mình để có dịp họ sẽ trả ơn. Đối với *vay hỏi* thì người *hỏi vay* nhận một có thể trả hơn một, tùy theo thỏa thuận về mức độ và thời gian, tức là phải trả có lãi. Khi người *vay* trả lại người cho *vay* tuy miệng có nói lời cảm ơn, nhưng nợ ân tình không quá sâu nặng như hành động đi *mượn*, đi *đổi* hay đi *xin*. Sự khác biệt này vốn đã tồn tại từ lâu trong dân gian.

Chuyện *vay*, *hỏi* là ứng xử giữa người với người. Và nó diễn ra ở rất nhiều khía cạnh, cảm xúc khác nhau.

Có khi, chuyện *vay* ấy chỉ xuất hiện ở ngôn ngữ, ở những câu hò đối đáp, chứ *vay hỏi* bằng vật chất thực tế không diễn ra:

Đương khi cuộc rượu say nồng

Đờn kia đang gảy sao chùng mất dây

Hết điệu thì em cho vay

Can gì phải nghĩ cả ngày, anh ơi!

Hay:

Men tình không uống mà say

Nợ tình phải trả mà vay bao giờ.

Trong những trò chơi trẻ con, các em cũng đã thể hiện những biểu hiện vay hỏi. Đang chơi trò nắn tu na¹, có em nào đó bị thua bạn nhiều lần, phải lấy đất mình thường cho bạn đến... hết. Chưa kịp tìm đất mới, em đó đành hỏi vay của bạn để chơi tiếp. Chơi trò nhà chòi, giả bán tiệm, mãi mê mua đồ nên hết những đồng tiền bằng lá, các em cũng vay hỏi của bạn trong nhóm,...

Với người lớn, chuyện vay hỏi diễn ra với nhiều diễn biến đa dạng, nhiều tầng bậc.

Một là, người ta đi vay khi gia đình lâm vào tình cảnh cấp bách, không thể giải quyết, xử lí nếu không có tiền của. Gặp bất trắc như người thân ốm đau, bệnh tật, cần cứu chữa hay như trường hợp, ông bà, cha mẹ đột ngột qua đời, không đủ tiền của để lo tang ma, hỏi *xin*, hỏi *mượn* không ai cho, buộc lòng người ta cũng phải *vay hỏi* để lo cho mọi việc được chu toàn. Người nghèo, nhà đột cột xiêu, muốn đi cưới vợ cũng phải chạy đáu trên xóm dưới để hỏi, để vay:

Năm nay đời khổ, bạc cho vay cắt cổ

Anh hỏi nhiều chỗ không tiền

1. Tu na: (khẩu ngữ) chỉ trò chơi pháo đất.

Em về thưa lại phụ mẫu cho liền

Có thương con rẽ chớ phiền đòi cao.

Hai là, có những trường hợp người đi vay chủ động, họ cần một số tiền, của nào đó để làm ăn phát triển kinh tế, đời sống. Dân gian thường gọi đây là hành động *mượn đấu heo nấu cháo*, hiểu nôm na rằng: có một ai đó đi vay hỏi một số tiền của người cho vay. Mang tiền về, họ đi buôn bán để kiếm lời, vừa mưu sinh vừa trang trải cuộc sống, vừa dành phần trả nợ.

Ba là, hình thức vay tự nguyện vì... tình cảm láng giềng. Ở biểu hiện này có hai dạng nhỏ:

Dạng thứ nhất: trường hợp người giàu có rộng lòng nhân ái, thấy ai đó trong xóm làng hay bà con cật ruột lâm cảnh *vợ yếu con đau nhà hết gạo*, họ chủ động đem tiền đến hoặc kêu người khó khăn ấy qua đong lúa về ăn. Việc kêu cho vay này tỏ rõ sự hảo tâm của người có của, họ còn hứa rằng: *cứ lấy xài, lấy ăn, bao giờ có thì trả cũng được!* Dạng vay này gắn với *mượn*, dân gian thường nói *vay mượn* là vậy!

Dạng thứ hai, trong sinh hoạt hàng ngày, dân gian miền đất Hậu giang từng tồn tại hình thức vay đặc biệt

thú vị. Chúng tôi xin sưu tầm và ghi lại những gì đã từng tồn tại trong dân gian nơi đây. Đó là hiện tượng chia thịt heo, thịt trâu,... Sau đó, trả bằng lúa mùa của bà con miền sông nước. Ở thôn quê, hầu như nhà nào cũng một, hai con heo, vừa tận dụng cho ăn cơm thừa, canh cặn, vừa xem như một cách bỏ ống để dành tiền. Trâu thì nuôi để cày kéo. Chẳng may, heo nhảy chuồng bị què chân, trâu tự đập vằm (hoặc một nguyên nhân nào đó) chết, chủ nuôi phải làm thịt chúng. Khi đó, chủ nhà sẽ nhờ bà con lối xóm lại chia tiếp thịt. Đáng nói là, người miền quê không phải lúc nào cũng có sẵn tiền, tất cả chi tiêu họ chỉ trông chờ vào lúa sau khi thu hoạch. Nên việc trao đổi, mua bán thường được tính bằng lúa tới mùa. Việc chia thịt cũng vậy. Chia cái giò, cái đầu, hay xương móng heo, miếng lòng trâu,... đều được người ta quy ra lúa. Và tất nhiên, tùy theo khoảng cách lâu hay mau tới mùa lúa mà người bán, người mua thỏa thuận giá cả. Ăn trước trả sau, ẩn sâu trong đó, vẫn có chút ít tiền... lời. Chẳng hạn, cái đầu heo, nếu trả bằng tiền mặt, số tiền ấy tương đương một giạ lúa, nếu trả bằng lúa tới mùa, có thể là một giạ đong vun hay giạ rươi, thậm chí hai giạ tùy theo thời gian,...

Những người cho vay luôn là những người giàu có hoặc người thừa tiền của, nhiều ruộng đất. Sau này khi

nền kinh tế tự cấp tự túc lùi xa, nhiều người chuyên sống bằng phương thức cho vay. Việc làm ấy đem đến cho cuộc sống cả hai mặt: tích cực cũng có và tiêu cực cũng không phải ít.

Cái gì dùng trong giao tiếp vay hỏi? Chúng tôi khảo sát và thấy ba thứ phổ biến được người bình dân sử dụng là tiền, vàng bạc, lúa gạo,...

Vay tiền trả tiền, trả vàng, trả lúa gạo, hoặc trả bằng công sức; vay lúa trả lúa, hoặc trả bằng tiền, trả bằng công sức; vay vàng trả vàng, trả tiền hoặc trả lúa,...

Trường hợp hỏi công điển hình cho việc vay tiền trả bằng công như đã nói. Khi cần tiền, người ta sẽ tìm đến những người khá giả, có nhiều ruộng đất trong xóm để... hỏi công. Nếu được đồng thuận, người cho công sẽ đưa cho người hỏi một số tiền ít hơn số tiền công thực sự mà họ phải thuê mướn khi mùa vụ đến. Cũng tùy thuộc theo thời gian gần hay xa mà lượng tiền này thấp xuống hay tăng lên. Ví dụ, còn ba tháng nữa tới mùa gặt. Người thiếu tiền chi xài đi hỏi công gặt. Lúc đó, họ chỉ nhận được số tiền tương đương nửa giạ lúa/ công. Đến mùa, họ gặt trả công là xong. Có điều, nếu để đến lúc gặt, không cho công trước, chủ ruộng phải mướn gặt giá mỗi công

tương đương một gạ lúa. Như vậy, người hỏi công gặt đã chịu thiệt đến phân nửa công, vì... hỏi xài trước.

Từ thực tế, chúng tôi còn nhận thấy một hiện tượng vay tiền đặc biệt được người bình dân thực hiện với... Bà Chúa Xứ, Bà Thiên Hậu,...

Trong tín ngưỡng dân gian, ở miệt Hậu giang nhiều nơi lập miếu thờ Bà. Và trong ngày lễ Vía Bà, khi đến cúng miếu, một số người sẽ thấp nhang thành kính khấn vái để xin vay ít tiền của Bà để hưởng lộc. Số tiền ấy, được người vay đem về mua bán, làm ăn. Họ tin rằng được sự phù hộ độ trì của Bà nên sẽ khấm khá, sinh lời nhiều. Từ niềm tin ấy, nên người đến vay *lộc* (cách dân gian nói tránh, thực ra là nhận tiền) ngoài người khó khăn còn có cả những chủ tiệm buôn, chủ hãng xưởng giàu có,...

Về phương thức vay và trả sẽ do hai bên thoả thuận. Hoạt động giao tiếp này diễn ra khi bên có yêu cầu tìm gặp và đặt vấn đề với người có khả năng. Nếu được bên cho vay đồng ý, người trong cuộc sẽ tiếp tục thương lượng về thời hạn trả, trả làm mấy lần và quan trọng nhất là lãi suất. Thực tế, còn có hiện tượng cho vay trả góp. Vay trả góp là hình thức người cho vay thoả thuận để người vay trả góp theo thời gian nào đó hết cả gốc lẫn lãi. Ví dụ

vay 10 đồng góp trong 12 ngày, mỗi ngày góp 1 đồng. Như vậy, sau 12 ngày, người vay đã trả xong 10 đồng gốc cùng với 2 đồng lãi suất.

Việc giao tiếp giữa người cho vay và người vay trước hết dựa trên chữ *tín*. Sự tin tưởng nhau hoặc do tình cảm bà con thân thích, hoặc do vị thế hay uy tín của người đó trong làng xóm. Trường hợp này, người vay và người cho vay chỉ giao kèo miệng và cũng chỉ có người trong cuộc biết mà thôi.

Nếu cả hai bên người vay và người cho vay đều cảm thấy không yên tâm và chưa đủ niềm tin thì hai bên phải làm giấy giao kèo. Giấy này đơn giản là nhờ người làm chứng, cùng kí tên, hoặc cũng có khi ra làng, xã xác nhận.

Chuyện *có vay có trả* chúng tôi sẽ nói kĩ hơn ở phần sau.

2. Cấm cố trong dân gian

Theo *Từ điển tiếng Việt* thì *cấm cố*: giao bất động sản cho người khác giữ làm tin để vay tiền¹. Trong đời sống dân gian ở đây, *cấm* và *cố* có khi được sử dụng như

1. Cấm: gửi của cải cho người khác giữ lại làm tin để vay tiền; Cố: giao bất động sản làm tin để vay tiền (*Từ điển Tiếng Việt*, tr.167; tr.272).

hai thành tố độc lập, cũng có khi người ta sử dụng gộp lại. Và người bình dân mặc định với nhau rằng: cầm cố là hiện tượng vay mượn có thể chấp. Giữa nét nghĩa của hai từ này, từ thực tế chúng tôi nhận thấy: cầm là đem thể chấp những vật dụng có giá trị nhưng không sinh ra lợi nhuận (xuống, ghe, nhà cửa thậm chí cả đôi bông tai, cà rá hay sợi dây chuyền hoặc một vật dụng quý giá gia truyền như chũn đèn, bộ lư đồng,...) đưa cho người có tiền mà nhận tiền, nói khác đi tài vật đem cầm nằm im được gói kín giữ kĩ; còn *cố* là đem những vật dụng có thể sinh ra một giá trị khác (trâu, bò hay đất ruộng, đất vườn,..., những thứ này người bỏ tiền ra *cố* sẽ tiếp tục sử dụng để sinh lợi chẳng hạn như cấy trồng trên đất ruộng, sử dụng trâu để cày kéo, dùng ghe để chuyên chở hoặc cho thuê mướn,...) để lấy tiền. Song, dân gian luôn sử dụng những từ trên theo cách đại khái chứ không cần phân biệt quá rạch ròi như vậy.

Quá trình cầm, *cố* bắt đầu khi người có nhu cầu tìm gặp người có khả năng về tài chính, gợi ý chuyện cầm, *cố*.

Nếu tìm được tiếng nói sau đó, hai bên tiến hành giao ước bằng miệng (thường hai bên mượn người làm chứng, đây là người có uy tín với cả hai bên) hay làm tờ vi bằng

có sự xác nhận của Hương chức trong làng. Giấy tờ hoặc thoả thuận xong, bên cầm, *cố* sẽ giao vật cho bên kia và nhận số tiền. Số tiền cầm *cố* luôn nhỏ hơn số tiền bán đứt.

Một thời gian thỏa thuận, người cầm, *cố* của sẽ mang tiền đến trả theo thỏa thuận và nhận lại vật mình đã cầm, *cố*. Nếu đúng thời hạn mà không có tiền để chuộc phải đến nộp lãi, xin hẹn thêm một hai lần nữa, nếu người cho cầm, *cố* không đồng ý, bên kia tiếp tục không có khả năng chuộc thì đồ vật đó coi như *đứt*¹ luôn. Người cho cầm, *cố* coi như bỏ ra số tiền nhỏ hơn giá trị của đồ vật được đem cầm, nay hoàn toàn sở hữu nó. Trong cầm *cố* ít có hiện tượng giết nợ, vì trước khi đưa tiền, vàng, lúa gạo,... người ta đã có quyền sở hữu vật dụng được cầm, *cố*.

Cũng có trường hợp đến thời hạn chuộc, chủ sở hữu vật đem cầm *cố* đến gặp người đã bỏ tiền ra cầm *đồ* của mình thoả thuận để bán đứt luôn. Hai bên đồng ý thương thảo, bên đã bỏ tiền ra trước đó trả thêm cho bên kia một khoản nữa coi như là mua đứt.

Tóm lại, hoạt động hỏi vay, cầm, *cố* xuất phát từ nhu cầu thiết thực của bên cần tiền, vàng để xoay xở khi

1. *Đứt*: (khẩu ngữ) chỉ việc mất luôn của cải đã đem cầm, *cố*.

bản thân, gia đình gặp hữu sự và bên có tiền, của cũng sẽ thu được những lợi nhuận nhất định. Đồng tiền tham gia trực tiếp và đóng vai trò chủ đạo trong quá trình này. Vì thế, việc ứng xử giữa hai chủ thể: người cho vay, cầm, cố và người đi hỏi vay, người thế chấp không sao tránh khỏi sự chi phối của vật chất kim tiền! Ẩn sâu bên trong là chuyện nghĩa tình nhưng vẫn luôn phảng phất đâu đó là sự thực dụng, toan tính, tư lợi mà dân gian vẫn luôn phải chấp nhận sự tồn tại đó.

CHUYỆN NỢ NẢN DAI DẰNG

Trong các mối quan hệ, chuyện nợ nần nhau để lại nhiều dấu ấn khó mờ phai khi bên chủ nợ và bên con nợ có những thái độ ứng xử dành cho nhau.

Từ điển Tiếng Việt cho biết với chức năng một danh từ, *nợ* có bốn nét nghĩa. Đáng chú ý ở khái niệm: *nợ*, cái vay phải trả mà chưa trả; điều mang ơn phải đền đáp mà chưa đền đáp được. Và với chức năng động từ, *nợ* có hai nét nghĩa: đang mắc nợ ai; đã hứa với ai việc gì đó mà chưa có dịp thực hiện¹.

Trong đời sống sinh hoạt thường nhật của người bình dân ở vùng đất Nam sông Hậu nói riêng và cả miền Tây Nam Bộ nói chung tồn tại sinh động những biểu hiện

1. *Từ điển Tiếng Việt*, tr. 954.

đa dạng của vấn đề vừa đề cập. Qua khảo sát từ thực tế cuộc sống của bà con nơi đây, chúng tôi lược ghi lại những điều mắt thấy tai nghe đó.

1. Trám đường nợ

Nói đến nợ tức là đề cập đến chuyện ứng xử của ít nhất hai người, hai bên. Ở đó, có người cho nợ, và người nhận nợ.

Trước hết là thứ nợ miệng

Miệng là bộ phận của cơ thể người với hai chức năng chính là nói và ăn. Thú vị ở chỗ chính hai điều này đã làm cho con người mắc nợ.

Khi đến nhà ai được mời ăn uống, hoặc được anh em rủ nhậu và mình đã tham gia, dù không nói ra, nhưng người có lòng tự trọng sẽ tự coi như mình đã nợ người mời.

Ông bà, cha mẹ khi hứa với con, cháu một yêu cầu nào đó như sẽ kể chuyện cổ tích cho nghe, ngoan sẽ cho đi chơi, hay dắt đi đám tiệc,... Tương tự, anh em hàng xóm hứa với nhau đi chơi, làm ăn, sinh hoạt, hứa giúp công việc ruộng vườn, chăn nuôi,... Khi những lời hứa hẹn ấy

chưa thực hiện nghĩa là chủ nhân của những lời nói ấy đã tự thân vương nợ.

Lời hứa xuất hiện với tần số nhiều khi trẻ con chơi với bạn. Các em có thể hứa chơi đồ chơi này, không tham gia nhóm đồ chơi kia, hứa cho nhau những đồ chơi kiếm được hay những thứ mới làm,... Những lời hứa đó đã vô tình trở thành người thiếu nợ mà ngay cả người nói ra cũng có khi quên và không biết!

Xa hơn, người bình dân còn thực hiện nhiều lời van vái thần linh hay ông bà khuất mặt, mong người ở thế giới bên kia phù hộ độ trì điều gì đó trong cuộc sống. Lời van vái cất lên, sau khi nói lời thỉnh cầu, phần sau là sự hứa hẹn trả lễ¹.

1. Chúng tôi sưu tầm được lời vái, như sau: *Tôi tên là Tr. Ph chủ tiệm vàng ở chợ Ngã Năm, thuộc tỉnh Sóc Trăng, nước Việt Nam. Hôm nay là ngày mừng 2 (hay 16) tháng..., chúng tôi có ít quần áo, tiền bạc, bánh kẹo gởi cho các chiến sĩ trận vong, các oan hồn uống tử, các đảng ở khắp nơi đang khuất mặt khuất mày đến nhận. Kính xin chư liệt vị phù hộ chúng tôi mọi sự được sở cầu như ý.*

Chúng tôi nhờ các vị mà được buôn may bán đắt thì lần sau sẽ xin cúng hậu tạ cặp vịt luộc để đáp ơn chư vị. Tâm thành xin kính cáo! (Tr. Ph, 1940, ngụ Khóm 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng).

Kế đến là nợ của, nợ công, nợ tình

Khi mình nhận đồ vật của ai đó đem cho hay lúc đi xin (chúng tôi đã nói ở phần xin cho), đi mượn, đi nhờ chút công, chút của cải vật chất (từ nhỏ đến lớn, chúng tôi đã nói trong phần mượn ở trên) không những người nhận thiếu món nợ vật chất đó mà kèm theo còn là những tình cảm trong ứng xử tình làng nghĩa xóm hay thân bằng quyến thuộc.

Bên cạnh chuyện nợ về tình nghĩa, là chuyện nợ duyên, duyên nợ¹. Khía cạnh này, chúng ta được gặp nhiều hơn trong những lời thơ dân gian. Trai gái lớn lên, phải lòng nhau, họ tự coi là mình đã có nợ duyên tiền định:

Vái trời cho tôi tốt, hành xanh

Chàng mua, thiếp bán kết thành nợ duyên.

Yêu thương nhau rồi lại phải cách xa, nỗi nhớ thương da diết, người ta mượn có đòi nợ để tìm đến nhau:

Giả dò mua kẻ bán chanh,

Giả đi đòi nợ thăm anh đỡ buồn.

1. Duyên nợ: nợ tình mắc nhau từ kiếp trước bây giờ phải chung sống với nhau để trả. *Khỏi điều duyên nợ rầy rà/ Khỏi mang tiếng xấu như là những ai.* (Việt Nam tự điển, tr.383).



Cô gái miền quê

Chuyện chồng vợ nên đôi, được người ta tin rằng đó là do kiếp trước đã nợ nần nhau, đến hiện tại sẽ được đáp đền: *Nợ duyên đã gần, chữ đồng trăm năm.*

Ấy, vậy mà không phải lúc nào cũng trọn vẹn:

Đôi ta duyên nợ không thành

Cũng do Nguyệt Lão chỉ manh xe tơ.

Chia rẽ, phân li nỗi đoạn trường vang lên thống thiết:

*Cây to anh dứt nửa chừng,
Oán căn, oán nợ xin đừng oán em.*

Vì sao xảy ra có sự, có khi người trong cuộc cũng không thể tường tận:

*Vì đâu hoa nợ lia cành
Nợ duyên sớm hết cho đành dạ em.*

Nhưng cũng có khi, người ta chỉ rõ căn cứ, đó là cách nhìn chủ quan, là bài học được người đời truyền nhắc:

*Yêu nhau xé lụa may quần,
Ghét nhau kể nợ kể nần nhau ra.*

Hết duyên thì nên dứt khoát cũng là cách giải thoát cho nhau, để nợ đời chấm dứt:

*- Chim trời ai nhốt được cho
Nợ duyên đã hết, giăng co ích gì.
- Duyên nợ của ai, anh trả lại cho ai
Biển rộng sông dài hai ngã biệt li.*

Những tình huống nợ vừa dẫn dù sao cũng không tạo áp lực nhiều lên hai phía. Đôi lúc những món nợ nần

ấy đã tạo thành những dấu ấn, những kỉ niệm khó quên trong cuộc đời.

Hòa chung dòng chảy của những món nợ ân tình, trong đời sống của cư dân vùng đất mới, người ta còn nhắc đến *nợ bú thếp*. Một đứa trẻ sơ sinh vì lí do nào đó như mẹ mất sữa, hay buộc phải xa mẹ, sẽ được cha hoặc người thân đem nhờ những người phụ nữ đang nuôi con nhỏ khác xin cho bú thếp, bú khín¹. Việc bú thếp, bú khín có thể diễn ra một, hai lần, cũng có thể diễn ra nhiều ngày. Chính nhờ những dòng sữa ấy mà đứa trẻ không may đó sẽ tồn tại. Khi đã lớn, món nợ bú thếp đầy luôn đeo đẳng, đứa trẻ xưa giờ là người trưởng thành luôn tâm niệm ghi nhớ công ơn người đã góp sức cho mình nên nên vai nên vóc.

Xét kĩ ra, cuối cùng, chỉ có thứ nợ tiền, nợ bạc là để lại nhiều phiền toái và gây nên những áp lực cùng nhiều cách ứng xử của cả bên chủ nợ² lẫn con nợ.

Vì sao người ta phải mang món nợ này. Chúng tôi cho rằng nó cũng có lắm nguyên nhân.

1. *Việt Nam tự điển*, tr.136.

2. Chủ nợ: người cho vay nợ, trong quan hệ với con nợ (*Từ điển Tiếng Việt*, tr.241).

Sự thiếu nợ ấy có thể là do sự tình cờ, ngẫu nhiên, nằm ngoài ý muốn. Chẳng hạn khi đi mua ít khoai, ít dừa, người mua dự tính mang đủ số tiền mua đủ vài yến, vài chục. Nhưng khi gặp người bán quen biết nài nhờ mua thêm, mua hết bởi hàng bán còn ít, có thiếu tiền, người bán cho chịu. Người mua bằng lòng nhận mua tất cả và tự vương nợ.

Người lâm cảnh nợ nần cũng có thể do những yếu tố khách quan tác động. Thiên tai bão lũ hay hạn hán mất mùa, cây trái khô héo, lúa đồng thất bát... Cũng có khi chuyện lâm nợ là do lỗi chủ quan của con người. Họ đầu tư tiền vốn đi buôn nhưng chẳng may làm ăn thất bại, tình cảnh bi đát, hết phương xoay sở, từ đó phải đi vay hỏi, cầm cố và tất nhiên phải chịu cảnh nợ nần chồng chất.

Trong mạch chảy của những nguyên nhân chủ quan còn có chuyện người không biết lo lắng cho bản thân và gia đình, ăn chơi, tiêu xài phung phí.

Hay ăn hay ngủ là tiên

Hay bừa hay ngái là duyên nợ nần.

Như vậy, thiếu nợ là thiếu nhiều thứ, tùy theo người liên quan từ phát ngôn, tình cảm, hành động ăn uống, ngủ nghỉ đến của cải, vật dụng, tiền bạc,...

2. Đòi nợ

Việt Nam tự điển, đưa ra nhiều nét nghĩa của từ mang âm *đòi*. Chúng tôi chú ý ở mục *đòi*: hỏi, lấy lại vật mình đã cho mượn; nài xin trong quyền hạn¹. Đây cũng chính là hoạt động cơ bản trong ứng xử liên quan đến chuyện *nợ*.

Như đã nói ở trên, ai đó đã tạo ra nợ, nợ những gì mà một thời gian lâu chưa trả (có thoả thuận thời gian hay không thoả thuận thời gian trả) người bị thiếu cũng sẽ tìm gặp, lên tiếng nhắc nhở, đòi nợ để người thiếu thực hiện nghĩa vụ của mình. Cùng trang lứa, người đòi nợ nói thẳng với người thiếu mình và yêu cầu thực hiện, cũng có khi người đòi thông cảm cho người thiếu nên gia hạn cho một thời gian nào đó tùy theo tính chất, mức độ và giá trị vật chất mà bên thiếu nợ đã mang.

Những người đã vái van Bà Cậu, Bà Chúa Xứ hay Thần Tài, Thổ Địa, cô hồn các đảng khi mọi chuyện đã êm xuôi, người vái đã được đáp ứng (con cháu hết bệnh, tai qua nạn khỏi, mua may bán đắt,...) mà vì lí do nào đó chưa kịp thực hiện cúng trả lễ, để rồi liền sau đó một tai nạn khác ập tới. Dân gian cho hiện tượng ấy là người thiếu lễ

1. *Việt Nam tự điển*, tr.464.

đã bị người khuất mặt quở phạt hay đòi nợ. Lúc đó, người trong cuộc phải khẩn vái xin được trả lễ sớm nhất. Vì thế, khi đã van vái, dân gian cấm kị chuyện quên không cúng cho người thế giới bên kia.

Trong cách thức đòi nợ còn nhiều diễn biến khác¹. Có khi chỉ đòi một lần, người thiếu đã trả dứt hẳn, những cũng có khi đòi năm bận, ba lượt, người thiếu vẫn hoàn thiếu.

Trẻ con đòi ông bà, cha mẹ thực hiện lời hứa với mình một cách dai dẳng. Để tránh cảnh trèo treo tối ngày, ông bà, cha mẹ thường dỗ ngon ngọt vừa hứa thêm thời gian để đáp ứng yêu cầu của các bé.

Đối với chuyện mời, rủ người khác miếng ăn coi như người thụ hưởng đã *nợ miệng*. Chủ *nợ miệng* ít khi quan tâm và đòi người thiếu nợ. Tuy vậy, vẫn có người gặp người thiếu nợ nhắc khéo hoặc nhắc để chọc chơi, bắt người từng nợ miệng phải đãi đằng lại bữa ăn, chầu nhậu để ... trừ nợ!

Cũng có khi người đi đòi nợ đến gặp người thiếu nợ nhẹ nhàng nói bóng gió xa gần, hoặc nhã nhặn thăm hỏi

1. Đối với chuyện nợ công, nợ đồ vật chúng tôi đã nói ở phần người cho mượn và người đi đòi ở phần trên.

gia cảnh, hay công việc làm ăn, mua bán. Lúc ấy, người thiếu nợ tự khắc sẽ biết những gì mình đang đối mặt, xử sao cho vẹn tình vẹn nghĩa là ở cách ứng xử của người thiếu.

Lại cũng có chuyện khi hai bên gặp nhau, người đi đòi nợ hoặc được chủ nợ sai đi đòi lên tiếng thẳng thắn, yêu cầu một cách rành mạch thời gian trả, cách thức trả nợ,...

Đòi nợ là chuyện không ai muốn ở cả hai phía, vì thế có không ít chuyện xích mích, mất lòng, thậm chí lời qua tiếng lại, nặng nhẹ nhau ở nhiều tầng bậc cảm xúc.

Thổi lửa phùng mang mau dễ cháy

Đòi nợ hung bạo mới nhạy tiến.

3. Nhiều cách trả nợ

Dân gian quan niệm rằng, trong cuộc sống có vay thì có trả. Tuy vậy, dựa vào thái độ và cách ứng xử của người thiếu nợ, chuyện trả nợ cũng có năm đường bày hướng.

Một là người có lòng tự trọng, luôn canh cánh bên lòng món nợ mình đã trót vương mang. Họ sẽ tìm mọi cách để thực hiện việc đền trả sao cho sớm nhất, xứng đáng nhất với những gì mình đã nhận, lấy hay vay hỏi,

cắm cố,... Nếu chẳng may vì chuyện bất khả kháng, đến thời hạn hứa trả nợ mà chưa thực hiện được họ sẽ chủ động đến gặp chủ nợ bày tỏ có sự, xin thêm thời gian hoặc đề xuất những phương thức trả nợ khác sao cho trọn vẹn nhất.

Người vái cúng thì cúng trả lễ những gì mình đã hứa. Người vay *lộc* của Bà như ít tiền (tiền của bá tánh cúng Bà) để làm ăn thì đến ngày vía Bà dù ăn nên làm ra hay trên đường mưu sinh chưa được như ý cũng sẽ đem theo tiền, lễ vật (tùy theo khả năng: bánh, trái hoa tươi hay heo quay, bánh hỏi, hoặc vịt luộc,...) đến cúng để trả lễ. Số tiền họ sẽ cúng lại cho Bà ít hay nhiều hơn số tiền đã vay năm trước tùy theo mức độ làm ăn thành công lớn hay nhỏ (thậm chí một số tiền lớn để xây cất lại một phần miếu). Có người trả nợ Bà xong lại xin khẩn vay lại, nhiều lần như vậy.

Có dịp nào đó thuận tiện, người *nợ miêng* sẽ mời lại (người từng mời, rủ mình) bữa ăn, miếng trâu, điều thuốc để ... không còn mang tiếng ham ăn!

Đặc biệt, cứ vào lúc năm hết Tết đến, những người thiếu nợ luôn cố gắng xoay xở để trả cho hết nợ trong năm cũ, bởi dân gian quan niệm những người thiếu nợ hai năm (tức là thiếu nợ từ năm cũ sang năm mới vẫn chưa

trả được) sẽ gặp những chuyện không may, làm ăn không khá lên được. Dân gian miệt Nam sông Hậu thường nhắc nhở nhau câu *Lo trả nợ để ăn Tết* thể hiện tập tục này.

Hai là, những người thiếu nợ, khi bị chủ thúc hối mới tìm cách để thực hiện, cùng quần họ đánh lên tiếng xin hết hoặc xin một phần nợ mình đã tạo ra. Hoặc không trả dứt được một lần, họ đành xin chủ nợ cho trả trước phần gốc, phần lãi trả sau, hoặc cũng có thể chỉ trả một phần của số tiền, vàng gốc đã vay,... Có thể hai bên lại tiếp tục thoả thuận về thời gian và lãi suất để giải quyết phần còn lại, *lãi mẹ đẻ lãi con* là vậy! Có khi, món nợ tồn tại trong thời gian dài, nợ do cha mẹ gây ra rồi mất đi, đến đời con, cháu vẫn chưa dứt trả được. Nợ chuyển đời là như vậy.

Ba là, những người điều kiện, khả năng mình còn hạn hẹp nhưng thích hưởng thụ có ăn cứ ăn, có xài cứ xài. Không tiền thì đi vay, đi hỏi. Đầu trên xóm dưới chỗ nào còn thiếu được thì cứ thiếu, ai cho thì cứ mượn. Khi bị chủ nợ đòi thì tìm cách hẹn tới, khuất lui, *thiếu dai như đũa*. Bị *nợ nứ lưng*, họ chạy mượn chỗ này, trả chỗ kia. Thường, bà con hàng xóm chỉ giúp những người như vậy một lần, hai lần rồi sau đó từ chối thẳng thừng.

Phía chủ nợ cũng có nhiều cách ứng xử với người thiếu nợ mình. Đối với những người biết điều như trường hợp đầu vừa nói, nhiều chủ nợ sẵn sàng chia sẻ, chủ động lên tiếng cho dứt, coi như giúp đỡ cho những cảnh đời quẩn quật quanh năm, làm ăn chí tình nhưng không may thiếu trước hụt sau. Cũng có chủ nợ khi nghe người thiếu xin nợ thì bằng lòng cho số tiền lời, chỉ lấy lại phần gốc, xem như họ đã cho người khó khăn một phần nào đó.

Đến đây, chuyện nợ nần lại nảy sinh nhiều ngả rẽ khác nữa. Chúng tôi xin được tiếp tục với những hành động liên quan đó.

Trước là chuyện *lãnh nợ*. Do bên thiếu nợ đã thất hứa, nên rất khó để tạo niềm tin cho chủ nợ khi hứa hẹn thêm lần nữa. Khi ấy, lại xuất hiện vai trò người *lãnh nợ*. Tưởng chừng như chuyện *lãnh nợ* đơn giản, nhưng thực tế cũng có những biểu hiện khác nhau. Thứ nhất, khi trong dòng họ hoặc hàng xóm có người khó khăn, cần tiền bạc nhưng họ không đủ uy tín để hỏi mượn hay vay, người đó sẽ nhờ một người được nhiều người kính nể đứng ra hỏi nợ dùm. Nói khác đi, người này sẽ đi vay hỏi rồi đem tiền đưa lại cho người nhờ vả mình để họ sử dụng.

Thứ hai, khi bên vay và bên cho vay đến hạn hợp đồng để trả nợ, nhưng bên vay không có khả năng, muốn có thêm thời gian. Để đảm bảo chắc chắn bên cho vay sẽ ứng thuận, người vay sẽ nhờ một người vừa quen biết cả hai bên vừa có thể có đủ tầm ảnh hưởng để bên cho vay tin tưởng đứng ra bảo lãnh.

Người lãnh nợ thực hiện công việc được người thiếu nợ nhờ không có nhiều lợi lộc, họ làm vì tình làng, nghĩa xóm hay coi như đó là nghĩa cử giúp cho thân bằng quyến thuộc lúc họ lâm nguy. Có điều, rủi ro đến với người lãnh nợ không hề nhỏ. Chẳng may, người thiếu nợ hết khả năng bồi hoàn hoặc giứt nợ trốn đi, khi ấy người lãnh nợ sẽ bị chủ nợ lôi áo, nặng nhẹ đủ lời. Thậm chí có người vì danh dự phải bỏ tiền nhà ra trả số nợ mà họ đã lãnh. Dân gian coi đây là một trong bốn cái ngu cần phải tránh:

Trên đời có bốn cái ngu,

Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm châu.

Tiếp đến là chuyện *sang nợ*. Chúng tôi vừa nói đến những món nợ truyền đời từ ông bà sang cha mẹ hay từ cha mẹ sang con. Ở góc độ chủ nợ cũng có hiện tượng *sang, chuyển nợ*, có người còn kêu là *mua nợ*. Có thể hình dung thế này. Chủ nợ đã cho ai đó vay một khoản tiền kha khá, thỏa thuận với con nợ thực hiện trả lại hàng tháng,

hàng năm. Được một thời gian, chủ nợ ấy cần số vốn lớn để đầu tư vào chuyện làm ăn hoặc thực hiện nhu cầu khác. Lúc đó, nếu có người đủ khả năng sang nợ thì chủ nợ cũ sẽ sang qua cho chủ nợ mới. Đến thời hạn hai chủ nợ sang nhượng có hiệu lực thì con nợ chỉ thực hiện trả lãi, trả gốc (như đã thỏa thuận với chủ nợ cũ) cho chủ nợ mới. Giữa chủ cũ và chủ mới, bên nào cũng có lợi. Bên chủ cũ thì nhận lại được khoản vốn đã đầu tư trước đó. Bên chủ mới thì bỏ ra số tiền thấp hơn chút ít để mua lại (chủ cũ bị thiệt phần nhỏ) và từ đó, hàng tháng, hàng năm thu lợi từ con nợ. Mới hay, trong dân gian có quá nhiều sự phát sinh vừa phức tạp vừa thể hiện sự sáng tạo sao cho đẳng nào cũng chấp nhận được.

Lại có thêm biểu hiện nữa là chuyện người thiếu nợ đã trả rồi nhưng bên chủ nợ không biết do vô tình hay cố ý mà *quên đi*. Người đã trả xong nợ lại tiếp tục bị đòi. Hai bên xảy ra cự cãi, bên nào cũng viện dẫn nhiều lí lẽ để chứng minh cho mình. Cuối cùng, không bên nào chịu bên nào, thế là họ dắt nhau ra miếu Bà Chúa Xứ, đình Thần hay miếu Ông Tà để thể, minh chứng rằng người thể trung thực. Biết bao câu chuyện còn được dân gian truyền lại rằng: có người đốt nhang, lên đèn trước bàn thờ Thần, thể nếu gian dối sẽ bị tán gia bại sản. Rồi sau đó,

không hiểu thần linh quờ phạt kẻ tham hay tình cờ trùng hợp mà sự thật diễn ra đúng y như vậy. Bài học nhân tiền cho kẻ gian ngoa, giả dối.

Phần cuối, chúng tôi nói đến chuyện chủ nợ siết nợ và con nợ trốn nợ, giựt nợ.

Khi có người lâm vào cảnh túng cùng bức bách gặp người giàu không có lòng nhân họ sẵn sàng đưa ra mức lãi suất rất cao đối với người vay. Dân gian gọi là cách *cho vay cắt cổ*. Biết vậy, nhưng đã hết phương, con nợ vẫn miễn cưỡng chấp nhận. Để rồi sau những lần hứa hẹn, thậm chí đã có người lãnh nợ dùm nhưng con nợ vẫn không sao thực hiện được món nợ mình đã tạo ra. Lúc đó, bên chủ nợ dùng oai lực của mình bắt ép bên người thiếu nợ phải dùng những thứ vật chất khác từ tủ bàn, xuống ghe, thậm chí cả lư hương, chưn đèn thờ ông bà hay ruộng đất,... đem ra trừ nợ. Cá biệt, có nhà giàu còn ép bắt vợ, con của tá điền đi ở đợ không công để trừ lại số lúa, số tiền mà cha, ông họ đã vay, mượn. Người bình dân gọi đây là cảnh siết nợ.

Cảnh siết nợ lên đến đỉnh điểm khi người chủ nợ kiện người thiếu nợ ra tòa. Lâm vào tình cảnh ấy, người thiếu nợ luôn mang tâm trạng bất an, tìm mọi cách để lẩn trốn,

tránh mặt chủ nợ. Đến bước đường cùng, người thiếu nợ lâm vào cảnh nhà tan cửa nát không còn khả năng trả nợ, họ đành dắt theo cả gia đình, vợ con... bỏ trốn. Thế là từ chuyện thiếu nợ thành ra người *giặt nợ*.

Tất nhiên, khi những chuyện không hay xảy ra, tình làng nghĩa xóm không còn đã đành mà kéo theo cả những hệ lụy không hay không phải một đời mà có thể kéo dài đến đời con, đời cháu, tiếng xấu lưu truyền.

Xin mở rộng thêm, cũng là những biểu hiện của chuyện giặt nợ, nhưng nhẹ nhàng hơn. Chẳng hạn, nhiều lúc bận việc, cha mẹ không giữ được lời hứa của mình bèn dùng uy lực hăm dọa răn đe để khỏi phải thực hiện.

Các em cùng trang lứa, nhiều lúc hứa với bạn rồi nhưng lại thay đổi ý định. Thứ nợ miệng đó đã phát sinh ra những lần hờn dỗi, không thèm nói chuyện,... tạo nên kỉ niệm khó phai nhòa của thời thơ ấu.

Trong nhà, ngoài xóm, có khi mượn đồ xài giá trị không quá lớn rồi quên luôn không trả lại. Khi được người chủ hỏi, người mượn, người mượn tìm mọi cách để chối bay, chối biến. Chuyện nợ đời đó sẽ bị bêu rếu mà người trong cuộc muốn xoá đi không phải đơn giản.

Để kể thúc những dòng tàn mạn này, chúng tôi nhắc đến chuyện van vái để xóa nợ và xin nợ.

Khi người thiếu nợ chẳng may đã qua đời mà nợ kia vẫn chưa trả được. Trong cảnh khốn khó đó, con cháu của người quá cố tìm đến trả món nợ mà người thân mình đã thiếu (nếu có điều kiện) hoặc bưng khay trầu rượu đến lạy lục, van xin để chủ nợ xóa nợ cho ông, bà, cha, mẹ mình,... Nếu chủ nợ rộng tình đồng ý thì nhờ họ đốt dùm cây nhang đứng trước quan tài hoặc bàn thờ rồi nói lời xá xóa nợ nần, ... với vong linh người mất. Người ta tin rằng, có làm như vậy, người sang thế giới bên kia mới thành thoi yên nghỉ, đầu thai kiếp khác, ... Nếu không, người thiếu nợ kiếp này kiếp sau vẫn phải tiếp tục trả nợ.

Còn trường hợp người chủ nợ qua đời mà người thiếu nợ chưa trả được cho họ khi họ còn tại thế thì trong đám tang của người ấy, người thiếu nợ đốt nhang van vái để ... xin nợ. Có người còn dùng ít vàng mã (thay tiền thật) đốt để mong người chết nhận lấy mà bỏ qua nợ!

CHUYỆN KỆ, CHUYỆN NHÃN, GÒI

1. Trong sinh hoạt, giao tiếp thường nhật, hẳn không ít lần người bình dân ở miệt đồng bưng kinh rạch chằng chịt này nghe ai đó nói hoặc do chính họ thốt lên: *kệ nó, thôi kệ!*

Đại Nam quốc âm tự vị không có mục *kệ*, nhưng có *thây kệ, trối kệ*: tiếng giận lẫy, tiếng nói bỏ liêu, mặc nó không thềm biết tới¹. Lê Văn Đức trong *Việt Nam tự điển* cho biết, *Kệ*: mặc, thây, làm chi thì làm.² Hoàng Phê thì ghi cụ thể hơn: *Kệ*: là thành phần khởi ngữ, với nét nghĩa cơ bản: để cho tùy ý và tự chịu trách nhiệm lấy, coi như không biết gì đến³.

1. *Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome I, tr.469.

2. *Việt Nam tự điển*, tr.681.

3. *Từ điển Tiếng Việt*, tr.628.

Song trong thực tế, những biểu hiện của nét nghĩa của từ này được dân gian dùng rộng hơn, đa dạng hơn.

Thấy con trẻ chạy chơi, chẳng may vấp té, có người thương con, thương cháu chạy đến đỡ đỡ, nhưng cũng có người thân nhiên nói: *Kệ nó, té đâu đứng lên đó, cho quen!* Lời nói và hành động ấy không hẳn là người ấy trơ cảm xúc mà có thể là họ chọn cách dạy đứa trẻ tính tự lập. Chuyện vấp té kia không quá nghiêm trọng, nếu dang tay đỡ lấy đôi lúc tập thành tính ỷ lại vào ông bà, cha mẹ của trẻ con.

Đó đây, chúng ta còn gặp được thái độ cảm thông, chia sẻ, châm chước của dân gian khi dùng từ này.

Kệ đi, chim nọ chê mỗi,

Ta về bắt cá lần hồi kiếm ăn.

Chuyện không được như ý, người ta tự an ủi mình bằng hai tiếng *kệ đi, bỏ đi*, chẳng việc gì phải tiếc. Chẳng hạn khi thấy một món đồ giá rẻ định hỏi mua ngay nhưng gì lí do gì đó mà chưa thể thực hiện, để rồi khi quay lại thì món đồ ấy đã có người khác mua mất rồi. Tiếc vì hụt mất, bởi sự chậm trễ của chính mình, người trong cuộc buộc phải dùng đến phép *thắng lợi tinh thần*. Dù biết rằng ảo giác đó không phải lúc nào cũng hay, nhưng trong một số

trường hợp nó sẽ giúp con người vượt qua tình huống hụt hẫng, không may mắn trong cuộc sống, hướng tới những mục tiêu tốt đẹp khác.

Không ít trường hợp, người ta thể hiện thái độ bàng quan, thờ ơ bằng việc buột miệng nói ra hai tiếng *kệ đi, kệ ai đó*.

Kệ đi, em nói làm chi,

Chuyện mình mình biết ai làm gì kệ ai ?

Ở đó, họ chỉ biết mình, không quan tâm đến những lời đàm tiếu xung quanh hay việc làm của người. Cách ứng xử này thể hiện quan điểm *đèn nhà ai nấy sáng*. Họ không nhiều chuyện, hóng chuyện người cũng không muốn người để ý chuyện mình làm: *sống chết kệ bây, tao đây hông biết!*

Người kia khi nghe con đi chơi chạy về kể: *nhà ở xóm trên khi cất nhà, chủ nhà keo kiệt cho thợ ăn toàn mắm với khô, cuối cùng ông bị thợ mộc yếm đối bùa chú gì đó, làm ông hỏng ở được nhà mới luôn*. Người nghe vừa xong là nạt ngang: *Kệ người ta, nhiều chuyện mang họa đa!*

Ở một câu ca dân gian đối đáp khác, cô gái đáp lại lời chọc ghẹo của anh chàng lém lỉnh bằng thái độ làm lơ, tuyệt tình, mặc kệ:

*- Bớ này em nó ơi, nếu anh lỡ có hụt giò,
Thì em có lội xuống đặng mò anh lên?*

- Anh hụt giò thì cũng kệ anh,

Ai mà lội xuống bùn sinh cho dơ!

Nhiều khi để tỏ sự bức dọc, người bình dân lại kết hợp giữa *kệ* với các đại từ nhân xưng: ông/ bà/ cha/ mẹ/... để chưởi đổng. Giận ai đó, vừa muốn bỏ mặc và muốn bày tỏ cảm xúc, những câu như: *Kệ ông nội nó/ Kệ bà mày/ Kệ cha/ Kệ mẹ nó !*

Kệ cha cái đứa làm tàng,

Chân cao chân thấp lang bang xin tiền.

Ở một trường hợp khác, một người con gái hay chị phụ nữ nào đó không ưa được những anh chàng có máu *dê xồm* tối ngày ve vãn, đẩy đưa, tán tỉnh. Họ đã mượn tiếng *kệ bà* để đáp trả:

Bướm lượn tìm hoa kệ bà con bướm,

Hoa vẫn giữ mình, khuya sớm tỏa hương.

Hình ảnh *bướm – hoa* là hình ảnh thường được tác giả dân gian ẩn dụ để nói đến chuyện trai gái. Ở đây, kẻ chủ động lượn quanh bông hoa – người thụ động thì ngát hương; *kệ bà* là khẩu ngữ thể hiện thái độ tức giận, chưởi thẳng, vụt thẳng vào mặt đối tượng.

Tóm lại, trong đời sống thường nhật dù nhiều lần người bình dân thể hiện thái độ bàng quan khi thốt ra tiếng *kệ*. Song, ẩn trong đó vẫn còn nhiều biểu hiện của các cung bậc khác nhau. Nó mang những nét nghĩa xa hơn rộng hơn những gì được *Từ điển tiếng Việt* khái quát, cố định trong các công trình nghiên cứu.

2. Một biểu hiện nữa của văn hóa ứng xử được người bình dân miệt Hậu giang thể hiện khi giao tiếp giữa người với người: chuyện *nhắn*, *gõi*. Ở đó, *nhắn*, *gõi* ẩn chứa nhiều nét ứng xử về tinh thần quyến thuộc, nghĩa xóm làng vừa độc đáo vừa thú vị.

Tra *Từ điển tiếng Việt* chúng tôi được biết, *nhắn* và *gõi* có nhiều nét nghĩa gần giống nhau.

Nhắn: gõi lời nói, cậ chuyện gì; *Gõi*: đưa đi, cho đem đi, giao cho, phú thác cho, kí thác¹.

Tuy vậy, trong từng biểu hiện hai hành động này vẫn có những sự khác biệt. *Nhắn* chỉ có phần *nhắn lời*, còn *gõi* ngoài *gõi lời* còn có những cách *gõi* khác. Như vậy, *gõi* sử dụng rộng, nhiều hơn *nhắn*.

1. *Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome II, tr.122, Tome I, tr.389.

Từ những biểu hiện của *nhắn*, *gõi* đã từng diễn ra trong đời sống của người bình dân mà chúng tôi có dịp được nghe kể lại và đã từng chứng kiến được, chúng tôi xin ghi lại đôi dòng tản mạn về chuyện này.

Chuyện gõi/ nhắn lời

Khi nói chuyện với người đối diện, người bình dân thường hay *nhắn hỏi* đến anh em, bà con, vợ/ chồng... vắng mặt, tức là đối tượng thứ ba, đối tượng được nhắc đến chớ không tham gia trực tiếp. Thông qua những câu chuyện như vậy, người ta *gõi/ nhắn lời* hỏi han, lời chúc sức khỏe đối với người đang vắng mặt đó. Ngoài lời hỏi thăm, người *gõi* còn có thể *gõi* kèm hiện vật để tỏ bày tình cảm, thành ý. Nói cách khác, có người *gõi/ nhắn lời*, người nhận lời và sẽ chuyển lời ấy đến người nhận. Bởi *lời nói gió bay* vì thế chuyện *gõi*, chuyển và nhận nó chỉ mang tính tượng trưng ở nghĩa trọng tình sâu mà thôi. Cậu ở xa lên thăm nhà cháu, khi từ già, cháu sẽ *gõi lời*: *Cậu về cho tui con gõi lời thăm mợ và mấy em/ (hoặc anh, chị) nghen cậu! Hay Sui về cho tui gõi lời thăm chị sui ở bên nghen anh!* Khi về đến, gặp người nhà, người nhận lời chỉ chuyển lại theo cách đại khái: *Tui nó ở bên gõi lời thăm bà với mấy*

em/ anh chị nó. Nó còn gởi lủ khủ nào dừa, nào chuối tui vác về nặng thầu trời đây! Tụi nó bền mạnh giỏi hết!

Chổng đi ruộng, vợ ở nhà nấu cơm xong, muốn kêu chổng về ăn cơm, chưa kịp đi đã thấy có anh hàng xóm cũng đi ra ruộng, người vợ liền nhắn : *Anh đi ra ngoài, có gặp anh, anh nhắn dùm tui kêu về ăn cơm!*

Nhiều lời thăm hỏi, nhắn gởi mang đậm tính nhân văn:

- *Em về anh kính gởi chút tình,*

Anh gởi lời kính lay, thái bình song thân.

- *Buồm trương lách dậm ra khơi,*

Bậu có chổng qua cũng gởi lời kính thăm.

Cũng hành động ấy, nhưng nếu người muốn nhờ người khác chuyển lời mình thăm hỏi mà ở vai lớn hơn thì dân gian kêu là *nhắn lời*. Chẳng hạn, cô nói với cháu trai: *Bây về, cho tao nhắn lời thăm vợ bây với sắp nhỏ ở bên, mạnh giỏi nghen con !*

Như vậy, ở đây chúng ta tạm khái quát, người gởi lời mang sắc thái trang trọng, nhỏ kính lớn, còn nhắn lời vẫn chứa chan tình cảm nhưng sắc thái trung tính, thường dành cho lớn nói với nhỏ hoặc những vai ngang hàng nhau. Hòa cùng mạch chảy nhắn/ gởi lời thăm hỏi

người ta cũng nhắn/ gởi lời *cảm ơn*! Ai đó đã từng giúp đỡ mình nhưng chưa có dịp tìm đến gặp được để nói lời cảm ơn, khi gặp người quen với người mình từng chịu ơn thì nhắn/ gởi lời để cảm ơn trước. Để sau gặp lại sẽ bày tỏ thêm nữa. Nếu không nhắn lời thì người chịu ơn tự cảm thấy áy náy, không yên tâm.

Trong chuyện nhắn lời còn một sắc thái âm tính khác, đó là chuyện nhắn lời mắng vốn, nhắn lời hăm dọa, nhắn lời chưởi bới.

Ở nhà quê, chuyện chổng đi nhậu, vợ đi kiếm chổng kêu về xây ra thường xuyên. Có những người đàn bà mạnh mẽ hơn chổng, không cần đi đến nơi kêu réo cho mất công. Chị chỉ đón đường thấy có ai đó đi ngang đám nhậu, sẽ gửi lời nhắn: *Anh có đi ngang chỗ mấy cha nội đó tụ tập ăn nhậu nhắn dùm tía thằng Toàn nhà tui via dùm tui. Nói ông không via, tui lên tới là biết tay tui á! Nhận những lời nhắn kiểu này thì xui hết biết (!)*

Khi đang nói chuyện với người quen của kẻ đã thiếu nợ mình điều gì đó, nợ tiền của, nợ lời nói khó nghe,... thì người ấy sẽ nhắn lời đòi nợ, nhắn lời chưởi cho... đã tức. Chẳng hạn: *Dượng có gặp nó cho tui nhắn, kêu nó mau mau liệu mà trả nợ cho tui, hông xong là tui cào nhà*

nó à ! Ở đây, người nghe lời nhắn đó có thể đã nhận ra người mình quen có lỗi, có nợ, hoặc ở vị thế thấp hơn, yếu hơn người nhắn nên đành lặng im và khi gặp đối tượng được nhắn thì tìm lời an ủi, khuyên răn: *Tao thấy ông/ bà dữ lắm, bây liệu mà tính nợ nần cho xong đi ! Khổ tôi rồi chớ chẳng chơi đâu con ơi !* Hoặc khi nghe lời nhắn, người nghe thẳng thừng từ chối: *Thôi chuyện của hai đứa bây thì gặp nhau tự xử đi, tao không nhắn gởi gì hết!*

Nếu như chuyện nhắn, gởi lời là sử dụng tiếng nói thì chuyện gửi thư được người ta dùng chữ ghi lại, để gởi nhờ bưu điện chuyển đến người nhận. Nội dung lời thư cũng đa dạng như lời nhắn. Trong đó, phổ biến là những nỗi niềm của con nhớ mẹ/ cha, chống xa quê nhớ vợ nhớ con:

Saigon, Khánh Hội, ...

Hiền thê rất yêu dấu.

Trước kính lời thăm mẹ khang ninh, sau thăm mình đặng mạnh giỏi, và thăm hai con sức khỏe, tôi ở trên này cũng bình an;

Thật cũng bởi đạo nhà khiếm khuyết, trên: có mẹ già, tuổi cao, dưới hai con trẻ liệu điệu/ lịu điệu; từ bấy lâu xăn

bắn theo quê hương, là vì thương xứ sở mà phải mang chữ bắn. Trót năm, ngày, tháng rồi cũng tay không nay mới lần thứ nhứt lia quê mà cầu lợi,...!

Tôi lên đây tính là một tháng 13 ngày đã vô làm tại hãng này (là hãng đóng tàu), tôi làm thợ nguội, mỗi ngày ăn 1\$,10 nếu như làm trọn 30 ngày thì được 33\$,00, còn khi nào nghỉ Chúa Nhựt thì còn 28\$,60, có lúc làm đêm thì khá hơn. Nay tôi làm đặng 25 ngày, lãnh tiền đặng 27\$,50, mà phải trả tiền cơm cho chị Tám hết 7\$,00, đến ơn anh cặp rằng hết 5\$,00 nên tôi mua mandat¹ gởi về cho mình 10\$,00 (gởi về cho bộ Tám), đặng xây dựng và phụng tự mẹ già và nuôi trẻ. Tôi để lại ít đồng đặng thuốc giấy và phòng khi đau ốm.

Tháng tới có lẽ dư khá, sẽ gởi về nhiều, như có để thư thì viết:

Nguyễn-văn-Xây

Ajusteur N^o 54,

Société Dupont, Saigon, Khánh-Hội.²

1. Tờ phát tiền.

2. Lê Quang Giáp, *Từ Hàn Bốn Quốc* (Tân thơ thông dụng kim thời), GiaDinh, Imprimerie Dong-Phap, Nguyen-Kim-Dinh, 1929, tr.7.

Phổ biến nhất là những lá thư tỏ tình của trái gái gửi cho nhau khi mới bắt đầu có tình ý yêu đương.

- *Làm thơ giấy trắng tạm gán cò xanh,*

Gởi về thăm bạn, có tên anh trong này.

- *Làm thơ quốc ngữ để chữ lang sa,*

Mười giờ xe lửa lại, gởi qua thăm mình.

Gởi tiền, của, nhà cửa

Gởi là hành vi ứng xử diễn ra khi có sự tin tưởng với nhau. Thực tế cho chúng ta nhận thấy những biểu hiện như gởi của, gởi tiền, gởi nhà cửa, ... trong mối quan hệ giữa bà con xóm giềng không phải là hiếm.

Chiều chiều khi đám trẻ tụ lại chơi giỡn, mấy đứa em kiếm được một vài trái cây mọc hoang để ăn chơi. Sợ mất, các em đem gởi anh, chị mình rồi mới chạy đi chơi tiếp. Trong nhà, khi trẻ con đi mót lúa, gom được mớ lông vịt bán được ít tiền, rồi các em đem gởi mẹ, gởi bà để không bị rớt mất hay bỏ quên đâu đó. Xa hơn, lớn hơn thì con gái mới về nhà chồng sợ đeo nhiều vàng bạc sẽ sinh ra nhiều phiền toái nên nhiều cô dâu đã chủ động lột bông tai, cà rá gởi lại cho mẹ chồng giữ dùm! Ngoài ra, cũng còn có

hiện tượng chồng/ vợ gởi tiền cho nhau để gìn giữ. Gởi rồi đến khi nào cần sử dụng thì nhận lại. Hiện tượng *gởi của* thể hiện mối quan hệ với sự tin cậy lẫn nhau. Khi bên gởi muốn nhận lại, bên giữ dùm muốn trả ngay hay cù của cù nhẩy, hên lẫn hên lựa là một cách ứng xử khác nữa phát sinh theo thời gian.

Đến chuyện bà con láng giềng nhờ vả nhau. Khi ai đó có chuyện phải đi xa một hai hôm, người ta sẽ sang hàng xóm để gởi nhà. Họ mở lời: *Tui kẹt đi lên Văng¹, thăm con Út tui, gởi nhà nhờ chị Tâm coi dùm vài bữa! Nhà chỉ có mấy con gà với con chó, tiện thể nhờ chị cho nó ăn dùm tui! Tui cũng bơi xuống qua, buộc dưới bến gởi chị luôn nghen!*

Người được tin tưởng gởi sẽ vui vẻ nhận lời. Nhà quê, thường chẳng có gì ngoài mấy cái chông tre, bàn, ghế, mấy cái nồi, xoong,... chỉ việc khép cửa lại là xong. Người đã nhận lời giữ dùm thì sáng, chiều dòm ngó dùm cho hàng xóm.

Cũng có chuyện nhà nuôi con gà mái nhưng không có gà trống. Trong xóm có nhà nào đó có nuôi gà trống giống tốt, người kia sẽ bắt con gà mái đem đến gởi

1. Tên dân gian hay dùng để gọi vùng đất Vĩnh Long.

hàng xóm để cho nó có trống. Khi gà mái đẻ rồi ấp, thì qua nói lời cảm ơn rồi bùng cả ổ gà về!

Cũng là gỏi, nhưng biểu hiện khác đi chút ít. Nghe người trong xóm có người đi chợ, mình chưa sắp xếp để đi cùng được, muốn xài một vài món đồ nào đó thì qua gỏi tiền nhờ mua dùm.

Trước đó đã thiếu nợ ai vài lon gạo hay vài cắc bạc, có người quen đi lên xóm đó, thì gỏi tiền gạo để trả nợ.

Có người được mời đám cưới, đám đầy tháng, tôi tôi nhưng vì lí do bất khả kháng mà không đi được thì cũng có thể gửi tiền, gửi quà cho người thân quen nào đó mà họ có đi đám, nhờ họ chuyển đến chủ gia để chúc mừng.

Chuyện gỏi của còn được người hiện tiền thực hiện với người quá cố. Trong ngày cúng cơm đám giỗ cho ông bà, cha mẹ người cúng thường mua giấy quần áo bằng vàng mã, giấy tiền vàng bạc rồi đốt đi để gỏi xuống âm phủ cho ông bà, cha mẹ có đồ bận, có tiền xài. Còn chuyện người quá cố có nhận được đồ con cháu gỏi hay không có lẽ chỉ có hương linh người mất mới biết mà thôi.

Chuyện gỏi người

Có lẽ biểu hiện này bắt đầu từ chuyện những người mẹ trẻ bỗng con đem gỏi cho nội, ngoại, cô, dì giữ dùm.

Sau khi cho trẻ bú, ăn no rồi, mẹ bỗng con đem gỏi để rảnh tay làm chuyện nhà hay đi công chuyện gần xa đâu đó. Nếu không nhờ được người nhà thì gỏi cô bác xóm giềng. Có khi đi xa, gỏi lâu thì mẹ của bé còn gỏi thêm tã, thêm sữa để cô, bác lo dùm cho cháu. Đứa bé được gỏi thường sẽ ngủ ngoan trên võng vì được ăn no, tắm mát.

Lại cũng có chuyện ở bến đò, bến xe gặp những người phụ nữ ẵm con đến gỏi nhờ coi dùm để họ đi mua thêm nước uống hay đồ dùng cần thiết nào đó. Khách bộ hành rộng lượng giữ giúp. Rồi chờ mãi, người phụ nữ ấy không trở lại. Họ đã bỏ con. Biết bao phiền toái bỗng dưng ập đến cho người tốt bụng hay giúp đỡ người khác.

Chúng tôi còn được nghe các bậc cao niên ở miệt Hậu giang kể rằng: ngày trước sau khi rước dâu, cô dâu còn phải làm lễ *trao thân gỏi mình*. Khi ấy, cô dâu phải chuẩn bị khay lễ có ba miếng trầu, cái nhạo rượu, hai cái chung nhỏ và hai cây đèn cầy. Vợ phải thực hiện nghi lễ với chồng và lạy cha mẹ chồng để xin nhờ mọi điều che chở trong những tháng ngày làm vợ, làm dâu sắp tới.

Nếu sau đó, cô dâu mới vụng về như nấu cơm khét, chùi nồi xoong không sạch, ăn nói chông lòn, ngang bướng

với chồng hay ăn xài hoang phí sẽ bị nhà chồng đem gởi trả về cha mẹ ruột, để bên nhà gái dạy lại con mình.

Tất nhiên, bên nhà gái bị bị mặt, nhưng không còn cách nào khác họ đành lòng đứng ra nhận lỗi và hứa sẽ dạy lại con.

Trước đây, trong điều kiện kinh tế tự túc tự cấp, điều kiện chăm sóc y tế còn nhiều hạn chế. Vì thế, người ta tìm đến và gởi gắm vào những điều tâm linh huyền hoặc. Chuyện đem gởi con cho thấy (người biết bùa chú và người có tâm, đức, *mát tay*) nuôi dưỡng khắp vùng thôn quê hẻo lánh¹.

Tổng hợp từ những biểu hiện trên, chúng ta nhận thấy quá trình *nhấn/ gởi* diễn ra giữa người gởi và người nhận gián tiếp như cách gởi/ nhấn lời, gởi thơ, ... hoặc diễn ra giữa hai đối tượng tham gia trực tiếp: gởi tiền, của, nhà cửa,... Và việc gởi gián tiếp tất nhiên sẽ còn nhiều *hạn chế* hơn gặp mặt trực tiếp, xét từ tình đến nghĩa đều như vậy.

Bên *gởi* là người chủ động, bên nhận có thể nhận giúp, hoặc cũng có thể từ chối. Người từ chối bởi nhiều lí do muốn *mất lòng trước để lòng sau*. Bởi không phải

1. Xem thêm Trần Minh Thương, *Phong tục miệt Nam sông Hậu*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2020, tr.134-136.

ai giúp cho người gởi cũng được viên mãn. Nhiều khi đã mất công còn thêm phiền phức. Hoặc người được gởi tự coi mình *đâu có mắc nợ* mà phải nhận làm gì.

Nhiều khi nhận lời cho người khác *gởi* tiền mừng đi đám cưới, hỏi hay *gởi* tiền đi viếng đám tang rồi người gởi vì lí do nào đó lại... quên mất. Người nhận lời *gởi* dùm giờ đây ở vào thế tiến thoái lưỡng nan. Lên tiếng nhắc thì ngại, còn nếu im lặng thì tự dưng bị... mất tiền!

Nhận lời mua đồ dùm, khi đem về bị người gởi chê rẻ, chê mắc; nhận tiền gởi đi đám cưới, lỡ quên thì mang tiếng *tham*, hay *cố ý quên*; nhận giữ nhà giùm lỡ chẳng may bị ăn trộm lấy mất vài thứ bỏ ngoài hè, ngoài chái người được gởi vì lòng tự trọng cũng cảm thấy khó chịu!

Đặc biệt đỉnh điểm của bi kịch này chuyện này là người được con, dâu hay hàng xóm gởi nhờ coi dùm cháu nhỏ. Ông, bà loay hoay lo làm công chuyện hay tuổi già lắm cảm quên trước quên sau, để trẻ con hiếu động chạy chơi rồi gặp phải tai nạn. Chuyện giá như đừng ... hay ân hận đều đã muộn màng, bởi cuộc sống này chuyện đã xảy ra rồi đâu thể quay lại được.

Đặc biệt hơn, những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX trong dân gian còn có hiện tượng *bỏ ngãi nhấn*:

muốn bỏ ngải cho một người ở xa, thì làm phép truyền qua cho kẻ khác lấy lời nói lại thì người ở xa phải mắc (chuyện mị thường)¹, tác giả *Đại Nam quốc âm tự vị* chỉ rõ đó là chuyện khó tin được. Dân gian miền quê ngày trước còn truyền những câu chuyện về *thư*² gởi cũng ly kì không kém. Người ta kể cho nhau có người giỏi bùa chú muốn thư ếm người khác mà không thực hiện trực tiếp mà làm phép gởi qua ai đó. Rồi chẳng may người nhận lời lại quên không nhả lại cho người được nhả, để rồi tự dưng *dính* luôn phải bùa thư đó vì nhiều khi họ không hề biết. Đúng là *ách giữa đàng, mang vào cổ*, có khi phải thiệt mạng oan uổng, thật vô lí!

Do tính giao thoa, trong cuộc sống có sự nhập nhằng khó phân biệt giữa *gởi*, với *cho*, *muộn*,... Qua những biểu hiện chúng tôi đã dẫn trên cũng ít nhiều thể hiện nhận định này.

Sau hết, để kết thúc những dòng tản mạn chuyện *nhẫn*, *gởi*, chúng tôi xin nói qua đôi nét quan niệm mang tính triết lí nhân sinh có liên quan.

1. *Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome II, tr.122.

2. Một dạng mê tín trước đây. Dù huyền hoặc, không đáng tin nhưng nó vẫn được lưu truyền trong dân gian miền đất mới.

Chuyện *gởi trứng cho ác*. Thành ngữ này có nghĩa là: giao cho kẻ giữ đã từng nổi tiếng là tham lam không thành thật, những vật quý (không khác chi nạp những vật ấy cho họ)¹. Thực tế có người cười ra nước mắt khi đi làm ăn xa, gởi nhà, gởi vợ ở nhà cho anh bạn thân ở xóm. Để rồi mấy năm người chồng trở về, vợ và nhà đã nghiễm nhiên về tay kẻ mà anh ta đã lắm tin, gởi lắm người đó. Quả là *giao trứng cho ác* !

Quan niệm *sống gởi thác về* (sinh kí tử quy 生寄死歸) có lẽ ảnh hưởng từ tư tưởng của đạo Phật. Những Phật tử tại gia miền sông nước cũng coi đời là cõi tạm, chỗ ở đời là Niết bàn hay Thiên đàng, như vậy sống không mừng, thác không sợ².

Mới hay, từ thái độ bàng quan *kệ đi, kệ nó* đến việc *chuyển lời*, *gởi* của, *gởi* người trong đời sống của người bình dân cũng có quá nhiều cung bậc cảm xúc, thú vị!

1. *Việt Nam tự điển*, quyển Thượng, Phần II, Phụ lục *Tục ngữ*, *Thành ngữ*, *diễn tích*, sdd, tr.138.

2. *Việt Nam tự điển*, quyển Hạ, Phần II, Phụ lục *Tục ngữ*, *Thành ngữ*, *diễn tích*, sdd, tr.302.

CHUYỆN VAI VẾ, XƯNG - KÊU TRONG NHÀ

Trong gia đình, dòng họ hay nơi xóm làng, khi gặp nhau, người ta luôn xưng¹, kêu/ gọi¹ nhau, chào nhau để bắt đầu câu chuyện. Tưởng chừng như đơn giản, nhưng hệ thống các đại từ dùng để gọi và chỉ vai¹ trong gia đình, dòng họ, diễn ra rất đa dạng. Từ thực tế trong đời sống sinh hoạt của cư dân miệt Hậu giang, đối chiếu lớp từ xưng hô trong *Từ điển tiếng Việt*, chúng tôi xin hệ thống lại những cách tự xưng, kêu/ gọi, và giới thiệu về nhau đó.

1. Anh/ chị/ em

a. Các từ chỉ anh/ chị/ em

- Anh/ chị/ em ruột

1. Xưng: nói ra; kêu/ gọi: xưng hô theo vai; vai: bậc trên trên dưới, trong bà con (*Việt Nam tự điển*, tr.527; tr.683; tr.1740).

Anh là người con trai sinh ra trước đối với những người con trai hoặc con gái sinh ra sau đầu cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, hoặc cùng mẹ khác cha; Anh ruột là anh cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ với mình. Nhiều nơi ở miệt Hậu giang, dân gian thường quan niệm anh ruột chỉ là người con trai cùng cha mẹ sinh ra trước mình. Tương tự như vậy, chị: vai và tiếng gọi người con gái cùng cha cùng mẹ mà sinh trước mình; chị ruột: người chị cùng cha mẹ.

Em: tiếng gọi và tự xưng của người sinh sau đối với người sinh trước cùng cha mẹ¹; Em ruột: vai người con của cha mẹ mình nhưng sinh sau mình. Em gái: người em thuộc giống cái. Em trai: người em thuộc giống đực; Em út: người em cùng cha mẹ, nhưng sinh sau rốt².

Về thứ bậc trong nhà, anh Hai, chị Ba, anh Tư,... cho đến em Út. Ngày trước, gia đình rất đông con, nhiều khi đặt đứa này là Út rồi, nhưng mẹ lại mang thai, Út lại có em, nhiều người cũng được đặt tên Út: Út Chín, Út Mười, Út Mười Một, Út Thêm, Út Giữa, Út Gái, Út Trai,...

1. Người vai em thường được nói chung cả trai lẫn gái.

2. Trong các khái niệm này, chúng tôi có dẫn theo *Việt Nam tự điển*, tr.24; tr.289; tr.290, tr.509.

Xin được nói thêm, quan niệm của người miệt sông Hậu nói chung, đứa con đầu lòng lúc nào cũng được gọi là thứ Hai (không có con cả). Vấn đề này theo tìm hiểu của chúng tôi có ít nhất ba giả thuyết được đưa ra: một là, dân gian Tây Nam Bộ tin rằng, việc vua Gia Long sau khi lên ngôi, Hoàng Đế đã không lập Hoàng Hậu, không phong Đông cung Thái tử¹, dành vị trí này để tưởng nhớ người vợ là bà Tống Thị Lan và con trai cả là Nguyễn Phúc Cảnh (Hoàng tử Cảnh) đã mất. Từ đó trong dân gian không ai gọi con lớn là con cả; hai là, người ta tin rằng đứa con cả là đứa con trong tưởng tượng, nó đã đi khỏi nhà làm thảo khấu từ trước khi có các em nó (có lẽ dân gian tin như vậy để các đứa con sinh sau dễ nuôi chăng?). Ngày đứa con này trở về cướp hòm vàng thì gặp ngay quan tài cha/ mẹ nó. Điều này gắn liền với chuyện *Nhưng Quan*² phá *quàn* trong phần lễ tang của người Việt; ba là,

1. Nguyên tắc “tứ bất” của nhà Nguyễn gồm: bất thiết Tể tướng, bất thủ Trạng nguyên, bất lập Hoàng hậu, bất phong Đông cung. Nhà văn hóa Vương Hồng Sển cho rằng: Chúa Nguyễn Ánh ẩn núp miền Nam còn để lại nhiều cảm tình trong dân chúng. Cho đến ngày nay, người lục tỉnh còn cũ, đặt tên con đứa đầu lòng luôn luôn là “thứ hai” rồi “thứ ba”, “thứ tư”, v.v... vì kiêng chữ “cả” riêng dành tưởng niệm ông Hoàng Cả là Đông cung Cảnh (*Sài Gòn năm xưa*, Nhà in Tự do, 1960, tr.46).

2. Xem thêm *Phong tục miệt Nam sông Hậu*, tr.174-185.

người đứng đầu Hội đồng Hương chức (Hội đồng xã, còn gọi là Ban Hội tế) thời Pháp thuộc gồm 12 chức vụ: Hương Cả, Hương Sư, Hương Chủ, Hương Trưởng, Hương Chánh, Hương Giáo, Hương Quản, Hương Bộ, Hương Thân, Xã Trưởng, Hương Hào và Chánh Lục Bộ. Trong đó Hương Cả là chức vụ cao nhất. Người dân không gọi con trai lớn của mình là *thằng Cả* vì sợ phạm thượng. Cả ba cách giải thích tồn tại trong dân gian dường như chưa thật sự thấu đáo và không phải ai cũng chấp nhận¹.

Đối với người Hoa Triều Châu (dân gian thường gọi là người Tiểu), người ta quan niệm ai thấy mặt trời trước là anh. Và ngay trong gia đình cũng chia làm hai, phái nam gọi theo thứ tự: tũ hĩa (anh lớn nhất bên nam, người này có thể thứ ba, thứ tư trong nhà); dĩ hĩa (anh Hai), và lần

1. Huỳnh Thăng (2015) có đưa thêm giả thuyết: Nhiều thế hệ cư dân miền Bắc vào Nam khai phá theo chính sách của Nguyễn Hoàng đã ý thức được công cuộc tha hương sẽ khó có ngày quay trở lại. Vì vậy, những người dân Nam tiến này đều là những “anh Hai”, “anh Ba”... Vì cuộc mưu sinh trên vùng đất mới, vì muốn thoát khỏi sự trói buộc của luật lệ phong kiến khắt khe, họ phải ra đi nhưng trong lòng vẫn canh cánh nhớ về quê cha đất tổ (...) Để tưởng nhớ quê hương, các thế hệ dân cư miền Nam đã giành vị trí “anh Cả” cho những người còn lại ở đất Bắc, nên những người con trưởng sau này được gọi là “anh Hai”, “chị Hai”, lâu dần thành thói quen, thành phong tục, thành truyền thống đạo lý của dân tộc. (*Báo Cà Mau*)

lượt tiếp theo là sa hia (anh Ba); sị hia (anh Tư); ngổ hia (anh Năm); lát hia (anh Sáu); xị hia (anh Bảy); puổi hia (anh Tám); cao hia (anh Chín); chát hia (anh Mười),... Phái nữ có tùa chế (chị lớn nhất bên nữ); dĩ chế (chế Hai); sa chế (chế Ba); sị chế (chế Tư); ngổ chế (chế Năm);...

- Anh/ chị/ em ghê

Như trên đã nói, không giống như Từ điển, dân gian miệt đất này quan niệm rằng: anh/ chị/ em ghê là anh/ chị/ em cùng mẹ khác cha (khác họ) hoặc anh/ chị/ em cùng cha khác mẹ (cùng họ)¹. Dân gian còn kêu đây là con chung, con riêng. Nếu là vợ chồng chấp nối thì con chung của họ luôn vai em (so với những anh/ chị con riêng của cha/ mẹ).

Thứ bậc giữa những đứa con riêng với con chung cũng rất đa dạng, nếu người chồng có con riêng mà những đứa con riêng này ở chung nhà cùng mẹ ghê (mẹ kế), rồi sau đó mẹ kế và cha có thêm em thì những đứa em này sẽ được tính thứ nối liền tiếp theo. Chẳng hạn, người cha trước đó đã có chị Hai, anh Ba, bây giờ đứa em chung đó sẽ được tính thứ tư và cứ thế dần về sau. Nếu người mẹ kế

1. Chúng tôi thêm rằng: ngoài anh chị em cùng cha cùng mẹ thì trường hợp này gần gũi với anh/ chị/ em ruột nhất.

ấy cũng đã có con riêng và ở chung thì lúc này con chồng, con vợ ai lớn hơn là anh/ chị,... Cộng dần lại (dù những người này chẳng phải cùng chung huyết thống), đến đứa con chung đầu tiên sẽ mang lấy thứ tiếp theo đó.

Nếu gia đình nào cha có nhiều vợ hoặc mẹ có nhiều chồng thì thứ bậc của những đứa con chung, con riêng chỉ có thể xác định ai sinh trước là anh/ chị mà thôi.

- Anh/ chị/ em con vợ, con chồng

Những cặp vợ chồng chấp nối mà trước đó ai cũng có gia đình và có con riêng. Khi sáp lại về ở chung với nhau, con chồng và con vợ lại trở thành anh/ chị/ em. Những người này không hề có bà con hay anh em gì. Và cứ theo quy ước ai thấy mặt trời trước (sinh trước) là anh/ chị, ai thấy mặt trời sau nhận vai em.

Thực tế, chúng tôi gặp hiện tượng thú vị như sau: Ông A có vợ và có được đứa con trai (đặt tên Toàn), vợ ông A mất, ông tục huyền với bà B, hai ông bà lại sinh được cô con gái (đặt tên Yến), rồi ông A mất, bà B tái giá với ông C và sinh được cô Nga. Như vậy, giữa Nga và Toàn không hề có quan hệ máu thịt với nhau, dù tiếng vẫn là anh em. Riêng cô Yến thì lại là anh em và chị em với cả Toàn và Nga.

Độc đáo hơn nữa là trong thực tế đời sống của người bình dân miệt Hậu giang có những gia đình mà chồng, vợ chấp nối đến lần thứ hai, thứ ba. Lúc đó, nhiều con riêng, con chung. Đến khi những đứa con này có gia đình, thêm chuyện anh, chị, em bên chồng bên vợ nữa để rồi cuối cùng mang tiếng là người trong nhà nhưng không còn biết đường xưng hô chẳng phân định nổi ai là anh, là chị, ai là em,...

- Anh/ chị/ em con nì; Anh/ chị/ em đỡ đầu; Anh/ chị/ em nuôi

Bà con người Khmer sống cộng cư phổ biến cùng người Hoa và người Việt ở phía nam sông Hậu. Những nam thanh niên Khmer và Việt cùng tuổi đã có vợ con nếu thấy tâm đầu ý hợp thường hay kết nì với nhau. Ní dù là người đứng nhưng khi đã vắn cổ gà thể trước miếu Ông Tà kết nì thì tình thân hơn ruột thịt¹. Ní gọi với nhau bằng mày xưng tao, coi anh chị bên nì cũng như anh chị bên mình. Vợ nì thường lại được người kia gọi là số (tức chị dâu, như cách gọi của người Tiểu).

1. Xem thêm *Phong tục miệt Nam sông Hậu*, sđd, tr.126.

Nếu vì lí do đứa con đầu lòng sinh ra rồi bỏ (chết yếu), vợ chồng nhà ấy có khi nhận đứa con của ai đó là con đỡ đầu. Từ điển cho rằng: con đỡ đầu là con người khác, xin nuôi để đỡ đầu con, vì từ trước sinh bao nhiêu đều chết cả¹. Những đứa con ruột sinh ra sau đó vẫn được tính gọi bình thường (lớn nhất thứ hai, rồi thứ ba, tư, năm,... cho đến út). Thực tế nhiều người cao niên kể rằng: những đứa con đỡ đầu này sau đó thường chỉ được xem như người ở, không có chức phận gì. Họa hoằn, các đứa em sau đó mới kêu rằng anh/ chị đỡ đầu như để phân biệt mà thôi. Sau này, tình cảm của cha/ mẹ và con đỡ đầu có tốt đẹp hơn.

Gắn với con đỡ đầu là con nuôi. Theo nét nghĩa từ điển thì con nuôi: con người khác mình nuôi làm con². Thực tế, có hai dạng con nuôi. Thứ nhất, những vợ chồng hiếm muộn nên nhận con ai đó nuôi từ nhỏ coi như con mình. Sau đó, may mắn vợ chồng ấy lại hạ sinh con ruột, những đứa em sau đó được cha mẹ dạy là phải kêu anh/ chị nuôi ấy như anh/ chị ruột, tức kêu anh/ chị Hai,...

1. *Việt Nam tự điển*, tr.203. Chúng tôi xin thêm rằng: Có nhiều trường hợp anh, chị lập gia đình đã lâu nhưng không có con bèn xin con của em ruột hay em bà con về nuôi. Khi ấy, cha/ mẹ nuôi thực tế vai bác hay cậu, mợ, dì/ cô dượng,... của đứa bé.

2. *Việt Nam tự điển*, tr.203

Thứ hai, khi đã trưởng thành, nhưng vì một lí do nào đó cần sự cứu mang, nương tựa, người nào đó xin làm con nuôi, hoặc vợ chồng nhà ai đó nhận người nào đấy làm con nuôi. Đứa con nuôi này sẽ dựa theo số tuổi để tính thứ bậc với những người con ruột của cha mẹ nuôi. Ai lớn tuổi hơn làm anh/ chị, nhỏ hơn sẽ là em.

- Anh/ chị/ em bà con

Đối với người miền Tây Nam Bộ nói chung và vùng đất Hậu giang nói riêng, khái niệm *bà con*¹ được hiểu khá phức tạp, có khi cùng mối quan hệ nhưng người này kêu khác, người kia gọi khác. Với những biểu hiện diễn ra trong cuộc sống, chúng tôi phân ra mấy biểu hiện cơ bản như sau:

Đối với bà con một đời, cùng ông/ bà nội, ngoại

Ở trường hợp anh/ chị/ em sẽ có chung một đầu ông/ bà nội, ngoại có các trường hợp: Một là, khi cả hai cùng kêu là ông/ bà nội, con người con của bác, vai anh/ chị, con người con của chú (traí/ gái), vai em, dân gian gọi là bà con chú bác hay anh em/ chị em chú bác; Hai là,

1. Bà con: bàng thân, những người có dính dáng về huyết thống gần hoặc xa với họ nội hoặc họ ngoại mình (*Việt Nam tự điển*, tr.46).

bên kêu là ông/ bà nội (con nhà cậu), bên kêu là ông/ bà ngoại (con nhà cô), đây là bà con cô cậu hay anh/ chị/ em cô cậu (nếu cậu là anh thì con của cậu ở vai anh/ chị, con nhà cô vai em; nếu cô là chị thì con của cô vai anh/ chị, con của nhà cậu vai em); Ba là, khi cả hai bên đều kêu là ông/ bà ngoại thì đó là bà con bạn dì hay anh/ chị em bạn dì. Mẹ của người nào vai chị thì người đó vai anh/ chị đối với người em là con của dì (em gái mẹ mình).

Từ chuyện anh em, chị em bà con như vừa đề cập, thực tế có thêm một nhánh rẽ khác, đó là nếu trong gia đình lớn ấy có người chấp nối, lại có con riêng, thì những người con riêng vẫn kêu cậu/ cô/ dì/ dượng, và xem những anh em bà con khác như con ruột của cha/ mẹ. Lúc đó, dù mang tiếng là anh/ chị em chú bác nhưng không cùng họ; anh/ chị em bạn dì nhưng không cùng ông/ bà ngoại ruột,...

Tuy không phổ biến, nhưng không phải không xảy ra chuyện thú vị, đó là hai anh em ruột nhà này cưới hai chị em ruột nhà kia. Khi ấy, những đứa con họ sinh ra vừa là bà con chú bác, vừa là bà con bạn dì, cũng có khi là bà con cô cậu. Vai bên ai nấy kêu. Con của em sẽ là em những đứa con của anh/ chị. Có điều, nếu người em trai nhà bên này

cưới cô chị bên nhà kia, rồi người em trai của nhà bên kia lại cưới cô chị nhà bên nhà này mới thật rắc rối. Những đứa trẻ sinh ra là anh em cô cậu, nhưng không biết ai sẽ là anh/ chị, ai là em, thì lúc đó ông/ bà nội, ngoại sẽ phân xử rằng: ai sinh trước sẽ là anh/ chị, ai sinh sau sẽ là em.

Đối với bà con hai đời, cùng đầu ông/ bà cố

Con của những anh/ chị/ em bà con chú bác/ cô cậu/ bạn dì còn quan hệ huyết thống nhau bằng đầu ông/ bà cố. Ở đây, có rất nhiều biểu hiện nhỏ hơn, tương đối phức tạp. Chẳng hạn:

Chú bác đi, chú bác lại: cha của anh/ chị và cha của em đã là anh em chú bác, bây giờ anh/ chị/ em tiếp tục là anh/ chị/ em chú bác lần nữa. Hai anh em này có chung một ông/ bà cố và còn cùng họ; *Chú bác đi, cô cậu lại:* cha/ mẹ của anh/ chị và cha/ mẹ của em là bà con chú bác. Bây giờ tới đời thứ hai, giữa con của chị với con của em trai họ hoặc con của anh với con của em gái họ là bà con cô cậu. Hai anh em, chị em này khác họ; *Chú bác đi, bạn dì lại:* mẹ của hai anh em này vốn là chị em con chú con bác.

Tương tự như vậy có thể liệt kê ra rất nhiều dạng thức: *Bạn dì đi, chú bác lại:* con của hai người anh em bạn dì, mà hai anh em bạn dì này đều là trai; *Bạn dì đi, bạn dì lại:*

hai chị em này có mẹ vốn là chị em bạn dì trước đó; *Bạn dì đi, cô cậu lại:* con của một người anh với người em (là gái) hoặc một người chị với một người em (là trai) mà người anh với người em (gái) hoặc người chị với em (trai) ấy có mẹ là hai chị em; *Cô cậu đi, chú bác lại:* hai anh em hoặc hai chị em mà cha của người này là anh của cha người kia; *Cô cậu đi, cô cậu lại:* hai anh em (em gái); hoặc hai chị em (em trai) có cha của người này là anh của mẹ người kia; hoặc mẹ người này là chị của cha người kia; *Cô cậu đi, bạn dì lại:* hai anh em hoặc hai chị em mà mẹ của họ người con nhà cô, người con nhà cậu.

Đối với anh em bà con ba đời, mối quan hệ họ hàng gần như rất nhạt nhòa nên ít người quan tâm đến nữa. Và khi ấy, ai lớn tuổi hơn thì cứ là vai anh/ chị; ai nhỏ tuổi hơn thì nhận vai em.

- Anh/ chị/ em bên sui gia

Những người này cũng không phải dòng họ nhưng lại là anh/ chị/ em với nhau theo tính chất bắc cầu. Họ là những anh/ chị/ em của chồng chị mình; anh/ chị/ em vợ anh mình hoặc anh/ chị/ em của chồng hoặc của vợ đứa em mình.

- Anh/ chị/ em bên chồng bên vợ

Trong gia đình của người Việt ở miền đất Hậu giang, vợ chồng được xem ngang nhau. Vì thế, anh/ chị/ em bên vợ được chồng gọi là anh/ chị/ em và ngược lại cũng vậy.

Từ điển có sự phân biệt rõ:

Anh chồng: người anh ruột hoặc anh bà con của chồng mình¹ (con mình kêu bằng bác)¹; Anh vợ: người anh ruột hoặc anh bà con của vợ mình¹ (con mình kêu bằng cậu); Anh rể: chồng người vai chị với những người vai em² (con mình kêu bằng dượng);

Chị dâu: vợ của anh mình đối với mình² (con mình kêu bằng bác); Chị vợ: chị của vợ mình (con mình kêu bằng dì); Chị chồng: vai chị của chồng mình đối với mình¹ (con mình kêu bằng cô);

Em vợ: em của vợ mình (cậu hoặc dì của con); Em chồng: Em của chồng mình, tức chú (em trai) hay cô (em gái) của con mình²; Em rể: chồng của em gái hoặc chồng của em chồng mình (con mình kêu bằng dượng); Em dâu: vợ của em trai mình (con mình kêu bằng thím).

1. Những phần trong ngoặc đơn ở đoạn này là phần chúng tôi chú thêm.

2. *Việt Nam tự điển*, tr.24.

Anh em bạn rể hay anh em cột chèo²: hai hoặc nhiều người cùng làm rể một gia đình (con người này gọi người kia là dượng). Đối với những người làm dâu trong cùng một nhà thì đó là chị em bạn dâu: chị em cùng làm dâu trong một nhà, vợ của hai hoặc nhiều anh em¹ (con của người vai nhỏ kêu người vai lớn là bác; con của người vai lớn kêu người vai nhỏ là thím).

Những trường hợp anh/ chị/ em bên chồng và bên vợ dân gian dường như không có nhiều nét phân biệt giữa các yếu tố ruột, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha, bà con chú bác, cô cậu hay bạn dì.

b. Anh/ chị/ em xưng kêu qua lại

Cách xưng hô của anh/ chị/ em ruột/ ghè/ con ní hay anh/ chị/ em bà con (không kể một hay hai đời) không có quá nhiều sự khác biệt và có những thay đổi tùy theo độ tuổi.

Lúc còn ở với cha mẹ, chưa có gia đình riêng, anh/ chị/ em nói chuyện với nhau lúc bình thường kêu tên, kêu mày, xưng tao, khi thể hiện tình cảm yêu thương đối với em nhỏ thì kêu cưng, kêu em xưng anh/ chị;

1. *Việt Nam tự điển*, tr.290.

Anh/ chị/ em khi đã trưởng thành, có gia đình riêng, có con, cháu, lúc nói chuyện với nhau, em kêu anh/ chị rồi xưng tui chớ không xưng em, ngược lại anh/ chị khi gọi em không kêu thằng, đứa như lúc còn nhỏ mà gọi một cách trân trọng: chú + thứ/ tên + nó (anh trai gọi em trai); cô + thứ/ tên + nó (anh trai nói với em gái); cậu + thứ/ tên + nó (chị gái nói với em trai); dì + thứ/ tên + nó (chị nói với em gái). Nhiều lúc người ta nói tắt, bỏ thứ, chỉ còn cậu nó hoặc chú nó, cô nó; hay dùng thứ tự kết hợp, nhưng bỏ nó: chú + thứ (chú Tư), dì + thứ (dì Bảy),... thỉnh thoảng người kêu thêm thành tổ thằng/ con phía trước: *Con dì Tư nó; thằng chú Út nó!*...

Cách gọi này giống như cách kêu người chú/ cô/ dì là anh em vai ngang hàng với cha mẹ. Vì thế, để tránh hiểu lầm, nhiều người thêm thành tổ em vào phía sau. Chỉ có người trong cuộc và từng ngữ cảnh giao tiếp cụ thể, người nghe mới phân biệt được đâu là hai người ngang vai nói chuyện, đâu là giao tiếp giữa người vai nhỏ với người vai lớn hơn (những người vai lớn ngang hàng với cha mẹ). Chuyện này, sẽ được nhắc lại ở phần cháu kêu những người bà con bên cha và mẹ dưới đây.

Cũng có trường hợp, người gọi lấy tên đứa con đầu của mình để gọi em, chẳng hạn: *cô thằng Nam* (hay *cô Bảy*

thằng Nam – Nam là tên con mình, phía trước là thứ người đó); *chú con Tuyết* (*chú Út con Tuyết*), *dì con Lùn* (*dì Tư con Lùn*),... rồi xưng anh/ chị hoặc xưng tui. Đây có thể là cách xưng kêu thể hiện sự gắn kết thân mật và nó phân biệt rõ hơn trường hợp trên, bởi vai ngang hàng tức là anh/ chị/ em mới kêu như vậy, chứ giữa người vai nhỏ và người vai lớn không có cách xưng kêu này.

Đối với anh/ chị/ em con chồng, con vợ hoặc anh/ chị/ em bên sui gia không quá phức tạp. Lúc nhỏ, cùng chơi giỡn hay trong lúc làm ruộng, vườn có thể kêu mày, xưng tao. Khi trưởng thành, bên vai nhỏ xưng tui hoặc em, kêu anh/ chị (vợ của anh kêu chị; chồng của chị, kêu anh) và ngược lại bên lớn xưng anh thì kêu chú (em)/ cô (em), vợ của chú (em) kêu là thím (em)/ chồng của cô (em) kêu dượng (em), xưng chị thì kêu cậu (em)/ dì (em), vợ của cậu kêu là mợ (em)/ chồng của dì kêu là dượng (em), một cách tôn trọng.

Riêng đối với hai gia đình thông gia thì cả ông/ bà nhà trai kêu ông/ bà nhà gái là anh/ chị + sui. Bên kia cũng kêu ngược lại như vậy mà không luận tuổi tác cách biệt. Khi về già, thay vì kêu anh/ chị, bên đây sẽ kêu bên kia là ông/ bà + sui.

Anh/ chị chồng xưng là tui, là anh/ chị, là anh/ chị + thứ (của mình), kêu em dâu: vợ thằng + thứ hoặc tên em mình, có hoặc không có từ nó phía sau (*Vợ thằng Bảy!/ Vợ thằng Bảy nó!*); hoặc kêu như con mình kêu người đó (thím hoặc mợ), có khi kết hợp thêm tiếng nó phía sau (*thím/ mợ Bảy!*, *thím/ mợ Bảy nó!*, em trai mình thứ Bảy, dù bên nhà người em dâu, người ấy chưa chắc phải là thứ Bảy); hoặc kêu kèm theo tên của chồng người ấy, cũng có khi kết hợp thêm tiếng nó phía sau (*thím/ mợ Tám Chót*, *thím/ mợ Tám Chót nó!*, em trai mình tên Chót, thứ tám); hoặc nói tắt: thím/ mợ nó! Một vài trường hợp kêu theo cách thím/ mợ + thằng/ con + tên con mình (*thím/ mợ thằng Bình/ con An*, người đó con trai đặt tên Bình/ con gái đặt tên An); Người em dâu khi xưng hô với anh/ chị chồng sẽ xưng em hoặc tui, kêu anh/ chị + thứ (bên chồng mình). Ví dụ: *Anh/ Chị Chín!*

Tương tự, khi anh/ chị vợ nói chuyện với em rể thì xưng tự xưng là tui/ tao, là anh/ chị, là anh/ chị + thứ (của mình), kêu em rể là mày, dượng¹ nó; dượng + thứ, tên của em gái, cũng có khi kết hợp thêm tiếng nó phía sau

1. Cả anh/ chị vợ đều kêu em rể là dượng vì con của họ kêu chồng của cô (rể ông/ bà nội) hay chồng của dì (rể ông/ bà ngoại) đều là dượng. Có cô thì dượng cũng già/ Không cô thì dượng cũng qua một thì.

(*dượng Sáu nó*; kêu dượng Sáu là kêu như con mình kêu người đó), hoặc nói tắt: *Dượng nó!* Một vài trường hợp kêu theo cách dượng + thằng/ con + tên con mình. Ví dụ: *Dượng con Liễu!* Người em rể khi xưng hô với anh/ chị vợ sẽ xưng em hoặc tui, kêu anh/ vợ + thứ (bên vợ mình). Ví dụ: *Anh/ Chị Năm!*

Chúng tôi cho rằng nhờ thành tố nó, thành tố thằng/ con kết hợp với tên đứa con của người kêu, sẽ giúp cho người nghe dễ phân biệt hơn đôi chút giữa chuyện người đó kêu em rể/ em dâu/ em chồng,... và chuyện người đó kêu dượng, cô, dì, thím,... ở vai lớn hơn (những người ngang hàng với cha/ mẹ mình).

Đối với những người đàn ông cùng làm rể trong nhà, tức anh em bạn rể thì theo thứ của những người phụ nữ (vợ) để xưng hô với nhau, chồng của người nào lớn hơn sẽ là anh. Người anh bạn rể kêu em bạn rể giống như vợ mình đã kêu (chị vợ kêu em rể) và ngược lại người em bạn rể kêu người anh bạn rể cũng như vợ mình đã kêu (em vợ kêu anh rể). Trong khẩu ngữ người ta còn dùng chèo trước (chỉ người rể vai em), chèo sau (chỉ người rể vai anh),...

Với chị em bạn dâu cũng vậy. Vợ của người anh sẽ nhận vai chị, vợ người em sẽ nhận vai em. Người chị

bạn dâu kêu em bạn dâu giống như chồng mình đã kêu (anh chồng kêu em dâu) và ngược lại người em bạn dâu kêu người chị bạn dâu cũng như chồng mình đã kêu (em chồng kêu chị dâu).

Chị dâu kêu chồng của em chồng cũng giống như cách chồng mình kêu em rể (cách xưng, kêu anh vợ với em rể). Và người chồng của em chồng ấy cũng sẽ kêu người chị dâu đó như vợ mình đã kêu (em gái chồng kêu chị dâu).

Anh rể kêu vợ của em vợ cũng như vợ mình kêu em dâu (cách xưng hô chị chồng với em dâu). Và người vợ của em vợ ấy cũng sẽ kêu người anh rể đó như chồng mình đã kêu (em vợ trai kêu anh rể).

Đối với người Tiểu, em (cả trai, cả gái) gọi chị dâu bà con là số. Chị dâu - vợ của anh trai là số/ số (tù số/ số: chị dâu lớn nhất; dĩ số/ số: chị dâu vợ anh thứ hai;...). Kết hợp với đó là thứ tự của hia¹ (chúng tôi đã nói ở phần trên); gọi anh rể là núng² (theo thứ tự: tù núng, dĩ núng, sị núng, ...).

1. Những chữ phiên âm tiếng Tiểu (Triều Châu) từ đây về sau của bài viết, chúng tôi chỉ ghi lại theo cách phát âm của cư dân ở đây chứ không hẳn đúng tiếng phổ thông.

2. Vì lý do tế nhị, chúng tôi xin phiên chệch âm đi so với cách phát âm thực tế chút ít.

c. Giới thiệu anh/ chị/ em với người khác

Khi giới thiệu với người khác, đối với các vai anh/ chị/ em trong dân gian thường dùng một số từ như:

Anh/ chị/ em + tui/ con/ cháu; anh/ chị/ em + thứ/ tên + tui (con, cháu),...; Ví dụ: *Em tui! Chị Sáu tui! Anh Bảy Mót tui!*

Nhiều khi người ta thêm các thành tố để phân biệt: ông/ bà đó (ổng/ bà) là anh/ chị (ảnh, chỉ) + (ruột, bà con (có khi nêu rõ bà con như thế nào, con ai), con ní, con sui, rể, chồng, dâu, con của mẹ ghê/cha ghê),... + tui/ con/ cháu; nó (thằng/con đó) là em + (ruột/ bà con/ con ní/ con sui/ rể/ chồng/ dâu),... + tui/ con/ cháu!

Ví dụ: *Bà là chị ruột tui! Ông là anh con dượng ghê tui! Chỉ là con của cô Bảy, bà con cô cậu với tui! Con đó là em dâu tui, vợ thằng Chín! Thằng (thằng ấy) là em rể tui, chồng con Út!,...*

Nếu anh/ chị/ em (hoặc vợ/ chồng những người này) có chức danh, địa vị xã hội, thì những thành tố ấy sẽ được người giới thiệu sử dụng kèm theo như tăng thêm phần hành diện: *Thằng Giáo Tạc, em thứ Bảy tui! Con vợ Xã Thứ là em gái thứ Tư tui!...*

Em bạn dâu giới thiệu chị bạn dâu là: *bà, bà đó, chị/ chỉ là vợ anh* (thứ của anh chồng), *anh chồng tui! Tui (con, cháu) với bà (chị đó/ chỉ) là chị em bạn dâu!...*

Chị bạn dâu giới thiệu em bạn dâu: nó, thím đó là *vợ thằng/ chú* (tên em chồng) *tui!* Ví dụ: *Bà là vợ anh Hai, anh chồng tui (con, cháu)!*

Anh em bạn rể còn dùng tiếng va để giới thiệu cho người khác biết về nhau. Ví dụ: *Va với tui là cột chèo, va chèo trước, tui chèo sau!*

Sui gia khi giới thiệu với người khác, thường thêm lời giải thích phía sau: ông/ bà già chồng con + thứ/ tên con gái mình; hoặc ông/ bà già vợ thằng + thứ/ tên con trai mình.

2. Vợ chồng

Vợ: người đàn bà kết đôi với người đàn ông để lập gia đình, sinh con, lo việc nhà. Chồng: người đàn ông sống chung với một người đàn bà sau khi cưới hỏi theo phong tục và làm giá thú luật hoặc ăn ở với nhau mà không cưới hỏi và không làm giá thú¹.

1. *Việt Nam tự điển*, tr.1794, tr.314.

Vợ chồng một kèo, một cột: là vợ chồng được cha mẹ cưới hỏi từ lúc còn thanh xuân cho đến lúc răng long đầu bạc. Hình ảnh kèo cột được dân gian dùng để nói đến trụ rường của căn nhà. Sau khi cưới vợ gả chồng cho con, cha mẹ sẽ cho con ra riêng, một căn nhà mới được dựng nên, một gia đình mới hình thành.

Vợ chồng chấp nối: sau khi giữa đường gãy gánh, vợ chồng thôi nhau hoặc một trong hai người chết sớm. Người còn lại sẽ chấp nối với gái lỡ thời, trai quá tuổi mà chưa từng lập gia đình trước đó; hoặc lập gia đình với người cùng cảnh ngộ (người đó cũng thôi vợ/ chồng hoặc chết vợ/ chồng).

Vợ tạm chồng hờ; Chồng ngày vợ bữa: hai bên nam nữ ăn ở với nhau như vợ chồng nhưng không được làng xã hoặc cha mẹ hai bên thừa nhận.

Riêng hiện tượng vợ lớn, vợ bé, chồng lớn, chồng bé (chúng tôi nói kĩ hơn ở phần sau).

Trong đời sống thường nhật, vợ/ chồng dùng khá nhiều đại từ để gọi nhau. Các đại từ xưng, kêu này thay đổi theo thời gian. Lúc mới quen nhau, trai làng, gái xóm thường xưng *qua* kêu *bậu* để hướng đến nhau.

*Bậu có chồng chưa, bậu thừa cho thiệt,
Kèo để qua lắm, tội nghiệp thân qua.*

Sau khi thành gia thất, vợ chồng thường dùng anh - em để xưng, kêu nhau. Từ điển cũng đã củng cố điều đó. Anh: chồng đối với vợ hoặc chồng tự xưng¹. Em: chồng kêu vợ cũng bằng em².

Tình cảm hơn, người ta dùng từ *nhà* để gọi: *Nhà ơi về ăn cơm!*; *nhà* là tiếng kêu, xưng dùng chung để chỉ vợ hoặc chồng, vì thế chỉ có người nói, người nghe mới phân biệt được ai kêu ai! *Nhà* ở đây có lẽ xuất phát từ gia đình, khi vợ chồng mới cưới ở chung nhà coi như một gia đình mới đã hình thành. Ngày trước, do *cha mẹ đặt đâu con ngồi đó*, đã là chồng vợ nhưng trước đêm động phòng không ai biết ai, nhiều cô vợ mắc cỡ, e thẹn dùng đại từ *ai* để kêu chồng, nhưng cách gọi này không phổ biến! Cũng có người vợ kêu chồng mình bằng anh + thứ/ tên (anh Hai, chẳng hạn) và xưng em, hoặc chồng xưng anh + thứ/ tên của mình, kêu vợ là *nhỏ*, nghe ngọt lịm!

Hoặc kêu mình, xưng tui, hoặc dùng từ mình vừa tự xưng vừa để gọi.

1. *Việt Nam tự điển*, tr.24.

2. *Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome I, tr.337.

*Dem con cá làm ra con mả,
Vợ chồng già thương lắm mình ơi.*

Cũng không hiếm trường hợp chồng gọi vợ bằng tên, xưng tui, hoặc kêu cô xưng tui, kêu mày xưng tao (thường gặp khi có chuyện cãi vã, tức giận). Vợ cũng tự xưng tui kêu anh khi nói với chồng. Khi có con, ở tuổi trung niên, người ta bắt đầu dùng cụm từ: *Tía/ cha/ ba nó; má/ mẹ/ vú nó*, hoặc *tía/ cha/ ba + thằng/ con¹ + thứ/ tên đứa con đầu lòng (tía thằng Đậu; vú con Sũa, hoặc ba thằng Hai; má con Tư* – không kêu tên đứa con mà kêu thứ của nó), hoặc chồng gọi vợ là *má trẻ; má bầy trẻ; má sắp nhỏ,...* chị Hai nó (kêu vợ lớn); *dì nó (vợ nhỏ),...*; ngược lại vợ kêu chồng thường nhất là *tía/ cha/ ba sắp nhỏ,...*

Lúc giao tiếp với người khác, cần chỉ chồng/ vợ mình, người miền quê hay dùng ông xã, bà xã để gọi. Đối với những từ ngữ này, tra trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của không thấy có. Sau này, *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên, giải thích: bà xã: (khẩu ngữ) dùng để gọi đùa, thân mật¹; ông xã: (khẩu ngữ) dùng để gọi đùa và thân mật chỉ người chồng². Cũng có khi

1. *Thằng*: dành chỉ con trai; *con*: dành chỉ con gái.

2. *Từ điển Tiếng Việt*, tr.42, tr.972.

người vợ dùng cụm từ anh này hoặc anh để chỉ chồng mình. Chồng nhắc tới vợ bằng cụm từ nhà tui³. Từ tuổi lục tuần, tóc đã hoa râm, chồng/ vợ nhắc đến người bạn đời của mình với người khác thì dùng cụm từ ông/ bà tui; ông/ bà nhà tui (chỉ kết hợp với tui mà ít ai dùng các đại từ khác); hay ông: ông ấy; bà: bà ấy³;...

Xin nói thêm, vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, một số người cho là theo Tây học văn minh nên dùng cặp từ cậu - mợ để kêu khi xưng kêu với danh nghĩa vợ chồng.

Vợ lớn/ vợ trước xưng tui/ chị kêu vợ nhỏ/ vợ sau là di; vợ nhỏ, vợ sau xưng tui, kêu vợ lớn bằng chị; tương tự chồng lớn/ trước với chồng nhỏ/ sau cũng xưng kêu theo cách tui – dượng (lớn nói nhỏ) hoặc tui – anh (nhỏ nói với lớn).

Khi giới thiệu vợ/ chồng với người khác, trong dân gian có một số cách, như: *Vợ/ Chồng tui/ con/ cháu!* hoặc thêm thành tố mang tính giải thích: *Vợ/ Chồng chưa cưới của tui/ con/ cháu!* *Vợ/ Chồng trước* (có thể đã thôi nhau hay đã chết), có thể thêm thứ (số lần kết hôn), *của tui/ con/ cháu!* *Vợ/ Chồng kế/ sau*, có thể thêm thứ mấy, *của tui/ con/ cháu!* *Vợ/ Chồng lớn* hay *Vợ/ Chồng bé của tui/ con/ cháu!*

3. Cha mẹ với con

Ở miệt Hậu giang, vai người đàn ông sinh ra mình, có thể kể như:

Cha:

Công cha trượng lắm ai ôi,

Ngãi mẹ bằng trời chín tháng cưu mang.

Ba, hay tía¹:

Con cò nó mổ con lươn,

Bớ chị ghe lườn muốn tía tui không?

Ngoài ra, còn có khái niệm ông thân: tiếng chỉ cha mình khi nói với người ngoài. Đối với từ bà thân để chỉ mẹ thực tế có người dùng hay không, chúng tôi chưa được nghe!

Như trên đã nói, trước đây một số gia đình Địa chủ, Hội đồng, Bá hộ giàu có ở Nam Kỳ lục tỉnh, dạy con kêu cha ruột là cậu; mẹ ruột là mợ (giống như cách vợ chồng dùng để xưng hô với nhau). Điều này, còn in đậm dấu ấn trong các tiểu thuyết Quốc ngữ ra đời trong thời kì này.

1. *Tía*: cha (nói theo giọng Triều Châu), *Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome II, tr.433. Có người giải thích rằng *tía* vốn biến âm từ *tía* (tiếng Triều Châu, nghĩa là *dượng*), theo H.S.C., 1939, Khóm 2, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, Sóc Trăng.

*Thùng thùng ngô ngô đổ cậu, mợ dám gả cô Hai mày,
Như đèn dầu kia ống quẹt nọ lửa cháy hoài sáng đêm.*

Nhiều nhà sinh con khó nuôi (có một hoặc nhiều đứa chết yếu), sau đó, người ta kiêng cũ và không dạy kêu bằng cha, ba mà nói trại đi, đứa trẻ kêu người sinh ra bằng tư, hoặc kêu bằng chệt (theo tiếng Triều Châu, nghĩa là chú).

Về người đàn bà sinh ra mình, có thể kể ra, như:

Mẹ: má, thân sinh, vai và tiếng gọi người đàn bà sinh ra mình tức vợ của cha mình¹; Má: mẹ (tiếng Triều Châu)², cũng chỉ người đàn bà sinh ra mình.

*Má ơi đừng đánh con đau,
Để con bắt ốc hái rau má nhờ.*

Một số gia đình, cả người Tiểu lẫn người Việt, còn dạy con kêu mẹ bằng vú. Theo chúng tôi, có lẽ dân gian mượn bộ phận chứa sữa nuôi dưỡng đứa bé để hoán dụ mà gọi tên người sinh ra đứa bé. Và cũng có thể xuất phát từ hiện tượng có những người đàn bà nghèo đi ở vú, dùng sữa mình để nuôi con người khác. Bà vú: tiếng xưng tặng

1. *Việt Nam tự điển*, tr.907.

2. *Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome II, tr.2, tr.562.

người đồn bà lớn tuổi³. Khi ấy, đứa bé được nuôi, kêu người cho bú là vú, bà vú và kêu mẹ đẻ mình là mẹ, má.

Con do cha mẹ sinh ra gắn liền với con ruột, và con rơi.

Con ruột là do chính vợ chồng sinh ra. Trong những đứa con ruột đó phần lớn được cha mẹ thừa nhận nuôi dưỡng đến trưởng thành. Và cũng có những đứa con do những mối quan hệ lén lút của cha mẹ (không được pháp luật hoặc dòng họ hai bên thừa nhận) khi sinh con rồi cha đứa trẻ không thừa nhận để cho mẹ đứa bé nuôi dưỡng, hoặc cả cha và mẹ đều bỏ rơi (hoặc chủ động đem cho người khác), đó là những đứa con rơi hoặc con vô thừa nhận.

Cha ghê hay dưỡng (dưỡng ghê): cha ghê, vai người chồng sau của mẹ mình đối với mình². Trong dân gian miệt Hậu giang, cậu cũng là đại từ để con kêu người cha ghê (coi người này như anh của mẹ mình).

Má ghê hay dì ghê: vai người đàn bà chấp nối với cha mình, đối với mình¹.

- Mẹ gà con vịt chắt chiu,

Mấy đời mẹ ghê thương yêu con chồng.

1. *Việt Nam tự điển*, tr.574, tr.907.

- Gió đưa bụi cúc ngã quỳ,
Thương cha phải chịu lụy di, di ời.

Cha/ mẹ ghè gần liền với những đứa con riêng của chồng hoặc vợ người đó.

Mẹ lớn: vai và tiếng gọi người vợ lớn của cha mình khi mẹ mình là vợ nhỏ của cha mình.

Mở rộng thêm, chúng ta thấy rằng: xưa, hiện tượng trai năm thê bảy thiếp không phải là hiếm ở vùng đất này. Người đàn ông có vợ rồi nhưng vẫn còn kiếm thêm vợ hai, vợ ba, khi lén lút, lúc công khai. Phần lớn những trường hợp này nhà bà nào bà đó ở. Người vợ trước được gọi là vợ lớn, vợ sau là vợ nhỏ/ vợ bé (nếu có hai, ba bà thì kêu vợ hai, vợ ba,...) Cũng có thể, hai vợ chồng được cha mẹ cưới hỏi cho (một kèo một cột) nhưng quá thời gian ba năm mà người vợ không sinh được con trai để nối dõi, quan niệm *tam niên vô tử bất thành thê* hiện hữu, khi ấy, người vợ lớn phải đứng ra cưới vợ bé/ nhỏ cho chồng. Trường hợp này người vợ bé/ nhỏ sẽ ở chung nhà với vợ lớn. May mắn, người vợ bé/ nhỏ sinh con thì đứa nhỏ ấy vẫn kêu người vợ lớn bằng má Hai/ mẹ Lớn, kêu mẹ ruột của mình bằng mẹ. Nhiều khi, sau đó người vợ lớn lại có con. Thế là

trong cùng gia đình nhưng có những anh/ chị/ em cùng cha nhưng khác mẹ.

Ngày trước, có những nhà giàu, cưới con dâu trừ nợ, người này bị xem như đầy tớ không công. Khi có con, dù là con ruột nhưng vẫn không được gia đình nhà chồng cho kêu bằng mẹ mà phải gọi vú, hoặc má Hai. Người vợ môn đăng hộ đối được người chồng cưới chính thức sau đó sẽ được nhận vai mẹ, má của đứa trẻ. Mẹ ruột không được nhìn con, con lại nhận người đứng làm mẹ ruột. Chuyện đời nhiều nỗi oái oăm như vậy.

Cá biệt, có một số ít trường hợp, người phụ nữ lại có hai chồng. Chồng trước được gọi là chồng lớn (tuổi chưa chắc đã cao hơn), chồng sau gọi là chồng nhỏ/ bé. Chúng tôi còn gặp phải trường hợp hiếm có: hai anh em có chung một vợ. Những đứa con sinh ra trong cảnh ngộ như vậy rất khó xác định cha nó đích thực là ai.

Khi con trai/ gái ruột đã có vợ có chồng, rồi chẳng may mất sớm. Con rể hoặc con dâu (tức chồng hoặc vợ của người mất) lập gia đình mới. Lúc đó, người vợ hoặc người chồng sau sẽ kêu cha/ mẹ chồng trước của vợ hoặc cha/ mẹ vợ trước của chồng mình là cha/ mẹ ngang hông. Còn mình sẽ là con trai/ con gái ngang hông của người này.

Dân gian coi hiện tượng chấp nối này không chỉ chấp nối chuyện vợ chồng mà chấp nối luôn cả trong quan hệ cha mẹ và con. Những người tự nguyện coi là con gái, con trai của cha mẹ ngang hông hoàn toàn không có chút quan hệ máu thịt nào, nhưng vẫn kêu là cha/ mẹ và xưng con.

Hiện tượng kết ní và nhận con nuôi chúng tôi đã nói ở phần trên. Khi kết ní và nhận con nuôi thì cha mẹ ní, cha mẹ nuôi coi những đứa con đó như con mình.

Cha/ mẹ chồng: người sinh ra chồng mình; Cha/ mẹ vợ: người sinh ra vợ mình. Trên thực tế mỗi người có thể có hơn một cha/ mẹ chồng hoặc cha/ mẹ vợ. Đó là, những người có hơn một chồng, một vợ hoặc những cha/ mẹ này là cha mẹ nuôi, cha mẹ ní, cha/ mẹ ghẻ,... của chồng hoặc vợ mình.

Trong dân gian giữa cha/ mẹ ruột, cha/ mẹ ní, cha/ mẹ nuôi, thậm chí cả cha/ mẹ ngang hông và con xưng, kêu qua lại không có nhiều khác biệt. Theo đó, cách xưng kêu giữa cha mẹ với con và con với cha mẹ có một số dạng như: cha/ mẹ kêu con bằng: thằng/ con; thằng/ con + thứ/ tên; mày, cũng có khi kêu bằng cục cưng (lúc nựng đứa con lúc còn nhỏ); xưng là cha/ mẹ/ tía/ má,... hoặc xưng tao.

Lúc còn nhỏ, con sẽ kêu là cha/ ba/ tía; mẹ/ má/ vú,... và xưng con. Đến khi người con đã có con đàn

cháu đồng thì họ vẫn kêu tía, má,... nhưng lúc đó có người lại xưng tui. Như chúng tôi đã nói, cách nói này dường như thể hiện sự thoải mái, dân chủ ở vùng này chứ không phải đó là sự vô lễ, bất hiếu. Nó được mọi người chấp nhận và sử dụng.

Cha/ mẹ chồng, cha/ mẹ vợ kêu cháu/ rể thường là vợ + thằng (thứ/ tên con trai mình); chồng + con (thứ/ tên con gái mình), cũng có khi kêu là bây, tui bây, tự xưng với cháu hoặc rể là cha/ mẹ hoặc tao,... Ở chiều ngược lại, cháu và rể kêu cha mẹ chồng, cha mẹ vợ giống như chồng/ vợ mình kêu và xưng là con/ tui.

Với cha/ mẹ ghẻ, tùy theo đứa con riêng của chồng/ vợ kêu mình như thế nào thì cha/ mẹ ghẻ cũng xưng lại như vậy, có thể xưng là dượng/ cậu/ cha (cha ghẻ), dì/ má (mẹ ghẻ), kêu con riêng cũng giống như cách cha/ mẹ ruột kêu con mình. Về phía đứa con riêng, nhiều người kêu cha/ mẹ ghẻ bằng cha/ mẹ cũng có người kêu bằng dượng/ cậu/ dì, tự xưng là con/ tui,...

Với người không quen biết, con thường giới thiệu cha/ mẹ mình kèm thêm các thành tố khác để phân biệt như: ghẻ/ ruột/ nuôi/ ní/... Nhiều người dùng luôn những

tiếng quen thuộc như lúc họ kêu cha/ mẹ + tui. Một số người dùng các từ ông/ bà hay ông già/ bà già,...

Khi giới thiệu với người khác, rể/ dâu ở xứ này thường dùng cụm từ: ông/ bà già vợ, ông/ bà nhạc;... để nói. Bên cạnh đó là các cụm từ ba chồng/ tía chồng/ cha chồng hay mẹ vợ/ má vợ/ vú vợ (các cụm từ đồng nghĩa này rất thú vị) vẫn song song tồn tại và được người bình dân sử dụng hàng ngày. Cũng có người giới thiệu ông/ bà già vợ tương lai; ông bà nhạc tương lai; ông/ bà già chồng tương lai,... Dùng chữ *tương lai* để giới thiệu rằng mình sắp cưới con gái của người đó làm vợ, hoặc sắp về nhà bên chồng làm dâu,...

Trường hợp cha mẹ hai bên làm sui miệng hay kết sui lúc rượu húng, rượu nói với nhau hoặc cũng có khi đã tiến hành coi mắt, đi chơi,... nhưng sau đó đôi trai gái được cha mẹ sắp đặt này không thành chồng, thành vợ, thì gọi là dâu, rể hụt. Khi muốn cho người khác biết những người này, người ta nói: *ông/ bà già vợ hụt; ông/ bà nhạc hụt; ông/ bà già chồng hụt của tui!*,...

Về phía cha mẹ, khi giới thiệu con mình với ai đó thường nói cụ thể : *Thằng/ con + thứ/ tên*; hoặc *con đầu lòng; con út; con thừa tự*, hoặc *con nì, con nuôi*,...

Cha/ mẹ chồng, cha/ mẹ vợ giới thiệu dâu, rể với ai đó thường thuyết minh thêm *vợ thằng + thứ, tên của con trai*; *chồng con + thứ, tên của con gái*; hoặc nó là *dâu/ rể + tui*, giải thích thêm: *con + thứ, tên của anh/ chị sui*.

4. Anh/ chị/ em của cha, mẹ

Trong mối quan hệ bà con, thì những vai anh/ chị/ em của cha/ mẹ cũng tương tự như những anh/ chị/ em của bản thân mình nhưng cao hơn một bậc. Cụ thể, bên cha mẹ có những anh/ chị/ em cùng cha/ mẹ (anh/ chị/ em ruột) hoặc cùng cha khác mẹ cùng mẹ khác cha (anh/ chị/ em ghê), anh/ chị/ em nuôi, anh/ chị/ em bên nì,... Đây là những người được dân gian kêu là *bà con ruột*; xa hơn là những anh/ chị/ em *bà con cô cậu/ chú bác/ bạn dì* với cha/ mẹ mình; xa hơn nữa là những anh/ chị/ em *bà con cô cậu/ chú bác/ bạn dì* hai đời với cha/ mẹ mình.

Rắc rối là vậy, nhưng về danh xưng vai lại giống nhau. Chúng tôi ghi lại những từ xưng, kêu trong gia đình từ bản thân mình nói với những người có vai ngang hàng với cha/ mẹ, như:

Vai anh/ chị/ em bên cha, gồm:

Bác: tiếng gọi vai người anh ruột hoặc anh bà con của cha mình hay cha vợ mình; Bác ruột: vai người

anh ruột của cha mình đối với mình, tiếng gọi người ấy khi nói với người ngoài; Bác trai: vai và tiếng gọi người bác mình khi muốn phân biệt với bác gái; Bác gái: vai người vợ của bác mình¹.

Như vậy, anh ruột của cha thì kêu bằng bác (bác ruột, bác trai), còn vợ của bác, cũng được dân gian gọi là bác (bác gái, bác dâu - tức con dâu của ông/ bà nội) để phân biệt.

Chú: vai của em trai của cha mình đối với mình. Chú được coi như cha, là người có thể thay cha dạy dỗ bảo ban cháu: *Mồ côi cha ôm chân chú*, là vậy. Thím: vai và tiếng gọi vợ người mà mình gọi bằng chú. Cô: vai của người chị hay em gái của cha mình.

Vai anh/ chị/ em bên mẹ, gồm:

Cậu: vai người anh hoặc em trai của mẹ mình; Vợ của cậu được gọi là mợ. Chị hay em gái của mẹ mình được gọi là dì.

Tương tự như chú thay cha, dân gian quan niệm dì cũng như mẹ đẻ của mình. *Mồ côi mẹ bú vú dì*, mình chứng cho nhận định đó.

1. *Việt Nam tự điển*, tr.48.

Chồng của cô, của dì được gọi là dượng (không gọi chú như các nơi khác)¹.

Xin nói thêm về cách gọi của người Tiểu (Triều Châu). Bác trai kêu là bề; bác gái (vợ của bác mình) kêu là úm; chú: chệt; thím: sím; dì: ý; dượng: tia; cậu: cữu; mợ: kiể;...

Mặc dù không tính yếu tố những người là anh/ chị/ em ruột hay anh/ chị/ em bà con với cha/ mẹ mình, nhưng do cả hai, bên vai lớn và bên vai cháu đều có yếu tố vợ/ chồng, vì thế, chúng tôi khái quát thành bốn dạng cơ bản trong cách xưng kêu này, gồm có:

Một là, cô/ bác/ chú/ cậu/ dì xưng kêu qua lại với cháu gái/ trai của mình. Những người này được xem gần như cha/ mẹ với con. Nhiều khi người ta còn thêm yếu tố ruột vào (dù thực tế ngoài những người cùng cha/ mẹ với cha/ mẹ mình còn có những bác/ chú/ cô/ cậu bà con với cha/ mẹ nữa) nên khi xưng, kêu với cháu cũng gần giống như cách xưng kêu của cha/ mẹ với con. Cô/ bác/ chú/ cậu/ dì

1. Vương Hồng Sển cho biết: “núng để gọi anh rể. Núng là nhờ trong tiếng trượng nhơn. Trượng qua tiếng Việt biến ra giượng, tức chồng của cô hoặc dì, nói tắt là a núng (*Ấn cớ mới nói chuyện cũ: Hậu Giang – Ba Thắc*, tr.260).

tự xưng là tao, hoặc cô/ bác/ chú/ cậu/ dì (thường thêm thứ của mình vào), kêu cháu là mày, kêu tên (thằng/ con + thứ/ tên), hoặc kêu bây, tui bây,...

Khi những người cháu này có con lớn, thậm chí có sui, thì cô/ bác/ chú/ cậu/ dì lại kêu họ như con mình đã kêu. Chẳng hạn, con mình kêu người cháu đó bằng: anh/ chị, thì họ kêu: *Anh Năm nó! Chị Bảy mày!* (năm, bảy là thứ của những người này); con họ kêu bằng em (cô em/ chú em/ cậu em/ dì em), thì họ cũng kêu *cậu Sáu nó; chú Út mày*. Rắc rối ở chỗ cả hai bên đều gọi cùng một vai, nhưng bên nhỏ bên lớn. Khác biệt được tạo ra bằng từ nó/ mày đứng sau, đó là những người vai cháu!

Ngược lại, người vai cháu xưng là con/ cháu và kêu theo vai như đã nói (thường thêm thứ của người đó vào phía sau). Có khi, người vai cháu chỉ kêu thứ của người đó mà lược bỏ đi thành tố chỉ vai ở trước. Trường hợp này, chỉ có những người thân quen hoặc người giao tiếp trực tiếp mới biết người cháu đang nói chuyện với ai, cô/ chú/ bác hay cậu/ dì của họ!

Hai là, bác gái/ mợ/ thím và cháu gái, cháu trai của chồng (dân gian kêu là cháu chồng). Những người vai này dân gian thường phân biệt bằng cách thêm thành tố dậu

vào phía sau. Và họ tự xưng với cháu chồng bằng vai (ít khi dùng tao và thường thêm thứ của mình vào phía sau), kêu người vai cháu như chồng họ đã kêu (ít khi kêu mày).

Đối với những người vai cháu chồng đã lớn, những người vai bác dậu/ thím dậu/ mợ dậu này cũng kêu những người vai cháu như con mình đã kêu (chúng tôi vừa phân tích trên).

Cháu chồng tự xưng là con/ cháu (ít khi dùng tui), kêu người giao tiếp bằng bác (có khi thêm thứ của người đó, ít khi dùng chữ gái)/ thím/ mợ (thường thêm thứ của người đó vào phía sau).

Dượng và cháu gái/ cháu trai của vợ mình (cháu vợ). Tương tự, như các vai kêu cháu chồng, người này tự xưng với cháu vợ bằng dượng + thêm thứ của mình (ít khi dùng tao), kêu cháu vợ giống như vợ mình đã kêu (ít khi kêu mày). Cháu vợ kêu chồng của cô/ dì là dượng + thứ của người đó và tự xưng là cháu/ con (ít khi xưng tui).

Đối với những người vai cháu vợ đã lớn, những người vai dượng rể này cũng kêu những người vai cháu như con mình đã kêu (chúng tôi vừa phân tích trên).

Ba là, cô/ bác/ chú/ cậu/ dì với chồng cháu gái (cháu rể) và vợ cháu trai (cháu dậu) của mình. Những người

này tự xưng với cháu rể/ cháu dâu bằng vai (của mình) + thứ (của mình) hoặc bằng tui và kêu cháu rể/ cháu dâu gần giống như anh/ chị mình kêu con rể/ con dâu (có khi thay con bằng cháu). Cụ thể các cách kêu như: chồng con + thứ/ tên của cháu gái; vợ thằng + thứ/ tên của cháu trai; con/ cháu/ bây,... (ít khi kêu mày).

Đối với những người vợ/ chồng của cháu chồng đã lớn, những người vai cô/ bác/ chú/ cậu/ dì này cũng kêu những người vợ/ chồng của cháu như con mình đã kêu (chúng tôi vừa phân tích trên. Lưu ý thêm, con mình kêu em dâu bằng mợ/ thím hay kêu em rể là dượng thì mình cũng kêu như vậy).

Bốn là, bác gái/ mợ/ thím và cháu rể (chồng của cháu gái)/ cháu dâu (vợ của cháu trai) của chồng mình. Những người vai này dân gian thường phân biệt bằng cách thêm thành tố dâu vào phía sau. Và họ tự xưng với cháu rể/ cháu dâu chồng bằng vai mình (ít khi dùng tao và thường thêm thứ của mình vào phía sau), kêu người vai của cháu rể/ cháu dâu này như chồng họ đã kêu (ít khi kêu mày).

Đối với những người vai cháu rể/ cháu dâu của chồng đã lớn, những người vai bác dâu/ thím dâu/ mợ dâu này cũng kêu những người vai cháu đó như con mình đã kêu

(chúng tôi vừa phân tích trên, lưu ý thêm, con mình kêu em dâu bằng mợ/ thím thì mình cũng kêu như vậy).

Dượng và cháu rể (chồng của cháu gái), cháu dâu (vợ của cháu trai) của vợ mình (cháu vợ). Tương tự, người này tự xưng với cháu rể vợ bằng dượng + thêm thứ của mình (ít khi dùng tao), kêu cháu vợ giống như vợ mình đã kêu (ít khi kêu mày). Cháu vợ kêu chồng của cô/ dì là dượng + thứ của người đó và tự xưng là cháu/ con (ít khi xưng tui).

Cháu dâu/ cháu rể của bác gái/ mợ/ thím/ dượng tự xưng là con/ cháu (ít khi dùng tui), kêu người giao tiếp bằng bác (có khi thêm thứ của người đó, ít khi dùng chữ gái)/ thím/ mợ/ dượng (thường thêm thứ của người đó vào phía sau).

Chúng tôi minh họa thêm một đoạn thoại để độc giả dễ dàng hình dung:

- Con chào mợ Tám!

- Ô! Lâu quá mới gặp thím Năm nó, khỏe hả bây!

- Dạ! Rằm tới, mợ Tám có đi đám cưới con thím Ba hông vậy!

- Có, mợ với ông đi luôn! Chú Năm với bây cũng đi chỗ hủ!

Con trai cậu/ mợ Tám vai anh của chồng thím Năm. Người anh chồng (cô cậu đi, chú bác lại) này kêu vợ người em của mình bằng thím¹ Năm. Còn thím Năm là cháu dâu của chồng mợ Tám và là em dâu của con trai mợ Tám. Mợ Tám kêu chú Năm, thím Năm là kêu theo vai con trai mình đã kêu vợ chồng người em đó.

Riêng trường hợp sui gia của cha mẹ dù lớn hay nhỏ tuổi hơn cha mẹ mình (họ là cha mẹ ruột của anh/em rể, hoặc chị/em dâu), người con ấy vẫn gọi là bác sui, không thấy có trường hợp nào dân gian gọi chú/ cô, hay cậu sui, tự xưng là con/ cháu. Người bác sui ấy xưng lại là bác, kêu là cháu/ con hoặc kêu anh/ chị (kêu theo con trai/ gái mình đã kêu).

Tập quán cư trú, sinh hoạt ở miệt Hậu giang còn xuất hiện hiện tượng sui đi, sui lại tức là bên đây cưới (hay gả con) cho bên nhà kia, rồi bên nhà kia lại cưới (hay gả con) lại cho bên nhà này. Chúng tôi đã nói đến hiện tượng này ở phần trên, đại khái là vai ai nấy kêu, về nhà nào kêu theo

1. Cách kêu tôn vai người đó, thực ra là em dâu.

vai người đó. Và cũng có chuyện sui tam giác. Cụ thể là anh/ chị/ em làm sui gia với người nào đó trong xóm. Rồi người này lại làm sui gia với anh/ chị/ em của anh/ chị sui gia với mình. Vai kêu của các con những đôi vợ chồng trẻ sinh ra cũng hết sức phức tạp. Khi kêu dượng, lúc kêu chú, khi kêu dì, lúc kêu thím,...

Đối với con, cháu của những người ngồi sui gia chẳng chịt như thế này thì vai bên nào bên nấy giữ, bên nấy kêu. Bởi thế, không hẳn sui của cha mẹ là mình kêu bằng bác (bác sui) mà nhiều lúc người trong cuộc kêu bằng chú, bằng cậu, thậm chí có trường hợp kêu bằng anh, em (vai em mình nhưng lại ngồi sui với chú mình, cậu mình),... Thật rất lộn xộn, lung tung và không dễ dàng nhận ra. Từ đây, mới có chuyện trong các buổi tiệc nhậu, người ta thường đem ra và đổ nhau chuyện vai vế hoặc tự nhận mình là vai trên, muốn làm lớn, rồi cự cãi, thậm chí gây ra những chuyện mất lòng, không hay...

Em thương anh tía má em biết rồi,

Cậu, cô, chú, bác, cũng một lời như em.

Hệ thống từ ngữ xưng kêu trong dòng họ bà con khá phức tạp nhưng để giới thiệu những cô/ cậu/ dì/ chú/ bác

này lại đơn giản hơn, bởi người ta sẽ thêm những thành tố giải thích ở phía sau.

Khi người vai lớn giới thiệu người vai nhỏ thì phân biệt kĩ: cháu ruột/ cháu nuôi/ cháu chồng/ cháu vợ,... có khi thêm luôn cả người đó thứ mấy, tên gì, con ai, ở đâu,... người nghe, sẽ dễ hình dung và nhận ra. Ví dụ: *Thằng này là cháu vợ tui, nó con anh Năm, anh Năm đó là cô cậu ruột với vợ tui!*

Đối với vai nhỏ giới thiệu người vai lớn với ai đó cũng vậy, họ sẽ thêm những cụm từ phía sau nhằm phân biệt. Người giới thiệu sẽ dùng các từ chỉ vai hay ông/ bà/ ông này/ bà đó,... Chẳng hạn: *Đây là thím Tám, bà đây là vợ của người chú thứ Tám, người chú này là em chú bác với ông già tui!*

5. Ông/ bà nội, ngoại và anh/ chị/ em của ông bà nội ngoại

Ông/ bà nội là cha/ mẹ của cha mình; ông/ bà ngoại là cha/ mẹ của mẹ mình.

- *Mặt em rõ có ngày lì,*

Tay anh cán vá, ông nội em trì cũng không ra.

- *Con chim se sẽ nó đẻ cột đình*

Bà ngoại đẻ má, má đẻ mình em ơi.

Với ông/ bà nội, ngoại khi xưng với cháu cũng như khi cháu kêu lại, người ta thường lược bớt đi thành tố ông/ bà mà chỉ kêu hoặc xưng nội/ ngoại. Ông/ bà nội, ngoại kêu cháu bằng tên, bằng thẳng/ con, bằng bây/ tụi bây, vợ bây, chồng bây, vợ cháu, chồng cháu,... Cháu xưng với ông/ bà nội, ngoại là cháu, phổ biến nhất là con, vợ con/ cháu, chồng con/ cháu,... Ông/ bà còn dùng tiếng em để chỉ cháu nội/ ngoại của mình khi nói với cha/ mẹ nó.

Rắc rối nhất là ông/ bà nội, ngoại ghê và ông nội, ông ngoại ní. Ông/ bà nội ghê: vai cha/ mẹ ghê của cha ruột mình hoặc cha/ mẹ ruột của cha ghê mình. Ông/ bà ngoại ghê : vai cha/ mẹ ghê của mẹ ruột mình hoặc cha/ mẹ ruột của mẹ ghê mình. Vậy, mẹ ghê của cha ruột hoặc mẹ ghê của cha ghê liệu có kêu bằng bà nội không, hay kêu bà di? (bởi cha ruột/ ghê kêu bà này bằng di). Tương tự, cha ghê của mẹ ruột/ghê thì kêu bằng ông ngoại hay ông dượng (mẹ ruột/ ghê kêu bằng dượng). Trường hợp này cũng có người dùng thứ của người đó để kêu: bà Năm; bà Bảy,... chẳng hạn.

Ông nội/ ngoại ní có thể là do ông đó làm ní với ông nội/ ngoại mình, cũng có thể ông nội ní là cha của người làm ní với cha mình. Thực tế, ở miệt Hậu giang chuyện

hai người phụ nữ kết ní gần như không xảy ra. Vì thế, nên không có ông ngoại ní là cha của mẹ ní mình mà chỉ có ông ngoại ní khi ông này là ní với ông ngoại của mình.

Người Tiểu kêu ông nội là lòi cón (lòi: trong; cón: ông); ông ngoại là gùa cón (gùa: ngoài; cón: ông).

Với cháu rể/ cháu dâu, ông/ bà nội, ngoại của chồng/ vợ cũng xưng, kêu như cách đã dùng với cháu ruột. Phía cháu dâu/ cháu rể kêu ông/ bà nội, ngoại chồng giống như chồng/ vợ mình kêu những người này.

Đối với con riêng của dâu, rể mình thì đứa cháu ghẻ ấy kêu thế nào (ông dượng/ bà dì hay ông/ bà nội, ngoại), ông/ bà nội, ngoại ghẻ xưng lại thế ấy và kêu những đứa cháu ghẻ ấy không khác gì cách kêu những đứa cháu ruột.

Cũng như những người vai cùng hàng với cha mẹ mình. Ông/ bà nội, ngoại cũng có anh/ chị/ em ruột; anh/ chị/ em bà con một đời, hai đời, anh/ chị/ em bên chồng, anh/ chị/ em bên vợ, anh/ chị/ em bên sui gia,...

Với những người ngang vai với ông/ bà nội, ngoại thì căn cứ vào cha/ mẹ kêu những người này thế nào sẽ thêm thành tố ông/ bà vào trước là được. Anh của ông nội hay ông ngoại kêu là ông bác, vợ của ông bác là

bà bác; em trai của ông nội/ ngoại kêu là ông chú, vợ của ông chú là bà thím. Chị/ em gái của ông nội/ ngoại được kêu bằng bà cô, chồng của bà cô là ông dượng. Anh/ em trai của bà nội/ ngoại kêu là ông cậu; vợ của ông cậu là bà mợ. Chị/ em gái của bà nội/ ngoại được gọi là bà dì. Chồng bà dì là ông dượng.

Khi xưng với người vai cháu, những người vai ông dượng/ bà dì/ bà cô; ông chú/ bà thím/ ông, bà bác/ ông cậu/ bà mợ cũng kêu cháu y như ông/ bà nội, ngoại đã kêu, nhưng khi xưng, có khi xưng đủ là ông cậu, bà mợ,... nhưng cũng có khi lược bớt thành tố sau (chú/ thím/ cô,...) chỉ còn lại ông/ bà hoặc ông/ bà + thứ (của mình hay của vợ/ chồng mình). Có sự khác biệt này là bởi nếu bỏ đi từ ông/ bà (giống như ông/ bà nội, ngoại đã tính lược) mà giữ lại thành tố chỉ vai thì sẽ trùng với dượng, chú, thím, cậu,... ở cấp độ thấp hơn một bậc. Ngẫm ra dân gian rất tế nhị mà thật có lí.

Người cháu cũng kêu những người này y như cách họ xưng với mình và khi cháu xưng lại thì y như cách cháu xưng với ông/ bà nội, ngoại.

Về sui gia, những người làm sui với ông/ bà nội, ngoại mình thì luôn kêu bằng ông/ bà bác, những người này

cha/ mẹ mình kêu bằng bác sui. Xin được nói thêm không ai kêu sui của ông/ bà nội, ngoại mình là ông cậu, bà mợ hay ông chú, bà thím, ông dượng, bà dì/ bà cô. Nhưng với sui gia của những người vai anh/ chị/ em với ông/ bà nội, ngoại thì hẳn mình kêu người đó vai gì thì sẽ kêu bên sui vai đó. Nghĩa là ai sui với ông/ bà bác thì kêu ông/ bà bác; sui với ông chú/ bà thím thì kêu ông chú/ bà thím; sui với bà cô/ ông dượng thì kêu bà cô/ ông dượng, v, v...

Ở đây lại xuất hiện sự trùng vai rất thú vị. Chẳng hạn sui của ông chú/ ông cậu thì kêu là ông chú/ ông cậu (nhưng nếu kêu bà sui của ông chú/ ông cậu là bà thím/ bà mợ thì e bất tiện, bởi bà thím/ bà mợ cũng là vai để kêu vợ của những ông này); ông sui của bà dì/ bà cô khi kêu là ông dượng thì sẽ trùng với vai chồng của các bà dì/ bà cô. Nhưng có lẽ do mối quan hệ chằng chịt nên họ cứ gọi và xưng một cách tôn trọng như vậy chứ ít ai để ý bất bẻ hay giải thích cho cặn kẽ.

Thực tế, do điều kiện cư trú gần nhau nên đối với bà con sui gia xa như vậy nhưng lại gần với những vai bà con khác. Lúc đó, người trong cuộc muốn kêu, xưng với nhau sao cũng được !

Việc anh chị em bà con nhiều lớp, nhiều tầng chồng chéo đến độ người ta đem ra hài hước, cười đời. Trong một vở cải lương được thu thanh trước năm 1975, danh hài Văn Chung thủ diễn một nhân vật thấy sang bắt quàng làm họ đã kể với mối quan hệ được cho bà con gần xệu, như sau : *Cháu là con Cả Toàn ! Vậy hả, cái chỗ thâm giao mà hồi giờ có biết đâu? Đây nè, Cả Toàn là con của Hội đồng Thu, mà Hội đồng Thu là anh em bạn cột chèo với giáo Tạc, giáo Tạc là em bên vợ của Mười Sự, Mười Sự là rể của Ba Tắc, Ba Tắc là ông ngoại của người em rể bên vợ của ông anh Ba, mà ông anh Ba là con nuôi của ông ngoại ghê của bác¹.*

Với người khác, ông/ bà giới thiệu cháu cũng giống như cách cô/ cậu/ dì/ chú/ bác đã nói ở trên. Có điều do vai lớn hơn một bậc, nên khi giải thích đứa cháu đó con ai, ông/ bà thường kêu người ấy là thằng/ con + thứ/ tên của họ; Đối với vai nhỏ giới thiệu người vai lớn với ai đó cũng vậy, họ sẽ thêm những cụm từ phía sau nhằm phân biệt. Cách dùng phổ biến là: ông/ bà/ ông này/ bà đó,... + là + từ chỉ vai người đó. Ví dụ: *Bà là bà ngoại chồng tui! Hoặc Ông cậu này là em của bà nội vợ tui!*

1. Vở cải lương *Trúng số độc đắc* của soạn giả Loan Thảo.

6. Cha/ mẹ, cô/ chú/ cậu/ dì,... của ông/ bà nội, ngoại

Ông cố: vai và tiếng gọi ông nội hay ông ngoại của cha hay mẹ mình¹; Bà cố: tiếng gọi, vai mẹ của ông/bà nội, ngoại mình. Nghĩa Từ điển xác định như vậy, nhưng dân gian được hiểu rộng hơn, tất cả những người cùng hàng với cha mẹ của ông/ bà nội, ngoại mình đều được gọi là ông/ bà cố. Nói cách khác, những người vai ông bác/ ông chú/ ông cậu/ ông dượng/ bà dì/ bà cô/ bà thím,... của cha/ mẹ mình, đều được mình kêu chung là ông/ bà cố.

Chúng tôi xin thêm rằng: Bà cố nội: tiếng gọi, vai mẹ của ông nội mình; Bà cố ngoại: tiếng gọi, vai mẹ của ông ngoại hay bà ngoại mình¹. Và khi tìm hiểu thực tế, mẹ của bà ngoại thì gọi bà cố ngoại, nhưng mẹ của bà nội thì gọi bà cố nội hay bà cố ngoại, điều này chúng tôi chưa tường tận được(?)

Và trong dân gian, những ông/ bà cố vốn là ông dượng/ bà mợ/ bà bác/ bà thím,... của cha mẹ mình (được hiểu ngầm là ông cố “kê”, có thể người này còn nhỏ, chưa thể có cháu cố (tức cháu nội/ ngoại của con mình) nhưng do vai vế bà con nên còn được gọi vậy. Khi đó, nhiều người

1. *Việt Nam tự điển*, tr.1123; tr.46.

gọi những ông cố này là ông cóc hoặc ông nhái. Có lẽ đây là những sáng tạo hết sức thú vị trong khẩu ngữ dân gian vùng đất mới.

Cách xưng hô, những ông/ bà cố thường xưng ông/ bà hoặc xưng cố, ít khi xưng đủ ông cố/ bà cố, kêu người vai nhỏ gần như cách ông/ bà nội, ngoại (cùng những ông/ bà vai ngang hàng với nội/ ngoại), ngược lại, cháu kêu người vai cố cũng vậy, họ chỉ kêu ông/ bà hoặc cố và tự xưng như cách xưng với ông/ bà nội, ngoại,...

Với người khác, ông/ bà cố khi giới thiệu cháu cũng giống như cách ông/ bà nội, ngoại (hay các ông/ bà cùng vai với nội, ngoại) đã nói trên.

Đối với vai nhỏ giới thiệu người vai lớn với ai đó cũng vậy, họ sẽ thêm những cụm từ phía sau nhằm phân biệt. Cách sử dụng phổ biến là: ông/ bà/ ông này/ bà đó,... + là + từ chỉ vai người đó. Không chỉ trường hợp này, ở hầu hết các trường hợp người vai nhỏ hơn nói đến người vai lớn hơn bằng ông/ bà được cho là hỗn, là bất kính, nhưng dù sao nó vẫn tồn tại mà nhiều khi người nói chỉ thể hiện sắc thái trung tính mà thôi.

7. Ông/ bà nội, ngoại và ông bác/ ông chú/ ông cậu/ bà cô/ bà dì,... của ông/ bà nội, ngoại

Dân gian kêu ông/ bà nội, ngoại (và những người cùng vai) của ông/ bà nội, ngoại là ông/ bà sơ, có nơi kêu là ông/ bà kị. Ông kị: ông sơ, vai cha của ông cố, bà cố mình¹; Bà sơ: vai mẹ của ông cố hay bà cố mình (còn gọi là bà kị)¹; cũng có người kêu là ông/ bà cố. Chúng tôi cho rằng đây là một sự sáng tạo nữa trong ngôn ngữ dân gian. Cố vừa mang nét nghĩa là to lớn¹. Cố lại là cách chơi chữ cùng âm với cố.

Ngôn ngữ người bình dân kêu như vậy nhưng trong giao tiếp trực tiếp gần như những người vai sơ/ cố với đứa cháu cách bốn đời ấy ít khi nào diễn ra.

Tóm lại, với hệ thống lớp từ ngữ xưng hô của người Việt Nam, những chủ nhân văn hóa miệt Hậu giang vẫn tiếp tục sử dụng nhưng cũng có ít nhiều cải biên, sáng tạo trên nền căn bản vẫn được lưu giữ. Chính nó đã góp phần không nhỏ trong việc làm phong phú và đa dạng hơn kho tàng ngôn ngữ tiếng Việt.

Lớp từ xưng – kêu – giới thiệu vừa thể hiện mối quan hệ lâu dài khắng khít từ đời cụ cố, ông bà, cha mẹ đến con

1. *Việt Nam tự điển*, tr.1123, tr.46, tr.208.

cháu, từ gia đình đến họ hàng, làng xóm. Nó vừa thể hiện sự kính trọng, vừa chan chứa tình nghĩa thương yêu (tôn trọng, gần gũi, thân thiết) nhưng cũng không kém phần khách quan, dân chủ. Đây chính là những tính cách đặc trưng của người bình dân xa xứ đến đây: tự nhiên, cởi mở, phóng khoáng mà trực tính. Tâm tình ấy, tính cách ấy lưu truyền đến tận hôm nay và mai sau.

* * *

Đến đây, trước khi kết thúc những dòng tản mạn này, chúng tôi xin có đôi dòng bổ khuyết:

Trong ngôn ngữ của chủ nhân văn hóa vùng đất mới, cách nói thể hiện tính giao thoa với biên độ rộng.

Một là, trong nét văn hóa ứng xử của người miền quê sông Hậu, còn có các hoạt động như *chúc, trả, lấy*,... song các hoạt động này gắn liền với chuyện *cho, đổi, mượn, chia, cầm cố, vay hỏi*,... Vì thế chúng tôi không xét thành mục riêng để tránh sự trùng lặp.

Cùng một hành động, một chức năng, liên quan đến đồ vật, hàng hóa hay con người nhưng có khi người nói nói từ này nhưng hiểu theo nghĩa kia. Chẳng hạn có người nói *cho* nhưng hiểu là *xin*, không nói *mượn* mà nói *nhờ*,

cậy; nói *mượn* nhưng hiểu là *đòi*, là *vay hỏi*; nói *mượn* rồi *trả* nhưng hiểu là *đổi* cho nhau; nói *đổi* lại là *bán mua*, nói *chia* nhưng hiểu là *cho*, là *đòi*; nói *bán* nhưng vẫn có những trường hợp hàm nghĩa *cho* trong đó,...

Hai là, chuyện vai vế và xưng hô diễn ra trong gia đình và dòng họ cũng vô cùng phong phú.

Một người có khi mang hai, ba vai, tùy theo không gian giao tiếp mà người ta kêu, xưng sao cho hợp lí nhất.

Có khi người cháu lại kêu *cô*, *dì* bằng *mẹ*, kêu *chú*, *bác* bằng *cha*; lại cũng có khi đứa cháu kêu *bà* *dì* là *bà* *nội* hoặc *bà* *ngoại*, kêu *ông* *dượng*, *ông* *chú* là *ông* *nội*, *ông* *ngoại*,... dù cho *cha* hay *mẹ* của đứa trẻ ấy vẫn gọi người được nhắc đến là *cô*, *dì*, *chú*, *dượng*,... chứ không kêu người đó là *mẹ* hay *cha*.

Nhiều đại từ thể hiện cách nói tắt hoặc biến âm kiểu như: *ông* *ấy* = *ông*; *bà* *ấy* = *bà*; *anh* *ấy* = *anh*; *chị* *ấy* = *chị*; *dượng* *ấy* = *dưỡng*; *thằng* *ấy* = *thằng*; *cô* *ấy* = *cổ*; *dì* *ấy* = *đĩ*, *mợ* *ấy* = *mở*,... vẫn thường xuyên xuất hiện trong giao tiếp. Có điều chúng tôi chưa được nghe cách gọi tắt của các vai: *bác* *ấy*; *chú* *ấy*; *thím* *ấy*,...

Nói chung những biểu hiện ứng xử nói năng, xưng hô giữa người với người trong đời sống thường ngày diễn ra vô cùng phong phú, chỉ có dựa ngữ cảnh cụ thể người nghe mới có thể hiểu được người nói muốn nói gì mà thôi.

Mục lục

<i>Đôi dòng bạch</i>	5
Chuyện rủ, mời trong đời sống người dân quê	8
1. Từ câu í ới rủ nhau.....	8
2.... Đến lời mời mọc	20
Chuyện hùn hạp, chia chác	54
Chuyện đi mượn và đem trả	65
1. Mượn nhiều thứ	65
2. Cách thức mượn và trả	83
Chuyện đổi qua đổi lại	92
1. Chuyện đổi trong đời sống dân gian.....	92
2. Cách thức thực hiện chuyện đổi qua đổi lại	100
Chuyện cho trong ứng xử dân gian	104
1. Cho và nhận/ lấy tấm lòng thơm thảo.....	104

2. Cho và nhận/ lấy trong mối quan hệ ơn nghĩa, ân tình	111
3. Cho đi rồi đòi lại.....	117
4. Xin và cho.....	121
Chuyện đi mượn, làm mượn	139
1. Thiếu không mượn được thì mượn	139
2. Quá trình mượn và làm mượn	168
Chuyện mua bán, bán mua	175
1. Mua - bán, một hoạt động quen thuộc trong đời sống	175
2. Cách thức mua bán	209
Chuyện đi vay hỏi, cầm cố	239
1. Vay hỏi	239
2. Cầm cố trong dân gian	246
Chuyện nợ nần dai dẳng	250
1. Trăm đường nợ	251
2. Đòi nợ	258

3. Nhiều cách trả nợ	260
Chuyện kể, chuyện nhắn, gọi.....	269
Chuyện vai vế, xưng - kêu trong nhà.....	287
1. Anh/ chị/ em	287
2. Vợ chồng.....	307
3. Cha mẹ với con	312
4. Anh/ chị/ em của cha, mẹ.....	320
5. Ông/ bà nội, ngoại và anh/ chị/ em của ông bà nội ngoại	329
6. Cha/ mẹ, cô/ chú/ cậu/ dì,... của ông/ bà nội, ngoại	335
7. Ông/ bà nội, ngoại và ông bác/ ông chú/ ông cậu/ bà cô/ bà dì,... Của ông/ bà nội, ngoại	337

Sinh ra và lớn lên ở vùng đất mới Hậu giang, tôi được nghe và chứng kiến nhiều cách thức ứng xử độc đáo của bà con miền quê. Hàng ngày, người ta xưng hô, kêu/ gọi nhau để giao tiếp, trò chuyện, tâm tình,... Từ chuyện rủ mời, nhắn gửi, đến chuyện đem cho, hỏi xin, hùn hạp, đổi chác, mua bán, đòi nợ,... *Chuyện trong nhà ngoài xóm miệt Hậu giang* ghi lại một phần những nét văn hóa đó với lời ăn tiếng nói đậm chất dân dã, mộc mạc vùng sông nước. Hy vọng, ngoài việc mua vui lúc trà dư tửu hậu, những thông tin trong sách có thể khơi gợi cảm hứng cho độc giả đam mê khảo luận, nghiên cứu về đời sống của con người nơi đây.



ISBN: 978-604-377-682-9



Giá: 54.000đ